

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục
Trường Đại học Dược Hà Nội)

Lưu ý:

- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Dược Hà Nội** do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Dược Hà Nội** và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;
- Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức. Những cá nhân không liên quan đề nghị không đọc tài liệu này.

Hà Nội, tháng 10/2017

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG	4
1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	5
2. Tổ chức và quản lý.....	6
3. Chương trình đào tạo	6
4. Hoạt động đào tạo	7
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.....	7
6. Người học	8
7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.....	10
8. Hoạt động hợp tác quốc tế	11
9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất.....	12
10. Tài chính và quản lý tài chính.....	12
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG	14
Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	14
Tiêu chí 1.1.....	14
Tiêu chí 1.2.....	18
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý	22
Tiêu chí 2.1.....	22
Tiêu chí 2.2.....	24
Tiêu chí 2.3.....	27
Tiêu chí 2.4.....	29
Tiêu chí 2.5.....	32
Tiêu chí 2.6.....	34
Tiêu chí 2.7.....	38
Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo	39
Tiêu chí 3.1.....	40
Tiêu chí 3.2.....	43

Tiêu chí 3.3.....	46
Tiêu chí 3.4.....	48
Tiêu chí 3.5.....	51
Tiêu chí 3.6.....	54
Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo.....	56
Tiêu chí 4.1.....	56
Tiêu chí 4.2.....	61
Tiêu chí 4.3.....	64
Tiêu chí 4.4.....	67
Tiêu chí 4.5.....	70
Tiêu chí 4.6.....	73
Tiêu chí 4.7.....	75
Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	77
Tiêu chí 5.1.....	78
Tiêu chí 5.2.....	81
Tiêu chí 5.3.....	83
Tiêu chí 5.4.....	86
Tiêu chí 5.5.....	87
Tiêu chí 5.6.....	89
Tiêu chí 5.7.....	91
Tiêu chí 5.8.....	92
Tiêu chuẩn 6. Người học.....	94
Tiêu chí 6.1.....	95
Tiêu chí 6.2.....	97
Tiêu chí 6.3.....	100
Tiêu chí 6.4.....	102
Tiêu chí 6.5.....	103
Tiêu chí 6.6.....	106
Tiêu chí 6.7.....	107
Tiêu chí 6.8.....	110

Tiêu chí 6.9.....	111
Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	114
Tiêu chí 7.1.....	114
Tiêu chí 7.2.....	119
Tiêu chí 7.3.....	122
Tiêu chí 7.4.....	124
Tiêu chí 7.5.....	127
Tiêu chí 7.6.....	129
Tiêu chí 7.7.....	131
Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế	133
Tiêu chí 8.1.....	134
Tiêu chí 8.2.....	137
Tiêu chí 8.3.....	140
Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	143
Tiêu chí 9.1.....	144
Tiêu chí 9.2.....	147
Tiêu chí 9.3.....	149
Tiêu chí 9.4.....	152
Tiêu chí 9.5.....	155
Tiêu chí 9.6.....	157
Tiêu chí 9.7.....	158
Tiêu chí 9.8.....	159
Tiêu chí 9.9.....	161
Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính	164
Tiêu chí 10.1.....	165
Tiêu chí 10.2.....	168
Tiêu chí 10.3.....	170
Phần IV. KẾT LUẬN CHUNG.....	175
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	176

Phần V. PHỤ LỤC	178
Phụ lục 1. DANH MỤC CÁC CTĐT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI	179
Phụ lục 2: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ...	181
Phụ lục 3: CÁC QUYẾT ĐỊNH	208

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BM	Bộ môn
CBQL	Cán bộ quản lý
CC	Công chức
CĐ	Công đoàn
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
DSCK	Dược sĩ chuyên khoa
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
ĐTN	Đoàn thanh niên
ĐV	Đơn vị
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
HSV	Hội sinh viên
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NLĐ	Người lao động
SV	Sinh viên
TTB	Trang thiết bị
VC	Viên chức

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GD&ĐT về hoạt động tự đánh giá trong trường đại học cũng như xác định được tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục, Trường Đại học Dược Hà Nội thực hiện tự đánh giá các hoạt động của Trường lần thứ hai (giai đoạn 2012 - 2017) theo Bộ tiêu chuẩn được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành. Tự đánh giá không chỉ tạo tiền đề cho công tác đánh giá ngoài mà còn là căn cứ quan trọng để Trường cải tiến chất lượng, thể hiện tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ các hoạt động, rà soát các kế hoạch hành động đã đặt ra từ Báo cáo tự đánh giá giai đoạn 2006 - 2011.

Tự đánh giá là cơ hội để Nhà trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của Trường, xem xét một cách hệ thống và toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ (CGCN), hợp tác quốc tế (HTQT), các nguồn lực (con người, CSVC),... từ đó phân tích, đánh giá tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường.

Để hoàn thành báo cáo tự đánh giá, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch và xác định thời gian hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Viên chức, công chức, người học của Trường đã ý thức được mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá. Mục đích, phạm vi, kế hoạch tự đánh giá được phổ biến tới tất cả các bộ môn (BM), đơn vị (ĐV) và các lớp sinh viên (SV). Chính vì vậy nhóm công tác chuyên trách nhận được sự hỗ trợ tích cực của công chức, viên chức (CCVC), người lao động (NLĐ) và người học trong và ngoài trường trong quá trình thu thập thông tin, minh chứng. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá các điều kiện của Nhà trường một cách chính xác trong tình hình hiện nay.

Mục đích tự đánh giá: Nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT.

Hội đồng tự đánh giá: Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh 23 thành viên được thành lập theo quyết định số 535/QĐ-DHN ngày 19/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội. Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá là Phó hiệu trưởng phụ trách, quản lý và điều hành. Phó chủ tịch là Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo. Các thành viên khác bao gồm đại diện của Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Trường,

Trưởng phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng, một số trưởng các phòng ban, BM, GV, Phó chủ tịch CĐ, Bí thư ĐTN và Chủ tịch HSV Trường.

Đề giúp việc cho Hội đồng, Ban thư ký gồm 15 thành viên được thành lập theo quyết định số 537/QĐ-DHN ngày 19/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội và 7 nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo quyết định số 536/QĐ-DHN ngày 19/7/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội.

Phương pháp đánh giá: Quá trình tự đánh giá của Trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 và Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học ngày 03/8/2016 của Cục Khảo thí & KĐCLGD.

Trình tự đánh giá của mỗi tiêu chí như sau:

- (i) Thu thập thông tin, minh chứng;
- (ii) Mô tả thực trạng;
- (iii) Phân tích, dẫn giải để đưa ra những nhận định, đánh giá từ đó chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại;
- (iv) Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.a.b.c, trong đó:

H: Viết tắt của hộp minh chứng

n: Số thứ tự của hộp đựng minh chứng (có giá trị từ 1 đến 10)

a.b: Số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn).

c: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết).

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1.1 thuộc tiêu chuẩn 1 được đặt ở hộp 1.

[H8.08.03.14]: là MC thứ 14 của tiêu chí 8.3 thuộc tiêu chuẩn 8, được đặt ở hộp 8.

Sau khi hoàn thành dự thảo Báo cáo Tự đánh giá, Nhà trường đã công bố nội bộ trong 30 ngày để lấy ý kiến của tất cả các các nhân, đơn vị, sau đó hoàn thiện theo các ý kiến góp ý. Báo cáo Tự đánh giá hoàn thiện được gửi cho Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội để đăng ký thẩm định và đánh giá ngoài, đồng thời gửi báo cáo cho Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT và Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo - Bộ Y tế.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân là Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội do Chính phủ Pháp thành lập ngày 08/01/1902. Trải qua nhiều thời kỳ khác nhau, cùng với nhiều lần đổi tên, ngày 29/9/1961, do yêu cầu phát triển của ngành Dược, Trường Đại học Dược khoa được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa (theo Quyết định 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961) và chính thức có tên là Trường Đại học Dược Hà Nội từ ngày 11/9/1985 (theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ ngày 11/9/1985).

Ý thức được công tác tự đánh giá là việc làm hết sức quan trọng do đó năm 2011 Nhà trường đã hoàn thành Báo cáo tự đánh chất lượng giáo dục lần thứ nhất và gửi Bộ GD&ĐT. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn về CSVC như diện tích xây dựng còn thiếu so với yêu cầu, nguồn thu còn hạn chế, việc xã hội hóa giáo dục chưa thực sự phát triển, chưa huy động được hết các nguồn lực để phát triển Nhà trường nhưng Nhà trường đã không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục trong mọi hoạt động. Công tác tự đánh giá chất lượng đào tạo đã giúp Trường chỉ ra được những điểm tồn tại để từng bước khắc phục và phát huy những điểm mạnh.

Do đặc thù là một trường đại học chuyên ngành, nên ngay từ khi thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội đã xác định rõ sứ mạng cũng như mục tiêu. Sứ mạng và mục tiêu đã được thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của ngành và xã hội. Hàng năm, trên cơ sở các mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và trung hạn, Nhà trường đã cụ thể hóa thành nhiệm vụ thực hiện cho các ĐV trong trường, đồng thời đề ra các giải pháp nhằm triển khai, đưa ra các chỉ số thực hiện, chỉ tiêu phấn đấu. Cho đến nay các chỉ số đều được thực hiện theo đúng kế hoạch.

Trường đã xây dựng và triển khai CTĐT đại học theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các hệ đào tạo; đảm bảo theo 5 định hướng chuyên ngành (Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Quản lý và Kinh tế dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc). Các định hướng này về cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực Dược của xã hội.

Quy mô đào tạo của Trường duy trì ở mức khoảng 4.000 SV đại học và 600 HV sau đại học trong 1 năm. Trong giai đoạn này, Trường đã đào tạo được 33 tiến sĩ, 37 DSKII, 584 thạc sĩ, 613 DSKI, 4.974 dược sĩ và 695 cao đẳng Dược.

Nhà trường đã triển khai nhiều đề tài khoa học các cấp, trong đó có nhiều đề tài có giá trị khoa học, đóng góp mới và có giá trị kinh tế đã được chuyển giao, ứng dụng để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhà trường đã hoàn tất các thủ tục và được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận "Đăng ký hoạt động KHCN", là cơ sở để triển khai thực hiện hoạt động KHCN đúng quy định. Số lượng và chất lượng đề tài các cấp được tăng dần qua từng năm theo 4 định hướng nghiên cứu cơ bản của Trường. Giai đoạn này số lượng bằng phát minh sáng chế (11

bằng phát minh sáng chế), bài báo (983 bài) được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước tăng lên so với giai đoạn trước.

Trường Đại học Dược Hà Nội luôn chú trọng công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ GV nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Nhà trường đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi của CCVC, NLĐ. Trường cũng là một trong những trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, đến năm 2017 mức thu nhập của CCVC được nâng lên đến 2,0 lần.

Đảm bảo chất lượng giáo dục luôn luôn là mục tiêu phấn đấu lâu dài của Nhà trường nhằm cung cấp nguồn nhân lực Dược chất lượng cao phục vụ cho công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Vì vậy, công tác tự đánh giá được lãnh đạo Nhà trường cũng như các cán bộ, GV quan tâm và thực hiện nghiêm túc. Qua quá trình tiến hành, Nhà trường đã phát hiện và phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại của từng lĩnh vực từ đó đưa ra những kế hoạch hành động phù hợp. Những đặc điểm chính trong quá trình tự đánh giá như sau:

1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường. Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ Y tế quy định, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường.

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được xác định rõ ràng, đúng với quy định tại Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học; được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của CCVC - NLĐ, được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường. Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành và cả nước. Sứ mạng được đăng tải trên trang thông tin điện tử Trường, thông báo, niêm yết công khai tại các địa điểm trong Trường và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng. Định kỳ, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh và bổ sung mục tiêu cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ và chiến lược phát triển của ngành.

Trường chưa có kế hoạch đánh giá việc thực hiện sứ mạng đã công bố để đẩy mạnh các lĩnh vực công tác hoặc điều chỉnh sứ mạng cho phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của Nhà trường. Thời điểm hiện tại, sự phát triển của Nhà trường vẫn chưa thực sự ngang tầm với khu vực và thế giới. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và CGCN chưa thật sự nổi bật để đóng vai trò là một trong những trung tâm

hàng đầu về NCKH Dược. Việc rà soát mục tiêu trung hạn của Trường còn chậm. Mục tiêu dài hạn chưa được tổng kết, đánh giá thường xuyên và điều chỉnh kịp thời bằng các mục tiêu trung hạn và ngắn hạn. Vì vậy, Nhà trường sẽ rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn cho phù hợp với thực tế; công bố giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục, hình mẫu nhân cách sản phẩm đào tạo của Trường đồng thời triển khai thực hiện các giải pháp phù hợp để đẩy mạnh hoạt động NCKH, đặc biệt là các đề tài lớn và có tính ứng dụng cao trong năm 2018.

2. Tổ chức và quản lý

Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu tổ chức cơ bản theo các quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hóa trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường. Mô hình quản lý hai cấp: trường - BM/phòng ban/viện/trung tâm đã thể hiện tính hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện thực tế để thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường. Trong đó đã có bộ phận về đảm bảo chất lượng để triển khai các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều văn bản cụ thể về công tác quản lý các lĩnh vực hoạt động đã được ban hành và phổ biến rộng rãi trong toàn Trường. Hệ thống văn bản của Trường được xây dựng đầy đủ, đúng quy định; được chỉnh sửa, bổ sung kịp thời để phù hợp với chế độ chính sách của Nhà nước và điều kiện thực tế. Trường luôn thực hiện đúng quy định chế độ văn thư lưu trữ, báo cáo đối với Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT và các cơ quan chức năng.

Đảng bộ Trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà trường. Hoạt động của tổ chức Đảng và các đoàn thể đã đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc giữ gìn sự đoàn kết, ổn định Nhà trường, phát huy được thế mạnh, mở rộng tầm ảnh hưởng của Trường đối với ngành và xã hội. Ban Giám hiệu luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển, chỉ đạo thực hiện và giám sát việc xây dựng kế hoạch phát triển chung cũng như của từng ĐV.

Tương tự như hầu hết các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, đến nay Trường vẫn chưa có Hội đồng trường. Công tác văn thư lưu trữ còn gặp một số khó khăn trong lưu trữ và tra cứu do ứng dụng CNTT còn hạn chế. Vì vậy, trong năm học 2017 - 2018, Nhà trường chủ động đề nghị Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng trường; tăng cường tin học hóa trong tổ chức và quản lý, đặc biệt trong công tác văn thư và lưu trữ.

3. Chương trình đào tạo

CTĐT của Trường được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, được đổi mới, rà soát thường xuyên và có kế hoạch theo từng giai đoạn.

Các giảng viên, nhà khoa học có kinh nghiệm, nhà quản lý tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản, có sự tham khảo một số chương trình tiên tiến trong khu vực và trên thế giới và được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường.

Các CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể và hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống và đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mặc dù đã thu thập ý kiến từ các cơ sở thực tế nhưng Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp trong quá trình xây dựng CTĐT bậc đại học cũng như sau đại học. Năm 2018, Nhà trường xây dựng chính sách để tăng cường sự tham gia của các tổ chức, cá nhân ngoài Trường trong quá trình xây dựng CTĐT đại học, sau đại học để tăng tính thực tế của CTĐT.

4. Hoạt động đào tạo

Nhà trường tổ chức hoạt động đào tạo theo đúng quy định và phát huy tính tích cực của người học. Bậc đại học đã triển khai đầy đủ 5 định hướng chuyên ngành theo các lĩnh vực công tác Dược. Việc chuyển đổi từ phương thức đào tạo niên chế sang phương thức đào tạo tín chỉ được thực hiện một cách chắc chắn, có lộ trình, có hướng dẫn cụ thể và tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Hiện nay, Trường đã áp dụng chính thức đào tạo theo tín chỉ đối với tất cả các chương trình đào tạo.

Nhà trường thực hiện tốt công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, chú trọng việc đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua công tác tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng giúp GV đổi mới phương pháp giảng dạy, trau dồi kiến thức và có thêm nhiều kinh nghiệm thực tế. Công tác tổ chức thi, coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc. Các học phần được quy định cụ thể hệ số điểm thành phần với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phù hợp. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định. Các văn bằng được cấp đúng quy định nên không xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo. CSDL về hoạt động đào tạo được lưu trữ đầy đủ và đúng quy định.

Tuy nhiên, số lượng học phần tổ chức thi theo dạng đề thi được sử dụng tài liệu, thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan còn hạn chế, cũng như chưa có quy định cụ thể về tổ chức thi trắc nghiệm. Việc yêu cầu các ĐV báo cáo kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi có phản hồi chưa được thực hiện. Vì vậy trong những năm tiếp theo, Nhà trường khuyến khích các bộ môn chuyển đổi hình thức thi từ tự luận sang trắc nghiệm khách quan, đồng thời có quy định cụ thể về hình thức thi này. Bắt đầu từ năm 2018, tất cả các đơn vị trong trường phải xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng sau phản hồi.

5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và chiến lược dài hạn phát triển đội ngũ GV phù hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ và cơ cấu đội ngũ cán bộ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào quy hoạch phát triển, yêu cầu và chỉ tiêu

tuyển dụng được giao, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng cho từng năm. Lực lượng cán bộ của Trường được tăng cường về số lượng, trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Đội ngũ CBQL của Nhà trường được bổ nhiệm đúng quy định, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ, GV được quan tâm và chú trọng. Nhà trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ, khuyến khích hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho CC, VC. Hiện nay, đội ngũ GV của Nhà trường được đánh giá là đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn và tương đối đủ về số lượng. Tuy nhiên số lượng GV còn thiếu so với Đề án vị trí việc làm; một số cán bộ chưa quan tâm, cập nhật các quy định đã được Nhà trường ban hành dẫn đến việc thực hiện không đúng.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tuyển dụng thêm một số GV theo Đề án vị trí việc làm đã được Bộ Y tế phê duyệt; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế cận, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

Nhà trường tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao ý thức của CCVC về quyền dân chủ trong trường học thông qua các hình thức cụ thể: phổ biến đến từng ĐV, gửi thông báo lên trang thông tin điện tử, công khai các kết quả thực hiện quy chế qua các hoạt động tổng kết, giao ban, sơ kết năm học, báo cáo kết quả...

6. Người học

Người học được phổ biến đầy đủ về mục tiêu, chương trình đào tạo, điều kiện dự thi, cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập từng kỳ ngay từ khi bắt đầu khóa học và thông qua các kênh thông tin khác nhau. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, tuân thủ các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học được thực hiện có hiệu quả. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định, được tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thể dục thể thao và học tập nâng cao trình độ cũng như được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường học. Hoạt động Đoàn, Hội, phong trào của Trường hỗ trợ tốt người học trong việc học tập và sinh hoạt, giúp người học tiếp cận với các cơ hội tìm kiếm việc làm.

Bên cạnh đó, trong quá trình học tập tại Trường, người học đã được lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV, học phần, hoạt động thực hành, khóa học... Ngoài ra, người học có thể phản hồi thông qua hệ thống hòm thư đảm bảo chất lượng. SV sau tốt nghiệp 1 năm có khả năng tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo với tỷ lệ cao. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cố vấn học tập giúp việc tư vấn cho người học được đầy đủ và chủ động. Nhà trường cũng đồng thời thành lập được

Tổ quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm giúp cho công tác hướng nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn, giúp người học sớm có việc làm và làm đúng chuyên ngành ngay sau khi tốt nghiệp.

Một bộ phận nhỏ SV chưa chủ động trong việc tìm hiểu và nắm bắt các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, các quy chế, quy định của Bộ BGD&ĐT và của Nhà trường. CSVC phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao cho người học còn hạn chế do mặt bằng không cho phép. Công tác quản lý SV ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn do số lượng SV ngoại trú lớn và phân tán. Mặc dù Nhà trường đã yêu cầu SV khai báo việc thay đổi chỗ ở cả ở nội trú và ngoại trú nhưng việc thực hiện chưa thật sự nghiêm túc triệt để. Phong trào của Đoàn, Hội được tổ chức thường xuyên nhưng nội dung chưa đi vào chiều sâu, tính năng động sáng tạo và lan tỏa chưa cao. Đoàn, Hội chưa có nhiều hoạt động hỗ trợ những SV có kết quả học tập yếu. Hệ thống cố vấn học tập mới thành lập nên việc tư vấn cho người học chưa thật đầy đủ và chủ động. Còn ít các câu lạc bộ chuyên môn cho SV. Các nội dung về tuyên truyền giáo dục về chủ trương, đường lối, pháp luật, chính sách còn khô khan, nặng về kiến thức, hình thức chưa đa dạng và hấp dẫn. Các công ty, doanh nghiệp tham gia hoạt động hướng nghiệp chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh và tập trung cho việc thu hút nhân lực là chính, các lĩnh vực nghề nghiệp khác như đào tạo, NCKH, được lâm sàng... còn hạn chế. Một số cựu SV thay đổi địa chỉ liên hệ nên việc liên lạc và gửi phiếu khảo sát gặp khó khăn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ lệ trả lời phản hồi cũng như tính chính xác của hoạt động khảo sát. Một bộ phận người học còn chưa có ý thức trong công tác phản hồi về chất lượng đào tạo chung của Nhà trường.

Năm học 2017 - 2018, Ban Giám hiệu và Hội đồng Cố vấn học tập chỉ đạo đội ngũ cố vấn học tập phát huy tối đa vai trò của cố vấn học tập để tư vấn, hỗ trợ SV trong việc tìm hiểu các quy chế, quy định, những thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện. ĐTN và Bộ môn Giáo dục thể chất đề xuất Nhà trường hỗ trợ thêm kinh phí thuê sân bãi để có thể tổ chức được các giải thi đấu thể dục, thể thao và văn nghệ cho người học, đồng thời, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh để có điều kiện CSVC, sân bãi tốt hơn phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường và SV. Phòng Quản lý sinh viên tiếp tục đôn đốc và yêu cầu SV cập nhật những thay đổi về nơi cư trú, tạm trú cũng như các thông tin liên lạc khác đảm bảo đúng hạn và đưa nội dung này vào tiêu chí đánh giá tính điểm rèn luyện hàng năm đối với SV. Yêu cầu lớp trưởng báo cáo sĩ số lớp học theo tuần để phát hiện những đối tượng SV (đặc biệt là SV ngoại trú) có biểu hiện lơ là trong học tập, từ đó liên hệ với gia đình để có giải pháp nhắc nhở và giải quyết kịp thời.

Giai đoạn 2017 - 2018, ĐTN, HSV cần lựa chọn được những người có trách nhiệm, nhiệt tình và có kết quả học tập tốt để bồi dưỡng bổ sung vào Ban chấp hành,

góp phần triển khai các hoạt động đi vào chiều sâu và thiết thực. Tích cực vận động đoàn viên tham gia nhiệt tình các phong trào, tăng tính lan tỏa của các hoạt động Đoàn - Hội đối với toàn thể SV, đồng thời lập kế hoạch và đề xuất Nhà trường phê duyệt thành lập những câu lạc bộ, nhóm sinh hoạt chuyên môn để tạo phong trào học tập, NCKH trong SV toàn trường. Phòng Quản lý sinh viên phối hợp với Phòng Công tác chính trị từng bước đổi mới phương pháp truyền tải các nội dung về chủ trương, đường lối, pháp luật và chính sách bằng cách lồng ghép việc tuyên truyền trong các hội thi, các hoạt động văn hóa văn nghệ để thu hút đông đảo SV tham gia. Bên cạnh việc duy trì các hoạt động hướng nghiệp truyền thống, Nhà trường sẽ mời các cựu SV đang làm việc tại nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau tham gia giới thiệu về đặc trưng nghề nghiệp, các kỹ năng cần có cũng như các kinh nghiệm trong quá trình phỏng vấn và làm việc. Tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu nghề nghiệp của các lĩnh vực ngành Dược rải đều vào các thời điểm thích hợp của các học kỳ. Phòng Quản lý sinh viên duy trì mối liên hệ với cán bộ lớp, tổ của các lớp SV đã tốt nghiệp, từ đó cập nhật được số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của các cựu SV. Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng Nhà trường tuyên truyền và giới thiệu về vai trò người học trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi trong các tài liệu phát cho SV, các buổi gặp mặt và tiếp xúc với SV; đồng thời tiếp tục thu thập dữ liệu khảo sát về cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp.

7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Trường Đại học Dược Hà Nội là ĐV có thế mạnh trong nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu phát triển và ứng dụng KHCN trong lĩnh vực Dược. Hoạt động KHCN của Nhà trường đã triển khai phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường Đại học Dược Hà Nội và Chiến lược phát triển ngành Dược, đồng thời chú trọng tiêu chí chất lượng và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

Nhà trường là một trong số ít ĐV chủ trì, thực hiện đề tài KHCN ở tất cả lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Dược từ nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc (dược liệu, vi sinh vật, tổng hợp, bán tổng hợp, chiết xuất dược liệu ..) đến nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại các dạng bào chế tác dụng tại đích; đồng thời nghiên cứu dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc để đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý và an toàn; và nghiên cứu hỗ trợ xây dựng chính sách, quản lý ngành.

Nhà trường có một đội ngũ cán bộ giảng dạy và NCKH được đào tạo tương đối bài bản bao quát được hầu hết các lĩnh vực của ngành Dược. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các giảng viên các cơ hội đào tạo nâng cao và chuyên sâu, đồng thời có cơ chế khuyến khích, động viên các GV, NCV tích cực tham gia NCKH, đặc biệt tạo điều kiện cho các cán bộ trẻ có cơ hội tham gia Hội nghị, hội thảo chuyên ngành.

Trong 5 năm qua, năng lực NCKH và kết quả nghiên cứu mà các GV, nghiên cứu viên của Trường Đại học Dược Hà Nội đạt được rất đáng khích lệ: số lượng bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tăng dần mỗi năm (khoảng 10%). Nhà trường có 04 Phó Giáo sư được phong hàm Giáo sư, 18 Tiến sĩ được phong hàm Phó Giáo sư trong giai đoạn này.

Các hoạt động NCKH của Nhà trường luôn gắn kết với hoạt động đào tạo. Mỗi GV là một nhà khoa học, mỗi công trình khoa học phải có sản phẩm về đào tạo, do đó công tác giảng dạy, đào tạo luôn gắn với hoạt động nghiên cứu để cập nhật kiến thức, sáng tạo tri thức mới và ngược lại.

Hoạt động KHCN của nhà trường trong thời gian qua đa dạng, bao quát, tuy nhiên vẫn còn mang tính độc lập, ngắn hạn, chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu theo các chủ đề dài hạn. Trong giai đoạn tới, chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ của Nhà trường sẽ được triển khai nhằm hình thành và phát triển hệ thống các nhóm nghiên cứu mạnh, và phòng thí nghiệm trọng điểm.

8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Nhà trường luôn xem việc mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài là một bước quan trọng trong chiến lược phát triển; điều này được khẳng định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường đã thiết lập được nhiều chương trình HTQT đa dạng với nước ngoài. Các hoạt động HTQT này luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Y tế, phù hợp và gắn kết được với chiến lược phát triển của ngành Dược và của Trường Đại học Dược Hà Nội trong đào tạo và NCKH qua các giai đoạn. Hoạt động HTQT trong lĩnh vực đào tạo đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận: góp phần cải thiện chương trình giáo dục; nâng cao năng lực đội ngũ GV; tăng cường CSVC và TTB, tăng cường CSDL; tăng cường năng lực tổ chức và quản lý đào tạo; TTB của nhiều labo đã được hiện đại hóa qua các dự án hợp tác với nước ngoài. Nhà trường đã chủ động trong vận động, tìm kiếm dự án, chương trình hợp tác phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của trường theo giai đoạn 2010 - 2020. Thông qua các dự án, chương trình hợp tác có yếu tố quốc tế số lượng đề tài NCKH đã tăng lên trong giai đoạn 2012 - 2017. Một số GV, nghiên cứu viên được tăng cường năng lực nghiên cứu thông qua các đợt tham dự hội nghị hội thảo khoa học, lớp tập huấn, khóa đào tạo ngắn hạn quốc tế...

Tuy nhiên, hiện nay chương trình đào tạo của Nhà trường vẫn chưa đáp ứng nhu cầu hội nhập, hòa nhập giáo dục; số lượng GV, nghiên cứu viên được đi đào tạo tại nước ngoài hoặc tại chỗ về phương thức xây dựng, tổ chức, quản lý các đề tài NCKH; về công nghệ cao còn hạn chế. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ thúc đẩy hoạt động trao đổi GV và SV, từng bước hướng tới xây dựng các nội dung đào tạo trong chương

trình trao đổi SV theo hướng công nhận lẫn nhau; thông qua các dự án, chương trình hợp tác: FCB, Polifund, Erasmus + với Estonia, HPET... từng bước tăng cường chất lượng và năng lực tổ chức đào tạo thực hành, thực hành nghề của Nhà trường; khuyến khích các ĐV trong việc tăng cường mời các GV quốc tế tham gia giảng dạy trong các môn học tự chọn hoặc đồng hướng dẫn HV cao học/ tiến sĩ...

9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất

Nhà trường chú trọng việc lập kế hoạch, sử dụng hợp lý CSVC hiện có làm phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu đáp ứng nhu cầu hiện tại. Khu Nội trú cho người học được quan tâm sửa chữa thường xuyên, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho SV nội trú; có TTB và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Nhà trường dùng nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và người học. Hàng năm, các TTB được quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng, đồng thời cũng được quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng. Hiện Nhà trường có hàng ngàn TTB đã đáp ứng được cơ bản các nhu cầu dạy và học cho các ngành đào tạo, đang ngày một đổi mới cho phù hợp với trình độ phát triển công nghệ. Toàn bộ hệ thống máy tính của Trường đã được nối mạng ADSL, wireless, đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành. Tất cả các giảng đường và phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị máy chiếu, thiết bị âm thanh.

Khuôn viên Nhà trường chật hẹp lại nằm trong khu bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn. Tần suất sử dụng một số trang thiết bị chưa cao. Do Nhà trường chung địa bàn với khoa Hóa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên nên công tác kiểm tra người và phương tiện ra/vào Trường còn khó khăn.

Trong thời gian tới, Nhà trường thực hiện việc rà soát tài liệu học tập và tài liệu tham khảo. Duy trì việc sửa chữa, nâng cấp các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành hiện có theo yêu cầu của các đơn vị, rà soát đánh giá hiệu quả toàn bộ các TTB, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích nâng cao tần suất sử dụng, trao đổi công nghệ, đẩy nhanh dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh, tiếp tục thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020.

10. Tài chính và quản lý tài chính

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, luôn bám sát với tình hình thực tế hàng năm, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVC và nâng cao thu nhập cho CCVC. Kế hoạch tài chính đều được công khai trong Hội nghị CCVC hàng năm.

Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, công tác quản lý tài chính đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách với sự tham

gia của tất cả các ĐV, BM trong Trường. Nhà trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, nguồn thu từ nguồn kinh phí khác (ngoài ngân sách nhà nước cấp) sau 5 năm tăng từ 69.864 triệu đồng năm 2012 lên 77.634 triệu đồng năm 2016 nên đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường. Công tác quản lý tài chính chặt chẽ, đúng luật pháp; việc phân bổ, sử dụng các nguồn tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới TTĐ giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của CCVC, NLĐ.

Nguồn thu từ CGCN chủ yếu từ nguồn thu phí bản quyền sản xuất thuốc Aslem và một số hợp đồng giá trị nhỏ của Viện Công nghệ dược phẩm Quốc gia qua các năm cũng có tăng nhưng còn ở mức độ hạn chế, chưa có thêm CGCN đem lại nguồn thu đáng kể cho Trường. Về công tác quản lý tài chính, Trường chưa đưa được tình hình thu nộp về học phí của SV lên phần mềm quản lý đào tạo chung để SV thuận tiện trong việc theo dõi tình hình thu nộp học phí của mình. Xây dựng kế hoạch tài chính ở một số hoạt động chưa sát thực tế nên ảnh hưởng tới kế hoạch chung và việc phân bổ tài chính của Trường.

Từ năm 2017, Nhà trường chủ trương khuyến khích NCKH, nâng mức hỗ trợ cho các đề tài cấp trường từ 10 triệu đồng lên 15 triệu đồng, mức cao nhất có thể lên tới 100 triệu đồng với những đề tài có khả năng CGCN nhằm tăng nguồn thu. Định kỳ, phòng Tài chính kế toán chuyển dữ liệu thu nộp học phí của SV lên phần mềm quản lý đào tạo chung. Từ năm 2018, Phòng Tài chính kế toán đôn đốc các phòng chức năng thực hiện quy trình lập kế hoạch tài chính bao gồm lập dự trù mua sắm, sửa chữa lớn, báo cáo số lượng người học các hệ vào khoảng đầu tháng 7 năm trước để có số liệu kịp thời, chính xác cho xây dựng kế hoạch tài chính năm tiếp theo được sát thực tế.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Mở đầu: Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Dược Hà Nội được xác định rõ ràng, rà soát, điều chỉnh và bổ sung theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ, phù hợp với định hướng phát triển của Trường trong các giai đoạn, gắn kết với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các ngành Y tế và Giáo dục - Đào tạo. Các mục tiêu cụ thể được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường và chiến lược phát triển của ngành và địa phương.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân từ Trường Thuốc Đông Dương thành lập năm 1902. Năm 1961, Trường được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa thành Trường Đại học Dược khoa Hà Nội và nay là Trường Đại học Dược Hà Nội với chức năng nhiệm vụ được xác định: “Đào tạo cán bộ chuyên môn cao cấp về Dược và bổ túc cán bộ Dược từ trung cấp lên cao cấp theo chủ trương đường lối của Bộ; phối hợp với các cơ sở sản xuất và phân phối thuốc, các viện nghiên cứu có liên quan để tổ chức giảng dạy và NCKH kỹ thuật về Dược” [H1.01.01.01].

Tại Quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001 - 2010 và định hướng đến năm 2020 được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt, Trường Đại học Dược Hà Nội đã công khai sứ mạng: “Trường Đại học Dược Hà Nội là trường có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm với khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học dược vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế của ngành trong lĩnh vực đào tạo và NCKH về dược trong khu vực” [H1.01.01.02]. Nhà trường đã rà soát sứ mạng và công bố vào năm 2009 “Trường Đại học Dược Hà Nội là trường có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành Y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm với khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành Dược” [H1.01.01.03].

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được xác định từ khi tách Trường [H1.01.01.01], với mục tiêu chung đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 [H1.01.01.03].

Sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 phù hợp với các quan điểm, mục tiêu và khâu đột phá cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng "*...Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng. Nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và y đức của đội ngũ cán bộ y tế. Chú trọng phát triển nhân lực y tế trình độ cao, tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo... Khuyến khích phát triển công nghiệp dược và y học cổ truyền...*"

[H1.01.01.04]. Trường đi tiên phong trong đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho Ngành Y tế Việt Nam đặc biệt là đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và quốc tế gắn liền với quan điểm phát triển nền kinh tế tri thức, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, theo hướng hình thành trường đại học định hướng nghiên cứu. Sứ mạng của Trường còn hướng tới xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học dược vào sản xuất, nội dung này hoàn toàn phù hợp với quan điểm "*...Tăng cường tiềm lực KHCN và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học*", "*Tăng cường hoạt động NCKH trong các trường đại học. Đổi mới cơ chế quản lý, nhất là cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức và hoạt động của tổ chức KHCN công lập*", "*Xây dựng một số viện nghiên cứu ứng dụng KHCN hiện đại, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ. Tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh doanh nghiệp KHCN. Có chính sách đào tạo, phát triển, trọng dụng và tôn vinh đội ngũ KHCN...*"

[H1.01.01.04]. Bên cạnh đó, sứ mạng của Trường còn phù hợp với xu hướng hội nhập, hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực nhất là đào tạo nhân lực dược có trình độ cao trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 [H1.01.01.02], [H1.01.01.05].

Do Trường ở trên địa bàn Hà Nội nên sứ mạng của Trường phù hợp và gắn kết với Chiến lược phát triển kinh tế trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đào tạo nguồn nhân lực Dược: "*Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở*" [H1.01.01.06], "*Phát triển hệ thống y tế vừa hoàn chỉnh, vừa phổ cập, vừa chuyên sâu nhằm đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân*" [H1.01.01.07] và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu và trọng tâm phát triển Thủ đô 5 năm 2015 - 2020 "*...Văn hoá - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển ... nâng cao vị thế và uy tín của Thủ đô, phát huy vai trò đầu tàu, trung tâm phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước*", "*Hiện đại hoá và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và y đức của đội ngũ cán bộ ngành Y tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công*

tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân... chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế hiện đại, ứng dụng CNTT, đào tạo nhân lực có tay nghề cao..." [H1.01.01.08].

Sứ mạng của Trường phù hợp với sứ mạng của hệ thống Y tế Việt Nam giai đoạn 2010 và tầm nhìn 2020 là đi tiên phong trong việc tăng cường đào tạo nguồn nhân lực Dược đáp ứng yêu cầu phát triển Ngành Dược, chú trọng đào tạo dược sĩ lâm sàng, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và thế giới góp phần thực hiện quan điểm phát triển Ngành Dược thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn, phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý đảm bảo chỉ tiêu 2,0 - 2,2 dược sĩ đại học/1 vạn dân vào năm 2020; phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo cán bộ y tế (sắp xếp, mở rộng, nâng cấp các cơ sở đào tạo) đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cán bộ y tế [H1.01.01.09].

Sứ mạng của Nhà trường cũng đáp ứng được Chiến lược phát triển Ngành Dược Việt Nam. Quan điểm phát triển ngành dược theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển Ngành Dược. Mục tiêu đến 2020 đạt tỉ lệ 2,5 dược sĩ/1 vạn dân trong đó dược sĩ lâm sàng chiếm 30%. Giải pháp: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực Dược đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Dược, chú trọng đào tạo dược sĩ lâm sàng [H1.01.01.10].

Trong 5 năm qua, Trường đã đào tạo được 33 tiến sĩ, 37 DSCK cấp II, 584 thạc sĩ, 613 DSCK cấp I, 4974 dược sĩ đại học và 695 cao đẳng Dược [H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H4.04.01.07]. Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường đã triển khai 21 đề tài cấp Quốc gia và ương đương, 41 đề tài cấp Bộ và tương đương, 190 đề tài cấp cơ sở [H1.01.01.13], [H7.07.02.02]. Trường đã nghiệm thu 13 đề tài cấp Quốc gia và tương đương, 37 đề tài cấp Bộ và tương đương [H1.01.01.13]. Trường đã cử 112 lượt viên chức đi đào tạo về chuyên môn, 2065 lượt viên chức đi bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ [H1.01.01.14]. Tỷ lệ GV có học hàm, học vị cao [H1.01.01.15]. Hoạt động HTQT của Trường được đẩy mạnh, hiện Trường đã có mối quan hệ với hơn 100 đối tác, đã ký kết 44 văn bản thoả thuận [H1.01.01.16], 27 dự án các loại [H1.01.01.17]. Đẩy mạnh đào tạo cán bộ dược theo nhiều hình thức: Chương trình M1, M2; chương trình trao đổi SV; ký kết với các đối tác nước ngoài tài trợ học bổng cho SV [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H1.01.01.23], [H1.01.01.24]. Trường đã hỗ trợ các trường Y - Dược trong đào tạo Dược (cả về chương trình đào tạo, quản lý đào tạo và đội ngũ cán bộ GV) [H1.01.01.25].

Trường có tổng diện tích 220.109,7m² với 24 giảng đường (3360 m²), 8 phòng thư viện (663m²), 70 phòng thí nghiệm (4210m²), 69 phòng ở khu nội trú (3169m²) [H1.01.01.27]. Hiện tại, tổng số CCVC, NLD của Trường là 328 trong đó có 182 GV cơ hữu [H1.01.01.15]. Tuy diện tích hẹp, mới chỉ đáp ứng quy định về nhu cầu tối

thiếu diện tích/SV; đội ngũ giảng viên của một số môn học còn thiếu so với quy định nhưng Nhà trường đã tăng cường đầu tư TTB, máy móc và bố trí sử dụng hiệu quả [H1.01.01.28], [H1.01.01.29].

Sứ mạng của Nhà trường được đăng tải trên trang thông tin điện tử đề CC, VC, NLD, người học, cộng đồng được biết [H1.01.01.30]. Trong quyển “Những điều cần biết đối với SV” phát cho người học khi bắt đầu khóa học cũng đã giới thiệu sứ mạng của Trường [H1.01.01.31].

Với những nỗ lực trong đào tạo và NCKH, Nhà trường vinh dự được Nhà nước, các nước bạn trao tặng nhiều phần thưởng cao quý [H1.01.01.32].

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đặc thù của Nhà trường, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn, gắn kết với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành Dược và Thủ đô Hà Nội, theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ.

Với định hướng đúng, Trường đã chuẩn bị CSVC và TTB tốt, đội ngũ nhân lực và phương pháp quản trị được hoàn thiện để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, xứng đáng đi tiên phong trong đào tạo nguồn nhân lực Dược.

3. Tồn tại

Trường chưa có kế hoạch đánh giá việc thực hiện sứ mạng đã công bố để đẩy mạnh các lĩnh vực công tác hoặc điều chỉnh sứ mạng cho phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của Nhà trường.

Thời điểm hiện tại, sự phát triển của Nhà trường vẫn chưa thực sự ngang tầm với khu vực và thế giới.

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và CGCN chưa thật sự nổi bật để đóng vai trò là một trong những trung tâm hàng đầu về NCKH Dược.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018, trên cơ sở đánh giá thực tại, Nhà trường đã và đang rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn cho phù hợp với thực tế; công bố giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục, hình mẫu nhân cách sản phẩm đào tạo của Trường.

Từ năm học 2017 - 2018, Trường triển khai thực hiện các giải pháp phù hợp để đẩy mạnh hoạt động NCKH, đặc biệt là các đề tài lớn và có tính ứng dụng cao.

Nhà trường có kế hoạch làm việc với các bộ, ngành, địa phương và đối tác để thúc đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở Bắc Ninh, phấn đấu khởi công vào Quý I-2018.

Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm đã được Bộ Y tế phê duyệt, triển khai thực hiện tuyển dụng GV, VC, ...cho các bộ phận còn thiếu nhằm đáp ứng đủ nhu cầu về nhân lực của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Tại Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã xác định và công bố trên trang thông tin điện tử mục tiêu chung là “*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030*”. Trường cũng đã đưa ra các mục tiêu trong từng lĩnh vực hoạt động về các mặt đào tạo, NCKH, tổ chức cán bộ, công tác tài chính và CSVC...[\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.30\]](#).

Mục tiêu của Trường hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục đã đề ra trong Điều 2 Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung năm 2009 là: “*...đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” [\[H1.01.02.01\]](#).

Mục tiêu đã đặt ra cũng bám sát mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục Đại học. Mục tiêu đào tạo của Trường nhấn mạnh đến nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nhân lực Ngành Dược có chất lượng cao, có năng lực thực hành nghề nghiệp tốt đáp ứng nhu cầu xã hội [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.02.03\]](#).

Mục tiêu giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu của các CTĐT dược sĩ đại học chính quy “*đào tạo dược sĩ có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược cơ sở vững; có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng tự học vươn lên đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân*” [\[H3.03.01.05\]](#), [\[H1.01.02.04\]](#), [\[H1.01.02.05\]](#), [\[H3.03.01.22\]](#), [\[H3.03.01.23\]](#). Mục tiêu trên được xây dựng trên các tiêu chí về thái độ, kiến thức, kỹ năng với các

yêu cầu rõ ràng, chi tiết trong chuẩn đầu ra [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]. Đối với đào tạo sau đại học, mục tiêu của CTĐT là: “*đào tạo được các nhà khoa học, các chuyên gia y tế bậc cao, các cán bộ khoa học sau khi đã được bổ sung cập nhật, nâng cao kiến thức ngành Dược; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành để vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo*” [H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H3.03.01.01], [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].

Mục tiêu của Nhà trường phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố trong Quy hoạch phát triển Trường là “*... đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ Dược cho Ngành Y tế Việt Nam đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và thế giới*”, “*là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành Dược*” theo đó mục tiêu chính là đào tạo nguồn nhân lực ngành Dược chất lượng cao, là trường trọng điểm quốc gia, ngang tầm khu vực và thế giới [H1.01.01.02]. Nhà trường đã có những văn bản chỉ đạo hoạt động NCKH, giảng dạy của GV và học tập của người học; cụ thể hóa việc thực hiện sứ mạng đã tuyên bố [H1.01.02.12], [H1.01.02.13].

Mục tiêu của Nhà trường đã nhấn mạnh đến nội dung đào tạo nguồn nhân lực Ngành Dược hoàn toàn phù hợp với sứ mạng “*đào tạo đội ngũ cán bộ dược*”. Tính tiên phong của sứ mệnh được cụ thể hóa ở chỗ: Trường Đại học Dược Hà Nội là trường đại học đầu tiên trong cả nước có đầy đủ các chuyên ngành đào tạo sau đại học về dược được Bộ GD&ĐT công nhận, cho phép tuyển sinh 07 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ và DSKK cấp II [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], 06 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và DSKK cấp I [H1.01.02.10], [H1.01.02.11]. Nhà trường đã xây dựng CTĐT liên tục giúp các cơ sở y tế, cơ sở đào tạo hướng dẫn, bồi dưỡng cán bộ y tế, kỹ thuật viên, nghiên cứu viên [H3.03.01.02]. Từ năm 2012 - 2017, Nhà trường đã mở 148 lớp đào tạo liên tục [H4.04.01.06]. Trường cũng đã giúp một số trường mở mã ngành đào tạo dược sĩ đại học, chương trình đào tạo của Trường Đại học Dược Hà Nội được các trường trên tham khảo và sử dụng [H1.01.01.25]. Mục tiêu Nhà trường đã cụ thể hóa sứ mạng đã tuyên bố bằng việc đưa ra lộ trình đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030. Mục tiêu Nhà trường hướng đến chất lượng đào tạo, chú trọng đầu vào tuyển sinh và kết quả đầu ra đại học chính quy và sau đại học [H1.01.02.29], [H1.01.02.30], [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Để tạo ra đội ngũ chuyên gia có trình độ cao, có khả năng thích ứng với nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn của các nhà tuyển dụng, CTĐT cao đẳng, đại học của Nhà trường luôn dành nhiều thời gian thực hành, số giờ thực hành chiếm

47% thời lượng CTĐT hệ cao đẳng [H1.01.02.07], chiếm 21% thời lượng CTĐT hệ liên thông từ trung cấp lên đại học [H1.01.02.05], [H3.03.01.22], chiếm 17,6% thời lượng CTĐT hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học [H1.01.02.06], chiếm 29% thời lượng CTĐT hệ đại học chính quy [H1.01.02.04]. Trường chú trọng NCKH trong đào tạo sau đại học: CTĐT tiến sĩ có 7 chuyên ngành bao gồm 90 tín chỉ nhưng có tới 75 tín chỉ dành cho NCKH và thực hiện đề tài luận án tiến sĩ [H1.01.02.08]; CTĐT cao học bao gồm 6 chuyên ngành với 50 tín chỉ trong đó 12 tín chỉ dành cho kiến thức chuyên ngành và 10 tín chỉ thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp [H1.01.02.10].

Mục tiêu đã đề ra được Trường triển khai thực hiện theo từng lĩnh vực và định kỳ đánh giá, rà soát và điều chỉnh. Nhà trường đã xây dựng mục tiêu dài hạn, trung hạn trong Quy hoạch phát triển Trường được công bố năm 2009 [H1.01.01.03]. Những mục tiêu này được cụ thể hóa thành các mục tiêu ngắn hạn theo từng lĩnh vực hoạt động của Trường thông qua Báo cáo Hội nghị CCVC hàng năm [H1.01.02.18], Báo cáo Hội nghị CBQL hàng năm [H1.01.02.19], các cuộc họp của Ban Giám hiệu và giao ban với phòng ban [H1.01.02.20]; giao ban đào tạo [H1.01.02.21]; xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.22]; kế hoạch HTQT hàng năm triển khai thực hiện các dự án [H1.01.02.24]. Năm 2016, Nhà trường đánh giá tổng thể các mặt hoạt động của Nhà trường giai đoạn từ 2011 - 2016 và phương hướng hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 trong đó đã rà soát theo mục tiêu thực hiện của từng giai đoạn và điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn 2016 - 2020 [H1.01.02.31].

Mục tiêu phát triển của Trường được thông tin tới CCVC - NLD, người học và xã hội bằng các hình thức: đăng trên trang thông tin điện tử [H1.01.01.30], Nghị quyết hội nghị CCVC kèm phương hướng nhiệm vụ năm học mới [H1.01.02.18], thông báo kết luận của các hội nghị giao ban phòng ban [H1.01.02.20], giao ban đào tạo [H1.01.02.21], tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa, đầu năm học [H1.01.02.25]. Những thông tin về lịch sử hình thành, sứ mạng, mục tiêu phát triển, cơ cấu tổ chức... được đưa lên trang thông tin điện tử [H1.01.02.26]. Các hoạt động cụ thể liên quan đến mục tiêu, sứ mạng được thông báo trên lịch công tác tuần [H2.02.02.03]. Tháng 10/2014, Nhà trường đã biên soạn cuốn tài liệu tập hợp các quy chế đang áp dụng tại Trường bao gồm 09 quy chế được gửi đến tất cả 39 ĐV trong toàn Trường [H1.01.02.28].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục (2009), Luật Giáo dục Đại học (2012) cũng như phù hợp với sứ mạng của Trường đã được công bố.

Mục tiêu của Trường, về cơ bản, phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đáp ứng nhu cầu của xã hội, thường xuyên được rà soát, điều chỉnh. CCVC, NLD và người học biết và thực hiện theo mục tiêu của Nhà trường.

Nhà trường đã có nhiều hoạt động trong việc tuyên truyền, quảng bá mục tiêu và sứ mạng cũng như hình ảnh của Trường cho CCVC - NLĐ, người học và xã hội.

3. Tồn tại

Mặc dù mục tiêu của Nhà trường được xác định và công bố ở nhiều tài liệu nhưng vẫn còn một số VC, NLĐ và người học chưa thật quan tâm và hiểu đầy đủ mục tiêu đào tạo của Trường, chưa nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến chỉ tiêu dài hạn, trung hạn của Nhà trường.

Nhà trường chưa công bố chính thức giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục và hình mẫu nhân cách của sản phẩm đào tạo của Trường.

Việc rà soát mục tiêu trung hạn của Trường còn chậm. Mục tiêu dài hạn chưa được tổng kết, đánh giá thường xuyên và điều chỉnh kịp thời bằng các mục tiêu trung hạn và ngắn hạn.

Lộ trình triển khai thực hiện mục tiêu dài hạn của Nhà trường còn chậm so với mốc thời gian đã đề ra là “ngang tầm khu vực vào năm 2020 và ngang tầm thế giới vào năm 2030”.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng Hành chính tổng hợp là đầu mối triển khai thực hiện các nội dung sau:

+ Tiếp tục thực hiện tuyên truyền, quảng bá về mục tiêu của Trường qua trang thông tin điện tử Trường, cổng thông tin nội bộ, các phương tiện thông tin đại chúng, qua các buổi sinh hoạt chung, học tập, chương trình công tác năm học. Đặt pano quảng bá sứ mạng và mục tiêu của Trường trong khuôn viên Trường.

+ Điều chỉnh lộ trình thực hiện mục tiêu dài hạn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh.

+ Công bố giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục, hình mẫu nhân cách sản phẩm đào tạo cho toàn thể CCVC, NLĐ, HV, SV và xã hội bằng nhiều hình thức.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng qua các văn bản cũng như trên trang thông tin điện tử. Các mục tiêu cụ thể thường xuyên được tuyên truyền phổ biến thông qua nhiều hình thức. Trong năm học 2017 - 2018, Nhà trường rà soát sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, công bố giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục, hình mẫu nhân cách sản phẩm đào tạo của Trường và tiếp tục quảng bá, phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu để xứng tầm với vị trí đầu đàn trong đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế.

Số tiêu chí đạt: 2/2

Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý

Mở đầu: Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu tổ chức hợp lý, theo các quy định của Điều lệ trường đại học, được cụ thể hóa trong Quy chế về Tổ chức và Hoạt động Trường. Với mô hình quản lý hai cấp đã thể hiện được tính thông suốt, hiệu quả trong tổ chức quản lý nhằm thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục đại học. Chức năng, nhiệm vụ, công việc của các ĐV đã được quy định cụ thể bằng văn bản.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác tổ chức và quản lý của Trường vẫn còn một số điểm còn tồn tại và cần được khắc phục trong thời gian tới như: cần sớm thành lập Hội đồng Trường để đáp ứng các quy định về tổ chức đồng thời tăng cường công tác quản lý Nhà trường.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa theo Quyết định số 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961 [H1.01.01.01], được đổi tên theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế [H2.02.01.01]. Cơ cấu tổ chức của Trường được cụ thể hoá trong Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội được Bộ Y tế phê duyệt năm 2009 [H2.02.01.02]. Về cơ bản, Nhà trường có cơ cấu tổ chức theo các qui định trong Điều lệ trường đại học bao gồm: Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các hội đồng tư vấn, các BM, các phòng ban chức năng, các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức Đảng, đoàn thể... [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Tuy nhiên, cũng giống như hầu hết các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, Trường chưa thành lập Hội đồng trường để thực hiện phù hợp với Luật Giáo dục đại học [H1.01.02.03], [H2.02.01.04]; hiện tại Trường đã có công văn đề nghị Bộ Y tế hướng dẫn, chỉ đạo việc thành lập Hội đồng trường [H2.02.01.18] nhưng chưa nhận được công văn chỉ đạo của Bộ Y tế.

Trường áp dụng mô hình quản lý theo hai cấp Ban Giám hiệu - BM/Phòng ban. Hiện nay, Trường có Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các hội đồng tư vấn khác, 1 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng, 16 phòng ban chức năng, 21 BM, 01 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu [H2.02.01.02], [H2.02.01.05]. Cơ cấu tổ chức thực hiện đúng theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà trường không có các tổ chức Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Cựu SV. Nhà trường có Ban nữ công và tổ nữ công nằm trong tổ chức của CĐ và hoạt động dưới sự chỉ đạo của ban chấp hành CĐ Nhà trường [H2.02.01.15]. Nhà

trường đã thành lập Ban Thanh tra, Tổ pháp chế; thành phần của Tổ Pháp chế có 01 chuyên viên thuộc Phòng Tổ chức cán bộ (thạc sĩ Luật) đã được Bộ Tư pháp công nhận là báo cáo viên pháp luật Trung ương [H2.02.01.16], [H2.02.01.17]. Tổ Pháp chế có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý, hoạt động của trường; đảm bảo cho Nhà trường hoạt động theo đúng pháp luật; nhiệm vụ cụ thể thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.18], [H2.02.01.19].

Với mô hình quản lý hai cấp, công việc quản lý Nhà trường đơn giản và phù hợp với quy mô hiện có [H2.02.01.02].

Tùy từng giai đoạn Nhà trường đã rà soát điều chỉnh về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và nhân sự của các ĐV cho phù hợp với công tác của Trường, khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các ĐV. Trong giai đoạn từ năm 2011-2017, do nhu cầu công tác nhà trường đã hình thành thêm 2 ĐV mới: Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia (năm 2011) do Bộ Y tế có quyết định thành lập trực thuộc Trường Đại học Dược Hà Nội; Phòng Quản lý sinh viên (năm 2012) [H2.02.01.06]. Trường đã rà soát, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ Phòng Quản lý khoa học, Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Đào tạo, Sau đại học, Công tác chính trị, Hợp tác quốc tế (năm 2014), Hành chính tổng hợp (năm 2015) [H2.02.01.07]. Trường đã xây dựng Đề án Vị trí việc làm và đã được Bộ Y tế phê duyệt tháng 11/2015 [H2.02.01.08].

Đảng bộ Trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động, triển khai quy hoạch phát triển Nhà trường. Cơ cấu tổ chức và việc bố trí nhân sự ở các ĐV trong Trường đều thực hiện theo Nghị quyết của Đảng ủy trường [H2.02.01.09].

Các đoàn thể và tổ chức xã hội trong Trường gồm có CĐ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, HSV theo đúng quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường [H2.02.01.10], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12], [H2.02.01.02].

Cơ cấu tổ chức của Trường đã được thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản của Nhà nước đã ban hành, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, luôn được bổ sung điều chỉnh phù hợp, không gây xáo trộn, đảm bảo cho hoạt động của Trường luôn thông suốt và phát huy hiệu quả đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển [H1.01.02.18]. Nhờ đạt nhiều thành tích mà Trường đã được Nhà nước ghi nhận trao tặng: danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác như Huân chương độc lập hạng nhì, Huân chương độc lập hạng ba, nhiều Huân chương lao động và bằng khen Chính phủ, Huân chương Hữu nghị của chính phủ Lào...cho các tập thể, cá nhân [H2.02.01.14].

2. Điểm mạnh

Với mô hình quản lý hai cấp, cơ cấu tổ chức của Trường luôn được bổ sung điều chỉnh phù hợp với Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường, không gây xáo trộn. Nhà trường có các quy chế, quy định rõ ràng cho các mảng công tác nên mọi hoạt động của Trường luôn thông suốt và hiệu quả.

3. Tồn tại

Trường chưa thành lập được Hội đồng Trường theo quy định.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường còn nhiều đầu mối phòng ban/BM.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng Tổ chức cán bộ tiếp tục làm tờ trình Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng Trường và rà soát điều chỉnh Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả.

Ngoài hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, để tổ chức và quản lý có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, Trường Đại học Dược Hà Nội đã xây dựng và ban hành các văn bản cụ thể như: Quy chế Tổ chức và hoạt động, Quy chế Thực hiện dân chủ, Quy chế Làm việc, Quy chế Chi tiêu nội bộ, Quy chế Nâng bậc lương, Quy chế HTQT, Quy chế Văn thư lưu trữ, Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng, Quy chế Quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền quảng cáo, Quy chế Thi đua khen thưởng, Quy chế Quản lý Văn bằng chứng chỉ, [H1.01.02.28] và các văn bản quy định về chức năng và nhiệm vụ của các ĐV trong Trường [H2.02.02.01].

Các văn bản Quy chế Tổ chức và Hoạt động, Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở pháp lý trong công tác tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường [H2.02.01.02], [H1.01.01.03].

Các văn bản này của Trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả CCVC, NLD bằng nhiều hình thức như: phổ biến trực tiếp tại các cuộc họp [H1.01.02.20], [H1.01.02.18], gửi văn bản và hướng dẫn triển khai đến từng ĐV [H2.02.02.02]. Mọi công việc của Trường đều có kế hoạch và được công khai trên Lịch công tác trong tuần được gửi tới tất cả các ĐV và công bố trên trang thông tin điện tử của Trường [H2.02.02.03]. Nhờ sự phổ biến rộng rãi các văn bản quản lý của Trường mà toàn thể CCVC, NLD có thể góp ý qua các hòm thư góp ý đặt tại Trường [H2.02.02.04]; qua địa chỉ thư điện tử chính thức của Trường: info@hup.edu.vn; góp ý kiến trực tiếp tại

Hội nghị CCVC hàng năm [H1.01.02.18] hoặc trong buổi tiếp công dân hàng tháng của Ban Giám hiệu theo Quy chế Thực hiện dân chủ của Trường [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

Về hoạt động đào tạo, Nhà trường thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Các quy chế, quy định được phổ biến đến SV thông qua tuần lễ sinh hoạt chính trị công dân SV đầu năm học [H1.01.02.25] hoặc phát tài liệu đến từng SV [H1.01.01.31]. Các văn bản về kế hoạch giảng dạy học tập, tiến trình giảng dạy, thời khóa biểu, lịch thi... được gửi đến các BM vào đầu mỗi học kỳ và đăng trên trang thông tin điện tử, dán ở bảng tin của Trường để tổ chức triển khai [H2.02.02.08], [H2.02.02.09].

Về hoạt động NCKH, Nhà trường triển khai theo đúng kế hoạch hàng năm, tuân thủ nghiêm túc các quy định của Bộ. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của cấp trên, Trường có ban hành một số quy định, các văn bản hướng dẫn về công tác NCKH trong Trường để việc báo cáo, nghiệm thu, đánh giá đề tài được hiệu quả [H7.07.01.01], [H7.07.01.02], [H7.07.01.03], [H7.07.01.12], [H2.02.02.11], [H2.02.02.12].

Về hoạt động tài chính, Nhà trường tuân thủ theo nguyên tắc tài chính chung của Nhà nước. Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP (nay là Nghị định 16/2015/NĐ-NP) của Chính phủ, Trường đã xây dựng, thực hiện và điều chỉnh Quy chế Chi tiêu nội bộ phù hợp với tình hình hàng năm [H2.02.02.13]. Việc xây dựng chế độ chi tiêu nội bộ đã góp phần tăng thêm hiệu quả mọi hoạt động của Trường [H2.02.02.14].

Về hoạt động tổ chức nhân sự, Nhà trường thực hiện các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, nâng ngạch, chuyển ngạch, hợp đồng lao động, quản lý hồ sơ cán bộ, đánh giá cán bộ theo đúng các văn bản quy định của Nhà nước [H2.02.02.15], [H2.02.02.16]; Nhà trường đã ban hành Quy chế Đào tạo bồi dưỡng để cụ thể hóa chế độ đào tạo bồi dưỡng cán bộ trong Trường [H2.02.02.17], Quy chế Nâng bậc lương để cụ thể hóa chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn [H2.02.02.18].

Hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và Bộ Y tế. Nhà trường đã ban hành Quy chế HTQT để hoạt động HTQT được thông suốt và hiệu quả hơn [H2.02.02.19].

Để quản lý CSVC, mỗi BM, phòng ban đều cử 1 cán bộ phụ trách công tác quản lý vật tư, TTB (*được gọi là giáo tài*). Nhà trường đã có văn bản quy định nhiệm vụ của giáo tài BM, ĐV [H2.02.02.20], những điều cần biết về công tác giáo tài [H2.02.02.21], quy định quản lý và sử dụng thiết bị khoa học [H2.02.02.22].

Hoạt động thanh tra giám sát của Nhà trường luôn có kế hoạch hoạt động cụ thể và có văn bản tổng kết công tác định kỳ [H2.02.05.14], [H2.02.05.15]; công tác thanh tra đã tạo nề nếp trong công tác quản lý đào tạo và tính nghiêm túc trong các kỳ thi [H2.02.02.23], [H2.02.02.24], [H2.02.04.16].

Về hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã ban hành các quy trình để hướng dẫn thống nhất các hoạt động đảm bảo chất lượng trong trường [H2.02.02.31].

Đảng bộ Nhà trường và các đoàn thể (CĐ, ĐTN, HSV) đều có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ [H2.02.04.02], [H2.02.04.12], [H2.02.04.13].

Hàng năm, các ĐV có báo cáo tổng kết năm học, tất cả các ĐV đều hoàn thành tốt nhiệm vụ Nhà trường giao, nhiều tập thể, cá nhân được cấp trên khen thưởng [H2.02.02.14].

Hệ thống các văn bản trên được xây dựng trên cơ sở các văn bản qui phạm pháp luật, đảm bảo tính pháp lý và được lưu trữ chung tại Phòng Hành chính tổng hợp và lưu trữ riêng tại các ĐV. Lưu trữ văn bản được quy định trong Quy chế Văn thư lưu trữ, tất cả các tài liệu trên được chỉnh lý, phân loại, lập hồ sơ phục vụ cho công tác bảo quản và tra cứu [H2.02.02.25]. Một số ĐV đã ứng dụng CNTT trong quản lý và lưu trữ với các văn bản hướng dẫn cụ thể [H2.02.02.26], [H2.02.02.27], [H2.02.02.28], [H2.02.02.29]. Các văn bản quản lý của Trường ban hành được đóng thành quyển gửi các ĐV [H1.01.02.28]. Các văn bản pháp quy có liên quan cũng như các văn bản quản lý của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến CCVC, NLD và người học qua các chuyên mục trên mạng thông tin nội bộ [H2.02.02.30]. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát hệ thống văn bản của Trường để chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật theo đúng các văn bản qui phạm pháp luật và hướng dẫn của các bộ, ngành nhằm đảm bảo tính chính xác, kịp thời trong công tác quản lý, điều hành [H2.02.03.05].

Hệ thống các văn bản của Trường đã làm tăng hiệu quả công tác quản lý, điều hành, đảm bảo các lĩnh vực công tác đều tuân thủ đúng quy định hiện hành. Các đơn vị trong Trường đã đánh giá về mức độ cập nhật, tính khả thi và hiệu quả áp dụng của các văn bản Nhà trường đã ban hành đang áp dụng [H2.02.02.32]. Tuy nhiên hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường chưa được tin học hóa một cách toàn diện, triệt để. Các phần mềm quản lý văn bản, lưu trữ đang ứng dụng chưa có đủ hướng dẫn trực tuyến kèm theo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý của Trường tương đối đầy đủ và được triển khai phổ biến tới CCVC, NLD và người học bằng nhiều hình thức khác nhau, được công bố trên trang thông tin điện tử đã tạo điều kiện thực thi dân chủ trong Trường, các hoạt động chung của Trường được thực hiện kịp thời và đồng bộ.

3. Tồn tại

Một số lĩnh vực quản lý, mặc dù đã có quy định nhưng còn nằm ở nhiều các văn bản khác nhau chưa được thể chế hóa.

Hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường chưa được tin học hóa một cách toàn diện. Phần mềm quản lý văn bản, lưu trữ đang ứng dụng do Nhà trường tự xây dựng nên khả năng tương tác còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Bên cạnh việc rà soát, điều chỉnh các quy chế, quy định đã ban hành, tiếp tục xây dựng và ban hành các quy chế nhằm thể chế hóa các hoạt động trong nhà trường.

Triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính hàng năm tích cực, đúng tiến độ. Năm học 2017 - 2018 rà soát, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giải quyết các thủ tục hành chính và trong các hoạt động của Trường.

Nâng cấp, bổ sung hỗ trợ trực tuyến cho các phần mềm quản lý đã triển khai.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Ngay từ khi tách Trường năm 1961, trong quyết định thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội của Bộ Y tế đã có ghi chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức hoạt động của Trường [H1.01.01.01]. Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên được phân định rõ ràng hơn trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường xây dựng theo quy định của Điều lệ trường đại học được Bộ Y tế phê duyệt năm 2009 [H2.02.01.02]. Nhiệm vụ của từng vị trí được mô tả rõ ràng trong Đề án vị việc làm được Bộ Y tế phê duyệt tháng 11/2015 [H2.02.01.08].

Hiện nay, Trường đã có các văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của thành viên Ban Giám hiệu [H2.02.03.01], chức năng, nhiệm vụ của các ĐV trực thuộc Trường [H2.02.02.01], chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đoàn thể (CD, ĐTN, HSV) [H2.02.03.06]. Bên cạnh các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, Nhà trường đã xây dựng Quy chế làm việc để xác định rõ cách thức, thẩm quyền và trách nhiệm của tập thể, cá nhân CBQL và nhân viên trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ

được giao [H2.02.03.03]. Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm mô tả, phân công công việc cho VC, NLD tại từng vị trí theo chức trách, nhiệm vụ của ĐV [H2.02.01.08]. Các ĐV đã từng bước xây dựng quy trình chuẩn trong giải quyết công việc để thực hiện nhiệm vụ được giao [H2.02.03.04]. Tuy nhiên một số ĐV khi phân công lại công việc cho VC, NLD chưa kịp thời thông báo điều chỉnh để xác định trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài ra trách nhiệm và quyền hạn của VC còn được xác định trong Hợp đồng làm việc theo quy định [H2.02.03.07].

Nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý nhân sự, nghiêm túc tổng kết hàng năm, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tập thể, cá nhân trong quá trình hoạt động [H2.02.02.14], chức năng, nhiệm vụ của ĐV được điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường [H2.02.01.07]. Việc thực hiện đó đã hạn chế được sự chòng chéo hoạt động và không có đơn thư khiếu nại, kiện cáo về những sai phạm liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể, cá nhân trong Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà trường trong công tác quản lý, điều hành [H1.01.02.18].

Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên trong Trường còn được nêu trong các văn bản khác của Trường như: Quy chế Thực hiện dân chủ, Quy chế Văn thư lưu trữ, Quy chế Đào tạo bồi dưỡng, Quy chế Quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền quảng cáo [H1.01.02.28]. Những văn bản quy định trên đều được soạn thảo trên cơ sở các văn bản pháp quy của Nhà nước và điều kiện thực tế của Trường, trước khi ban hành đều được gửi đến tất cả các ĐV để tổ chức lấy ý kiến trong CCVC, NLD và được phổ biến tới tất cả các ĐV khi được ban hành do đó đã tạo được sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện [H2.02.03.05]. Theo tổng kết hàng năm cán bộ viên chức, giảng viên không có ý kiến gì về phân công công việc và thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị [H5.05.08.10].

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý của Trường đã phân định trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân, các ĐV điều đó đã tạo điều kiện tăng cường tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong quá trình quản lý, giảng dạy và NCKH.

3. Tồn tại

Các quy trình thao tác vừa xây dựng cần tiếp tục điều chỉnh trong quá trình ứng dụng.

Một số ĐV điều chỉnh vị trí việc làm, phân công công việc cho VC, NLD chưa kịp thời thông báo tới Ban Giám hiệu, các ĐV liên quan để xác định trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm tổ chức rà soát, bổ sung quy trình xử lý công việc, rà soát việc phân công công việc cho VC, NLD tại các ĐV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Các đoàn thể và tổ chức xã hội trong Trường gồm có CĐ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, HSV hoạt động theo đúng quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường [H2.02.01.10], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12].

Đảng bộ Trường Đại học Dược Hà Nội được thành lập tháng 9 năm 1963, theo Quyết nghị số 85-QN/TC-HN của Thành uỷ Hà Nội. Hiện nay Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ Khối các Trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội, Đến tháng 8/2017, Đảng bộ có 231 đảng viên gồm: 194 đảng viên chính thức và 37 đảng viên dự bị sinh hoạt tại 31 chi bộ trong đó có 28 chi bộ phòng ban, BM và 3 chi bộ SV. Đảng bộ giữ vai trò lãnh đạo toàn diện trong mọi hoạt động của Nhà trường [H2.02.04.01]. Đảng bộ đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Đảng ủy hoạt động theo Quy chế Làm việc được xây dựng theo đúng quy định [H2.02.04.02]. Việc sinh hoạt định kỳ trong toàn Đảng bộ được duy trì tốt [H2.02.04.03]. Đảng ủy chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường thông qua Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ [H1.01.02.14]. Các nội dung lãnh đạo cụ thể về việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hậu cần đời sống, nâng cao chất lượng cấp ủy Đảng, công tác cán bộ, củng cố tổ chức bộ máy, chỉ đạo xây dựng đoàn thể và các phong trào quần chúng như “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”... đều được thể hiện trong Nghị quyết các cuộc họp thường kỳ của Đảng ủy [H1.01.02.12]. Các đảng ủy viên được phân công cụ thể phụ trách, chỉ đạo các chi bộ, các tổ chức đoàn thể [H2.02.04.05]. Các chi bộ luôn được củng cố, kiện toàn đảm bảo chất lượng đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn [H2.02.04.06].

Với việc coi trọng phát huy trí tuệ, dân chủ trong cán bộ đảng viên, VC và người học, Đảng bộ thực sự là nền tảng duy trì và tăng cường sự đoàn kết, ổn định trong thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và Nhà trường, đã xây dựng

được tổ chức và đội ngũ đảng viên ngày càng lớn mạnh (từ 180 đảng viên năm 2011 đến tháng 10/2017 có 245 đảng viên) [H2.02.04.07]; các đảng viên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ [H2.02.04.08].

Đảng bộ Trường nhiều năm là Đảng bộ trong sạch vững mạnh, nhiều chi bộ được công nhận là tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh hoặc trong sạch vững mạnh tiêu biểu [H2.02.04.09], nhiều chi bộ, đảng viên được khen thưởng, năm 2016 Đảng bộ được Thành ủy Hà Nội tặng Bằng khen [H2.02.04.10].

CĐ là một tổ chức chính trị - xã hội của Nhà trường, thuộc CĐ Y tế Việt Nam [H2.02.01.10]. Trong mọi hoạt động, CĐ Trường đã bám sát Điều lệ của tổ chức, nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Trường và CĐ Y tế Việt Nam, CĐ đã phối hợp chặt chẽ với Ban Giám hiệu, xây dựng và thực hiện Quy chế làm việc của Ban chấp hành [H2.02.01.15] và Quy chế về mối quan hệ công tác giữa chính quyền và CĐ [H2.02.04.13].

CĐ Trường Đại học Dược được thành lập từ năm 1961 đến nay cùng với sự phát triển của nhà trường đã lớn mạnh không ngừng, tích cực đóng góp vào sự nghiệp đào tạo, NCKH của nhà trường với số lượng đoàn viên ngày càng tăng, chất lượng công tác ngày càng đi lên. Đến tháng 10/2017, tổng số ĐVCD là: 348 người. CĐ Trường hàng năm đã tổ chức nhiều hoạt động tập thể phong phú chăm lo đảm bảo quyền lợi vật chất, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động như: tổ chức thăm quan du lịch, chia tay mùa thu, liên hoan văn nghệ, thi nấu ăn... [H2.02.04.14].

Nhiều hoạt động phối hợp giữa chính quyền và công đoàn trong thực hiện phúc lợi tập thể, quyền lợi của người lao động có hiệu quả như việc kiểm tra giám sát thực hiện các chế độ chính sách đối với NLĐ của Ban Thanh tra nhân dân [H2.02.04.16]. Đại diện ban chấp hành Công đoàn có mặt trong các hội đồng, các ban có liên quan đến sự phát triển của Nhà trường cũng như quyền và lợi ích chính đáng của CCVC, NLĐ như: Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Ban chỉ đạo cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Ban soạn thảo Dự án Quy hoạch và phát triển nhà trường, Hội đồng bảo hộ lao động, Ban tư vấn sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ... [H2.02.04.17]. CĐ đã phối hợp tổ chức nhiều phong trào thi đua có ý nghĩa thiết thực thu hút đông đảo CCVC, NLĐ tham gia như các cuộc vận động: “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Hai không”, “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức và sáng tạo” hay các phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp”, “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, giúp đỡ người nghèo, các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, nạn nhân chất độc da cam, trẻ em khuyết tật... [H2.02.04.18]. Các hoạt động của CĐ đã có tác dụng tích cực góp phần thúc đẩy toàn diện các hoạt động giáo dục trong Trường, động viên đội ngũ cán bộ VC thực hiện nhiệm vụ, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước [H2.02.04.19]. Thành tích hoạt động

của CĐ Trường được CĐ cấp trên, Nhà nước ghi nhận với nhiều phần thưởng cao quý: năm 2012, 2016 được tặng cờ xuất sắc của CĐ Y tế Việt Nam; năm 2013, 2015 được Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng Bằng khen; năm 2014 được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì [H2.02.04.20].

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức cơ sở thuộc Thành Đoàn Hà Nội [H2.02.01.11], được tổ chức hoạt động theo Điều lệ Đoàn và Quy chế tổ chức hoạt động của Cụm Đoàn các trường đại học, cao đẳng, Học viện trực thuộc Thành Đoàn Hà Nội [H2.02.04.21]. HSV Nhà trường là tổ chức thuộc HSV Việt Nam Thành phố Hà Nội, được tổ chức, hoạt động theo Điều lệ HSV Việt Nam và Quy chế làm việc của ban chấp hành [H2.02.03.06].

Hoạt động của Đoàn thanh niên và HSV được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt hàng năm theo hoạch công tác chính trị tư tưởng chung trong toàn Trường [H2.02.04.15]. ĐTN và HSV đề xuất các kế hoạch hoạt động cụ thể giúp SV an tâm học tập, tạo môi trường rèn luyện nhân cách, tạo điều kiện tốt cho quá trình tự đào tạo của SV [H2.02.04.15]. Nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, bổ ích, sôi nổi thu hút, tập hợp được SV đã giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước dưới nhiều hình thức, phong trào như: Tập huấn cán bộ Đoàn, Hội, “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Tiếp sức mùa thi”, hiến máu nhân đạo, thanh niên tình nguyện và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... [H2.02.04.23]. Các hoạt động này đã tạo ra sự ổn định, không khí học tập, NCKH tích cực, lối sống lành mạnh trong SV. Hàng năm nhiều đoàn viên ưu tú được giới thiệu và phát triển trở thành đảng viên [H2.02.04.24]. Kết quả các hoạt động của ĐTN và HSV được ghi nhận với nhiều các giải thưởng trong các cuộc thi Olympic hóa học SV, Hội nghị KHCCN tuổi trẻ các trường đại học Y Dược Việt Nam [H2.02.04.25] và nhiều hình thức khen thưởng của các cấp, ngành trao tặng [H2.02.04.26] năm 2010 được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ, 2015 được tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba. Tuy nhiên chất lượng sinh hoạt của một số chi bộ Đảng, tổ CĐ, chi đoàn còn hạn chế, chưa thể hiện hết vai trò, chức năng nhiệm vụ của tổ chức, một số hoạt động vẫn còn mang tính hình thức [H2.02.04.27]. Một số cán bộ lãnh đạo chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu gương mẫu thiếu chủ động trong việc quản lý VC [H2.02.04.28].

2. Điểm mạnh

Tổ chức Đảng, CĐ, ĐTN, HSV đã xây dựng các văn bản cụ thể hóa điều lệ tổ chức hoạt động, có kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng thời kỳ và đã có những đóng góp tích cực vào việc tạo ra sự đoàn kết, nhất trí, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, đạt nhiều thành tích và được cấp trên đánh giá cao.

3. Tồn tại

Nội dung sinh hoạt ở một số chi bộ, chi đoàn và tổ CĐ chất lượng còn hạn chế.

Một số cán bộ lãnh đạo chi bộ Đảng và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể ở ĐV chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu chủ động sáng tạo vì vậy chưa thu hút được sự tham gia tích cực của VC, NLĐ.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Đảng ủy, CĐ, ĐTN, HSV tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cấp ủy chi bộ, bí thư chi đoàn và tổ trưởng CĐ;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giám sát sinh hoạt định kỳ của chi bộ Đảng, các chi đoàn và tổ CĐ trong năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng được thành lập theo quyết định số 182/QĐ-DHN, ngày 20/05/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội [H2.02.05.01]. Phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và quản lý công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đại học, sau đại học [H2.02.05.02]. Từ khi thành lập Phòng có 4 VC, đến tháng 9/2014 số lượng đã tăng lên là 6 VC [H2.02.05.03]. Hiện nay, Phòng có 6 VC và 1 GV kiêm nhiệm 30% công việc của Phòng, trong đó có 01 Phó Giáo sư, Tiến sĩ và 04 Thạc sĩ, 02 Cử nhân [H2.02.05.04]. Số VC của Phòng tạm thời đáp ứng được yêu cầu triển khai các công tác đảm bảo chất lượng trong Nhà trường. Nhà trường luôn tạo điều kiện để các VC được tham gia các hội nghị, hội thảo về hoạt động đảm bảo chất lượng, các cán bộ VC của Phòng đã được tập huấn về đảm bảo chất lượng giáo dục, nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc [H2.02.05.05]. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan (GV, SV, cán bộ quản lý...) về chất lượng hoạt động của Phòng được phản ánh qua hòm thư góp ý và hội nghị CCVC, NLĐ hàng năm [H2.02.05.26], [H5.05.02.03]. Phòng luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, các VC đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến trong đó có VC đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H2.02.05.28].

Tháng 8 năm 2017, Nhà trường đã thành lập mạng lưới đảm bảo chất lượng nhằm triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng tại các ĐV trong Trường [H2.02.05.29].

Để tăng cường VC có chuyên môn sâu về đo lường, đánh giá chất lượng giáo dục, Nhà trường đã cử các viên chức đi đào tạo về lĩnh vực này. Hiện tại Trường có 02 VC đang là học viên cao học chuyên ngành Đo lường và Đánh giá chất lượng giáo dục [H2.02.05.06]; 06 VC đã học xong chương trình Kiểm định viên KĐCLGD [H2.02.05.07] trong đó có 04 VC đã có thể Kiểm định viên do Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp [H2.02.05.08], có 02 VC của phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng đã hoàn thành khóa đào tạo Kiểm định viên [H2.02.05.30].

Thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Phòng đã tham mưu cho Nhà trường xây dựng chiến lược, kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm và gửi tất cả các ĐV để biết và thực hiện [H2.02.05.02], [H2.02.05.31], [H2.02.05.32].

Từ tháng 8/2009, Nhà trường đã tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Trường giai đoạn 2006 - 2011 [H2.02.05.09]. Tiếp đó, Trường chỉ đạo các ĐV cập nhật số liệu hàng năm, thực hiện kế hoạch hành động sau tự đánh giá và có báo cáo bằng văn bản [H2.02.05.10], [H2.02.05.11]. Tuy nhiên việc cập nhật bổ sung CSDL hàng năm phục vụ công tác tự đánh giá của các ĐV trong Trường còn chưa kịp thời.

Để tiếp tục công tác tự đánh giá giai đoạn 2011 - 2017, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách để triển khai và thực hiện [H2.02.05.12], [H2.02.05.13]. Nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá gửi Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế tháng 11/2016 [H2.02.05.33].

Năm 2017, Trường đã kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách do một số thành viên của hội đồng hết thời hạn lãnh đạo quản lý. Nhà trường đã đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Hiện tại Trường đang tích cực tiến hành chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài, báo cáo tự đánh giá để tiến tới đánh giá ngoài [H2.02.05.34], [H2.02.05.35], [H2.02.05.36].

Thực hiện công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã chú trọng tiến hành công tác thanh tra giám sát đào tạo [H2.02.05.14], thanh tra thi và có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời [H2.02.05.15]. Hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, học phần đã đi vào khuôn khổ giúp GV và các BM có cơ sở và điều chỉnh hoạt động giảng dạy [H2.02.05.16], [H2.02.05.17], [H2.02.05.18], [H2.02.05.19].

Hoạt động khảo sát SV đã tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin phản hồi về thực trạng việc làm, chất lượng đào tạo, CTĐT cũng như mức độ đáp ứng của sản phẩm đào tạo với nhu cầu xã hội được tiến hành vào tháng 8 hàng năm [H2.02.05.20], [H2.02.05.21]. Từ năm 2011, Trường bắt đầu triển khai hoạt động khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về mức độ hài lòng với khóa đào tạo của Nhà trường, cũng như

mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra, từ đó đưa ra các kiến nghị làm cơ sở để điều chỉnh và cải tiến chất lượng đào tạo [H2.02.05.22], [H2.02.05.23], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25].

Để tạo thêm các kênh thông tin nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học về các vấn đề liên quan đến hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã lập “Hòm thư đảm bảo chất lượng” trên trang thông tin điện tử và hòm thư tại khu vực giảng đường để thu thập thông tin phản hồi của người học từ 01/9/2010 [H2.02.05.26]. Thông tin về đảm bảo chất lượng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường trong chuyên mục "Đảm bảo chất lượng" [H2.02.05.27].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, có đội ngũ cán bộ được đào tạo, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng.

3. Tồn tại

Việc cập nhật bổ sung CSDL hàng năm phục vụ công tác tự đánh giá của các ĐV trong Trường còn chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, phòng Công nghệ thông tin phối hợp với phòng Khảo thí & KĐCL làm đầu mối trong công tác triển khai xây dựng phần mềm quản lý CSDL phục vụ công tác tự đánh giá dùng chung trong toàn Trường.

Hàng năm, phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng làm đầu mối để giúp Nhà trường tiếp tục cử VC đi đào tạo các khóa dài hạn, ngắn hạn, học tập kinh nghiệm, tham quan thực tế về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường đưa ra mục tiêu: “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực khu vực vào 2020 và thế giới vào 2030” [H1.01.01.03].

Để xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển Nhà trường theo mục tiêu và sứ mạng, Trường Đại học Dược Hà Nội đã thành lập Ban xây dựng Quy hoạch tổng

thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 [H2.02.06.01]. Quy hoạch phát triển Trường đến năm 2020 đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2772/QĐ-BYT, ngày 03/8/2009 [H1.01.01.03].

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 nêu ra tầm nhìn chiến lược về việc phát triển đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế, sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội trong việc phát triển đào tạo nhân lực Dược với các mục tiêu, nội dung, phương hướng, kế hoạch cụ thể về công tác đào tạo, NCKH, HTQT và triển khai các nguồn nhân lực phù hợp theo từng giai đoạn [H1.01.01.03]. Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý cho những giai đoạn 2011 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020 [H2.02.06.02].

Để thực hiện chiến lược trên, Nhà trường đã xây dựng và đang triển khai dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành, trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” với nội dung cơ bản: nâng cấp CSVC; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học và các trình độ khác đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển ngành Dược cả về số lượng và chất lượng; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Trường ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng yêu cầu đào tạo GV cho các cơ sở đào tạo Dược trong nước; đa dạng hoá loại hình đào tạo, ngành nghề đào tạo, kết hợp đào tạo với NCKH góp phần xây dựng và phát triển ngành Dược theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ cho ngành Dược; tăng cường quan hệ, hợp tác và liên kết quốc tế trong đào tạo [H1.01.01.03].

Nhà trường có kế hoạch phát triển ngắn hạn và trung hạn. Các kế hoạch phát triển Nhà trường trung hạn và ngắn hạn đều chỉ rõ các chỉ tiêu, mục tiêu quan trọng cần đạt được [H1.01.01.03].

Kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2009-2015 của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được mô tả chi tiết trong Quy hoạch phát triển trường đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Để đạt mục tiêu đến năm 2020, xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội với quy mô đào tạo khoảng 8.000 SV, HV/năm; với khoảng 400 GV (trong đó có 13,75% có học hàm giáo sư, phó giáo sư, 33,73% có học vị tiến sĩ, 45,0% có học vị thạc sĩ), trong Quy hoạch đã đưa ra các giải pháp về đào tạo, NCKH công tác tổ chức cán bộ, CSVC - TTB, nguồn lực tài chính và kế hoạch thực hiện các giai đoạn: 2009 - 2012; 2013 - 2015; 2016 - 2020 [H1.01.01.03], Trường đã cụ thể hóa thành các mục tiêu ngắn hạn theo từng lĩnh vực hoạt động thông qua Báo cáo Hội nghị CC, VC hàng năm [H1.01.02.18], Báo cáo Hội nghị CBQL hàng năm [H1.01.02.19], các cuộc họp của Ban Giám hiệu và giao ban với phòng ban [H1.01.02.20]; giao ban đào tạo [H1.01.02.21]; xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.22]; kế hoạch HTQT hàng năm triển khai thực hiện các dự án [H1.01.02.23]. Năm 2016, Nhà

trường đánh giá tổng thể các mặt hoạt động của Nhà trường giai đoạn từ 2011-2016 và phương hướng hoạt động giai đoạn 2016-2020 trong đó đã rà soát theo mục tiêu thực hiện của từng giai đoạn và điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn 2016-2020 [\[H1.01.02.31\]](#).

Kết quả thực hiện giai đoạn 2012-2017 cụ thể như sau:

Về công tác đào tạo: Trường Đại học Dược Hà Nội tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo (đại học chính quy, đại học liên thông, đại học văn bằng hai, tiến sĩ, thạc sĩ, DSKK cấp I, DSKK cấp II, đào tạo liên tục). Trường đã có 5669 SV tốt nghiệp (4974 đại học, 695 cao đẳng) trong đó có 27 SV nước ngoài và 1244 HV (33 tiến sĩ, 584 thạc sĩ, 37 DSKKII, 613 DSKKI), trong đó có 10 HV người nước ngoài [\[H1.01.01.11\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#).

Về công tác HTQT: Các hoạt động HTQT của Trường tập trung vào 02 mảng chính là hợp tác đào tạo và hợp tác nghiên cứu. Nhà trường đã ký văn bản hợp tác với 44 đối tác nước ngoài về hợp tác đào tạo, trao đổi SV, GV, trao đổi học thuật và nghiên cứu [\[H1.01.01.16\]](#). Trường coi HTQT về NCKH là chiến lược để bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, SV và khẳng định thế mạnh nghiên cứu của Nhà trường [\[H1.01.02.24\]](#), [\[H1.01.02.28\]](#), [\[H8.08.03.01\]](#), [\[H8.08.03.02\]](#). Nhà trường đã tổ chức 9 hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực dược đến từ nhiều nước trên thế giới [\[H8.08.03.03\]](#), đồng tổ chức 02 hội thảo quốc tế với các trường ĐH nước ngoài [\[H7.07.01.15\]](#).

Về KHCN: Định hướng hoạt động KHCN của Trường theo 04 hướng nghiên cứu cơ bản (Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc; Nghiên cứu triển khai công nghệ cao trong bào chế thuốc; Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc; Nghiên cứu đóng góp vào chiến lược phát triển ngành, quản lý và kinh tế dược, pháp chế dược và dược cộng đồng [\[H1.01.01.03\]](#). Nhà trường tạo điều kiện, khuyến khích các nhà khoa học, HV, SV tham gia NCKH, CGCN thông qua xây dựng kế hoạch trung hạn [\[H1.01.02.14\]](#), [\[H1.01.02.15\]](#) và kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm [\[H7.07.01.01\]](#), [\[H7.07.01.02\]](#), [\[H7.07.01.03\]](#). Trong 5 năm qua, các nhà khoa học của Trường đã thực hiện 252 đề tài KHCN các cấp (21 đề tài cấp Quốc gia và tương đương, 41 đề tài cấp Bộ và tương đương, 190 đề tài cấp Trường) trong đó 207 đề tài KHCN các cấp đã được nghiệm thu [\[H7.07.02.01\]](#), [\[H7.07.02.02\]](#), [\[H7.07.02.03\]](#), đã thu hút 2717 SV đại học, HV sau đại học tham gia [\[H1.01.02.32\]](#), đã được cấp 11 bằng phát minh sáng chế trong nước và quốc tế [\[H7.07.04.04\]](#), có 983 bài đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế trong đó 210 bài báo là sản phẩm đề tài NCKH các cấp [\[H5.05.05.08\]](#), [\[H5.05.05.09\]](#).

Về nhân lực: GV có trình độ sau đại học là 157/182 (chiếm 86.3%) trong đó có 03 giáo sư, 27 phó giáo sư, 69 tiến sĩ, 88 thạc sĩ. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ chiếm

44 % [H5.05.05.02]. Số lượng GV của Trường đáp ứng yêu cầu về giảng dạy và NCKH [H5.05.05.05].

Về CSVC: Hiện tại, Trường có 24 giảng đường, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 phòng tin học, 05 phòng hội thảo và 70 phòng thí nghiệm thực hành; 01 thư viện với diện tích 663m² (gồm phòng tra cứu điện tử, phòng nghiệp vụ, phòng đọc tạp chí, phòng đọc mở, kho tham khảo và 2 phòng tự học), 01 vườn thực vật với diện tích là 882m², 01 sân tập với diện tích 726m² để phục vụ các hệ đào tạo [H1.01.01.27]. Các giảng đường, phòng thí nghiệm có đủ các TTB cần thiết phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu [H9.09.02.02]. Nhà trường đã đầu tư khá lớn để cải thiện các giảng đường và phòng thí nghiệm [H9.09.03.03]. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH, Trường bố trí sử dụng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành với tuần suất có thể đảm nhiệm 4 ca/ngày [H1.01.01.28]. CSVC và nguồn lực hiện tại của Trường đã đáp ứng quy mô đào tạo hiện nay. Để nhanh chóng đạt mục tiêu “ngang tầm khu vực vào năm 2020 và ngang tầm thế giới vào năm 2030”, Nhà trường đang đẩy mạnh tiến độ dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” với diện tích 21 ha bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc 45 triệu USD và vốn đối ứng 12 triệu USD [H1.01.02.13].

Về công tác tài chính: Trường đã từng bước tự chủ về tài chính theo quy định của Nhà nước, đảm bảo tốt cho các hoạt động của Trường cho công tác đào tạo, NCKH và đời sống của CCVC-NLĐ [H10.10.01.01].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp với các chuyên gia ngoài trường có liên quan nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển trên lĩnh vực giảng dạy và NCKH [H2.02.06.07]. Việc đánh giá kế hoạch dài hạn (như chiến lược phát triển, quy hoạch...) đã được Nhà trường xem xét đánh giá giữa kỳ và xây dựng phương hướng nhiệm vụ của giai đoạn tiếp theo [H1.01.02.31].

2. Điểm mạnh

Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển Nhà trường. Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Nhà trường cũng như của các ĐV cả trung hạn và ngắn hạn.

3. Tồn tại

Việc giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của Nhà trường (như chiến lược phát triển, quy hoạch...) mới chỉ được xem xét đánh giá qua việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm, chưa có đánh giá tổng thể, sâu rộng, giữa kỳ, cuối kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018 Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học, Phòng Hợp tác quốc tế là đầu mối duy trì và mở rộng các cuộc họp với các chuyên gia ngoài trường có liên quan trên tất cả các lĩnh vực nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển.

Hàng năm, rà soát việc thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn tiếp theo nhằm điều chỉnh bổ sung kịp thời các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện đầy đủ và nghiêm túc chế độ báo cáo theo yêu cầu của cấp trên và các cơ quan hữu quan.

Đối với cơ quan cấp trên như Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên hàng năm, báo cáo 6 tháng, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo đúng nội dung, lĩnh vực yêu cầu. Hầu hết các báo cáo đều được thực hiện kịp thời và chính xác như: đào tạo [H2.02.07.01], tuyển sinh [H2.02.07.02], quản lý SV [H2.02.07.03], NCKH [H2.02.07.04], tài chính [H2.02.07.05], nhân sự [H2.02.07.06], chế độ chính sách [H2.02.07.07]...

Các tổ chức khác trong Trường cũng thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn theo yêu cầu của cơ quan cấp trên như: Đảng ủy [H2.02.07.08], CĐ [H2.02.04.19], ĐTN [H2.02.07.10].

Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan khác như: Công an thành phố Hà Nội [H2.02.07.11], Ban chỉ huy quân sự địa phương [H2.02.07.12].

Tất cả các báo cáo đều đảm bảo đầy đủ nội dung và thông tin sát với thực tiễn hoạt động của Trường. Với các báo cáo có tính chất tổng hợp, khi thực hiện các ĐV liên quan cung cấp thông tin cho ĐV đầu mối làm báo cáo [H2.02.07.13].

Nhà trường đã ban hành Quy chế Văn thư lưu trữ, quy định về việc thực hiện công tác văn thư lưu trữ, hướng dẫn việc thực hiện các công văn đi, công văn đến, công tác lưu trữ văn phòng [H2.02.02.25].

Các báo cáo được lưu trữ bằng văn bản và số hóa lưu trên máy tính. Việc lưu trữ báo cáo được thực hiện đầy đủ [H2.02.07.18], có hệ thống, đúng quy định tại Phòng Hành chính tổng hợp và các ĐV liên quan (đối với các báo cáo của chính quyền) [H2.02.07.14], tại Văn phòng Đảng ủy trường (đối với các báo cáo của Đảng ủy)

[H2.02.07.15], tại Văn phòng CĐ trường (đối với các báo cáo của CĐ) [H2.02.07.16], tại Văn phòng ĐTN (đối với các báo cáo của ĐTN) [H2.02.07.17]. Tuy nhiên, do diện tích nhỏ, việc lưu trữ còn phân tán tại các phòng chức năng, chưa có khu lưu trữ tập trung.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt các báo cáo theo yêu cầu công tác quản lý; nội dung báo cáo phản ánh được các hoạt động chung, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại để từ đó có những giải pháp phù hợp. Công tác lưu trữ được thực hiện đầy đủ và hệ thống; các báo cáo được lưu trữ bằng văn bản và trên máy tính.

3. Tồn tại

Việc lưu trữ còn phân tán tại các phòng chức năng, chưa có khu vực lưu trữ tập trung.

Vì lý do khách quan, công văn đến đôi khi bị chậm, do vậy việc báo cáo cũng bị ảnh hưởng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018 Phòng Hành chính tổng hợp là đầu mối đề xuất để từng bước cải tạo, nâng cấp kho lưu trữ của Trường và triển khai thực hiện lưu trữ theo đúng Quy chế Văn thư lưu trữ trong Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với quy định và thực tế, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường. Nhà trường có các văn bản quy định công tác tổ chức trong đó có phân rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo, vì vậy công việc trong trường được giải quyết. Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường hoạt động hiệu quả và được đánh giá cao.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo

Mở đầu: Nhà trường xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng tác động đến chất lượng đào tạo của Trường. Vì vậy các CTĐT của Trường Đại học Dược Hà Nội đều được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, được đổi mới, rà soát thường xuyên và có kế hoạch theo từng giai đoạn.

Các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, nhà quản lý tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản, có sự tham khảo một số chương trình tiên tiến trong khu vực và trên thế giới và được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Các CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể và hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống và

đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người sử dụng lao động, nhà tuyển dụng về CTĐT chưa được thực hiện một cách đồng bộ.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các Trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Nhà trường đã tổ chức xây dựng một cách có hệ thống, đầy đủ, hoàn chỉnh các CTĐT của Trường, bao gồm: 01 CTĐT trình độ cao đẳng, 04 CTĐT trình độ đại học (đại học chính quy, đại học liên thông từ trung cấp, đại học liên thông từ cao đẳng, đại học hệ văn bằng hai) ở trình độ đại học được thiết kế theo 5 định hướng. CTĐT Tiến sĩ được học và CTĐT DSKII theo 7 chuyên ngành; CTĐT Thạc sĩ được học, CTĐT DSKCI theo 6 chuyên ngành, CTĐT Thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp và CTĐT liên tục [\[H1.01.02.04\]](#), [\[H1.01.02.05\]](#), [\[H1.01.02.06\]](#), [\[H1.01.02.07\]](#), [\[H1.01.02.08\]](#), [\[H1.01.02.09\]](#), [\[H1.01.02.10\]](#), [\[H1.01.02.11\]](#), [\[H1.01.02.29\]](#), [\[H1.01.02.30\]](#), [\[H3.03.01.01\]](#), [\[H3.03.01.02\]](#), [\[H3.03.01.52\]](#), [\[H3.03.01.53\]](#).

Quá trình xây dựng các CTĐT được thực hiện một cách khoa học và nghiêm túc, hệ thống và tổng thể từ trình độ thấp lên trình độ cao. Để xây dựng CTĐT bậc cao đẳng và đại học, Nhà trường thành lập các Ban tư vấn xây dựng CTĐT. Tham gia vào Ban tư vấn xây dựng CTĐT là những GV uy tín, có học hàm, học vị, có chuyên môn sâu, những cán bộ quản lý của BM, của các phòng chức năng liên quan của Trường [\[H3.03.01.11\]](#), [\[H3.03.01.12\]](#), [\[H3.03.01.13\]](#), [\[H3.03.03.01\]](#). Trên cơ sở chương trình khung và các quy định do Bộ GD&ĐT ban hành [\[H3.03.01.03\]](#), [\[H3.03.01.05\]](#), [\[H3.03.01.36\]](#), [\[H3.03.01.37\]](#), [\[H3.03.01.38\]](#), [\[H3.03.01.45\]](#), việc thiết kế CTĐT của Trường được thực hiện trên cơ sở kế thừa CTĐT trước đây [\[H3.03.01.06\]](#), [\[H3.03.01.07\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#). Việc xây dựng chương trình cũng được tham khảo vào kết quả nghiên cứu của các đề tài khảo sát thực trạng sử dụng Dược sỹ sau khi ra trường [\[H3.03.01.49\]](#), [\[H3.03.01.50\]](#), các báo cáo về đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học, nhu cầu đào tạo trình độ đại học theo định hướng [\[H3.03.01.51\]](#), [\[H3.03.01.52\]](#), [\[H2.02.05.21\]](#) và CTĐT của các trường đại học uy tín trên thế giới [\[H3.03.01.10\]](#), [\[H3.03.01.14\]](#), [\[H3.03.01.15\]](#), [\[H3.03.01.16\]](#), [\[H3.03.01.42\]](#), [\[H3.03.01.54\]](#). Bên cạnh đó, để xây dựng CTĐT, Nhà trường đã tổ chức các hội nghị trong nước và quốc tế, tổ chức các buổi hội thảo với

các cơ sở thực tế nhằm thu thập các ý kiến từ các nhà quản lý, đại diện các doanh nghiệp, các bệnh viện, các cơ sở y tế, các chuyên gia tư vấn về CTĐT hiện tại, định hướng cho việc điều chỉnh và xây dựng CTĐT mới [H3.03.01.41], [H3.03.01.43], [H3.03.05.08]. Trên các cơ sở đó, Ban tư vấn xây dựng CTĐT họp đưa ra CTĐT dự kiến, trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H3.03.01.17], [H3.03.01.18], [H3.03.01.19], [H3.03.01.21]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo quyết định những định hướng lớn trong việc thiết kế CTĐT như tổng số tín chỉ, các môn học, học phần trong CTĐT [H3.03.01.20], [H3.03.01.22], [H3.03.01.23]. BM là ĐV chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thiết kế, xây dựng các chương trình chi tiết các môn học, học phần trong CTĐT. Căn cứ vào thời lượng được giao, BM xây dựng chương trình chi tiết cho từng học phần. Việc xây dựng chương trình chi tiết được BM bàn bạc, thống nhất kỹ lưỡng thông qua các cuộc họp chuyên môn [H3.03.01.34], [H3.03.01.35]. Với CTĐT sau đại học, trên cơ sở CTĐT Đại học và CTĐT sau đại học trước đây [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], Hội đồng Khoa học và Đào tạo sẽ quyết định khung chung CTĐT để BM xây dựng chương trình chi tiết. Các chương trình chi tiết này được đưa ra góp ý, lấy ý kiến và thông qua tại các cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H3.03.01.30]. Các nhà khoa học, các GV, CBQL của BM trực tiếp tham gia xây dựng, chỉnh sửa theo tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H3.03.01.20], [H3.03.01.30], [H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33], [H3.03.01.34], [H3.03.01.35], [H3.03.01.39], [H3.03.01.40]. Phòng Đào tạo và Phòng Sau đại học chịu trách nhiệm biên tập, chỉnh sửa khung mẫu lại CTCT của BM và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Với CTĐT áp dụng từ khóa tuyển sinh 2017, Nhà trường đã rà soát và tiến hành thẩm định chương trình theo quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H3.03.01.60]. CTĐT của Nhà trường đã được Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là các giáo sư, các nhà khoa học ngoài trường và đại diện cho cơ sở sử dụng nhân lực đánh giá cao trên phần lớn các tiêu chí là một trong các minh chứng tin cậy công nhận chất lượng CTĐT của Trường [H3.03.01.58], [H3.03.01.59].

Sau khi được ban hành, CTĐT được định kỳ xem xét, sửa đổi, bổ sung. Từ năm 2012, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi về CTĐT của SV tốt nghiệp, cựu SV, của các nhà tuyển dụng thông qua trả lời các phiếu khảo sát [H3.03.01.43], [H3.03.01.44], [H2.02.05.21], [H2.02.05.23], [H3.03.06.01]. Trên cơ sở đó Nhà trường cân nhắc, điều chỉnh hợp lý về CTĐT. Trưởng các BM có nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh chương trình chi tiết, định kỳ hàng năm bổ sung, điều chỉnh danh mục và nội dung các học phần theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và quy định của Trường [H3.03.01.34], [H3.03.01.35]. Khi có đề nghị thay đổi tên môn học, kết cấu môn học (tỷ lệ lý thuyết/thực hành), thời lượng môn học trong CTĐT, BM gửi đề nghị bằng văn bản cùng biên bản họp BM thông qua các nội dung đề nghị thay đổi

cho phòng chức năng (Đào tạo/Sau đại học) tại thời điểm kết thúc học kỳ I (trước tháng 1 hàng năm). Phòng chức năng tổng hợp các ý kiến, thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo trước tháng 5 hàng năm để kịp triển khai kế hoạch năm học tiếp theo [H3.03.01.20], [H3.03.01.30], [H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33]. Khi có đề nghị thay đổi trong chương trình chi tiết môn học, BM gửi chương trình chi tiết có thay đổi, điều chỉnh cùng biên bản họp BM thông qua chương trình đó cho phòng chức năng trong cuối tháng 6, đầu tháng 7 hàng năm. Phòng chức năng trình Ban Giám hiệu ký duyệt và áp dụng chương trình điều chỉnh trong năm học kế tiếp [H3.03.01.34], [H3.03.01.35]. Việc xây dựng và rà soát chỉnh sửa các CTĐT này được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành...[H3.03.01.01], [H3.03.01.05], [H3.03.01.26], [H3.03.01.27], [H3.03.01.28], [H3.03.01.29], [H3.03.01.34], [H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39], [H3.03.01.60].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường đã tổ chức xây dựng một cách có hệ thống và đầy đủ CTĐT bậc đại học và sau đại học. Đồng thời, CTĐT được rà soát, chỉnh sửa hàng năm, có tham khảo các CTĐT của các trường trong nước và quốc tế, có sự tham gia của các GV, CBQL, các nhà khoa học có uy tín nên chương trình có chất lượng và ngày càng được hoàn thiện.

CTĐT đại học của Nhà trường đã được Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là các giáo sư, các nhà khoa học ngoài trường và đại diện cho cơ sở sử dụng nhân lực đánh giá cao trên phần lớn các tiêu chí là một trong các minh chứng tin cậy công nhận chất lượng CTĐT của Trường.

3. Tồn tại

Mặc dù đã thu thập ý kiến từ các cơ sở thực tế nhưng Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp trong quá trình xây dựng CTĐT bậc đại học cũng như sau đại học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018, Phòng Đào tạo và Phòng Sau đại học phối hợp chủ trì ban hành quy trình xây dựng CTĐT, trong đó quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT. Đồng thời xây dựng chính sách để tăng cường sự tham gia của các tổ chức, cá nhân ngoài Trường trong quá trình xây dựng CTĐT trình độ đại học, sau đại học để tăng tính thực tế của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTĐT của các hệ, bậc đào tạo trong Trường đều có mục tiêu cụ thể rõ ràng, trong đó chú trọng cả về chuyên môn nghiệp vụ, tư tưởng chính trị và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và mang tính đặc thù của ngành.

Nhà trường xác định mục tiêu chung của Trường là đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tốt và có nhận thức cao về đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề nghiệp; khả năng tự nghiên cứu để người học có thể hành nghề một cách độc lập và học tiếp ở các bậc học cao hơn [H3.03.01.05], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H1.01.02.29], [H1.01.02.30], [H3.03.01.01], [H3.03.01.02]. Hiện nay 100% CTĐT của Nhà trường có mục tiêu. Tất cả các CTĐT đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ của chuẩn đầu ra. Các chuẩn đầu ra này là cơ sở để xác định vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học [H2.02.05.24], [H2.02.05.25], [H3.03.02.09], [H3.03.02.12]. Quá trình và thiết kế CTĐT gắn kết với các nội dung trong chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chuẩn đầu ra được rà soát một cách kỹ lưỡng, tích hợp những ý kiến đóng góp của các bên tham gia nhằm xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thực tế theo đúng quy trình của Bộ GD&ĐT [H3.03.02.10], [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Để đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra, CTĐT của Trường có cấu trúc hợp lý bám sát chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, được thiết kế một cách có hệ thống giữa các khối kiến thức giúp người học được trang bị các kiến thức nền tảng của khối ngành, kiến thức ngành kết hợp kiến thức chuyên ngành, đảm bảo tính nhất quán và tính liên thông cao, phù hợp điều kiện học tập, giảng dạy của Trường [H1.01.02.04], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25], [H3.03.01.03], [H3.03.02.04], [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Cụ thể:

Bảng 3.2.1. Cấu trúc CTĐT hệ đại học

CTĐT	Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						Tốt nghiệp	Tổng số TC
			KT cơ sở khối ngành và ngành		KT ngành		KT bổ trợ			
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)		
CTK CĐ (Quy đổi)	27	27,00	16	16,00	31	31,00	23	23,00	3	100
Cao đẳng 2012	26	26,00	21	21,00	36	36,00	12	12,00	5	100

Cao đẳng 2017	26	26,80	19	20,62	34	35,05	12	12,37	5	97
CTK ĐH (Quy đổi)	39	25,16	30	19,35	37	23,87	39	25,16	10	154
Đại học 2012	36	23,38	35	22,73	48	31,17	22	12,99	10	154
Đại học 2017	36	25,53	35	22,88	50	32,68	22	14,38	10	153
LTTC 2017	31	25,83	29	24,17	38	31,67	12	10,00	10	120
LTCĐ	11	14,10	18	23,08	30	38,46	14	17,95	5	78

(Khối lượng kiến thức không tính GDTC và GDQP theo quy định)

CTĐT của đại học và cao đẳng đang áp dụng tại Trường đã đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của chuẩn đầu ra [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]. Cụ thể là: các môn học Mác Lênin đáp ứng yêu cầu về chính trị; các môn học Ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ; môn tin học và các kỹ năng trình bày, báo cáo, tìm kiếm thông tin được học ở một số học phần khác đáp ứng yêu cầu về tin học; các môn cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chuyên môn [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07]. Về kỹ năng, thái độ: qua quá trình học tập và thực hành tại trường, SV đã được phát triển kỹ năng cứng, kỹ năng mềm cũng như được rèn luyện để có thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về hoá học, sinh học; những kiến thức cơ sở về y học như sinh lý, giải phẫu, bệnh học, ký sinh trùng, vi sinh; những kiến thức chung về Dược và các kiến thức nghề nghiệp như dược lý học, hoá dược, dược liệu, sinh dược học, bào chế và sản xuất thuốc, dược lâm sàng, kiểm nghiệm thuốc, dược học cổ truyền, quản lý kinh tế dược [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]. Tuy nhiên chưa có các học phần chuyên biệt để phát triển các kỹ năng mềm. SV dược thực tế tại các nhà thuốc, xí nghiệp, bệnh viện, giúp SV dễ tiếp cận với công việc sau khi ra trường [H3.03.02.03]. Từ năm 2009, Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng về CTĐT cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc đối với SV đã tốt nghiệp dược sĩ đại học từ khóa 60 đến khóa 66. Kết quả khảo sát cho thấy CTĐT của Trường được đánh giá hài lòng ở mức độ khá. Kết quả khảo sát tỷ lệ có việc đúng ngành nghề sau khi ra trường 1 năm đã cho thấy CTĐT của trường đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H2.02.05.20], [H2.02.05.21].

Trong quá trình xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CTĐT, Trường đã thu thập các ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng để hoàn thiện hơn CTĐT nhằm đáp ứng những đòi hỏi về nhân lực Dược của xã hội [H3.03.01.41], [H3.03.01.49]. Sự thay đổi từ chương trình đào tạo trình độ đại học đa khoa, không phân định hướng sang CTĐT dược sĩ đại học được thiết kế theo năm định hướng: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Quản lý & Quản lý dược, Dược liệu-Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc bao phủ toàn bộ các lĩnh vực, vị trí công tác của một dược sĩ đại học. Việc thiết kế các môn học theo các định hướng làm tăng tính linh hoạt của CTĐT. Các môn học định hướng này như là các môn tự chọn theo các hướng ngành nghề nhưng không

làm thiếu hụt các kiến thức cơ bản của một dược sĩ cần có (chiếm 75% khối lượng kiến thức) đã được thống nhất giữa các trường có đào tạo dược sĩ với đại diện của các nhà quản lý giáo dục và các ĐV sử dụng lao động trong cả nước vì thể CTĐT của Trường giúp người học thuận tiện hơn trong tiếp cận với thực tế ngành nghề khi ra trường và đáp ứng linh hoạt nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động [H2.02.05.23]. Nhà trường tiếp thu, xử lý kịp thời các ý kiến phản hồi của SV, chỉ đạo các BM rà soát, điều chỉnh cách tổ chức, lượng giá, phương thức giảng dạy cho phù hợp [H1.01.02.21]. Năm 2017, khi tiến hành rà soát CTĐT đại học, Nhà trường đã tăng thời lượng và thay đổi hình thức đi thực tế của SV năm cuối để SV có thời gian thực tế dài hơn, tăng tính năng động, tự chủ của SV, tăng hiệu quả đào tạo [H3.03.01.52], [H3.03.01.57].

CTĐT sau đại học đã có mục tiêu rõ ràng cụ thể đó là: có kiến thức vững về lý thuyết, kỹ năng thực hành cao, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực phát hiện giải quyết những vấn đề thuộc ngành dược và có tinh thần trách nhiệm [H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H1.01.02.29], [H1.01.02.30]. Mỗi CTĐT đều cụ thể hóa bằng mục tiêu cần đạt được của HV sau khóa học. CTĐT đã đáp ứng yêu cầu về chuẩn đầu ra ở các bậc học, các kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm sau khi tốt nghiệp [H3.03.02.09], [H3.03.02.12]. CTĐT có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Cụ thể:

Bảng 3.2.2. Cấu trúc CTĐT hệ Sau đại học

CTĐT	KT chung		KT cơ sở		KT chuyên ngành		Luận văn/luận án	
	Số TC	Tỷ lệ %	Số TC	Tỷ lệ %	Số TC	Tỷ lệ %	Số TC	Tỷ lệ %
CTĐT Tiến sĩ					15	16,7	75	83,3
CTĐT Thạc sĩ	5	10	23	46	12	24	10	20
CTĐT DSKKI	8	12	12	18	31	47	15	23
CTĐT DSKKII	2	3	12	18,5	21	32,3	30	46,2

Chương trình đào tạo thạc sĩ có tỷ lệ kiến thức cơ sở cao do chú trọng nâng cao kiến thức lý thuyết, khả năng NCKH phù hợp với định hướng nghiên cứu của Nhà trường. Các chương trình đào tạo CKI, CKII (đặc thù của ngành y tế) chú trọng đào tạo nâng cao tay nghề và khả năng giải quyết các vấn đề theo yêu cầu công việc thực tế, do đó tỷ lệ các học phần chuyên ngành, thực hành được nâng cao phù hợp. Ngoài khối kiến thức chuyên môn, CTĐT còn có nội dung đảm bảo về ngoại ngữ, kỹ năng làm việc, phối hợp tổ chức công việc đáp ứng tốt nhất những yêu cầu của các cơ sở sử dụng lao động [H3.03.01.43].

Chương trình đào tạo sau đại học cũng chú trọng đến đáp ứng nhu cầu thực tế, thực hành của người học. Thể hiện qua tỷ lệ các môn tự chọn, thực hành phù hợp và đúng quy định. Cụ thể là:

Bảng 3.2.3. Tỷ lệ kiến thức trong CTĐT sau đại học

Tên chương trình	KT bắt buộc		KT tự chọn/Thực hành	
	Số TC	Tỷ lệ %	Số TC	Tỷ lệ %
CTĐT Tiến sĩ	84	93,3	6	6,7
CTĐT Thạc sĩ	35	70	15	30
CTĐT DSCK I	46	70	20	30
CTĐT DSCK II	36	55,4	29	44,6

CTĐT các hệ sau đại học được thiết kế 7 chuyên ngành đối với trình độ tiến sĩ và CKII, 6 chuyên ngành với trình độ thạc sĩ và CKI. Các chuyên ngành này được phát triển từ 5 định hướng của CTĐT đại học [H1.01.02.04], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Ngoài ra việc xây dựng CTĐT liên tục đã đảm bảo đào tạo trình độ sau đại học cung cấp nhân lực đa dạng, đáp ứng yêu cầu trên mọi lĩnh vực của ngành Dược.

Năm 2016, Nhà trường đã tiến hành thu thập ý kiến phản hồi "Mức độ hài lòng của HV cao học về công tác đào tạo thạc sĩ của Trường". Bước đầu khảo sát cho thấy, về cơ bản CTĐT thạc sĩ của Trường đã đáp ứng nhu cầu của ngành và xã hội [H3.03.01.44].

2. Điểm mạnh

CTĐT có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế khoa học, hợp lý, cân đối, phù hợp điều kiện học tập, giảng dạy của Trường, đáp ứng được yêu cầu của ngành và xã hội.

3. Tồn tại

Chưa có các học phần chuyên biệt để phát triển mục tiêu về kỹ năng mềm cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Rà soát CTĐT để tăng cường kỹ năng mềm cũng như để đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong đó chú trọng phát triển kỹ năng về ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường đã xác định lộ trình triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ. Đến năm học 2015-2016, Trường đã thực hiện đào tạo tín chỉ cho các hệ cao đẳng, đại học chính quy, đại học liên thông và sau đại học theo Quyết định số

43 và Thông tư 57 [H3.03.01.26], [H3.03.01.27]. Tất cả các CTĐT ở các bậc đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý và logic đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng (như đã phân tích ở tiêu chí 3.2). Các học phần được thiết kế trong từng CTĐT đều có đề cương chi tiết học phần - thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết, thực hành và điều kiện phục vụ thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo. Đề cương học phần được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo từng năm học (nếu cần thiết) và được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi vào năm học [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.29], [H1.01.02.07], [H3.03.03.04]. Trường không đào tạo hệ giáo dục thường xuyên hoặc hệ vừa học vừa làm.

Trên nền tảng CTĐT hệ đại học, khung và thời lượng theo Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ [H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.45]. CTĐT của DSCKI và DSCKII được xây dựng theo khung của Bộ Y tế trong đó chương trình chi tiết các học phần được xây dựng chủ yếu dựa trên CTĐT tiến sĩ, thạc sĩ [H1.01.02.09], [H1.01.02.11], [H1.01.02.29], [H1.01.02.30]. CTĐT Thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp theo tiêu chuẩn Châu Âu, đã được Nhà trường chỉ đạo xây dựng, điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam [H3.03.01.01]. Chương trình đào tạo liên tục được Nhà trường xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu về nâng cao trình độ của dược sĩ tại các cơ sở y tế về dược lâm sàng [H3.03.01.02].

Đối với hệ liên thông, hệ văn bằng hai, CTĐT được thiết kế hoàn toàn trên CTĐT của hệ đại học chính quy cùng định hướng chuyên ngành, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Trường đã tổ chức đánh giá tốt nghiệp cuối khoá chung cho các loại hình đào tạo đại học chính quy, liên thông và văn bằng hai [H3.03.03.05], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]. Đối với các lớp đại học, sau đại học hệ chính quy đào tạo tại Trường, Nhà trường luôn thực hiện đầy đủ các cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo theo các chuẩn đầu ra đã ban hành, CSVC, đội ngũ cán bộ, tài chính,...và công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H3.03.03.16]. Các hoạt động thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi được Nhà trường tổ chức tiến hành đều đặn, thường xuyên [H2.02.05.14], [H2.02.05.15]. GV được yêu cầu xây dựng kế hoạch bài dạy học đầy đủ [H3.03.03.07]. Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và học phần. Các ý kiến phản hồi này được thông tin về BM và GV để có thể rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập [H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H3.03.01.44].

Đối với các lớp đào tạo theo địa chỉ tại các trường đại học, Sở Y Tế địa phương, lớp đào tạo liên tục dược lâm sàng liên kết với các Sở Y tế, Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng đào tạo. Khi có Công văn đề nghị đào tạo tại các cơ sở, Nhà trường thực hiện việc kiểm tra CSVC nơi tổ chức lớp học và

thống nhất các điều kiện với cơ sở liên kết [H3.03.03.09]. Sau khi tuyển sinh và thành lập lớp, Nhà trường thực hiện kí kết Hợp đồng với các cơ sở, trong đó quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bên [H3.03.03.10]. Nhà trường chỉ đạo BM cử GV có kinh nghiệm đi giảng các cơ sở ngoài Trường [H1.01.02.21]. Để đảm bảo chất lượng giảng dạy tại các cơ sở ngoài Trường, Nhà trường đã phối hợp tốt với các ĐV liên kết quản lý hoạt động giảng dạy của GV thông qua sổ theo dõi giảng dạy ngoài trường [H3.03.03.11]. GV đi giảng có xác nhận của Phòng Đào tạo/ Sau đại học và của cơ sở liên kết. Các ĐV liên kết cũng thực hiện tốt việc quản lý SV thông qua hồ sơ SV, phân công GVCN lớp, thực hiện điểm danh từng buổi học [H3.03.03.12]. Đối với các học phần có nội dung thực hành, trước khi tổ chức, Nhà trường tiến hành kiểm tra điều kiện thực tập tại cơ sở. Nếu không đáp ứng, Nhà trường sẽ tổ chức thực tập tại Trường Đại học Dược Hà Nội [H3.03.03.13]. Đối với công tác kiểm tra đánh giá kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, bảo vệ luận văn/luận án, Nhà trường tổ chức thi tập trung, GV của Trường trực tiếp coi thi, chấm thi [H3.03.03.15]. Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của SV ngoài trường về hoạt động giảng dạy tuy nhiên chưa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV, HV ngoài trường về CTĐT [H3.03.03.14].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện đúng các quy định trong xây dựng CTĐT từ hệ cao đẳng đến sau đại học. Trường đã xây dựng đầy đủ CTĐT cho tất cả các hệ đào tạo, CTĐT hệ liên thông được thiết kế hoàn toàn trên CTĐT của hệ đào tạo chính quy cùng chuyên ngành với cùng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

Nhà trường đã có các biện pháp đảm bảo chất lượng đào tạo cho giảng dạy trong và ngoài trường. Các hoạt động thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi được Nhà trường tổ chức tiến hành đều đặn, thường xuyên.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa ban hành quy trình chuẩn xây dựng và nghiệm thu CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Phòng Đào tạo và Phòng Sau đại học chủ trì ban hành quy trình xây dựng và nghiệm thu CTĐT.

Năm học 2017-2018, Nhà trường rà soát, bổ sung CTĐT DSCCKII & DSCCKI cho phù hợp Quy chế Đào tạo chuyên khoa dự kiến sắp ban hành.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà

tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Trong quá trình triển khai công tác đào tạo, Nhà trường xác định việc rà soát, điều chỉnh các CTĐT là yêu cầu cần thiết để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp và đáp ứng tốt hơn yêu cầu nguồn nhân lực. Việc bổ sung, điều chỉnh được thực hiện thường xuyên (*trong từng năm học*) và định kỳ theo niên độ đào tạo của khóa học (*tùy bậc đào tạo*). Cụ thể, tần suất định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT như sau: đại học hệ chính quy - 5 năm, đại học hệ liên thông - 4 năm; đại học hệ văn bằng hai và cao đẳng - 3 năm [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07], tiến sĩ, thạc sĩ, CKI và CKII - 2 năm [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11]. Ngoài những đợt CTĐT sau đại học điều chỉnh lớn, các BM tiến hành cập nhật, bổ sung nội dung kiến thức hoặc môn học mới, giảm bớt thời lượng môn học, chỉnh sửa đề cương chi tiết theo yêu cầu của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H3.03.04.05]. CTĐT trình độ cao đẳng được ban hành năm 2012, rà soát năm 2015 [H3.03.04.09]. CTĐT trình độ đại học hệ chính quy năm 2012 và CTĐT hệ liên thông từ trung cấp năm 2013 được rà soát và điều chỉnh năm 2017 [H3.03.04.10], [H3.03.04.11]. CTĐT tiến sĩ, thạc sĩ được ban hành năm 2012 và rà soát vào năm 2014, 2017 [H1.01.02.08], [H1.01.02.10]. CTĐT khung DSKKI, DSKKII được ban hành năm 2012 và rà soát lại năm 2015 [H1.01.02.09], [H1.01.02.11]. CTĐT chi tiết DSKKI, DSKKII được rà soát, chỉnh sửa năm 2017 [H1.01.02.29], [H1.01.02.30]. Tuy nhiên do Quy chế Đào tạo chuyên khoa cấp I, II của Bộ Y tế ban hành từ năm 2001, chưa được đổi mới để tổ chức đào tạo tín chỉ các CTĐT cho đối tượng này.

CTĐT chủ yếu được điều chỉnh về những nội dung: nội dung chi tiết của một số học phần, lộ trình học, cách thức lượng giá, tỷ lệ điểm thành phần, ghép học phần, tên học phần. Với tất cả các nội dung cần bổ sung, điều chỉnh, các BM phải tổ chức họp và có văn bản cụ thể yêu cầu, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị điều chỉnh. Nhà trường tiếp nhận yêu cầu của các BM và thực hiện các điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp với yêu cầu mới về kiến thức, kỹ năng, thực tế của quá trình đào tạo và ý kiến góp ý của nhà tuyển dụng, cựu SV... [H3.03.01.34], [H3.03.01.35], [H3.03.01.39].

Năm 2001, Trường đã tiến hành xây dựng CTĐT, chương trình chi tiết các môn học, học phần trên cơ sở "Chương trình khung đào tạo Dược sĩ hệ chính quy 5 năm và liên thông từ trung cấp lên đại học 4 năm" do Bộ GD&ĐT ban hành [H3.03.01.05], [H1.01.02.04]. Năm 2005, Trường rà soát CTĐT và chương trình chi tiết các môn học, học phần [H3.03.04.01], đồng thời cũng bổ sung một số học phần

vào CTĐT để phù hợp với yêu cầu mới của Ngành. Trường xây dựng CTĐT theo định hướng chuyên ngành Công nghiệp dược, triển khai áp dụng đào tạo 1 lớp M/K60 từ năm 2009 [H3.03.01.25], [H3.03.01.05], [H3.03.04.02], [H3.03.04.07]. Năm 2012, Nhà trường xây dựng lại CTĐT đại học theo tín chỉ trên cơ sở "Chương trình khung khối ngành khoa học sức khỏe, ngành dược, trình độ đại học" do Bộ GD&ĐT ban hành [H1.01.02.04], [H3.03.04.07]. Với sự hỗ trợ kinh phí của dự án NUFFIC (Hà Lan), phối hợp với các trường có đào tạo dược sĩ trong cả nước, tham khảo các CTĐT của các nước tiên tiến, Nhà trường đã xây dựng được các nội dung CTĐT dược sĩ theo 3 định hướng chuyên ngành, sau đó xây dựng thêm 2 định hướng chuyên ngành [H3.03.01.54], [H3.03.04.10], [H3.03.04.11].

Năm 2017, Nhà trường tiếp tục thực hiện việc rà soát và điều chỉnh tổng thể CTĐT đại học đang thực hiện cho hệ chính quy và hệ liên thông từ Trung cấp và ban hành CTĐT mới áp dụng cho khóa tuyển sinh 2017. Nhà trường chỉ đạo các BM kiểm tra, rà soát lại CTĐT, tiếp đó tổ chức họp xin ý kiến Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường để có các điều chỉnh hợp lý và ban hành CTĐT [H3.03.01.57], [H3.03.04.10], [H3.03.04.11].

Hàng năm, qua thực tế giảng dạy, nghiên cứu và cập nhật kiến thức mới, các BM rà soát, bổ sung, cập nhật chương trình chi tiết các học phần do BM đảm nhiệm. Việc bổ sung, cập nhật chương trình chi tiết cần được sự thống nhất của cả BM, thông qua biên bản họp BM. Chương trình chi tiết học phần có thay đổi, bổ sung cần nộp trước tháng 7 hàng năm. Sau khi được phê duyệt, chương trình chi tiết sẽ được sử dụng để giảng dạy cho năm học kế tiếp [H3.03.01.34], [H3.03.01.35].

Để có cơ sở khoa học cho việc cập nhật và điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã tổ chức khảo sát về khóa học cho SV, HV tốt nghiệp ở các chuyên ngành đào tạo [H3.03.01.44], [H3.03.01.48], [H3.03.01.49], [H3.03.01.50], [H3.03.01.51]. Việc khảo sát đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích về sự đánh giá của SV, HV đối với khóa học, trong đó có những đánh giá CTĐT về mục tiêu, kết cấu chương trình, thiết kế các học phần tự chọn, thực hành.... Nhà trường cũng có thực hiện khảo sát cựu SV, HV, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, [H3.03.01.43], [H3.03.01.44], [H2.02.05.21]. Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát nội dung môn học, sửa đổi bổ sung phù hợp yêu cầu của mục tiêu đào tạo, nhằm cập nhật thông tin chương trình của các nước tiên tiến cũng như nhu cầu của xã hội [H3.03.01.25], [H3.03.01.54], [H3.03.01.42]. Để nắm bắt thông tin, ý kiến phản hồi về chất lượng dược sĩ mới tốt nghiệp của các nhà tuyển dụng lao động, Trường tổ chức các buổi gặp mặt với các khoa dược của bệnh viện, các xí nghiệp dược phẩm. Những thông tin này được tham khảo làm cơ sở để xây dựng chương trình học tập phù hợp với nhu cầu xã hội [H3.03.01.41].

Các CTĐT sau đại học cũng được định kỳ rà soát và bổ sung các chuyên đề trên cơ sở những ý kiến của nhà tuyển dụng và của cựu HV đối với CTĐT cũng như

những thông tin về nhu cầu của thị trường lao động của các khối ngành mà BM đang đào tạo, dựa theo số liệu thống kê thí sinh đầu vào hàng năm theo địa phương và các văn bản đề nghị của địa phương [H3.03.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm và tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện các CTĐT cho các bậc học khác nhau từ đại học, sau đại học đều dựa trên các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến của các GV, các nhà khoa học trong cả nước.

Nhà trường luôn chú trọng việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các CTĐT cho các hệ đào tạo sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) đảm bảo các CTĐT được cập nhật và bổ sung thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các ĐV sử dụng lao động cũng như của HV sau khi tốt nghiệp Nhà trường chưa được thực hiện thường xuyên.

Quy chế Đào tạo chuyên khoa cấp I, II của Bộ Y tế ban hành từ năm 2001 chưa được cập nhật, đổi mới để tổ chức tín chỉ đào tạo các CTĐT có đối tượng này.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Đào tạo và Phòng Sau đại học dựa trên ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, người học sau khi tốt nghiệp, các tổ chức xã hội nghề nghiệp để có giải pháp điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho phù hợp sát với thực tế, đồng thời đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Trong các năm qua, Nhà trường đã thiết kế nhiều CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và CTĐT khác, bao gồm: liên thông dọc và liên thông ngang, liên thông trong và liên thông ngoài.

Việc thiết kế CTĐT các chuyên ngành của Nhà trường được thiết kế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn. CTĐT liên thông trung cấp được lên trình độ đại học đã được xây dựng dựa trên việc xem xét chi tiết CTĐT được sĩ đại học [H1.01.02.04] và CTĐT trung cấp được [H1.01.02.05], [H3.03.05.10]. CTĐT liên thông cao đẳng được lên trình độ đại học đã được xây dựng dựa trên việc xem xét chi tiết CTĐT được sĩ đại học [H1.01.02.04]

và CT khung đào tạo DSCĐ. Các đối tượng tốt nghiệp Trung cấp Dược, DSCĐ hệ chính quy tại các cơ sở đào tạo trong cả nước đều có thể tham gia thi tuyển và học liên thông lên đại học tại Trường Đại học Dược Hà Nội [H4.04.01.03], [H3.03.05.15], [H3.03.05.16]. Các CTĐT liên thông của Trường đều quy định rõ đối tượng dự thi, các học phần tiên quyết để được đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên thông [H3.03.05.01], [H3.03.05.12], [H3.03.05.13]. Đối với các đối tượng này, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả để công nhận hoặc yêu cầu học bổ sung môn học để đáp ứng được yêu cầu của CTĐT [H3.03.05.17]. Ngoài ra, do tính liên thông của CTĐT, Trường có thể xem xét, công nhận điểm cho các SV phải chuyển từ đại học xuống học cao đẳng một cách khá thuận tiện [H4.04.02.03].

Các CTĐT của Trường không chỉ gắn kết giữa các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng lên đại học ngành dược mà còn được thực hiện với một số CTĐT khác gắn với ngành dược như: ngành y, sinh học, hóa học. Do vậy, những năm gần đây đã tạo cơ hội cho SV tốt nghiệp các trường đại học này có thể theo học để lấy văn bằng thứ hai ngành Dược, trình độ đại học [H1.01.02.05]. Đối với các đối tượng này, Nhà trường cũng thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả để công nhận hoặc yêu cầu học bổ sung môn học để đáp ứng được yêu cầu của CTĐT [H3.03.05.18].

Nhà trường đã thực hiện đào tạo cao học và NCS từ nhiều năm nay. Các CTĐT sau đại học được thiết kế có đảm bảo tính liên kết với đào tạo đại học và đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học, thể hiện sự gắn kết giữa các trình độ đào tạo khác nhau. Chương trình đào tạo đại học định hướng 5 chuyên ngành Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Quản lý và Kinh tế dược, Dược liệu-Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc là bước đệm cho việc hướng theo các chuyên ngành của chương trình tiến sĩ, DSKKII, thạc sĩ, DSKKI, trong đó thạc sĩ và DSKKI có 6 chuyên ngành; tiến sĩ và DSKKII có 7 chuyên ngành được liên thông theo xu hướng mở và linh hoạt. Các CTĐT đại học của Trường đảm bảo cho phép các SV tốt nghiệp đều có thể theo học bậc sau đại học không chỉ tại Trường mà tại tất cả các cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước. Chính vì có sự kế thừa nên sau khi tốt nghiệp đại học, các HV hoàn toàn có thể theo học chương trình chuyên khoa, thạc sĩ, tiến sĩ một cách dễ dàng [H3.03.05.06], [H3.03.05.07].

Nhà trường thiết kế CTĐT trình độ thạc sĩ, DSKKI, DSKKII liên thông được với nhau ở phần kiến thức chung, kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành, cụ thể: CTĐT trình độ DSKKI liên thông với CTĐT thạc sĩ là 20/35 tín chỉ (57,14 %) [H1.01.02.10], [H1.01.02.09]; CTĐT trình độ DSKKII liên thông với CTĐT thạc sĩ là 25/35 tín chỉ (71,43%) [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H3.03.05.09].

CTĐT DSKKI và DSKKII được thiết kế liên thông với nhau ở phần kiến thức chung, phần kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành [H1.01.02.09], [H1.01.02.11], [H1.01.02.29], [H1.01.02.30]. CTĐT DSKKI có nhiều học phần

tương tự với CTĐT thạc sĩ ở phần kiến thức chung, phần kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H1.01.02.30]. CTĐT DSKKII và CTĐT tiến sĩ có một số học phần tương tự trong phần kiến thức chuyên ngành [H1.01.02.09], [H1.01.02.08], [H1.01.02.29]. Trong CTĐT tiến sĩ, một số môn học, học phần có môn học tiên quyết là môn học ở CTĐT thạc sĩ được học.

CTĐT đại học của Nhà trường được xây dựng dựa trên Chương trình khung giáo dục đại học, khối ngành khoa học sức khỏe, ngành Dược học, trình độ đại học [H3.03.01.05], [H1.01.02.04] nên đảm bảo tính liên thông giữa các trường đại học có đào tạo dược sĩ đại học tạo cơ hội cho người học có thể chuyển trường khi có nhu cầu [H3.03.05.08]. CTĐT trình độ tiến sĩ dược học nghiên cứu sinh có thể xin chuyển cơ sở đào tạo theo quy định [H3.03.02.01]; CTĐT trình độ thạc sĩ, DSKK cấp I và cấp II giúp HV dễ dàng có thể xin học các ngành khác nếu cơ sở đào tạo xét thấy phù hợp [H3.03.02.02], [H3.03.01.38].

Các ý kiến phản hồi của người học khi đánh giá về tính liên thông trong CTĐT đối với các SV liên thông, HV DSKK cấp I, DSKK cấp II tuy chưa nhiều nhưng cho thấy CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu của người học [H3.03.01.43].

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai đào tạo chương trình Master gồm 3 chuyên ngành do các Trường Đại học Cộng Hòa Pháp cấp bằng. Đối tượng tuyển sinh là công dân Việt Nam, Lào, Campuchia và Pháp có bằng tốt nghiệp đại học chính qui ngành Dược hoặc đã hoàn thành chương trình Master 1 theo yêu cầu [H3.03.01.01]. Đây là chương trình liên kết đào tạo giữa Trường Đại học Dược Hà Nội, Trường Đại học Paris Descartes, Đại học Paul Sabatier - Toulouse III, Đại học Aix-Marseille (Cộng hòa Pháp), Đại học Khoa học Sức khỏe Campuchia (Vương quốc Campuchia) và Đại học Khoa học Sức khỏe Lào (CHDCND Lào). Chương trình đã tuyển sinh đến khóa 6.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Nhà trường đã được xây dựng khoa học, đã tạo điều kiện hợp lý cho người học có thể liên thông giữa các trình độ, liên thông từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

Tính liên thông giữa các CTĐT sau đại học đã tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho HV trong việc chuyển đổi đào tạo từ đại học lên sau đại học, chuyển đổi giữa các hệ đào tạo sau đại học với nhau.

3. Tồn tại

Trường chưa ký kết và triển khai thực hiện các CTĐT liên kết với các trường trong nước và quốc tế.

Chưa lấy được nhiều ý kiến phản hồi của người học khi đánh giá về tính liên thông trong CTĐT đối với các SV liên thông.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường thực hiện ký kết liên thông với các trường trong nước và quốc tế trong những năm sắp tới.

Năm 2018, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng chủ trì triển khai thu thập thông tin phản hồi của người học về tính liên thông trong CTĐT đối với các SV liên thông ở diện rộng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường xác định chất lượng CTĐT là một trong những nhân tố quan trọng để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Nhà trường xem việc đánh giá CTĐT là công việc quan trọng, cần thực hiện thường xuyên, qua đó làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT.

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học bằng hình thức khảo sát trực tuyến về hoạt động giảng dạy của các học phần [H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H2.02.05.22], [H2.02.05.23]. Với cách thức khảo sát này, 100% SV đều tham gia hoạt động phản hồi tuy nhiên vẫn còn tình trạng SV chưa ý thức tốt trách nhiệm của bản thân trong hoạt động phản hồi. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy từng học phần được thực hiện trên các tiêu chí về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá học phần... [H3.03.06.02]. Nhà trường tiến hành khảo sát trực tiếp SV về công tác tổ chức thực tập, sự hỗ trợ từ ĐV thực tập, công tác hướng dẫn của GV [H3.03.06.03]. Kết quả khảo sát được thông báo cho các GV giảng dạy, VC quản lý của BM, làm cơ sở để các GV tự điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy đồng thời BM điều chỉnh chương trình cho phù hợp [H4.04.03.14].

Mỗi năm 1 lần, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về khóa học trước khi tốt nghiệp [H2.02.05.22]. Nội dung khảo sát đối với SV vừa tốt nghiệp liên quan đến mọi mặt hoạt động của Trường trong đó, nhiều nội dung khảo sát lấy ý kiến của SV về mục tiêu, cấu trúc CTĐT, khối lượng CTĐT, về kỹ năng, kiến thức SV có được... [H2.02.05.22]. Kết quả khảo sát là cơ sở để các BM điều chỉnh CTĐT.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã triển khai hoạt động khảo sát tình hình việc làm của cựu SV và khảo sát các người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT

đối với yêu cầu công việc thực tế và nhu cầu tuyển dụng của xã hội [H2.02.05.21], [H3.03.01.43], [H3.03.06.01]. Kết quả khảo sát cũng là cơ sở quan trọng để các BM và Nhà trường thực hiện điều chỉnh CTĐT thường xuyên (từng học kỳ) và định kỳ (theo niên khóa). Tuy nhiên, tỷ lệ cựu SV và nhà tuyển dụng tham gia đánh giá CTĐT của Trường còn khá khiêm tốn. Khảo sát đánh giá CTĐT trình độ sau đại học còn chưa nhiều.

Tất cả các ý kiến phản hồi đều được Nhà trường phân tích, xử lý và ghi nhận làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT. Ngoài việc điều chỉnh thường xuyên nội dung, phương pháp giảng dạy từng học phần trong CTĐT, định kỳ 4-5 năm, Nhà trường thực hiện việc rà soát và ban hành mới CTĐT. Năm 2012, Nhà trường ban hành CTĐT mới với hàng loạt những thay đổi, trong đó rất nhiều học phần mới được đưa vào CTĐT có thể thấy Nhà trường đã chú trọng xây dựng, xác định các học phần dựa trên chuẩn đầu ra, mạnh dạn thay thế, bổ sung học phần cho đào tạo định hướng [H3.03.04.07]. Đến năm 2017, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường đã đổi mới CTĐT theo hướng đào tạo kiến thức nền tảng, chú trọng phát triển kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ cho SV nhằm đưa SV đến gần với hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp. Nhà trường đã điều chỉnh dung lượng và cách thức tổ chức cho sinh viên thực tế cuối khóa học [H3.03.01.57]. Nhà trường cũng đã tổ chức các lớp Tiếng Anh tăng cường cho SV, đưa ra lộ trình thay đổi nội dung và phương thức tổ chức giảng dạy học phần Tiếng Anh chuyên ngành [H3.03.06.05], [H3.03.01.57]. Từ năm 2017, thực hiện tinh thần Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, Nhà trường tổ chức tiến hành thẩm định CTĐT trình độ đại học. Nhận xét của Hội đồng thẩm định gồm các thành viên là các giáo sư, các nhà khoa học và đại diện cho cơ sở sử dụng nhân lực đánh giá cao CTĐT và là minh chứng tin cậy khẳng định chất lượng CTĐT của Trường [H3.03.01.58], [H3.03.01.59]. Tuy nhiên đến nay Trường vẫn chưa tiến hành viết báo cáo tự đánh giá, tổ chức đánh giá đồng cấp cũng như đăng ký đánh giá ngoài về CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bên cạnh việc xem xét đánh giá mang tính định kỳ, Nhà trường yêu cầu các BM rà soát CTĐT để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người học.

3. Tồn tại

Nhà trường mới chỉ tổ chức tự đánh giá chất lượng CTĐT dựa trên sự phản hồi đánh giá của người học và người sử dụng nhân lực, mới thẩm định CTĐT ngành được trình độ đại học. Việc cải tiến nội dung và chất lượng CTĐT được tiến hành dựa trên kết quả đánh giá đã được thực hiện nhưng chưa được tổ chức triển khai theo kế hoạch một cách hệ thống. Trường vẫn chưa tiến hành viết báo cáo tự đánh giá, tổ chức đánh giá đồng cấp cũng như đăng ký đánh giá ngoài về CTĐT

Hiện nay, các CTĐT các hệ sau đại học còn hạn chế sự tham gia đóng góp ý kiến của người sử dụng lao động, HV tốt nghiệp.

Tỷ lệ cựu SV và nhà tuyển dụng tham gia đánh giá CTĐT còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2017-2020, Nhà trường xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nguồn lực để đánh giá ngoài chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Số tiêu chí đạt: 6/6

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Mở đầu: Tổ chức hoạt động đào tạo là một khâu quan trọng quyết định quy mô và chất lượng đào tạo bao gồm: tổ chức các phương thức đào tạo, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, xây dựng và quản lý CSDL về các hoạt động đào tạo.

Nhà trường đang thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng về nguồn nhân lực Dực của cả nước. Kế hoạch chuyển đổi từ phương thức đào tạo niên chế sang phương thức đào tạo tín chỉ được thực hiện từng bước chắc chắn, có lộ trình và tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Hiện nay, Nhà trường đã áp dụng chính thức đào tạo theo tín chỉ đối với tất cả các CTĐT.

Công tác đổi mới phương pháp kiểm tra dạy - học, kiểm tra đánh giá là những khâu quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. Việc đổi mới này được thực hiện theo định hướng tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm. Việc kiểm tra đánh giá đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng...

CSDL về các hoạt động đào tạo được quản lý một cách khoa học, đầy đủ và hợp lý. CSDL của người học sau tốt nghiệp, việc làm và thu nhập được lưu trữ đầy đủ trong 5 năm qua.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Để đáp ứng nguồn nhân lực Dực cho cả nước và đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của người học, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo bao gồm: hệ chính quy, hệ liên thông, hệ văn bằng hai, liên kết đào tạo với nước ngoài và tổ chức các khóa đào tạo liên tục. Trường đã và đang tổ chức đào tạo: 01 ngành bậc đại học bao gồm đại học chính quy, đại học liên thông từ trung cấp, đại học liên thông từ cao đẳng, đại học văn bằng hai, cao đẳng chính quy (Bảng 4.1.1)

[H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H3.03.05.01] [H4.04.01.03]; các hệ đào tạo sau đại học bao gồm: thạc sĩ, tiến sĩ, DSKK cấp I, DSKK cấp II (Bảng 4.1.2) và các khóa đào tạo liên tục [H3.03.01.02], [H3.03.05.06], [H3.03.05.07], [H4.04.01.08]. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học đã được xây dựng và bắt đầu tổ chức đào tạo trong năm học 2016-2017 để đáp ứng nhu cầu của người học [H4.04.01.03].

**Bảng 4.1.1. Thống kê số lượng SV
từ năm học 2011-2012 đến năm học 2016-2017**

TT	Loại hình đào tạo	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Tổng số (tỷ lệ %)
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Đại học chính quy	2393	59,59	2490	54,64	2339	53,01	2411	58,22	2505	66,25	2423	72,98	14561 (60,1)
2	LT TC lên ĐH	1178	29,33	1497	32,85	1371	31,07	1121	27,07	790	20,89	424	12,77	6381 (26,34)
3	Văn bằng hai	122	3,04	124	2,72	78	1,77	64	1,55	40	1,06	59	1,78	487 (2,01)
4	Cao đẳng chính quy	323	8,04	446	9,79	624	14,14	545	13,16	446	11,80	355	10,69	2739 (11,31)
5	LT từ cao đẳng lên ĐH											59	1,78	59 (0,24)
	Tổng	4016		4557		4412		4141		3781		3320		24227

**Bảng 4.1.2. Thống kê số lượng HV sau đại học
từ năm học 2011-2012 đến năm học 2016-2017**

Đối tượng	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Tổng số	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nghiên cứu sinh	44	6,51	39	5,69	43	7,13	46	8,17	54	9,42	53	7,61	279	7,35
Cao học	253	37,43	217	31,68	216	35,82	215	38,19	181	31,59	182	26,15	1264	33,30
DSCKI	348	51,48	393	57,37	307	50,91	275	48,85	311	54,28	425	61,06	2059	54,24
DSCKII	31	4,59	36	5,26	37	6,14	27	4,80	27	4,71	36	5,17	194	5,11
Tổng	676	100,00	685	100,00	603	100,00	563	100,00	573	100,00	696	100,00	3796	100,00

Hàng năm, Trường đều gửi văn bản đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh và đã được Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế xét duyệt chỉ tiêu tuyển sinh cho từng hình thức đào tạo của Nhà trường [H1.01.02.22], [H4.04.01.10].

Trong khoảng thời gian từ năm học 2011-2012 đến năm học 2016-2017, Trường đã nhập học cho 2.978 SV đại học chính quy, 1.312 SV đại học liên thông, 153 SV đại học văn bằng hai, 1044 SV cao đẳng chính quy, 68 nghiên cứu sinh, 570 HV cao

học, 708 HV DSKK cấp I và 60 HV DSKK cấp II. Trong đó, tổng số SV và HV đã tốt nghiệp là: 2.908 SV đại học chính quy, 1.902 SV đại học liên thông, 164 SV đại học văn bằng hai, 695 SV cao đẳng chính quy, 33 Tiến sĩ, 584 Thạc sĩ, 613 DSKK cấp I và 37 DSKK cấp II [H4.04.01.07]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức 148 lớp đào tạo liên tục cho 5.958 lượt người học, bao gồm 43 khóa đào tạo ngắn hạn trong khuôn khổ dự án dự án ADB (với 1.306 lượt người học); 06 lớp nhằm thực hiện các kế hoạch của Bộ Y tế (với 186 lượt người học); 17 khóa đào tạo ngắn hạn do chuyên gia nước ngoài giảng dạy (với 637 lượt người học); 82 lớp đào tạo theo nhu cầu xã hội (với 3.829 lượt người học). Các lớp này được tổ chức tại Trường và tại các địa phương như Hà Giang, Hải Dương, Hòa Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, ... [H4.04.01.08].

Từ năm học 2008-2009, Nhà trường đã bắt đầu tổ chức định hướng chuyên ngành công nghiệp dược cho SV nhằm tăng cường định hướng chuyên môn sát với thực tế nghề nghiệp cho dược sĩ sau khi ra trường. Trong năm học 2011-2012, Nhà trường đã mở rộng tổ chức đào tạo dược sĩ đại học theo 3 định hướng chuyên ngành là chuyên ngành Công nghiệp dược, chuyên ngành Dược lâm sàng và chuyên ngành Tổ chức và Quản lý dược. Trong năm học 2014-2015, Nhà trường đã xây dựng thêm 2 định hướng mới là chuyên ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền và chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc [H4.04.01.04]. Như vậy, từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã tổ chức chương trình đào tạo dược sĩ đại học theo 05 định hướng chuyên ngành cho SV lựa chọn, bao gồm: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức và Quản lý dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền và Đảm bảo chất lượng thuốc [H4.04.01.04] (Bảng 4.1.3). Các định hướng chuyên ngành này góp phần định hướng các lĩnh vực nghề nghiệp hành nghề sau khi ra trường cho SV và mở rộng tính đa dạng của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát các SV đã tốt nghiệp cho thấy có đến 90% SV cho biết đã học được những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo chuyên ngành đã tốt nghiệp và có trên 95% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp [H2.02.05.21]. Kết quả này phần nào cho thấy chương trình đào tạo của Trường đã đáp ứng được các yêu cầu công việc thực tế của ngành.

Bảng 4.1.3. Thống kê số lượng SV theo định hướng chuyên ngành trình độ đại học trong giai đoạn 2011-2017

TT	Hệ	(SL/tỷ lệ %)						
		CNDP&BC	DLS	QLKTD	DL-DCT	ĐBCLT	Đa khoa	Tổng
1	ĐHCQ	857 (30,59)	753 (26,87)	367 (13,1)	111 (3,96)	0 (0)	714 (25,48)	2802
2	L TTC lên đại học (*)	64 (10,02)	110 (17,21)	426 (66,67)	0 (0)	39 (6,1)	0 (0)	639

Ghi chú: (*) Đào tạo theo định hướng chuyên ngành của hệ đại học liên thông từ trung cấp bắt đầu từ năm học 2015-2016

Đối với hệ đào tạo sau đại học, Trường đã và đang tổ chức đào tạo 6 chuyên ngành bậc thạc sĩ (bảng 4.1.5), 3 chuyên ngành thạc sĩ liên kết đào tạo với Pháp, 6 chuyên ngành DSKK cấp I, 7 chuyên ngành DSKK cấp II, 7 chuyên ngành tiến sĩ (bảng 4.1.4) và các khóa đào tạo liên tục [H3.03.01.02], [H3.03.05.06], [H3.03.05.07], [H4.04.01.08].

Bảng 4.1.4. Thống kê số lượng Nghiên cứu sinh nhập học theo chuyên ngành từ năm học 2011-2012 đến năm học 2016-2017

TT	Chuyên ngành	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	2	15,38	4	50,00	2	20	5	41,67	2	14,29	2	18,18
2	Hóa dược	0	0,00	0	0,00	0	0	1	8,33	1	7,14	2	18,18
3	Dược lý và dược lâm sàng	1	7,69	1	12,50	0	0	1	8,33	4	28,57	0	0,00
4	Dược học cổ truyền	2	15,38	1	12,50	2	20	2	16,67	2	14,29	3	27,27
5	Hóa sinh dược	1	7,69	0	0,00	0	0	1	8,33	0	0,00	0	0,00
6	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	3	23,08	0	0,00	3	30	1	8,33	3	21,43	3	27,27
7	Tổ chức quản lý dược	4	30,77	2	25,00	3	30	1	8,33	2	14,29	1	9,09
	Tổng số	13	100	8	100	10	100	12	100	14	100	11	100

Bảng 4.1.5. Thống kê số lượng HV cao học nhập học theo chuyên ngành từ năm học 2011-2012 đến năm học 2016-2017

TT	Chuyên ngành	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Công nghệ DP và bào chế thuốc	15	15,46	18	17,31	13	13,83	26	26,0	11	17,74	9	7,96

TT	Chuyên ngành	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
2	Dược lý và dược lâm sàng	23	23,71	31	29,81	33	35,11	28	28,0	20	32,26	53	46,90
3	Dược học cổ truyền	17	17,53	13	12,50	16	17,02	15	15,0	7	11,29	16	14,16
4	Hóa sinh dược	8	8,25	9	8,65	0	0	0	0,0	4	6,45	1	0,88
5	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	9	9,28	14	13,46	12	12,77	7	7,0	6	9,68	14	12,39
6	Tổ chức quản lý dược	25	25,77	19	18,27	20	21,28	24	24,0	14	22,58	20	17,70
	Tổng số	97	100	104	100	94	100	100	100	62	100	113	100

Hiện nay, Trường đã tổ chức đào tạo các hệ đại học, hệ liên thông lên đại học và hệ văn bằng hai ngành dược học liên tục theo hình thức tập trung tại Trường. Với hình thức đào tạo này, Nhà trường đã thu hút được nhiều SV khá và giỏi vừa tốt nghiệp trung học phổ thông. Hình thức đào tạo hệ liên thông của Trường đã tạo điều kiện cho những người đã tốt nghiệp trung cấp và cao đẳng dược nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong khi hình thức đào tạo hệ văn bằng hai của trường tạo cơ hội cho một số người học ngành khác được học mở rộng sang lĩnh vực Dược... Ngoài ra, Trường cũng tiến hành tổ chức các khóa đào tạo hệ cao đẳng chính quy cho các thí sinh vừa tốt nghiệp trung học phổ thông với hình thức xét tuyển từ kết quả thi 3 chung của Bộ (trước năm 2015) và xét điểm thi trung học phổ thông quốc gia [\[H4.04.01.01\]](#), [\[H4.04.01.02\]](#), [\[H4.04.01.03\]](#), [\[H3.03.05.01\]](#).

Với các hệ đào tạo sau đại học, Nhà trường cũng luôn nỗ lực đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Chương trình đào tạo tiến sĩ được thực hiện song song theo 02 hình thức (tập trung và không tập trung) tại Trường đã tạo điều kiện thuận lợi và phù hợp với từng đối tượng nghiên cứu sinh trong việc học tập và NCKH. Từ năm học 2017-2018, hình thức đào tạo nghiên cứu sinh của Trường là tập trung [\[H3.03.01.36\]](#), [\[H3.03.02.01\]](#). Chương trình đào tạo thạc sĩ chỉ áp dụng duy nhất hình thức đào tạo tập trung theo tín chỉ đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các HV trong quá trình học tích lũy [\[H3.03.01.40\]](#), [\[H3.03.02.02\]](#). Bên cạnh đó, trường cũng tổ chức liên kết đào tạo Thạc sĩ theo hình thức đào tạo tập trung và được các Trường Đại học của Pháp cấp bằng [\[H3.03.05.06\]](#). Chương trình đào tạo DSKK cấp II và cấp I được tổ chức theo hình thức tập trung theo chứng chỉ, HV tập trung học tập thành từng đợt theo kế

hoạch của Trường đã tạo điều kiện thuận lợi và phù hợp hơn với nhu cầu của HV, bởi HV DSKK cấp I và DSKK cấp II của Trường đa số là các cán bộ đang công tác tại các vùng sâu, vùng xa nên không có điều kiện tách hoàn toàn khỏi công việc nhưng vẫn mong muốn vừa được cống hiến làm việc vừa học tập để nâng cao trình độ chuyên môn [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]. Trường cũng đã mở các lớp đào tạo liên tục về Dược lâm sàng, các chuyên đề GMP, GDP, GPP, GLP, GSP, Cảnh giác dược, Dịch tễ dược cơ bản, Dịch tễ dược nâng cao, Pha chế thuốc độc tế bào/thuốc chống ung thư trong bệnh viện... nhằm đáp ứng nhu cầu cập nhật và nâng cao kiến thức chuyên môn của các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực Dược [H4.04.01.09].

2. Điểm mạnh

Các hình thức đào tạo của Trường có tính đa dạng và phong phú, có tính linh hoạt và phù hợp, đáp ứng được những yêu cầu của người học. Bên cạnh đó, việc tổ chức quản lý các phương thức và loại hình đào tạo của Trường từng bước được chuẩn hóa theo hướng thống nhất, chính quy và tiên tiến.

3. Tồn tại

Trong 5 định hướng chuyên ngành của bậc đại học, định hướng chuyên ngành Đảm bảo chất lượng thuốc không được tổ chức liên tục giữa các năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có kế hoạch cụ thể để triển khai liên tục đào tạo tất cả 5 định hướng chuyên ngành ở bậc đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Đối với SV học theo học chế niên chế, Nhà trường thực hiện công nhận kết quả của SV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H4.04.02.01].

Từ năm 2010, Nhà trường bắt đầu triển khai hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với hệ cao đẳng. Hình thức đào tạo theo tín chỉ được bắt đầu áp dụng cho hệ đại học chính quy khóa 66 (năm 2011), đại học liên thông khóa 47 (năm 2012) và đại học văn bằng hai khóa 9 (năm 2013). Đến năm học 2015-2016, tất cả các chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng của trường đều được đào tạo theo hệ thống

tín chỉ. Chương trình đào tạo đại học theo tín chỉ đã được trường xây dựng và ban hành [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Trong giai đoạn chuyển tiếp 2010-2015, việc đào tạo trong Nhà trường được thực hiện đan xen giữa hai hệ thống niên chế (cho các khóa cuối và gần cuối) và hệ thống tín chỉ (cho các khóa mới) nhưng vẫn đảm bảo được tính ổn định, sự hợp lý và thống nhất trong quá trình đào tạo [H1.01.01.28] [H2.02.02.08]. Các hệ đào tạo sau đại học của Trường cũng được thực hiện tương tự. Nhà trường quy định về việc công nhận kết quả của người học trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo học chế tín chỉ [H1.01.02.08], [H1.01.02.10], công nhận kết quả học tập của HV DSKK cấp II và cấp I theo niên chế kết hợp với học phần [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo đúng các quy chế của Bộ GD&ĐT cũng như của Bộ Y tế.

Đối với SV học theo hệ thống tín chỉ, Nhà trường đã thực hiện công nhận kết quả của SV theo đúng quy định, đồng thời Nhà trường cũng đã có hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy. Chương trình đào tạo đại học của trường được xây dựng theo từng học phần cho từng khối kiến thức. Khi SV tích lũy đủ khối lượng học tập theo quy định sẽ được xét công nhận tốt nghiệp theo đúng theo quy chế [H3.03.03.04]. Để thuận lợi cho SV khi đi xin việc, Nhà trường cung cấp các bảng điểm tốt nghiệp theo cả thang điểm 10 và thang điểm 4 và bảng điểm rèn luyện [H4.04.02.02].

Kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang tín chỉ được xây dựng trên cơ sở quy chế đào tạo theo tín chỉ của Bộ GD&ĐT (quy chế 43) [H3.03.01.27] và quy định của Nhà trường liên quan đến đào tạo theo học chế tín chỉ [H4.04.02.03], [H3.03.03.04]. Việc chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ đối với hệ đại học có giai đoạn chuyển tiếp. Trong khoảng thời gian đó, Nhà trường tổ chức đào tạo theo cả 2 hình thức niên chế kết hợp với học phần và học chế tín chỉ nên không ảnh hưởng đến chương trình đào tạo của người học [H2.02.02.08]. Từ năm 2013, Nhà trường đã ban hành quy định về việc chuyển kết quả học tập cho SV học theo hệ thống niên chế sang học theo hệ thống tín chỉ để đảm bảo tính liên tục trong đào tạo và quyền lợi cho người học [H4.04.02.03]. Quy định này góp phần đảm bảo quyền lợi cho SV đã theo học chương trình theo hệ thống niên chế vì lý do khách quan chuyển sang chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Theo quy định này, khi SV đã học học phần ở chương trình đào tạo niên chế sẽ được công nhận chuyển đổi kết quả sang học phần tương đương ở chương trình đào tạo tín chỉ. Đồng thời Trường cũng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ trong đó tiến hành phân mức điểm B đến D thành 4 mức để tạo điều kiện cho SV thuận lợi hơn trong việc tích lũy kết quả học tập [H3.03.03.04].

Đối với SV có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, Nhà trường đã ban hành quy định miễn học và công nhận điểm học phần tiếng Anh [H4.04.02.11]. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho các SV đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của các tổ chức uy tín như IIG Việt Nam, British Council, IDP Việt Nam không phải học lại các học phần ngoại ngữ 1, 2, 3 (ngoại trừ học phần ngoại ngữ chuyên ngành), qua đó góp phần tạo động lực thúc đẩy SV tự học, giúp SV chủ động trong việc học ngoại ngữ [H4.04.02.12].

Đối với các hệ đào tạo sau đại học, Nhà trường có kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ và được xây dựng theo Quy chế Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.40] [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. Kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo DSKK được xây dựng theo Quy chế đào tạo chuyên khoa của Bộ Y tế và bắt đầu triển khai thực hiện theo học chế tín chỉ từ năm 2011. Bên cạnh đó, chương trình học được kế thừa những nội dung cũ với những chuyển đổi thích hợp theo quy chế đồng thời cũng bổ sung thêm các nội dung mới cập nhật hơn [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống học phần có tính mềm dẻo, linh hoạt, rõ ràng và thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Hiện nay, chương trình đào tạo đại học chính quy theo tín chỉ có 14,4% số tín chỉ là khối kiến thức định hướng chuyên ngành và kiến thức tự chọn [H1.01.02.04]. Chương trình đào tạo đại học liên thông từ trung cấp hoặc cao đẳng theo tín chỉ có khối kiến thức định hướng chuyên ngành lần lượt là 10,0% và 18,0% [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cao đẳng ngành dược có 12,4% số tín chỉ là kiến thức tự chọn [H1.01.02.07]. Chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu nên kiến thức cơ sở chiếm tỷ lệ cao là 46%, kiến thức chuyên ngành 24% [H1.01.02.10]. Chương trình đào tạo tiến sĩ luận án chiếm tỷ lệ cao là 83,3%, kiến thức chuyên ngành là 16,7% [H1.01.02.08]. Chương trình đào tạo DSKK chú trọng đến nâng cao tay nghề nên kiến thức chuyên ngành chiếm tỷ lệ cao là 47,0% đối với DSKKI và 32,3% đối với DSKKII [H1.01.02.29], [H1.01.02.30]. Khối kiến thức định hướng chuyên ngành và các học phần tự chọn đảm bảo được tính linh hoạt và mềm dẻo, đáp ứng được nhu cầu về chương trình đào tạo của người học [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25], [H1.01.02.10], [H1.01.02.08], [H1.01.02.29], [H1.01.02.30].

Tuy nhiên, do đặc thù nghề nghiệp nên chương trình đào tạo có khối lượng nội dung thực hành lớn, Nhà trường chưa có đủ số phòng thí nghiệm để đáp ứng cho việc lựa chọn đăng ký các học phần theo nhu cầu của người học nên kế hoạch học tập vẫn đang được bố trí từ đầu học kỳ theo các học phần cố định trong khi việc đăng ký mới chỉ áp dụng cho các học phần tự chọn [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình chuyển đổi từ niên chế kết hợp với học phần sang đào tạo theo hình thức tín chỉ được thực hiện kịp thời và góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Chương trình đào tạo theo hình thức tín chỉ được tiến hành theo đúng quy định từ năm học 2011-2012. Việc chuyển sang đào tạo theo hình thức tín chỉ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người học.

Khi SV và HV nhập trường cũng như trong quá trình học tập, Nhà trường đã tiến hành phổ biến cụ thể và rõ ràng về Quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định về đào tạo của Nhà trường.

3. Tồn tại

CSVC của Trường còn chưa đầy đủ để có thể triển khai đồng bộ chương trình đào tạo theo hình thức tín chỉ. Hơn nữa, việc chuyển sang đào tạo theo hình thức tín chỉ đối với hệ thống chuyên khoa do Bộ Y tế quản lý còn chưa có hướng dẫn cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Nhà trường đề nghị Bộ Y tế sớm ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa mới cho phù hợp với tình hình thực tế.

Cơ sở đào tạo ở Bắc Ninh đang được đẩy nhanh tiến độ xây dựng để có thể đáp ứng được yêu cầu về CSVC trong đào tạo theo hình thức tín chỉ.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có quy định cụ thể về việc công nhận điểm các học phần người học đã tích lũy trước đó hoặc tự tích lũy.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã triển khai kế hoạch và đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV bằng các hình thức như: dự giờ [H4.04.03.01], tổ chức bình giảng tại BM [H4.04.03.15], thông qua kế hoạch bài dạy học tại các BM [H4.04.03.16] và thông qua những phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV... [H2.02.05.16], [H2.02.05.18].

Tất cả các GV trong thời gian tập sự đều được một GV trong cùng chuyên ngành có kinh nghiệm hướng dẫn, đồng thời phải giảng thử trước BM để đánh giá năng lực chuyên môn. Những GV nào không đáp ứng được tiêu chuẩn sẽ không được ký tiếp hợp đồng làm việc [H4.04.03.02].

Việc lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy cũng như học phần được nằm trong kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của Trường do Phòng Khảo thí & kiểm định chất lượng phụ trách từ khâu lên kế hoạch, phát phiếu, xử lý số liệu và gửi kết quả [H2.02.05.02]. Đầu học kỳ, Nhà trường xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV, môn học/học phần, và gửi thông báo tới các BM. Kế hoạch này được xây dựng căn cứ vào chu kỳ thanh tra các BM và kết quả phản hồi của năm học trước đó [H2.02.05.16], [H2.02.05.18]. Hoạt động giảng dạy của GV được lấy ý kiến vào thời điểm kết thúc nội dung giảng dạy [H2.02.05.16] trong khi các học phần thường được lấy ý kiến sau khi người học thi xong [H2.02.05.18]. Phản hồi chú trọng vào đánh giá sự phù hợp trong việc sử dụng các phương pháp giảng dạy để tích cực hóa người học; đánh giá tính đa dạng, phong phú của hình thức kiểm tra và thi cử; sự hợp lý về thời lượng và nội dung của đề thi và các bài kiểm tra. Đồng thời, khảo sát này cũng hướng tới khả năng đánh giá việc hiểu bản chất vấn đề, khuyến khích phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người học. Đến nay 100% GV đã được lấy ý kiến phản hồi từ người học. Kết quả phản hồi cho thấy GV có phương pháp giảng dạy phù hợp với nội dung học phần và đã có những cải tiến nhất định trong quá trình đánh giá [H2.02.05.17], [H2.02.05.19]. Kết quả sau phản hồi sẽ được gửi qua email tới GV và trưởng BM (đối với hoạt động giảng dạy) hoặc Trưởng và Giáo vụ BM (đối với học phần) [H4.04.03.14]. Bắt đầu từ năm 2016, trong quy trình lấy ý kiến phản hồi, Nhà trường yêu cầu các BM cũng như GV lập kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi nhận được phản hồi [H2.02.03.04]. Báo cáo kết quả tổng hợp được gửi tới Ban Giám hiệu để có ý kiến chỉ đạo và điều chỉnh sao cho phù hợp [H2.02.05.17], [H2.02.05.19].

Do đặc thù Trường có nhiều nội dung thực hành, trong giai đoạn 2012-2017, Nhà trường mới chỉ lấy được ý kiến phản hồi của 32 học phần về hoạt động giảng dạy thực hành [H2.02.05.17], [H2.02.05.19].

Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV cũng được kết hợp với hoạt động dự giờ giảng của Ban thanh tra giám sát đào tạo. Tại các buổi dự giờ, Nhà trường lấy ý kiến đánh giá của thanh tra giám sát đào tạo về giờ giảng của GV [H2.02.05.14], [H2.02.05.15], [H4.04.03.01]. Kết quả dự giờ được tổng hợp và gửi lại cho GV và Trưởng BM để tham khảo, qua đó có những điều chỉnh hoạt động giảng dạy của BM cho hợp lý hơn. Đồng thời kết quả lấy ý kiến cũng được báo cáo tới Ban Giám hiệu Nhà trường để có ý kiến chỉ đạo, điều chỉnh phù hợp [H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H4.04.03.01]. Kết quả dự giờ cho thấy các GV đáp ứng được yêu cầu cơ bản về kiến thức cũng như các kỹ năng. Tuy nhiên ở một số GV trẻ, kỹ năng xử lý tình huống còn chưa linh hoạt, việc tích cực hóa không khí lớp học chưa thực sự được tốt... Tất cả các ý kiến này đều được BM tiếp thu và có kế hoạch chỉnh sửa trong những năm học tiếp theo [H4.04.03.01].

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc tổ chức 07 lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tích cực, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ giảng dạy; nâng cao kỹ năng lượng giá cho giảng viên trong thực hành; kỹ năng mềm trong dạy học chủ động cho 139 lượt giảng viên [H4.04.01.06], [H4.04.03.03]. Trong năm 2017, Nhà trường đã tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho 95 GV [H5.05.03.06], [H4.04.01.06]. Qua đó, đội ngũ GV của Trường được trang bị phương pháp giảng dạy mới, được chia sẻ kinh nghiệm trong giảng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV [H2.02.05.17]. Trường cũng đã biên soạn “Tài liệu hướng dẫn tập huấn Kỹ năng dạy học chủ động” làm tài liệu tham khảo cho các GV trong quá trình tổ chức giảng dạy và đánh giá học phần [H4.04.03.04]. Nhà trường cũng khuyến khích GV cải tiến và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy như: giảng dạy theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống, làm việc nhóm, tiểu luận, seminar... [H1.01.02.21]. Nhờ việc đầu tư thêm nhiều TTB giảng dạy hiện đại như: nâng cấp hệ thống mạng có dây và không dây, mua sắm thêm nhiều máy chiếu và máy tính tại các giảng đường... nên việc cải tiến và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy được hỗ trợ thuận lợi hơn [H9.09.02.02].

Trường đã đa dạng hóa phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm, từng bước nâng cao vai trò của người học trong quá trình đào tạo. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng rất chú trọng chuyển quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo thông qua việc hướng dẫn SV tự học, hướng dẫn viết tiểu luận, chuẩn bị các nội dung thảo luận tại các buổi seminar với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng của GV. Tuy nhiên, các phương pháp này vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ ở tất cả các môn học [H3.03.03.04], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07]. Hiện nay, nhiều phương pháp giảng dạy tiên tiến được áp dụng tại Trường phù hợp với tính chất của từng học phần như: giảng lý thuyết theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết tình huống, viết tiểu luận, thuyết trình đề tài... [H3.03.03.07].

Nhà trường đã tách hoạt động khảo thí ra khỏi hoạt động đào tạo nhằm tăng cường sự minh bạch trong công tác kiểm tra, đánh giá. Trường đã giao cho Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng tiến hành tổ chức thi, điều này đã góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác kiểm tra, đánh giá [H2.02.05.01]. Bên cạnh đó, một số môn học đã được triển khai hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính [H4.04.03.08].

Đề thi được thiết kế với nhiều câu hỏi để bao quát toàn bộ nội dung học phần được tốt hơn [H4.04.03.09]. Bên cạnh đó, sử dụng các đề thi mở và cho phép SV được sử dụng tài liệu khi làm bài góp phần làm tăng khả năng tự học của người học [H4.04.03.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú trọng việc đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua công tác tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng giúp GV đổi mới phương pháp giảng dạy, trau dồi kiến thức và có thêm nhiều kinh nghiệm thực tế.

Chủ động thực hiện đầy đủ công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đặc biệt là lấy ý kiến từ người học. Sự hợp lý trong các phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của GV đã góp phần giúp hoạt động giảng dạy của Nhà trường ngày càng bài bản hơn.

3. Tồn tại

Phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy thực hành chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2017-2019, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục là đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của tất cả các học phần có nội dung thực hành.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Để đảm bảo sự nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong quá trình kiểm tra, đánh giá, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng. Nhà trường cũng đã và đang áp dụng đa dạng hóa quy trình đánh giá kết quả học tập với rất nhiều hình thức khác nhau. Các nội dung đánh giá được thông báo đến người học trước khi giảng dạy như là một yêu cầu bắt buộc của Trường và được thực hiện nghiêm túc tại tất cả các BM [H4.04.02.01], [H4.04.02.03], [H3.03.03.04]. Tất cả các chương trình đào tạo ở mọi trình độ, tỷ lệ và các hình thức đánh giá học phần được quy định rõ ràng, cụ thể [H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H3.03.01.01], [H4.04.04.05], [H4.04.04.06]. Cùng một học phần ở các chương trình đào tạo đại học khác nhau của Nhà trường, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, tỷ trọng điểm và hình thức kiểm tra, đánh giá luôn có tính đồng đều [H4.04.04.05], [H4.04.04.06].

Nhà trường đã và đang áp dụng quy trình đánh giá kết quả học tập với rất nhiều hình thức khác nhau, đa dạng như kiểm tra chuyên cần, đánh giá nhận thức và thái độ thông qua hình thức kiểm tra định kỳ trong quá trình học lý thuyết, đánh giá phần thực hành qua từng bài thực tập, đánh giá kết thúc học phần thông qua các hình thức như thi tự luận (có thể được dùng tài liệu), thi trắc nghiệm khách quan trên máy, viết tiểu luận hoặc bài luận và trình bày miệng báo cáo bài luận/chuyên đề. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được quy định rõ trong chương trình đào tạo [H4.04.04.05], [H4.04.04.06]. Việc đánh giá bằng hình thức thi tự luận được Nhà trường tổ chức tập trung theo đợt cho toàn khóa học trong cùng một buổi thi, cùng một đề thi [H4.04.04.01]. Đề thi được bốc thăm ngẫu nhiên từ bộ đề do BM nộp cho ĐV tổ chức thi theo đúng quy định [H4.04.04.09]. Công tác coi thi được thực hiện theo đúng quy chế coi thi tuyển sinh, thống nhất cho tất cả các lớp và các hệ đào tạo của Trường. Các cán bộ coi thi đều thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm cao và được tập huấn hàng năm kết hợp với công tác tuyển sinh [H4.04.04.08]. Các cán bộ coi thi được phân công theo cặp và bốc thăm phòng thi ngẫu nhiên cho từng buổi [H4.04.04.09]. Trong các kỳ thi, bên cạnh sự nghiêm túc của cán bộ coi thi còn có sự giám sát của cán bộ thanh tra thi và được hỗ trợ từ hệ thống camera nên những người học vi phạm quy chế thi sẽ bị phát hiện và xử lý kịp thời. Qua đó, tình trạng gian lận trong thi cử được kiểm soát và giảm đi rất nhiều [H6.06.01.10].

Thêm vào đó, các BM được khuyến khích tích cực chuẩn bị bộ câu hỏi để có thể tổ chức thi trắc nghiệm bằng máy tính nhưng vẫn được tính giờ chấm thi cho các học phần [H1.01.02.21] [H4.04.04.02]. Do vậy kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng trình độ hiểu biết và kỹ năng của người học, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu của từng đối tượng đào tạo và được thực hiện một cách thống nhất, rõ ràng, minh bạch.

Các nội dung liên quan đến kiểm tra đánh giá được thông báo đến người học trước khi giảng dạy như là một yêu cầu bắt buộc của Trường và thực hiện nghiêm túc tại tất cả các BM [H4.04.02.01]. Hệ thống đánh giá và cách tổ chức triển khai nói trên đã đảm bảo tính khách quan, công bằng phù hợp với mục tiêu đào tạo chung của trường [H3.03.03.04].

Nhà trường quy định khung tỷ lệ các điểm thành phần, trọng số cụ thể do các BM xác định theo tính chất môn học và được Hiệu trưởng phê duyệt trong chương trình chi tiết của học phần [H1.01.02.04], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H4.04.04.05], [H4.04.04.06]. Trong hướng dẫn thực hiện quy chế 25 và quy chế 43 của Nhà trường đã nêu rõ tỷ lệ thực hành và yêu cầu về việc phải đạt các bài thực hành mới đủ điều kiện dự thi hết học phần. Điều này cho thấy rằng Trường cũng coi trọng hình thức học tập và đánh giá qua việc thực hành, thực tập [H4.04.02.01]. Việc tổ chức giảng dạy học tập qua các bài thực tập, thực hành với thời lượng lớn nhằm giúp SV áp dụng

lý thuyết vào thực tế, góp phần giúp SV rèn luyện thêm các kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề cũng như thái độ làm việc một cách thuần thục, qua đó mà có thể đáp ứng ngay được yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp [H2.02.05.21], [H4.04.04.05].

Việc tổ chức thi tốt nghiệp về lý thuyết tổng hợp chung cho tất cả các loại hình đào tạo đại học chính quy, liên thông và văn bằng hai cũng là minh chứng cho việc đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, thống nhất yêu cầu về chuẩn đầu ra đã công bố [H4.04.04.09]. Nhà trường đã có những quy định khá chi tiết trong đánh giá quá trình bảo vệ khóa luận, luận văn và có triển khai thanh tra dự các buổi bảo vệ [H4.04.04.04].

Thông qua giao ban đào tạo trong từng học kỳ với các BM và trao đổi ý kiến với người học, Nhà trường đã có những điều chỉnh kịp thời, hiệu quả các hình thức kiểm tra, đánh giá [H1.01.02.21].

Tính khách quan, công bằng chính xác trong kiểm tra đánh giá luôn được người học phản hồi ở mức tốt về các học phần cũng như các khóa đào tạo của SV trước và sau khi tốt nghiệp [H2.02.05.16], [H2.02.05.17], [H2.02.05.18], [H2.02.05.19].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo; công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc.

Các học phần được quy định cụ thể hệ số điểm thành phần với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng và phong phú.

Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng trình độ hiểu biết và kỹ năng của người học, phù hợp với mục tiêu chung của trường cũng như các mục tiêu riêng của từng đối tượng đào tạo và luôn được thực hiện một cách thống nhất, minh bạch.

3. Tồn tại

Số lượng học phần tổ chức thi theo dạng đề thi được sử dụng tài liệu, thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính còn chưa nhiều, Nhà trường chưa có quy định cụ thể về tổ chức thi trắc nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Nhà trường khuyến khích các BM tiếp tục mở rộng triển khai hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính.

Năm học 2017-2018, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng chủ trì ban hành quy định cụ thể về tổ chức thi trắc nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bản, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được Nhà trường công bố công khai, kịp thời và được lưu trữ theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế. Nhà trường yêu cầu các BM niêm yết điểm thi và đáp án chậm nhất sau 10 ngày làm việc của mỗi môn thi [\[H1.01.01.31\]](#), [\[H4.04.02.02\]](#), [\[H4.04.04.01\]](#).

Điểm thi được lưu trên máy chủ để thống nhất giao diện, đồng thời được lưu tại BM và Phòng Đào tạo/Phòng Sau đại học trong máy vi tính, đĩa CD và các bản in [\[H4.04.02.04\]](#), [\[H4.04.05.01\]](#), [\[H4.04.05.02\]](#), [\[H4.04.05.03\]](#), [\[H4.04.05.04\]](#), [\[H4.04.05.05\]](#). Sau khi BM đã công bố điểm và nộp về Phòng Đào tạo hoặc Phòng Sau đại học, nếu có yêu cầu thay đổi điểm của SV trong bảng điểm học phần, BM cần có biên bản phúc tra hay đính chính trong đó ghi rõ lý do thay đổi điểm, chữ ký của cán bộ chấm thi, giáo vụ và trưởng BM [\[H4.04.05.06\]](#). Mỗi BM được cấp một tài khoản (do giáo vụ BM quản lý và sử dụng) để nhập điểm và tổng hợp kết quả học tập của học phần mà BM phụ trách. Sau khi khóa điểm kết quả thi học phần, giáo vụ BM không có quyền tự thay đổi điểm của người học. Việc in bảng điểm tổng hợp và bàn giao kết quả học phần được thực hiện tại phòng chức năng bởi giáo vụ BM và chuyên viên phòng Sau đại học và Đào tạo [\[H4.04.05.07\]](#).

Đối với các hệ đã thực hiện đào tạo theo tín chỉ, dữ liệu được quản lý tập trung bằng phần mềm, kết quả học tập của người học được thông báo qua tài khoản cá nhân [\[H4.04.05.08\]](#). Việc sao lưu ra đĩa CD các kết quả học tập của tất cả người học hàng năm cũng được Nhà trường yêu cầu thực hiện nhằm đảm bảo an toàn trong công tác lưu trữ và dễ dàng cho việc kiểm tra [\[H4.04.05.09\]](#). Việc quản lý kết quả học tập được tiến hành tại các BM song song với việc quản lý ở Phòng Đào tạo/Phòng Sau đại học và có chuyên viên được phân công đảm nhiệm công việc này [\[H4.04.05.10\]](#). Các BM có trách nhiệm lưu trữ các tài liệu liên quan đến công tác kiểm tra đánh giá của các hệ đào tạo theo quy chế văn thư lưu trữ của Nhà trường [\[H3.03.02.01\]](#), [\[H3.03.02.02\]](#), [\[H4.04.05.11\]](#), [\[H4.04.05.33\]](#). Hệ thống lưu trữ kết quả học tập của nghiên cứu sinh và HV cao học được lưu trữ theo Quy chế Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của Bộ GD&ĐT [\[H3.03.01.36\]](#), [\[H3.03.01.37\]](#), [\[H3.03.01.40\]](#) và của Nhà trường [\[H3.03.02.01\]](#), [\[H3.03.02.02\]](#). Bên cạnh đó, kết quả học tập của nghiên cứu sinh được lưu trữ theo chuyên ngành [\[H4.04.02.07\]](#), của HV cao học được lưu trữ theo lớp [\[H4.04.02.08\]](#) và được gửi đến tài khoản của từng HV. Hệ thống lưu trữ kết quả học tập của HV DSKK cấp I và chuyên khoa cấp II được lưu trữ theo Quy chế đào tạo Chuyên khoa cấp II, cấp I sau đại học của Bộ Y tế [\[H3.03.01.38\]](#). Kết

quả học tập của HV chuyên khoa cấp II và cấp I được lưu trữ theo lớp [H4.04.02.09], [H4.04.02.10]. Nhờ vậy kết quả học tập của người học được lưu trữ an toàn, chính xác và đầy đủ [H4.04.05.11]. Trong giai đoạn này, điểm của các hệ đào tạo (DSCK cấp I, cấp II và nghiên cứu sinh) còn chưa được quản lý bằng phần mềm mà được các BM gửi 01 bảng điểm kết quả kiểm tra và thi hết học phần về Phòng Sau đại học để lưu, sau đó Phòng Sau đại học thông báo kết quả cho các HV theo lớp [H4.04.05.03], [H4.04.05.04], [H4.04.05.05]. Hệ đào tạo DSCK cấp I đã có phần mềm để quản lý từ năm học 2017-2018 [H4.04.05.34].

Các loại văn bằng, chứng chỉ như bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học và sau đại học được quản lý và cấp phát theo các quy định [H4.04.05.12], [H4.04.05.13], [H3.03.01.01], [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]. Ngày 02/6/2017, Trường Đại học Dược Hà Nội đã ban hành quy định quản lý văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của Nhà trường [H4.04.05.30].

Danh sách SV tốt nghiệp kèm theo số bằng tốt nghiệp, thông tin họ tên, ngày sinh, nơi sinh, mã SV được công bố công khai trên trang điện tử của Nhà trường hàng năm [H4.04.05.14], [H4.04.05.15]. Nhà trường tổ chức lễ tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho SV đại học vào tháng 6 hàng năm tạo điều kiện cho SV sớm tìm được việc làm còn đối với HV sau đại học được tổ chức vào cuối năm. Bắt đầu từ năm học 2015-2016, việc phát bằng cho HV sau đại học được thực hiện vào tháng 6 cùng với SV đại học [H2.02.02.08]. Bên cạnh đó, chỉ người học hoặc những người được ủy quyền hợp pháp theo quy định mới được nhận bằng tốt nghiệp và phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân để chuyên viên phòng chức năng kiểm tra trước khi cấp bằng tốt nghiệp. Đối với bằng tốt nghiệp, phòng chức năng thực hiện việc ghi chép chi tiết số lượng bằng sử dụng, số seri của từng bằng đã dùng, số seri bằng hủy theo từng hệ [H4.04.05.16]. Các SV sau khi nhận bằng tốt nghiệp đều ký nhận vào Sổ gốc cấp văn bằng; sổ này được lưu trữ theo từng khóa và từng hệ tốt nghiệp [H4.04.05.12], [H4.04.05.17], [H4.04.05.18], [H4.04.05.19], [H4.04.05.20]. Vào giữa học kỳ 2, Phòng Đào tạo định kỳ báo cáo số lượng phôi bằng tốt nghiệp đã sử dụng, số lượng phôi bằng tồn, số lượng phôi bằng hủy (do in hỏng) [H4.04.05.21] và gửi công văn đến Bộ GD&ĐT để xin cấp phôi bằng cho khóa SV sắp tốt nghiệp [H4.04.05.22]. Số lượng bằng cấp cho SV hàng năm được căn cứ vào quyết định tốt nghiệp của Nhà trường có kèm theo danh sách SV tốt nghiệp [H4.04.05.12]. Đối với hệ đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ, căn cứ vào số lượng nghiên cứu sinh và HV cao học theo quyết định công nhận tốt nghiệp, Nhà trường gửi công văn đề nghị Bộ GD&ĐT cấp số lượng phôi bằng đúng theo quyết định, in bằng và trình Hiệu trưởng ký [H4.04.05.23], [H4.04.05.24]. Từ năm học 2016-2017, Nhà trường thực hiện việc tự chủ in phôi các mẫu văn bằng sau: bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng Dược sĩ, bằng Thạc sĩ, bằng Tiến sĩ. Mẫu văn bằng được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT [H4.04.05.30],

[H4.04.05.31]. Đối với hệ đào tạo DSCK cấp II và cấp I, Bộ Y tế ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp phôi bằng, Phòng Sau đại học mua phôi bằng tại Bộ Y tế theo số lượng HV DSCK cấp II và cấp I được công nhận tốt nghiệp, viết bằng và dán ảnh, trình Hiệu trưởng ký **[H4.04.05.25]**, **[H4.04.05.26]**. HV DSCK cấp II và cấp I sau đó sẽ ký nhận bằng vào sổ lưu trữ riêng theo từng hệ **[H4.04.05.19]**, **[H4.04.05.20]**. Từ năm học 2017-2018, Bộ Y tế giao cho Hiệu trưởng Nhà trường công nhận trúng tuyển và công nhận tốt nghiệp DSCK cấp I và cấp II **[H4.04.05.32]**. Cho đến nay, hầu như trường chưa có sai sót trong việc cấp bằng cho HV các hệ sau đại học. Tuy nhiên, đối với HV DSCK cấp I đã có những trường hợp sai sót về thông tin cá nhân (họ tên, ngày tháng năm sinh), Trường phải làm công văn đề nghị Bộ Y tế ra quyết định đính chính thông tin cá nhân, thu lại bằng sai. Sau đó, Trường mua phôi bằng mới, viết, dán ảnh, trình Hiệu trưởng ký và trả lại bằng cho HV đã tốt nghiệp **[H4.04.05.27]**, **[H4.04.05.28]**. Trường luôn tuân thủ các quy định của Nhà nước về quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo tình hình sử dụng văn bằng chứng chỉ. Không có trường hợp thất lạc điểm thi, thất lạc văn bằng trong quá trình cấp phát văn bằng hàng năm. Do dữ liệu về SV đã được đối chiếu khi làm thủ tục đăng ký hồ sơ thi tốt nghiệp nên không có trường hợp in sai về họ tên, ngày sinh, nơi sinh.

Đến nay, chưa có trường hợp nào được Trường cấp bằng mà không có trong danh sách người học của Trường quản lý. Tuy nhiên hiện nay, hiện tượng bằng giả của các trường khá phổ biến, đặc biệt là bằng Dược sĩ **[H4.04.05.29]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống sổ sách quản lý kết quả học tập của người học song song với dữ liệu được số hóa trên máy tính, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, tổng hợp báo cáo, thực hiện sao lưu kết quả số hóa để đảm bảo an toàn dữ liệu.

Kết quả học tập được lưu trữ an toàn, đầy đủ, chính xác. Các văn bằng, chứng chỉ được cấp đúng quy định nên không xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo. Cho đến nay, chưa phát hiện được trường hợp nào có bằng do Trường cấp mà không có trong danh sách người học.

Bên cạnh đó, danh sách người học tốt nghiệp từng năm được công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Trường.

3. Tồn tại

Hệ đào tạo DSCK cấp II và nghiên cứu sinh chưa được quản lý bằng phần mềm nên việc quản lý và theo dõi kết quả học tập của những đối tượng này còn chưa được thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Phòng Sau đại học chủ trì triển khai quản lý các hệ đào tạo DSKK II và nghiên cứu sinh bằng phần mềm.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

CSDL về hoạt động đào tạo của Trường được lưu trữ đầy đủ và cập nhật hàng năm dưới dạng văn bản, dữ liệu số tại các phòng chức năng và trên hệ thống quản lý văn bản trên intranet của Trường cụ thể như sau:

Các văn bản liên quan đến công tác tuyển sinh như quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh, danh sách thí sinh các phòng thi, bài thi tuyển sinh, điểm thi tuyển sinh, biên bản xác định điểm trúng tuyển, quyết định và danh sách trúng tuyển, quyết định và danh sách chuyển tiếp và hồ sơ nhập học... được lưu trữ đầy đủ theo từng khóa đào tạo [H4.04.06.01], [H4.04.06.02].

Các chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng về GV và CSVN được lưu trữ đầy đủ tại các phòng chức năng [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H1.01.02.22], [H3.03.01.09], [H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13]. Các thay đổi trong quá trình rà soát, điều chỉnh chương trình cũng được lưu trữ bằng văn bản đầy đủ [H4.04.03.06].

Trong quá trình đào tạo, các văn bản, CSDL liên quan đến hoạt động đào tạo của Trường như kế hoạch đào tạo, tiến trình, thời khóa biểu... được lưu trữ hàng năm cho từng khóa học. Nhà trường có đầy đủ các quyết định thành lập lớp, cho SV ngừng học, thôi học, vào học tiếp, khen thưởng, kỷ luật SV; các văn bản, tài liệu liên quan đến chấm đề cương, quyết định giao đề tài cho HV, quyết định thành lập các hội đồng thi, ban chấm thi, ra đề thi, biên bản họp hội đồng chấm thi... Bên cạnh đó, danh sách người học, điểm thi của các loại hình đào tạo, của từng cá nhân SV, điểm rèn luyện... được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống dưới dạng văn bản và phần mềm quản lý tại các phòng quản lý đào tạo [H4.04.06.04]. Riêng bài thi kết thúc học phần của từng người học được lưu trữ tại các BM theo quy định của quy chế 43 [H4.04.05.11]. Nhờ phần mềm quản lý đào tạo, việc quản lý và lưu trữ điểm của SV và HV cao học được tập trung và hệ thống [H9.09.04.04].

Hồ sơ tốt nghiệp được lưu trữ đầy đủ ở dạng văn bản theo từng khóa, bao gồm biên bản xét tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách công nhận tốt nghiệp cho từng hệ, từng loại hình đào tạo của Trường, có sổ theo dõi cấp văn bằng tốt nghiệp đầy đủ...[H4.04.06.05].

CSDL của từng người học được tập hợp thành hồ sơ ngay từ khi nhập học, được lưu trữ và quản lý theo từng lớp, từng khóa tại Phòng Quản lý SV (đối với các hệ đào tạo đại học), tại Phòng Sau đại học (đối với các hệ đào tạo sau đại học) các thông tin liên quan đến từng người học trong suốt quá trình đào tạo được lưu trữ theo quy định và được cập nhật theo từng học kỳ [H4.04.06.06].

Trong quá trình học tập tại Trường, SV phải kê khai về nơi cư trú, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại để liên lạc. Nếu có sự thay đổi, SV cần phải báo ngay cho phòng quản lý [H4.04.06.07]. Trước khi SV tốt nghiệp, các thông tin này được cập nhật lại một lần nữa và lưu trữ tại phòng Quản lý SV [H4.04.06.08].

Để đảm bảo cơ sở dữ liệu được tập trung, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch lưu trữ tập trung toàn trường [H4.04.06.09].

Từ năm 2009, Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng đã định kỳ tiến hành khảo sát được sĩ sau khi tốt nghiệp một năm nhằm đánh giá thực trạng việc làm cũng như ý kiến phản hồi về chất lượng và chương trình đào tạo. Hoạt động này được tổ chức vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm để cập nhật thêm nhiều thông tin mới [H2.02.05.20].

Kết quả cho thấy rằng trong số các được sĩ được khảo sát sau khi ra trường một năm đã thích ứng được với thị trường lao động. Tỷ lệ được sĩ đại học có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp đạt trên 70% còn sau 12 tháng có trên 95% được sĩ ra trường tìm được việc làm và làm đúng với chuyên môn được đào tạo. Kết quả khảo sát cũng cho thấy cơ hội tìm kiếm việc làm của các khóa ra trường sau có xu hướng giảm đi so với các khóa ra trường trước đó. Ngoài ra, đã có sự chuyển dịch đáng kể được sĩ đại học từ các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh về các địa phương công tác. Một trong những lý do để các được sĩ sau khi ra trường xin được việc làm là do học lực (trên 60%) và trường chỉ có một ngành duy nhất nên công việc phù hợp với ngành được đào tạo [H2.02.05.21].

Tỷ lệ được sĩ có mức thu nhập hàng tháng trên 10 triệu đồng tương ứng với các khóa tốt nghiệp từ năm 2010 đến năm 2015 lần lượt là: 16,0%; 18,0%; 27,3%; 29,9% và 28,7%. Ngoài ra, có đến 50% được sĩ tốt nghiệp trong 5 năm gần đây cảm thấy hài lòng và rất hài lòng với công việc hiện tại của mình [H2.02.05.21].

Sau mỗi cuộc khảo sát hàng năm, Nhà trường cập nhật lại các thông tin của SV sau khi tốt nghiệp để lưu trữ và làm CSDL liên lạc cho các hoạt động của Nhà trường [H2.02.05.21]. Tuy nhiên các thông tin liên lạc sau 1 năm tốt nghiệp còn chưa được cập nhật đầy đủ vì một số SV đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú, thư điện tử và số điện thoại.

2. Điểm mạnh

CSDL về các hoạt động học tập của người học đã tốt nghiệp được quản lý chặt chẽ và được lưu trữ đầy đủ trên máy tính và các hồ sơ dữ liệu.

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng được hệ thống thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Một số SV sau khi ra trường đã thay đổi số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và địa chỉ nhà nên gây khó khăn trong việc liên lạc, thu thập thông tin phản hồi và thiết lập các CSDL cần thiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường tiếp tục bổ sung, hoàn thiện CSDL về SV sau khi ra trường trong đó có việc thiết lập hệ thống địa chỉ liên hệ của SV đã tốt nghiệp mà thay đổi địa chỉ liên lạc.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường là một căn cứ quan trọng để điều chỉnh hoạt động đào tạo trong trường nhằm hướng tới việc nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng các yêu cầu cần thiết của xã hội. Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường 1 năm bắt đầu từ năm 2010. Hoạt động này thường được Nhà trường tổ chức vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm [\[H2.02.05.20\]](#).

Chất lượng đào tạo của Trường được SV sau khi tốt nghiệp phản ánh qua các lĩnh vực: chương trình đào tạo, đội ngũ GV (hoạt động giảng dạy), CSVC - TTB, các hoạt động hỗ trợ người học, ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc. Kết quả thu được cho thấy rằng các Dựor sĩ khá hài lòng với chương trình đào tạo của Trường: trên 50% đồng ý rằng chương trình đào tạo được phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, các môn học trong chương trình được phân bổ hợp lý và cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Phần lớn SV tốt nghiệp có phản hồi tích cực về đội ngũ GV của Trường, đặc biệt là kiến thức chuyên môn và việc đảm bảo giờ giảng. Về ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc, nhiều cựu SV đánh giá cao vai trò của khóa học trong việc nâng cao năng lực tự học, tăng khả năng chịu áp lực trong công việc và cung cấp các kỹ năng chuyên môn tốt đáp ứng nhu cầu công việc. Kết quả khảo sát được gửi tới Ban Giám hiệu và các ĐV liên quan nhằm điều chỉnh các hoạt

động đào tạo sao cho phù hợp với nguyện vọng của người học và nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên Nhà trường vẫn đề từng ĐV chủ động và chưa yêu cầu các ĐV báo cáo về kế hoạch để cải tiến chất lượng sau khi có ý kiến phản hồi [\[H2.02.05.21\]](#).

Trường đã có hoạt động thu thập những thông tin phản hồi từ các nhà sử dụng lao động là sản phẩm đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường tổ chức các cuộc họp với các cơ sở thực tế của Trường (các công ty dược phẩm, các bệnh viện, hiệu thuốc...), đây là một trong những kênh thông tin quan trọng góp phần phản hồi về chất lượng đào tạo của Trường từ các nhà tuyển dụng [\[H3.03.01.41\]](#). Chuẩn đầu ra là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo của Trường. Do vậy, trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra cho ngành đào tạo, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến các nhà tuyển dụng trong tất cả các lĩnh vực công tác liên quan nhằm hoàn thiện hơn chuẩn đầu ra và sát với yêu cầu của thực tiễn [\[H4.04.07.01\]](#), [\[H4.04.07.02\]](#).

Nhà trường đã tiến hành nghiên cứu đánh giá chất lượng đào tạo của Trường thông qua người sử dụng lao động, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở người sử dụng lao động ở các nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP trên địa bàn thành phố Hà Nội. Qua kết quả khảo sát cho thấy về kiến thức và năng lực của dược sĩ tốt nghiệp Trường Đại học Dược Hà Nội khá tốt nhưng kỹ năng mềm chưa được đánh giá cao [\[H3.03.06.01\]](#). Trong năm 2017, phản hồi của những người sử dụng lao động về các Dược sĩ đã tốt nghiệp tại Trường Đại học Dược Hà Nội cho thấy các Dược sĩ sau khi ra trường đã đáp ứng cơ bản được kiến thức, kỹ năng, khả năng thái độ so với yêu cầu công việc. Từ kết quả khảo sát này, Trường đã lập kế hoạch để cải tiến và hoàn thiện hơn nữa chất lượng đào tạo [\[H4.04.07.04\]](#).

Dựa trên kết quả khảo sát, phản ánh của SV đã tốt nghiệp và của người sử dụng lao động, Nhà trường đã có những điều chỉnh hoạt động đào tạo để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội, cụ thể như sau:

Bên cạnh những học phần bắt buộc mà SV phải tích lũy, Nhà trường cũng cho phép SV lựa chọn một số học phần để phù hợp với nhu cầu của SV sau khi ra trường [\[H1.01.02.04\]](#), [\[H1.01.02.05\]](#), [\[H1.01.02.06\]](#), [\[H1.01.02.07\]](#), [\[H1.01.02.08\]](#), [\[H1.01.02.09\]](#), [\[H1.01.02.10\]](#), [\[H1.01.02.11\]](#).

Chương trình đào tạo dược sĩ đại học đã được Nhà trường xây dựng với 5 định hướng chuyên ngành theo các lĩnh vực hành nghề của SV sau khi ra trường, đó là: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức và Quản lý dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền và Đảm bảo chất lượng thuốc [\[H4.04.01.04\]](#).

Nhà trường đã điều chỉnh một số nội dung chương trình chi tiết học phần thông qua việc rà soát chương trình chi tiết hàng năm, một số môn học thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá để phù hợp với yêu cầu thực tế [\[H1.01.02.21\]](#), [\[H3.03.01.04\]](#), [\[H3.03.01.25\]](#), [\[H3.03.01.39\]](#), [\[H4.04.03.06\]](#).

Nhà trường đã rà soát chuẩn đầu ra ngành đào tạo Dược học trình độ đại học và ban hành chuẩn đầu ra ngành đào tạo Dược học trình độ cao đẳng, trong đó bám sát nhu cầu của người học sau khi tốt nghiệp và nhu cầu của người sử dụng lao động khi mới ra trường [H4.04.07.03], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25].

Điều chỉnh lại thời gian học tiếng Anh chuyên ngành vào những năm cuối để người học có nền tảng kiến thức chuyên ngành. Tất cả các học phần tiếng Anh đã được chia nhỏ 01 lớp thành 02 nhóm tổ chức học riêng [H2.02.02.08].

Để tăng cường kiến thức thực tế cho SV, bắt đầu từ năm học 2017-2018, thời gian thực tế của SV được tăng từ 04 tuần thành 06 tuần, trong đó có 02 tuần SV được tự chọn nơi thực tế phù hợp [H4.04.07.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động phản hồi về chất lượng đào tạo của SV sau tốt nghiệp được thực hiện hàng năm.

Bên cạnh đó, từ những nhu cầu thực tế của xã hội, Nhà trường đã có những điều chỉnh thích hợp trong chương trình đào tạo.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa yêu cầu các ĐV báo cáo kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi có phản hồi của SV sau tốt nghiệp và người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường yêu cầu các ĐV xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo sau ý kiến phản hồi.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Điểm quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo của 5 năm qua là Nhà trường đã có kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ nhằm đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện thuận lợi cũng như nâng cao tính chủ động cho người học. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất trong quá trình triển khai phương thức này là CSVC - TTB của Nhà trường chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của chương trình, đòi hỏi Nhà trường phải nhanh chóng hoàn thiện cơ sở đào tạo mới ở Bắc Ninh.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mở đầu: Đội ngũ cán bộ quản lý GV và nhân viên của Trường đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển đội ngũ

GV phù hợp với quy mô đào tạo. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung cả về số lượng và chất lượng của cán bộ GV. Lực lượng cán bộ của Nhà trường được trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ứng dụng tốt ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ Y tế. Đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Các cán bộ quản lý và GV được Trường khuyến khích, hỗ trợ tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước cả về thời gian và kinh phí. Hiện nay đội ngũ GV của Nhà trường được đánh giá tương đối đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Về công tác tuyển dụng, Trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn về tuyển dụng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, kế hoạch nhân lực 2016 - 2020 và Đề án vị trí việc làm được Bộ Y tế phê duyệt tháng 11/2015 [H2.02.01.08]. Theo Quy hoạch, số lượng cán bộ VC, GV trong Trường sẽ được tăng lên và chia làm 3 giai đoạn: đến năm 2010, đến năm 2015 và đến năm 2020 trong đó tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 47,5% (yêu cầu của chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 là 30% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ) để phù hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ GV/cán bộ cơ hữu và tỷ lệ cơ cấu GV/SV theo quy định của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.03].

Dựa vào quy hoạch phát triển, chức năng, nhiệm vụ của các ĐV trong Trường, chỉ tiêu biên chế được giao và Đề án vị trí việc làm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch nhân lực giai đoạn 2016-2020 [H5.05.01.17]. Đồng thời, hàng năm Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho các ĐV trong Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã thực hiện tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế do Bộ Y tế giao và đảm bảo cân đối về các ngạch tuyển dụng theo nhu cầu của Nhà trường trong Đề án vị trí việc làm (GV, nghiên cứu viên, chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên) [H5.05.01.03], [H2.02.01.08]. Việc lập kế hoạch tuyển dụng giúp Nhà trường tuyển dụng bổ sung vào đội ngũ VC là 75 người, trong đó 47 người là GV (chiếm 62,7%). Những VC mới được tuyển dụng nhiều người có trình độ cao, tốt nghiệp đại học loại giỏi, xuất sắc, tốt nghiệp ĐH, sau đại học ở nước ngoài. Trong đó có 5 người có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài, 18 người có trình độ thạc sĩ (trong đó tốt nghiệp ở nước ngoài 3), 15 người tốt nghiệp

đại học loại giỏi, xuất sắc bổ sung kịp thời đội ngũ GV, nghiên cứu viên, chuyên viên, kỹ thuật viên của Trường [H5.05.01.15].

Công tác tuyển dụng được Nhà trường thực hiện rõ ràng, minh bạch theo hình thức thi tuyển và xét tuyển đặc cách đúng quy định của Nhà nước: có số lượng, tiêu chí từng vị trí cần tuyển dụng; thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại Trường sau khi được Bộ Y tế phê duyệt. Sau khi thi Nhà trường thông báo kết quả trúng tuyển, báo cáo và trình Bộ Y tế phê duyệt kết quả trúng tuyển. Để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng những người có bằng tiến sĩ, thạc sĩ, người tốt nghiệp đại học loại giỏi và tối thiểu phải tốt nghiệp loại khá mới tuyển dụng làm GV [H5.05.01.02], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện việc báo cáo về kết quả tuyển dụng [H5.05.01.06]; đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn sau 1 - 2 năm công tác đối với VC mới tuyển dụng [H5.05.01.07].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, VC luôn được chú trọng và quan tâm thường xuyên. Nhà trường căn cứ vào quy hoạch phát triển của Trường và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các ĐV để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 5 năm và hàng năm [H5.05.01.13], [H2.02.06.02]. Nhà trường đã xây dựng Quy chế Đào tạo bồi dưỡng tạo điều kiện để cán bộ, GV, nhân viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý [H2.02.02.17]. Việc cử cán bộ, VC đi đào tạo, bồi dưỡng luôn đảm bảo chuyên môn đi học đúng với vị trí việc làm. Hầu hết các VC sau khi được cử đi đào tạo đều tích cực phục vụ công việc cho Nhà trường. Trong đó có 3 VC được cử đi học tiến sĩ, sau khi học xong được cử giữ chức vụ trưởng ĐV (Dược lâm sàng, Đào tạo, Vi sinh - Sinh học) [H5.05.01.16].

Tuy nhiên còn có một số người, sau khi tốt nghiệp nhưng không trở về Trường nên phải bồi hoàn chi phí đào tạo [H5.05.01.14].

Việc đào tạo, bồi dưỡng được tiến hành trong và ngoài nước, với các trình độ khác nhau (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ), bồi dưỡng cả về chuyên môn, phương pháp giảng dạy và quản lý nhà nước, quản lý đào tạo, lý luận chính trị... Trong giai đoạn vừa qua, số CCVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng có 50 người đi học tiến sĩ (trong đó đào tạo nước ngoài 24 người), 39 người đi học thạc sĩ (trong đó đào tạo nước ngoài 12 người), 26 người đi học đại học, 05 người nghiên cứu sau tiến sĩ ở nước ngoài, 03 người đi học cao cấp lý luận chính trị, 35 người đi học trung cấp lý luận chính trị, 122 lượt người đi học phương pháp giảng dạy tích cực, 96 người đi học nghiệp vụ sư phạm, 103 người đi bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, 07 người đi bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính, 154 lượt người đi bồi dưỡng quản lý về đào tạo, 10 người đi bồi dưỡng về

tiếng Anh trình độ C, 94 lượt người đi bồi dưỡng về tin học, 1.549 lượt người đi tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ (trong đó tập huấn, bồi dưỡng tại nước ngoài 36 lượt người) [H1.01.01.14].

Về công tác quy hoạch, hàng năm Nhà trường rà soát các chức danh lãnh đạo, CBQL để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch [H5.05.01.11]. Việc quy hoạch đội ngũ CBQL dựa trên nhu cầu của Nhà trường, Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ VC lãnh đạo trong các ĐV sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế hướng dẫn về tiêu chí, điều kiện bổ nhiệm CBQL. Năm 2015, Nhà trường đã rà soát đánh giá cán bộ; lấy ý kiến giới thiệu từ cơ sở; tập thể lãnh đạo Trường xem xét, quyết định danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2015 - 2020 đúng quy trình theo quy định của Bộ Y tế; danh sách cán bộ quy hoạch được công khai trong cấp ủy, lãnh đạo ĐV; Nhà trường đã quy hoạch 128 lượt cán bộ vào 67 vị trí chức vụ lãnh đạo quản lý ĐV trực thuộc [H5.05.01.12].

Việc thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý được Nhà trường đảm bảo khách quan, công khai và theo đúng quy trình, thủ tục, quy định của Bộ Y tế: đề xuất căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và quy hoạch; lấy ý kiến ĐV, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (với các BM), cấp ủy Đảng và lãnh đạo Trường [H2.02.02.16]. Từ năm 2011 đến 6/2017, Nhà trường đã thực hiện bổ nhiệm 81 lượt cán bộ [H5.05.01.08]. Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bố trí, sử dụng cán bộ đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường. Các cán bộ lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm đều phát huy được năng lực và trách nhiệm trong công việc, cho thấy công tác quy hoạch và bổ nhiệm của Nhà trường hiệu quả. Kết quả tổng kết đánh giá VC trong 5 năm qua 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý hoàn thành công việc được giao [H5.05.01.09], trong đó nhiều cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên. Công tác quy hoạch, bổ nhiệm CBQL được Nhà trường quan tâm và thực hiện đúng quy định, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.

Công tác tuyển dụng, sử dụng VC, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý được Nhà trường thực hiện đúng quy định và có hiệu quả đã nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

3. Tồn tại

Còn một số GV trẻ khi tuyển dụng có bằng tốt nghiệp đại học loại khá giỏi chưa đạt chuẩn GV đại học (thạc sĩ) đòi hỏi phải học tập nâng cao trình độ để đạt chuẩn; một số VC được cử đi học khi kết thúc khóa học không trở về Trường.

Việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề chuyên môn ở nước ngoài còn ít, chủ yếu là dự hội thảo.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Phòng Tổ chức cán bộ có kế hoạch rà soát chỉnh sửa Quy chế Đào tạo bồi dưỡng tạo điều kiện cho những GV trình độ đại học loại giỏi được đi đào tạo nâng cao trình độ ngay sau khi tuyển dụng; tiếp tục thực hiện tuyển dụng ưu tiên người có bằng tiến sĩ, thạc sĩ học tốt nghiệp ở các trường có chất lượng ở nước ngoài, tốt nghiệp đại học loại xuất sắc; cử GV đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo quy hoạch phát triển của Nhà trường để đạt chuẩn theo quy định của vị trí công tác, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường; tăng cường trao đổi HTQT các khóa đào tạo ngắn hạn theo chuyên đề về chuyên môn cho GV, nghiên cứu viên. Xây dựng cơ chế hợp lý nhằm khuyến khích GV học tập ở nước ngoài hoàn thành khoa học đúng hạn và quay trở về công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội đã tạo được môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, GV, nhân viên và SV tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi đối với mọi hoạt động của Nhà trường. Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, CĐ, ĐTN, HSV đã thể hiện được vai trò chức năng, luôn tạo được môi trường dân chủ, đoàn kết nhất trí cùng chung một mục tiêu xây dựng Nhà trường phát triển bền vững.

Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Nhà trường đã quan tâm sâu sát, chỉ đạo việc xây dựng, sửa đổi, ban hành và giám sát thực hiện “Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội” [H2.02.02.05]. Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm áp dụng, Trường luôn tổ chức lấy ý kiến đóng góp của CCVC, NLD ở các ĐV, các tổ chức trong Trường để bổ sung, điều chỉnh trước khi ban hành [H2.02.03.05].

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các điều quy định trong Quy chế thực hiện dân chủ về việc công khai cho CCVC, NLD được biết về các hoạt động. Kết luận các cuộc họp cán bộ chủ chốt, các cuộc họp liên quan tới các quyết định quan trọng của Trường đều được văn bản hóa và thông báo gửi tới các ĐV qua đường công văn và

mạng nội bộ [H1.01.02.19], [H1.01.02.20], [H1.01.02.21]. Nhà trường đã tổ chức nhiều hình thức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ quản lý, GV, nhân viên, người học. Các hòm thư góp ý, hòm thư đảm bảo chất lượng được đặt tại các vị trí thuận lợi trong Trường và trên trang thông tin điện tử. Các hòm thư này được mở định kỳ [H2.02.05.26], [H2.02.05.27], [H2.02.02.04]. Ban Giám hiệu cùng với Ban Thanh tra nhân dân thông báo tiếp VC-NLĐ và người học định kỳ hàng tháng trên lịch công tác tuần [H2.02.02.05], [H2.02.02.06]. Ban Thanh tra nhân dân luôn sẵn sàng tiếp nhận thông tin của VC-NLĐ về các nội dung phản ánh hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo để báo cáo CD phối hợp với chính quyền giải quyết [H2.02.04.16]. Qua các hình thức nêu trên, lãnh đạo Nhà trường và các ĐV chức năng đã kịp thời nhận được các phản ánh của VC-NLĐ và người học về các hoạt động của Nhà trường. Từ đó có điều chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, đồng thời phát huy những điểm mạnh.

Kết thúc năm học, Trường đã tổ chức tổng kết công tác của tất cả các đơn vị trong Trường [H5.05.02.01]. Qua hoạt động này, VC, NLĐ được phát biểu ý kiến về việc thực hiện kế hoạch công tác, đề xuất ý kiến của mình về mọi lĩnh vực xây dựng, phát triển của Trường [H5.05.08.10]. Trước khi tổ chức Hội nghị CCVC, Ban Giám hiệu gửi tới các ĐV bản báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội nghị CCVC năm trước và phương hướng công tác năm tới để các ĐV thảo luận, đóng góp ý kiến [H5.05.02.02]. Trong hội nghị CCVC, các ý kiến đóng góp về việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị CBVC lần trước, phương hướng công tác năm tới và các hoạt động trong mọi lĩnh vực của nhà trường đều được Ban Giám hiệu Nhà trường xem xét, tiếp thu, bổ sung, điều chỉnh kịp thời và xin ý kiến hội nghị để biểu quyết thông qua [H5.05.02.03], [H5.05.08.10].

Cơ chế giám sát việc thực hiện dân chủ trong Trường được quy định rõ trong “Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội” [H2.02.02.05]. Việc thực hiện dân chủ trong Nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Ban Thanh tra nhân dân. Ban Thanh tra nhân dân của Trường được CCVC, NLĐ bầu cử tại Hội nghị CCVC nhiệm kỳ 2 năm. Ban Thanh tra nhân dân đã phát huy tốt vai trò giám sát các hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân có chương trình công tác, báo cáo thực hiện dân chủ và tổng kết hoạt động tại Hội nghị CCVC - NLĐ [H2.02.04.16]. Đại diện của Ban Thanh tra nhân dân tham gia vào nhiều hội đồng như: Hội đồng Lương, Hội đồng Thi đua khen thưởng... [H5.05.02.04].

Nhà trường đã thành lập các hội đồng như: Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng Lương, Hội đồng Thi đua khen thưởng, Hội đồng Tự đánh giá, Hội đồng Đạo đức, Hội đồng Tuyển dụng, Hội đồng Tư vấn mua sắm TTB... Các hội đồng này được tổ chức và hoạt động theo quy định để tư vấn cho Hiệu trưởng nhà trường trong các lĩnh vực hoạt động, đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo quyền dân chủ trong

trường [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H2.02.05.12], [H2.02.05.34]. Trong thời gian qua không có các ý kiến phản ánh hay khiếu kiện về việc thực hiện Quy chế Thực hiện dân chủ trong Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể từ cấp trường đến các ĐV đã luôn quán triệt và quan tâm, coi trọng việc thực hiện Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà trường. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên của Nhà trường đã thực sự được đảm bảo các quyền dân chủ.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số ít VC, NLD chưa thực sự quan tâm hoặc chưa có ý thức đầy đủ về quyền dân chủ nên chưa tích cực tham gia góp ý xây dựng soạn thảo quy chế, quy định của Trường; ít tham gia ý kiến xây dựng trong các cuộc họp và trong các Hội đồng tư vấn.

Một số cán bộ chưa quan tâm, cập nhật các quy định đã được Nhà trường ban hành, dẫn đến thực hiện không kịp thời...

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Ban Thanh tra nhân dân duy trì và thực hiện chế độ tiếp dân, kiểm tra tiếp nhận thư qua hòm thư góp ý và hòm thư đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử theo quy định của Quy chế Thực hiện dân chủ.

Hàng năm, Phòng Công tác chính trị tổ chức các buổi thông tin pháp luật cho VC, NLD gắn với các buổi quán triệt học tập nghị quyết của Đảng, nói chuyện chuyên đề, thông báo trong các cuộc họp, gửi văn bản về các đơn vị, thông tin trên trang thông tin điện tử, trả lời qua hòm thư hoặc gặp trực tiếp Lãnh đạo Nhà trường trong ngày tiếp công dân... để nâng cao nhận thức của CBVC trong việc thực hiện và phát huy quyền dân chủ.

Hàng năm, Hội đồng Thi đua khen thưởng thực hiện nghiêm túc việc bình xét thi đua khen thưởng trong Trường, tiếp tục tổ chức lấy ý kiến góp ý xây dựng soạn thảo quy chế, quy định của các ĐV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng Quy chế Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, trong đó có những quy định về chế độ, chính sách tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ CBQL và GV được học tập và tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước; đối với đối tượng được nhà trường cử đi học sẽ được nhà trường chi trả toàn bộ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định, với các đối tượng được nhà trường đồng ý cho đi học, sẽ tạo nhà trường hỗ trợ về thời gian tham gia khóa học [H2.02.02.17].

Đến nay, Nhà trường đã có đội ngũ cán bộ, VC từng bước được tiêu chuẩn hóa, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển của Trường. Việc đào tạo, bồi dưỡng CBQL và GV được Nhà trường tiến hành cả trong và ngoài nước, với các hình thức và trình độ khác nhau (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ), bồi dưỡng cả về chuyên môn, phương pháp giảng dạy lẫn quản lý nhà nước, quản lý đào tạo, chính trị... [H2.02.06.02].

Với trình độ và kinh nghiệm chuyên môn, rất nhiều cán bộ của Nhà trường được các cơ quan, ĐV trong và ngoài nước mời tham gia hoạt động tư vấn chuyên môn như: Bộ Y tế, các sở y tế, các bệnh viện... Nhà trường đều tạo điều kiện để các ĐV, cá nhân tham gia theo đúng mục đích và quy định [H5.05.03.01].

Mặt khác, Nhà trường đã chủ động mở rộng hợp tác, liên kết quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi GV. Thông qua các chương trình hợp tác để các GV của Nhà trường tham gia giảng dạy cho các đối tác trong nước, SV, HV người nước ngoài nhằm trao đổi nâng cao trình độ [H5.05.03.02]. Từ năm 2011 đến nay nhà trường đã cho đi đào tạo được 24 tiến sĩ, 12 thạc sĩ ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí tài trợ, học bổng, ngân sách [H1.01.01.14], đã tổ chức đào tạo cho 59 SV nước ngoài [H5.05.03.03] và 8 HV người nước ngoài [H5.05.03.04], thực hiện 129 lượt trao đổi GV với các nước như Pháp, Mỹ, Hà Lan, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Bỉ, Lào, Campuchia... [H1.01.01.18].

Hàng năm, Trường luôn dành nguồn kinh phí cho NCKH để tăng số đề tài cấp cơ sở tạo điều kiện cho các GV trẻ có thêm cơ hội tiến hành nghiên cứu tạo tiền đề cho các nghiên cứu ở cấp cao hơn [H5.05.03.05].

Căn cứ vào quy hoạch phát triển của Nhà trường và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, quản lý của GV, CBQL, Trường đã lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng 5 năm và hàng năm để cử VC đi học tập, bồi dưỡng [H2.02.06.02]; đồng thời mở các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp giảng dạy tích cực tại Trường để nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ CBQL, giúp đội ngũ GV được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tiên tiến hơn, nâng cao chất lượng dạy và học [H5.05.03.06].

Nhà trường tích cực chủ động tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng để chuẩn hóa đội ngũ (cử đi bồi dưỡng trung cấp lý luận chính trị - hành

chính; mở lớp quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên tại trường, mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm tại trường) [H5.05.03.07]. Tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ chưa tham gia học các lớp bồi dưỡng do không sắp xếp được thời gian [H5.05.03.09].

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường còn quan tâm, tạo điều kiện, giải quyết kịp thời về các mặt hồ sơ, thủ tục để cán bộ, GV tham gia các hội nghị, hội thảo hoặc tập huấn khoa học trong và ngoài nước. Số cán bộ, GV được Trường cử, đồng ý cho tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đi dự hội nghị, hội thảo, tập huấn khoa học trong và ngoài nước từ năm 2011 đến hết tháng 9/2017 là 1.674 lượt, trong đó có 165 lượt ở nước ngoài. Kinh phí được huy động từ các nguồn tài trợ, học bổng, ngân sách, trong đó nguồn chi trả từ Nhà trường là khoảng 5,3 tỉ đồng [H5.05.03.08].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho CCVC nói chung và đội ngũ CBQL, GV nói riêng rất cụ thể, rõ ràng trong Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng. Các cán bộ, VC được Nhà trường cho đi học, hội thảo, hội nghị, tham gia hoạt động chuyên môn được hỗ trợ và tạo điều kiện về mặt thời gian và kinh phí.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số cán bộ chưa tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thiện các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn quy định.

Việc tham dự hội thảo quốc tế còn bị động về thời gian cũng như về nội dung chuyên môn và chỉ tập trung ở một số người.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017 - 2018, Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường biện pháp và chế tài áp dụng đối với các trường hợp không tích cực hoàn thiện các văn bằng, chứng chỉ theo quy định. Mặt khác, Nhà trường tiếp tục phối hợp tổ chức các khóa học tập trung tại trường, cũng như là cử các cán bộ VC chưa có đủ các chứng chỉ theo quy định đi học tập, bồi dưỡng;

Tăng cường HTQT về chuyên môn có định hướng để có thể cử được nhiều GV đi đào tạo bồi dưỡng hơn và đồng đều hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Tính đến hết tháng 9/2017 Nhà trường đã có 63 CBQL là lãnh đạo, trưởng/phó hoặc phụ trách các ĐV/BM trong trường, trong đó: có 02 giáo sư, 20 phó giáo sư, 17 tiến sĩ, 15 thạc sĩ, 02 DSCKI, 07 trình độ đại học; có 63/63 cán bộ lãnh đạo, quản lý được bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và 08 cán bộ lãnh đạo học cao cấp lý luận chính trị [H5.05.04.01].

Căn cứ Điều lệ trường đại học [H2.02.01.03], Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, VC lãnh đạo trong các ĐV sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế [H2.02.02.16] và các quy định hiện hành về công tác cán bộ, Đảng ủy Nhà trường luôn có các nghị quyết chỉ đạo thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý [H2.02.01.09]. Các cán bộ lãnh đạo, quản lý đều đáp ứng tiêu chuẩn cho từng vị trí quản lý theo quy định của Bộ Y tế [H5.05.04.02] và quy định của Trường: 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý là đảng viên [H2.02.01.09].

Đội ngũ CBQL của Trường hiện nay cơ bản đủ năng lực để tổ chức điều hành hoạt động Nhà trường; được bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, quản lý nhà nước và trình độ lý luận chính trị theo quy định. Trách nhiệm, quyền hạn và cách thức giải quyết công việc của CBQL được quy định rõ ràng trong Quy chế Làm việc của Trường [H2.02.03.03]; Ban Giám hiệu Nhà trường có quyết định phân công quản lý theo từng mảng công việc [H2.02.03.01]; Công việc của CBQL phòng ban, BM được mô tả cụ thể, chi tiết trong Đề án vị trí việc làm của Trường [H2.02.01.08].

Để triển khai công việc hiệu quả, Trường đã có quy định chế độ họp của lãnh đạo Trường với các ĐV để đánh giá các công việc đã thực hiện [H2.02.03.03]. Hội nghị CBQL hàng năm được tổ chức vào cuối năm học (tháng 7) nhằm tổng kết rút kinh nghiệm các công tác của Nhà trường trong năm học cũ và bàn kế hoạch phương hướng cho năm học mới [H1.01.02.19].

Kết quả đánh giá phân loại hàng năm, 100% CBQL ĐV đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trở lên [H5.05.01.09], nhiều cá nhân được tặng thưởng bằng khen các cấp, danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và nhiều phần thưởng cao quý khác [H5.05.01.10], [H5.05.04.03], không có trường hợp CBQL nào bị miễn nhiệm hoặc luân chuyển công tác khác do vi phạm kỷ luật hoặc do năng lực kém [H5.05.01.09].

Tuy vậy vẫn còn một số ít CBQL chưa thật quan tâm nghiên cứu các quy chế, nên không nắm chắc các quy định chung dẫn đến điều hành công việc vẫn còn chậm trễ, chưa gương mẫu trong thực hiện quy chế của Trường [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBQL có trình độ, được đào tạo bài bản, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác đang đảm trách.

Công tác quản lý và đánh giá cán bộ được thực hiện thường xuyên, liên tục; quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển chặt chẽ đã đem lại sự công bằng, hiệu quả, tạo ra động lực phấn đấu, phát triển trong Nhà trường.

3. Tồn tại

Một số CBQL vẫn còn chưa hiểu, chưa nắm được các quy định, điều hành theo chủ nghĩa kinh nghiệm, thụ động, đùn đẩy trách nhiệm, đẩy công việc lên cấp trên giải quyết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, các phòng chức năng thường xuyên cập nhật các văn bản pháp quy có liên quan và quy chế, quy định theo từng lĩnh vực công việc lên mạng nội bộ để CBQL có ý thức tự nghiên cứu trong quá trình quản lý, điều hành và thực hiện.

Nhà trường rà soát các quy định, làm rõ vai trò trách nhiệm của CBQL trong điều hành công việc, từng bước lượng giá được kết quả xử lý, điều hành công việc của CBQL.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Trong Đề án xác định vị trí việc làm, Nhà trường đã xây dựng cơ cấu đội ngũ GV tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường **[H2.02.01.08]**.

Đội ngũ GV của Trường về cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt việc thực hiện chương trình giáo dục và hoạt động NCKH **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.02]**. Đội ngũ GV của Trường hiện có 332 người, gồm 182 GV cơ hữu và 150 GV thỉnh giảng **[H5.05.05.01]**. Đội ngũ GV trình độ sau đại học của Trường (chỉ tính số GV cơ hữu) hiện có 157/182 người (86,3%), trong đó có: 03 giáo sư, tiến sĩ; 27 phó giáo sư, tiến sĩ; 39 tiến sĩ; 88 thạc sĩ. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường là 37,9%; Tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường là 86,3 %. GV trình độ đại học còn 25 người (13,7%) **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.02]**. So với yêu cầu của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 thì tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường đã vượt mức

25%, tuy nhiên vẫn còn GV trình độ đại học (Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020: đến năm 2020 có 25% GV đại học là tiến sĩ; 100% GV đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên) [H5.05.05.03].

Trong 5 năm gần đây, GV đã tham gia thực hiện 190 đề tài cấp Trường, 41 đề tài cấp Bộ và tương đương, 21 đề tài cấp Quốc gia; có 983 bài được đăng trên tạp chí trong và ngoài nước, trong đó có 164 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, 819 bài đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước [H1.01.01.13], [H5.05.05.08], [H5.05.05.09].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu được tăng cường về số lượng và thường xuyên nâng cao về chất lượng, Nhà trường có những chính sách thu hút để có được 150 GV thỉnh giảng, trong đó có cả các nhà giáo công tác tại trường đã nghỉ hưu. Đây là một trong những cơ hội để GV trẻ có điều kiện tiếp cận các kinh nghiệm giảng dạy, NCKH của các thầy/cô đi trước. Ngoài ra, đội ngũ GV thỉnh giảng được Nhà trường quan tâm mở rộng đặc biệt là các cán bộ công tác ở cơ sở thực tế, các ĐV nghiên cứu nhằm gắn kết chặt chẽ hơn CTĐT của nhà trường với thực tiễn, nhằm tận dụng được kinh nghiệm thực tiễn và CSVC của các ĐV là cơ sở thực tế của Nhà trường [H5.05.05.04]. Nhà trường đã thực hiện rà soát chuyển GV thỉnh giảng có giờ giảng ít sang chế độ mời giảng để giảm số lượng GV thỉnh giảng trong Trường [H5.05.05.10].

Số lượng GV của Nhà trường đủ để thực hiện chương trình giáo dục và NCKH. Số giờ giảng trung bình hàng năm của các GV trong khoảng từ 441 giờ đến 516 giờ/GV [H5.05.05.05], giờ giảng của GV thỉnh giảng chiếm trung bình khoảng từ 1,8% - 5,9%/năm [H5.05.05.11]. Trong những năm trở lại đây, tỷ lệ SV trên GV quy đổi giảm dần, năm học 2016-2017, tỷ lệ này là 3341/295,5 (=11,31) đã đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT (số SV chính quy/1 GV quy đổi không vượt quá 15) [H5.05.05.06], [H5.05.05.07]. Nhà trường đã tuyển dụng bổ sung GV hàng năm, tuy nhiên theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Y tế phê duyệt năm 2015, Nhà trường còn 49 GV chưa tuyển, việc tuyển dụng bổ sung Nhà trường sẽ thực hiện dần qua các đợt để cân đối độ tuổi [H2.02.01.08]: tháng 02/2016 đã tuyển dụng 08 người; tháng 10/2016 đã tuyển dụng 5 người [H5.05.01.15].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ GV được đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và liên tục trong và ngoài nước; đủ số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình giáo dục và NCKH; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ cao đã đạt được mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020; tỷ lệ trung bình SV/GV đã đạt yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại

Số GV thỉnh giảng quốc tế còn hạn chế.

Chưa tuyển đủ số lượng GV theo Đề án vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Tổ chức cán bộ căn cứ theo Đề án xác định vị trí việc làm, hàng năm xây dựng kế hoạch và tuyển dụng bổ sung thêm GV có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho các BM còn thiếu.

Trong chiến lược HTQT cần phải xây dựng cơ chế nhằm mở rộng HTQT, mời các GV quốc tế có trình độ tham gia giảng dạy tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Dược của ngành Y tế, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực Dược ở trình độ đại học và sau đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có sức khỏe, có kiến thức và năng lực; có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội; có khả năng tự nghiên cứu và phát triển để hội nhập với khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [H2.02.01.02].

Để duy trì và đạt được mục tiêu trên, Trường đã tuyển dụng và tăng cường đào tạo đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn theo định hướng trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 [H5.05.05.03] và quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV [H5.05.06.01]. Tiêu chuẩn các GV tham gia đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.36], [H3.03.01.47]. Các GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH [H5.05.05.05], [H5.05.06.04], [H5.05.06.05], [H5.05.06.12].

Trường có 182 GV cơ hữu tham gia trực tiếp giảng dạy trong đó có 03 giáo sư, 27 phó giáo sư, 69 tiến sĩ (tính cả giáo, phó giáo sư), 88 thạc sĩ [H5.05.05.01]. Hiện nay đội ngũ GV của Trường có trình độ trình độ tiến sĩ chiếm 37,9%, trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 86,3% [H5.05.05.02]. Ngoài ra còn có 150 GV thỉnh giảng [H5.05.05.04]. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường đã vượt so với yêu cầu trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 (đến năm 2020 có 25% GV đại học là tiến sĩ [H5.05.05.03]). Tuy nhiên, do Nhà trường ưu tiên tuyển dụng SV tốt

nghiệp loại giỏi, xuất sắc nên vẫn còn GV có trình độ đại học [H5.05.05.02]. Hiện nay, trong đội ngũ GV cơ hữu của Nhà trường còn 25 GV có trình độ đại học, trong số đó có 10 người đang đi học thạc sĩ, 8 người đang đi học tiến sĩ (trong đó có 1 người đã bảo vệ xong đang chờ cấp bằng). Có 2 GV dạy môn cơ bản chỉ 1 đến 2 năm sau nghỉ hưu, còn lại 5 GV đều có kế hoạch đi học sau đại học để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc [H5.05.06.09].

Về trình độ ngoại ngữ, tin học của GV: 100% GV khi tuyển dụng có trình độ ngoại ngữ B (hoặc bậc 2 theo khung ngoại ngữ 6 bậc) trở lên với 5 ngoại ngữ thông dụng và trình độ tin học B (hoặc trình độ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản). Trong đó, 97,8% GV đạt trình độ C trở lên; 46,7% GV có trình độ cử nhân ngoại ngữ và tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài về có thể giảng dạy bằng ngoại ngữ [H5.05.06.10].

Qua khảo sát mức độ sử dụng ngoại ngữ và tin học cho thấy: 95% GV của Trường luôn sử dụng và thường ứng dụng tin học trong công tác giảng dạy và NCKH; 63% GV của Trường luôn sử dụng và thường sử dụng ngoại ngữ trong công tác giảng dạy và NCKH [H5.05.06.07]. Kết quả này cho thấy trình độ ngoại ngữ, tin học của GV đã đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của Nhà trường.

Về chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, đối với chức danh nghề nghiệp GV, hiện nay Nhà trường có 142 người, trong đó chỉ còn 23 người chưa có chứng chỉ do đang đi học nước ngoài nên chưa có điều kiện học để bổ sung chứng chỉ [H5.05.06.11]. Trong giai đoạn 2011 - 2016, Nhà trường đã tự tổ chức nhiều lớp Phương pháp giảng dạy tích cực cho tất cả GV trong Trường có nhu cầu tham gia.

Hàng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, hầu hết GV đều có kiến thức chuyên môn vững, phương pháp sư phạm tốt, cập nhật thường xuyên các kiến thức mới và có kinh nghiệm trong thực tế [H2.02.05.17]. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ GV phát huy, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ bằng cách cử đi học các lớp đào tạo liên tục trong và ngoài Trường [H1.01.01.14].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Nhà trường đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định; được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV chưa đạt 100% trình độ thạc sĩ trở lên theo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, vẫn còn 13,7% GV trình độ đại học;

Một số GV chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã có chế tài và áp dụng chế tài để đảm bảo năm 2017, 2018 các GV có trình độ đại học đăng ký đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

Từ năm 2017 tạo điều kiện để số GV còn lại chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đi học để đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

Tạo điều kiện để các GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Trong Quy hoạch xây dựng và phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã chú trọng xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức tốt, đủ về số lượng, vững về chuyên môn, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đảm nhiệm được công việc đào tạo và NCKH trong thời kỳ mới [\[H1.01.01.03\]](#).

Nhà trường quan tâm phát triển và trẻ hóa đội ngũ GV thông qua đào tạo bồi dưỡng cho từng giai đoạn và kế hoạch tuyển dụng từng năm cụ thể. Theo đó, Trường tăng cường đào tạo nâng cao trình độ mọi mặt cho GV [\[H1.01.01.14\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#); ưu tiên tuyển chọn các SV tốt nghiệp đại học loại giỏi, xuất sắc có phẩm chất tốt và những người có bằng tốt nghiệp sau đại học được đào tạo ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn để tăng cường chất lượng đội ngũ GV [\[H2.02.06.02\]](#).

Hiện nay, tổng số GV của Trường tính đến hết tháng 10/2017 có 332 người, trong đó GV thỉnh giảng có 150 người và GV cơ hữu có 182 người: 81 nam (44,5%) và 101 nữ (55,49%), có thể thấy sự cân bằng về giới tính trong đội ngũ GV. GV trẻ (35 tuổi trở xuống) có 66 người chiếm 36,26%, độ tuổi từ 50 trở xuống là 160 GV chiếm 87,91% GV cơ hữu của Trường [\[H5.05.05.01\]](#).

Về kinh nghiệm giảng dạy: Thống kê cho thấy mặc dù GV trong độ tuổi 35-45 chiếm tỷ lệ lớn (40,66%) nhưng GV có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên chiếm 75,82% đã chứng tỏ đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn, đảm bảo phân bố ở các lớp thâm niên khá đồng đều, đáp ứng sự phát triển của Nhà trường trong tương lai [\[H5.05.07.01\]](#).

Thông kê trình độ của GV dưới 40 tuổi trở xuống có 101 người (55,49%) trong đó: trình độ tiến sĩ có 17/39 người (45,59%), thạc sĩ có 63/87 người (72,42%), đại học có 20/26 người (76,92%). Kết quả cho thấy GV của Trường tích cực học tập nâng cao trình độ [H5.05.07.01].

Nhà trường luôn chú trọng, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời có chính sách khuyến khích thúc đẩy GV trẻ nâng cao trình độ thông qua việc hỗ trợ kinh phí, học phí đào tạo [H1.01.01.14], [H2.02.02.17]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng động viên và tạo điều kiện để những GV trẻ tự tìm học bổng nước ngoài trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ đúng chuyên ngành để nâng cao trình độ chuyên môn và phục vụ tốt hơn công việc giảng dạy [H2.02.02.17].

Các GV trẻ mới tuyển dụng được những GV có thâm niên, có kinh nghiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ [H4.04.03.02]. Tuy nhiên đội ngũ GV trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH.

GV được Nhà trường tuyển dụng đúng chuyên môn đào tạo và giảng dạy đúng chuyên ngành [H5.05.06.04], [H5.05.07.02], [H5.05.07.03].

2. Điểm mạnh

Số GV trẻ chiếm tỷ lệ lớn, năng động và ham học hỏi, cầu tiến phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường trong việc đào tạo theo nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Nhà trường đã chú trọng đào tạo, bồi dưỡng GV trẻ để đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ GV theo quy định.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV trẻ được đào tạo bài bản, kiến thức tốt, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường tiếp tục tuyển dụng đội ngũ GV đủ tiêu chuẩn, ưu tiên những người được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài; đề xuất tăng kinh phí cho thực hiện đề tài NCKH cấp Trường để tạo điều kiện GV trẻ tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Theo Đề án vị trí việc làm, Trường Đại học Dược Hà Nội có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên (trừ GV, nghiên cứu viên, VC lãnh đạo quản lý có phụ cấp chức vụ) đủ về số lượng [H2.02.01.08]. Tính đến tháng 10/2017 đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có 131 người, trong đó: kỹ thuật viên là 55 người và nhân viên là 76 người [H5.05.08.01].

Về trình độ đội ngũ kỹ thuật viên: có 33 người trình độ đại học (60,0%), 03 người trình độ cao đẳng (5,5%), 19 người trình độ trung cấp (34,5%) [H5.05.08.01]. Các kỹ thuật viên của Nhà trường được đào tạo đúng chuyên môn, có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học phục vụ có hiệu quả và hỗ trợ cho CBQL, GV trong công tác quản lý, giảng dạy và NCKH [H5.05.07.03]; 100% đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.05.01.09].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường luôn thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình [H5.05.08.03], thực hiện đúng công việc quy định trong chức danh của kỹ thuật viên, nhân viên mà Nhà nước và Nhà trường ban hành [H2.02.01.02], [H2.02.01.08], [H5.05.08.04].

Nhà trường đã tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia để triển khai đúng và đủ các yêu cầu của công việc và các quy định của Nhà nước. Kinh phí được huy động từ các nguồn tài trợ, học bổng, ngân sách, trong đó nguồn chi trả từ Nhà trường khoảng 5,3 tỉ đồng [H5.05.08.05].

Hiện nay, Nhà trường không có những kỹ thuật thực sự chuyên sâu nên chưa có nhu cầu đào tạo các kỹ thuật viên có tay nghề cao. Việc đào tạo nâng cao trình độ cho kỹ thuật viên chủ yếu là học lên các bậc học cao hơn. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho kỹ thuật viên tiếp tục học lên đại học đúng chuyên ngành để phục vụ tốt hơn nữa công việc và đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. Đến nay, trong đội ngũ kỹ thuật viên chính dược đã có 18 người tốt nghiệp đại học ngành dược [H5.05.08.01], 24 người đang học đại học ngành dược [H5.05.08.07], trong đó năm 2016 có 09 kỹ thuật viên và 01 cán sự được Nhà trường đồng ý cho đi học hệ liên thông từ trung cấp lên đại học Dược để nâng cao trình độ [H5.05.08.08].

Hàng năm, khi kết thúc năm học, Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá cuối năm học, từng cá nhân đều có báo cáo đánh giá kết quả học tập, làm việc trong năm qua và có ý kiến góp ý, nhận xét của BM, ĐV. Kết quả cho thấy tất cả đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đều hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó, đa số hoàn thành tốt nhiệm vụ, một số kỹ thuật viên còn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đạt chiến sĩ thi đua cơ sở; được CD Nhà trường và CD Bộ Y tế tặng bằng khen [H5.05.01.09], [H5.05.08.03].

Hàng tháng Nhà trường có lịch tiếp công dân và định kỳ thu thập ý kiến phản hồi từ người học qua đó có thể tiếp nhận những ý kiến của SV về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Kết quả, không có ý kiến phản hồi nào của SV cho thấy chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên không tốt [H5.05.08.11], [H2.02.05.19].

Tuy nhiên, cũng có một số kỹ thuật viên, nhân viên sau khi học xong có bằng đại học đã xin thôi việc [H5.05.08.09].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ và trình độ ngày càng được nâng cao đã hỗ trợ hiệu quả cho CBQL, GV và người học trong quá trình giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Tồn tại

Một số kỹ thuật viên, nhân viên đặc biệt là kỹ thuật viên trẻ chưa chuyên tâm công tác. Một số kỹ thuật viên được Nhà trường tạo điều kiện cho đi học nâng cao trình độ, sau khi có bằng đại học xin thôi việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017 - 2018, các phòng chức năng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng có chế tài đối với kỹ thuật viên nói riêng và VC trong Trường nói chung khi được Nhà trường cử hoặc đồng ý cho đi đào tạo; hàng năm sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ, quan tâm chế độ đãi ngộ để kỹ thuật viên, nhân viên tăng thêm thu nhập, yên tâm công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Đội ngũ cán bộ GV, nhà quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng được mục tiêu, chức năng nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trường có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho cán bộ VC tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong và ngoài nước.

Số tiêu chí đạt: 8/8

Tiêu chuẩn 6. Người học

Mở đầu: Chiến lược đào tạo của Nhà trường là *lấy người học làm trung tâm*, tập trung nâng cao chất lượng để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Trong 5 năm qua, Nhà trường luôn chủ động và làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, phát triển nghề nghiệp, thực hiện tốt chế độ chính sách, đảm bảo cho người học được hưởng

dẫn và tiếp cận đầy đủ các thông tin liên quan đến chương trình, kế hoạch đào tạo, thi kiểm tra, đánh giá; người học được tạo điều kiện thuận lợi trong học tập, rèn luyện kỹ năng sống, thực hành kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp, kỹ năng quản lý trong lĩnh vực hành nghề theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế, đáp ứng mục tiêu đào tạo đã đặt ra.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Để đảm bảo người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, cách thức kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế Đào tạo, Nhà trường đã ban hành có sửa đổi, cập nhật hàng năm cuốn “Những điều cần biết đối với SV” với các nội dung: chương trình đào tạo, các quy định về kiểm tra, đánh giá học phần; các quy định, điều kiện, tiêu chuẩn liên quan tới tốt nghiệp; các qui chế của Bộ GD&ĐT; hướng dẫn thực hiện qui định của Nhà trường [H1.01.01.31]. Tài liệu này được phát cho mỗi SV vào đầu khóa học, và được cập nhật hàng năm tới các tập thể lớp, các ĐV, BM trong trường.

Tuần sinh hoạt công dân đầu năm được tổ chức vào đầu năm học cho tất cả các khóa/hệ đang học trong trường. Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm, Nhà trường thông báo tình hình học tập và rèn luyện ở năm học cũ của từng hệ/khóa/lớp, cập nhật các thông tin liên quan tới quy chế đào tạo và hướng dẫn thực hiện quy chế, quy định về học tập, kiểm tra đánh giá và gợi ý các giải pháp thực hiện [H1.01.02.25]; các thông báo và quy định mới liên quan đến người học cũng đồng thời được cập nhật qua bảng tin [H6.06.01.01] và hệ thống thư điện tử tới từng SV [H6.06.01.02].

Bên cạnh việc thông báo tổng thể, trước khi bắt đầu mỗi học phần, người học được phổ biến mục tiêu học tập, chương trình học và cách thức kiểm tra, lượng giá của học phần đó [H6.06.01.03]. Theo kết quả khảo sát các học phần được thực hiện từ năm 2010 đến nay, trên 95% người học đồng ý rằng “mục tiêu, nội dung và cách thức lượng giá của học phần được thông báo đầy đủ, rõ ràng” [H2.02.05.19].

Kế hoạch giảng dạy và học tập của năm học được xây dựng và thông báo đến người học trước khi bắt đầu năm học. Trong đó, quy định cụ thể thời gian và tiến trình giảng dạy, dự kiến khoảng thời gian thi và các ngày nghỉ lễ trong năm [H1.01.01.28], [H2.02.02.08]. Lịch thi hết học phần/cuối kỳ được cụ thể về thời gian, địa điểm và được niêm yết ở bảng tin, thông báo đến người học qua tài khoản quản lý đào tạo [H4.04.04.01]. Các thông tin này cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.01.04].

Mỗi học kỳ, Ban Giám hiệu và một số phòng ban liên quan tổ chức gặp gỡ và đối thoại với đại diện SV tất cả các lớp trong trường. Tại các buổi gặp mặt này, Ban Giám hiệu và lãnh đạo các phòng ban giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của SV về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các vấn đề khác liên quan đến SV, đồng thời cũng tư vấn các vấn đề SV quan tâm [H6.06.01.05], [H1.01.02.21].

Từ năm thứ 4 (đại học chính quy), năm thứ 3 (liên thông từ trung cấp), năm thứ 2 (bằng hai và liên thông từ cao đẳng) SV được đào tạo theo định hướng chuyên ngành. Trước khi tổ chức cho SV đăng ký định hướng chuyên ngành, người học được nhà trường tổ chức hội thảo nhằm giới thiệu về các định hướng chuyên ngành, giải đáp các thắc mắc và tư vấn để giúp SV hiểu biết và lựa chọn định hướng chuyên ngành phù hợp với khả năng và nguyện vọng của bản thân [H6.06.01.06].

Đối với các hệ đào tạo sau đại học, chương trình đào tạo và quy chế đào tạo được phổ biến cho HV trong buổi nhập học [H6.06.01.07]. Các thông báo mới, lịch thi và các vấn đề liên quan khác được Nhà trường gửi thông qua hệ thống email của lớp và email cá nhân [H6.06.01.08]. HV còn có thể theo dõi và tra cứu các thông tin cần thiết cũng như các quy định và mẫu biểu trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.01.09].

Theo kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp các khóa trong 5 năm trở lại đây, các tiêu chí “*Các quy chế đào tạo được phổ biến kịp thời*”; “*Tiến trình, thời khóa biểu, lịch thi được sắp xếp hợp lý và thông báo đầy đủ tới SV*” đều được phản hồi ở mức “Tốt” và “Khá” ở tất cả các năm [H2.02.05.23]. Cụ thể:

Bảng 6.1.1. Kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp liên quan đến tiêu chí 6.1

Tiêu chí	Điểm TB đánh giá theo thang điểm 4				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Các quy chế đào tạo được phổ biến kịp thời	3,16	3,28	3,50	3,15	3,32
Tiến trình, thời khóa biểu và lịch thi các học phần được sắp xếp hợp lý và thông báo đầy đủ tới người học			3,46	3,29	3,38

Năm 2017, Nhà trường đã ban hành Quy định công tác Cố vấn học tập tại Trường Đại học Dược Hà Nội và sẽ triển khai trong năm học 2017-2018. Nhiệm vụ của Cố vấn học tập là giúp người học nắm rõ các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, các quy định, quy chế đang áp dụng tại Trường, chế độ chính sách và các vấn đề khác liên quan tới người học [H6.06.05.07]. Công tác cố vấn học tập chính thức hoạt động từ học kỳ I, năm học 2017-2018.

Ngoài các kênh thông tin để thông báo, phổ biến cho SV, Nhà trường còn cho từng SV ký cam kết không vi phạm kỷ luật phòng thi để nâng cao ý thức thực hiện quy chế [H6.06.01.11].

Trang thông tin điện tử của Trường được cải thiện giúp người học tra cứu thông tin, quy định và mẫu biểu được thuận tiện hơn [H1.01.02.20], [H1.01.02.18].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã phối hợp nhiều phương thức để phổ biến và cung cấp tài liệu về CTĐT, quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường cho người học ngay từ lúc mới vào Trường, được thông báo đầu năm học và trong toàn khóa học.

Người học được đề đạt trực tiếp hoặc đại diện qua cán bộ lớp những vướng mắc của mình trong quá trình học tập và rèn luyện đến Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và nhận được sự giải đáp, tư vấn thỏa đáng.

3. Tồn tại

Một bộ phận nhỏ SV chưa chủ động trong việc tìm hiểu và nắm bắt các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, các quy chế, quy định của Bộ BGD&ĐT và của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Ban Giám hiệu và Hội đồng Cố vấn học tập chỉ đạo đội ngũ cố vấn học tập phát huy tối đa vai trò của Cố vấn học tập để tư vấn, hỗ trợ SV trong việc tìm hiểu các quy chế, quy định, những thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Các chế độ chính sách xã hội liên quan đến quyền lợi của người học luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện đầy đủ. Nhà trường thực hiện tốt chính sách hỗ trợ tín dụng trong đào tạo cho các SV có nhu cầu, mỗi năm xác nhận cho khoảng 400 SV có nhu cầu để vay vốn ở ngân hàng chính sách xã hội [H6.06.02.01]. Nhà trường gửi thông báo và hướng dẫn việc hoàn thiện thủ tục hồ sơ cho tất cả các đối tượng SV thuộc đối tượng chính sách, đối tượng được miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội vào đầu mỗi học kỳ [H6.06.02.02]. 100% người học thuộc diện chính sách được đảm bảo các chế độ theo đúng quy định. Từ năm học 2013-2014 đến hết năm học 2016-2017, đã có 1885 lượt SV được miễn giảm học phí, trong đó có 1683 lượt SV được miễn học phí, 155 SV được giảm 50% học phí, 47 SV được giảm 70% học phí [H6.06.02.03]. Có 959 lượt SV là đối tượng dân tộc vùng cao và hộ nghèo được trợ

cấp xã hội theo quy định, ngoài ra nhà trường còn cấp trợ cấp đột xuất, trợ cấp khó khăn thường xuyên cho các SV có hoàn cảnh đặc biệt [H6.06.05.04].

Phòng Quản lý sinh viên là ĐV chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện các vấn đề về chế độ chính sách liên quan đến SV [H6.06.02.04] và có phân công chuyên viên phụ trách trực tiếp công tác chế độ chính sách cho người học [H6.06.02.05].

100% SV được khám sức khỏe vào đầu khóa học và khám sức khỏe định kỳ bởi ĐV y tế có uy tín [H6.06.02.06]. Trạm Y tế của Trường là ĐV chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý sức khỏe của SV, tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định công tác y tế học đường nhằm phát hiện những SV không đủ sức khỏe để điều trị hoặc giới thiệu đi điều trị kịp thời [H2.02.02.01]. Trạm Y tế có đầy đủ thuốc và các thiết bị cần thiết phục vụ yêu cầu sơ cứu, cấp cứu cho SV [H6.06.02.07]. Các chế độ chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể được thực hiện đầy đủ. Nhà trường tổ chức mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho tất cả SV trong Trường (trừ trường hợp những SV đã có thẻ ưu tiên theo quy định) để đảm bảo 100% SV tham gia bảo hiểm y tế [H6.06.02.08]. 100% SV được mua bảo hiểm thân thể ngay từ đầu khóa học [H6.06.02.09]. Phòng Quản lý sinh viên là ĐV đầu mối giải quyết thủ tục thanh toán chế độ bảo hiểm thân thể cho SV. Từ năm 2012-2016 đã giải quyết chế độ bảo hiểm thân thể cho 130 SV phải điều trị tại bệnh viện [H6.06.02.24].

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ học tập, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của người học cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Nhà trường đã cho phép thành lập và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho một số câu lạc bộ ngoại khóa như: câu lạc bộ tiếng Anh [H6.06.02.10], câu lạc bộ New Vision [H6.06.02.11], câu lạc bộ Sức khỏe sinh sản [H6.06.02.12], câu lạc bộ Thanh niên tình nguyện vận động hiến máu nhân đạo [H6.06.02.13] ... Hoạt động của các câu lạc bộ được duy trì đều đặn và thu hút nhiều SV tham gia. ĐTN phối hợp với BM Giáo dục thể chất tổ chức định kỳ 2 lần/học kỳ các giải thể thao như: bóng đá mini, giải cầu lông, giải bóng rổ, bóng chuyền [H6.06.02.14]. Ngoài việc tham gia các giải thể thao trong trường, Đoàn trường cũng tổ chức cho đoàn viên thanh niên tham gia các giải thể thao do Thành Đoàn, Bộ Y tế tổ chức [H6.06.02.15], [H6.06.02.16]. Các hoạt động văn nghệ được tổ chức vào các dịp lễ lớn hàng năm như: liên hoan văn nghệ chào khóa mới, văn nghệ mừng ngày 26/3; văn nghệ chia tay giảng đường, chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam... [H6.06.02.17].

Tuy nhiên, Trường chỉ có 01 sân chơi với diện tích tương đối nhỏ (726 m²), khu nội trú cũng khó khăn về diện tích và sân chơi nên mới chỉ đáp ứng cho các hoạt động giảng dạy giáo dục thể chất. Các điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, câu lạc bộ và các hoạt động giải trí của Trường hiện chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV. Để tăng cường hiệu suất sử dụng sân chơi này, Trường đã lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tại sân trường để người học có thể tổ chức các hoạt động văn

thể mỹ vào buổi tối [H6.06.02.18]. Ngoài ra, sân chơi trong khu nội trú cũng được sử dụng để tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao chung của Nhà trường [H6.06.02.19].

Để khuyến khích SV tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao do Nhà trường và các ĐV hợp pháp khác tổ chức, Nhà trường tạo điều kiện cho SV được miễn lệ phí học bù, thực tập bù để tham gia những hoạt động này [H1.01.01.31].

Công tác an ninh trật tự trong Nhà trường luôn luôn được đảm bảo. Trường có Tổ bảo vệ ở khu vực Trường và khu vực khu nội trú, Đội tự vệ, Đội Phòng cháy, chữa cháy và Đội SV tự quản ở khu nội trú [H6.06.02.20]. Ở các phòng thực tập, phòng thí nghiệm có nội quy phòng thí nghiệm [H6.06.02.21], có trang bị tủ thuốc cứu thương [H6.06.02.22] và Trạm y tế trường tổ chức làm việc tất cả các ngày làm việc trong tuần và thứ 7, đảm bảo luôn có người trực trong giờ học (từ 7h đến 20h30) [H6.06.02.23]. Nhà trường đã lắp đặt hệ thống camera ở tất cả các giảng đường, khu vực cổng góp phần tăng cường giám sát an ninh trong Nhà trường [H9.09.09.18], [H6.06.02.25].

Theo kết quả khảo sát được thực hiện đối với các SV sau khi tốt nghiệp trong các năm từ 2012 đến 2016, các phản hồi từ người học về việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, công tác an ninh trường học, thực hiện chế độ chính sách cho người học được phản hồi tích cực qua các năm [H2.02.05.21], kết quả cụ thể như sau:

Bảng 6.2.1. Các kết quả khảo sát SV sau tốt nghiệp liên quan đến tiêu chí 6.2

Tiêu chí	Kết quả khảo sát với SVTN các năm (Mức điểm TB trên thang điểm 5)				
	2012	2013	2014	2015	2016
Hoạt động văn hóa – văn nghệ, thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu người học	3,13	3,13	3,53	3,60	3,39
Công tác an ninh trường học được đảm bảo tốt	3,97	3,91	4,16	4,19	4,10
Người học được đảm bảo chế độ chính sách kịp thời				4,05	3,92

2. Điểm mạnh

100% người học thuộc diện chính sách được hướng dẫn và thực hiện chế độ theo đúng quy định. 100% SV được khám sức khỏe vào đầu khóa học và khám định kỳ, được tham gia BHYT và bảo hiểm thân thể.

Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học được tham gia các hoạt động văn, thể mỹ và các hoạt động xã hội khác.

3. Tồn tại

CSVC phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao cho người học còn hạn chế do mặt bằng không cho phép.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, ĐTN và Bộ môn Giáo dục thể chất đề xuất Nhà trường hỗ trợ thêm kinh phí thuê sân bãi để có thể tổ chức được các giải thi đấu thể dục, thể thao và văn nghệ cho người học.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh để có điều kiện CSVC, sân bãi tốt hơn phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học trong những năm qua luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu coi trọng, Nhà trường quan tâm chỉ đạo đem lại hiệu quả tốt. Công tác này được thực hiện bằng nhiều hình thức nhằm tạo cho người học một môi trường phấn đấu, tu dưỡng tư tưởng chính trị đạo đức, rèn luyện nếp sống văn minh lành mạnh. Cụ thể như sau:

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Đảng ủy khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác chính trị tư tưởng trong toàn năm học với sự đồng thuận tham gia của tất cả các tổ chức Đoàn thể trong nhà trường. Kế hoạch xác định rõ mục đích yêu cầu, mục tiêu phương hướng và các nội dung hoạt động trong năm, giúp cho SV, các ĐV, các tổ chức chính trị trong Trường nắm vững và phối hợp triển khai thực hiện [\[H2.02.04.15\]](#).

Tổ chức tốt Tuần sinh hoạt công dân Học sinh - Sinh viên với sự tham gia của 100% SV. Ngoài các quy chế/quy định liên quan đến đào tạo, các nội dung về giáo dục chính trị tư tưởng, đường lối chính sách của Đảng, các vấn đề liên quan tới tình hình thời sự trong nước và quốc tế cũng được đề cập đến trong đợt sinh hoạt này [\[H1.01.02.25\]](#). Để tăng cường ý thức học tập, người học phải làm bài kiểm tra và thu hoạch khi kết thúc Tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên và kết quả của tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên được báo cáo tại Hội nghị CC, VC hàng năm [\[H1.01.02.18\]](#).

Việc đánh giá rèn luyện SV được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Bộ GD&ĐT; mẫu phiếu Đánh giá kết quả rèn luyện được rà soát chỉnh sửa hàng năm [\[H6.06.03.01\]](#). Từ năm học 2015-2016, nhà trường đã xây dựng và sử dụng quy trình

đánh giá rèn luyện của SV [H6.06.03.02]. Trong 5 năm gần đây, tỷ lệ SV đạt kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên luôn đạt trên 80% [H1.01.02.18], [H6.06.03.06]. Các SV vi phạm quy chế thi và các quy định khác của nhà trường đều được hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật SV xem xét và đưa ra quyết định kỷ luật phù hợp theo từng học kỳ [H6.06.01.10]. Cuối năm học/khóa học, các SV có thành tích xuất sắc trong học tập và công tác được xem xét khen thưởng và tuyên dương nhằm khuyến khích các SV cố gắng trong học tập, tu dưỡng và rèn luyện [H6.06.03.07].

Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương Đạo đức Hồ Chí Minh" giúp cho người học nêu cao tinh thần trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và xây dựng Trường [H2.02.04.17]. Do diện tích khu nội trú chật hẹp nên gần 80% SV phải ở ngoại trú và nhà trường chưa có những biện pháp quản lý thực sự hiệu quả với số SV ngoại trú. Nhà trường yêu cầu tất cả các SV đặc biệt là SV ngoại trú cần cập nhật thông tin khi có sự thay đổi chỗ ở về phòng Quản lý sinh viên [H1.01.01.31], [H6.06.03.05].

Nhà trường tổ chức treo áp phích, pano cổ động tuyên truyền lối sống lành mạnh, cũng như các hoạt động chính trị lớn của đất nước [H6.06.03.04].

Các hoạt động tình nguyện của ĐTN, HSV khá đa dạng và sôi nổi: mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, tuyên truyền sức khỏe sinh sản...Nhiều hoạt động đã được cấp trên khen thưởng cho những đóng góp của SV nhà trường với cộng đồng qua các phong trào này như: Trung ương Đoàn tặng bằng khen có công hiến cho phong trào Thanh niên tình nguyện giai đoạn 2000-2014; giấy khen của Trung ương Đoàn do có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Năm 2013, ĐTN cộng sản Hồ Chí Minh Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba [H2.02.04.26].

Do công tác giáo dục chính trị tư tưởng được thực hiện tốt nên chưa ghi nhận trường hợp SV vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật phải chịu xử lý của cơ quan chức năng.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động phong trào của thanh niên diễn ra sôi nổi thu hút đông đảo SV, hướng SV đến lối sống tích cực lành mạnh, có ích cho cộng đồng.

Tỷ lệ người học đạt kết quả rèn luyện từ loại khá, loại tốt trở lên hàng năm cao, chưa có trường hợp SV nào bị các cơ quan chức năng xử lý vì vi phạm pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Công tác quản lý SV ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn do số lượng SV ngoại trú lớn và phân tán. Mặc dù Nhà trường đã yêu cầu SV khai báo việc thay đổi chỗ ở cả ở nội trú và ngoại trú nhưng việc thực hiện chưa thật sự nghiêm túc triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018, Phòng Quản lý sinh viên tiếp tục đôn đốc và yêu cầu SV cập nhật những thay đổi về nơi cư trú, tạm trú cũng như các thông tin liên lạc khác đảm bảo đúng hạn và đưa nội dung này vào tiêu chí đánh giá tính điểm rèn luyện hàng năm đối với SV.

Yêu cầu lớp trưởng báo cáo sĩ số lớp học theo tuần để phát hiện những đối tượng SV đặc biệt là SV ngoại trú có biểu hiện lơ là trong học tập, từ đó liên hệ với gia đình để có giải pháp nhắc nhở và giải quyết kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Mục tiêu đào tạo của Nhà trường là đào tạo cho xã hội những cán bộ ngành Dược vừa có chuyên môn giỏi, vừa có phẩm chất đạo đức tốt để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Vì vậy, Đảng ủy thường xuyên chỉ đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống đối với người học. Chủ trương này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2010 - 2015 và Đại hội Đảng bộ lần thứ XX nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H1.01.02.14], [H1.01.02.15]. Đảng ủy phân công đảng ủy viên là thành viên Ban Giám hiệu phụ trách, theo dõi chỉ đạo các hoạt động của ĐTN, HSV [H6.06.04.01].

Hàng năm, kế hoạch hoạt động của các tổ chức quần chúng, kế hoạch và nội dung Tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa, đầu năm học được xây dựng và được BGH thông qua, nhằm đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng đạo đức cho đoàn viên thanh niên, động viên giúp đỡ người học thực hiện tốt nhiệm vụ học tập và NCKH. Các hoạt động trên đã giúp cho người học nâng cao nhận thức, hiểu và nắm vững các nội quy, quy định, phát huy tinh thần trách nhiệm, xây dựng bản lĩnh chính trị phẩm chất đạo đức lối sống để hoàn thành tốt nhiệm vụ. 100% SV thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng; không có người học tự phát tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép [H6.06.04.02], [H2.02.07.11].

Đề tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác phát triển Đảng trong SV, Đảng ủy trường đã tách/ghép để thành lập 1 chi bộ cao học, 2 chi bộ SV chính quy và 1 chi bộ SV liên thông. Đảng ủy có phân công Đảng ủy viên phụ trách các chi bộ của người học [H6.06.04.01]. Hàng năm, các đoàn viên ưu tú được cử đi học các lớp Bồi dưỡng nhận thức về Đảng do Nhà trường tổ chức. Trong 5 năm gần đây, Đảng ủy đã tổ chức cho 261 đoàn viên ưu tú là SV được tham gia học tập các lớp đối tượng cảm tình

Đảng, có 50 đảng viên mới là SV được kết nạp [H6.06.04.03]. Công tác phát triển đảng viên trong SV luôn được chú trọng, được báo cáo tổng kết hàng năm và xác định chỉ tiêu kết nạp mới, chuyển đảng chính thức trong phương hướng nhiệm vụ các chi bộ SV [H6.06.04.07].

ĐTN, HSV là các tổ chức đoàn thể có vai trò quan trọng trong việc góp phần rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho người học. Hàng năm, ĐTN, HSV đã phối hợp tổ chức nhiều hoạt động thu hút được sự tham gia của đông đảo đoàn viên, thanh niên và SV Nhà trường như: mùa hè tình nguyện, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo... [H6.06.04.02], [H6.06.04.04]. Nhà trường thường xuyên hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào của ĐTN, HSV [H6.06.04.05]. Ngoài ra, Nhà trường và ĐTN còn tìm các nguồn tài trợ từ các ĐV, doanh nghiệp khác cho hoạt động này [H6.06.04.06]. Các hoạt động của ĐTN và HSV đã được cấp trên ghi nhận với các bằng khen, giấy khen của Trung ương Đoàn, của Bộ Y tế và Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước [H2.02.04.26].

2. Điểm mạnh

Công tác Đảng, Đoàn, Hội đối với SV được Nhà trường quan tâm và tạo điều kiện bằng các cơ chế và hỗ trợ kinh phí hoạt động đã thúc đẩy quá trình rèn luyện và phấn đấu của người học.

Công tác đảng, đoàn thể trong nhà trường hoạt động hiệu quả.

3. Tồn tại

Phong trào của Đoàn, Hội được tổ chức thường xuyên nhưng nội dung chưa đi vào chiều sâu, tính năng động sáng tạo và lan tỏa chưa cao.

Đoàn, Hội chưa có nhiều hoạt động hỗ trợ những SV có kết quả học tập yếu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, ĐTN, HSV cần lựa chọn được những người có trách nhiệm, nhiệt tình và có kết quả học tập tốt để bồi dưỡng bổ sung vào Ban chấp hành, góp phần triển khai các hoạt động đi vào chiều sâu và thiết thực. Tích cực vận động đoàn viên tham gia nhiệt tình các phong trào, tăng tính lan tỏa của các hoạt động Đoàn-Hội đối với toàn thể SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Để quá trình học tập của SV thực sự có hiệu quả, người học chuyên tâm học tập và nghiên cứu, Nhà trường luôn chú trọng tới các biện pháp để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Nhà trường đã sử dụng từ 8 - 15% nguồn học phí để làm quỹ học bổng khuyến khích học tập cho SV theo quy định của nhà nước [\[H6.06.05.01\]](#), [\[H6.06.05.02\]](#).

Ngoài ra, nhà trường còn chủ động tìm kiếm và phối hợp với các ĐV, doanh nghiệp ngoài trường để tìm nguồn học bổng cho các SV có thành tích học tập tốt và SV nghèo vượt khó. Trong giai đoạn 2012 - 2017, đã có 600 suất học bổng từ các tổ chức và doanh nghiệp với tổng số tiền trên 3 tỷ đồng được trao đến các SV [\[H6.06.05.03\]](#). Bên cạnh việc trợ cấp cho SV hộ nghèo, SV dân tộc vùng cao theo quy định, nhà trường còn thực hiện trợ cấp với những SV gặp khó khăn đột xuất [\[H6.06.05.04\]](#).

Nhà trường ưu tiên sắp xếp cho các SV thuộc diện chính sách, SV có hoàn cảnh khó khăn được vào ở khu nội trú [\[H6.06.05.05\]](#). Do diện tích khu nội trú hẹp nên số lượng SV được vào ở còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, vì vậy ĐTN đã triển khai hoạt động tìm chỗ ở ngoại trú cho SV vào đầu mỗi năm học [\[H6.06.05.08\]](#). Hệ thống internet được trang bị đến từng phòng ở trong khu nội trú để phục vụ việc học tập và tra cứu của SV [\[H6.06.05.09\]](#). Ngoài ra, tại khuôn viên Trường có 2 phòng máy, với số lượng 45 máy được trang bị internet phục vụ nhu cầu học tập và tra cứu thông tin của SV [\[H9.09.04.01\]](#).

Hai năm một lần, Nhà trường tổ chức Hội nghị KHCVN tuổi trẻ để SV tham gia NCKH có cơ hội báo cáo kết quả cũng như được các thầy cô góp ý về phương pháp nghiên cứu [\[H6.06.05.06\]](#).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội thảo định hướng chuyên ngành với sự góp mặt của Ban Giám hiệu, các phòng ban liên quan và trưởng các định hướng chuyên ngành nhằm tư vấn cho các SV về chương trình học tập, phương pháp học tập cũng như định hướng nghề nghiệp theo từng định hướng chuyên ngành, từ đó SV có lựa chọn định hướng phù hợp với năng lực và nguyện vọng của bản thân [\[H6.06.01.06\]](#).

Ngoài ra, Nhà trường cũng cung cấp nguồn kinh phí hoạt động cho một số câu lạc bộ SV để hỗ trợ cho việc học tập và sinh hoạt của người học [\[H6.06.03.03\]](#), nổi bật như: câu lạc bộ tiếng Anh nhằm nâng cao khả năng tiếng Anh cho SV [\[H6.06.02.10\]](#); Các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ cũng hoạt động sôi nổi, thu hút sự tham gia của đông đảo SV như câu lạc bộ kỹ năng mềm New Vision [\[H6.06.02.11\]](#), câu lạc bộ Sức khỏe sinh sản [\[H6.06.02.12\]](#), câu lạc bộ Thanh niên tình nguyện vận động hiến máu nhân đạo [\[H6.06.02.13\]](#) tuy nhiên vẫn còn ít các câu lạc bộ chuyên môn, NCKH cho SV. Chuỗi hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hàng năm, giúp

SV trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng phỏng vấn, viết hồ sơ xin việc cũng như cơ hội tiếp xúc học tập kinh nghiệm với các nhà tuyển dụng [H6.06.07.03].

Mỗi học kỳ, Ban Giám hiệu và một số phòng ban liên quan tổ chức gặp gỡ và đối thoại với đại diện SV tất cả các lớp trong trường. Các vấn đề liên quan đến học tập và sinh hoạt của người học được giải đáp thỏa đáng, những kiến nghị hợp lý của SV được nhà trường lắng nghe và chỉ đạo các phòng chức năng giải quyết kịp thời [H6.06.01.05], [H1.01.02.21], [H6.06.01.06].

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về các hoạt động hỗ trợ người học của Nhà trường được tiến hành hàng năm. Theo đó, về cơ bản các tiêu chí được phản hồi ở mức khá và tốt. Cụ thể, tỷ lệ hài lòng của người học trước khi tốt nghiệp về từng tiêu chí trong 5 năm trở lại đây lần lượt như sau: về hỗ trợ và thực hiện các chế độ chính sách cho người học (89,0%; 87,3%; 95,2%; 87,9%; 90,7%); về việc tổ chức các hoạt động hướng nghiệp (84,9%; 62,1%; 96,0%; 74,0%; 78,6%); về việc tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ (86,7%; 88,0%; 95,7%; 84,1%; 89,5%) [H2.02.05.23].

Công tác hỗ trợ người học về phương pháp học tập, kỹ năng tìm kiếm thông tin khoa học, giải đáp các thắc mắc liên quan đến chế độ chính sách, tư vấn cho các trường hợp không đạt tiến độ học tập có giải pháp khắc phục, tư vấn kỹ năng tìm kiếm việc làm... luôn được các cán bộ phòng Quản lý sinh viên hỗ trợ cho người học. Để người học có thể được hỗ trợ tối đa, Nhà trường đã ban hành Quy định công tác cố vấn học tập và xây dựng đội ngũ cố vấn học tập [H6.06.05.07]. Công tác cố vấn học tập được triển khai trong năm học 2017-2018 để hỗ trợ, tư vấn và giúp đỡ người học trong quá trình học tập tại Trường.

2. Điểm mạnh

Có nhiều hình thức hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn có thể tiếp tục theo học tại trường (trợ cấp xã hội, trợ cấp đột xuất, vay vốn từ ngân hàng chính sách, các nguồn học bổng, hỗ trợ tìm việc làm, vào ở khu nội trú ...).

Tổ chức nhiều kênh thông tin thu thập ý kiến của người học từ đó có những điều chỉnh kịp thời để hỗ trợ cho việc học tập và sinh hoạt của người học.

3. Tồn tại

Hệ thống cố vấn học tập mới thành lập nên việc tư vấn cho người học chưa thật đầy đủ và chủ động. Còn ít các câu lạc bộ chuyên môn cho SV.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018, ĐTN, HSV lập kế hoạch và đề xuất Nhà trường phê duyệt thành lập những câu lạc bộ, nhóm sinh hoạt chuyên môn để tạo phong trào học tập, NCKH trong SV toàn trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Bên cạnh các hoạt động giảng dạy, NCKH dành cho HV - SV, công tác giáo dục chính trị tư tưởng là nhiệm vụ hàng đầu, thường xuyên được Đảng ủy, Ban Giám hiệu quan tâm chỉ đạo.

Đầu năm học, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên cho toàn thể SV. Trong đợt học tập này, SV được nghe phổ biến về tình hình chính trị trong nước và quốc tế, tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội, được phổ biến các nội quy, quy định của nhà trường, tổng kết các kết quả về học tập và kỷ luật đã đạt được trong năm học trước, khuyến cáo cho người học về kết quả học tập và kỷ luật cần cải thiện cho năm học mới [H1.01.02.25]. Ngoài ra, Nhà trường còn cập nhật các thông tin liên quan đến người học trong cuốn “Những điều cần biết đối với SV” cung cấp cho các cá nhân và tập thể lớp [H1.01.01.31].

Nhà trường quán triệt, tuyên truyền và tổ chức cho 100% SV ký cam kết trong phòng và chống các tệ nạn xã hội [H6.06.06.01] và cam kết không vi phạm kỷ luật phòng thi [H6.06.01.11].

Trong buổi họp với cán bộ lớp hàng kỳ, Nhà trường cũng lưu ý tới SV về vấn đề tình hình chính trị chung, chủ trương chính sách mới của Đảng và Nhà nước [H6.06.01.05].

Hàng năm, ĐTN tổ chức lớp tập huấn cho cán bộ Đoàn, Hội, Lớp về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, các kiến thức về pháp luật cùng các kỹ năng hoạt động đoàn thể [H6.06.06.02].

Tất cả các SV trong trường đều có thể theo dõi các thông tin mới, kế hoạch chung và các hoạt động cụ thể của nhà trường, Đoàn trường và Hội SV qua bảng tin ĐTN, HSV [H6.06.06.03].

Công tác giáo dục truyền thống dân tộc cho SV được nhà trường chú trọng. Trong các ngày lễ truyền thống của Trường, của ngành Y tế và của đất nước Trường luôn tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao [H6.06.02.17], có pano, áp phích chào mừng [H6.06.03.04].

Các phong trào tình nguyện vì cộng đồng được ĐTN và Hội SV phát động đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo SV tham gia với nòng cốt là Đội Thanh niên tình nguyện [H6.06.06.05]. Một số phong trào điển hình và thường xuyên như: phong trào vận động hiến máu nhân đạo được tổ chức 2 lần/năm, đóng góp khoảng 800 ĐV máu/năm [H6.06.06.04]; phong trào mùa hè tình nguyện đi phát thuốc và khám chữa bệnh cho đồng bào khó khăn ở vùng sâu vùng xa; các phong trào ủng hộ người nghèo, giúp đỡ các em nhỏ mồ côi, ủng hộ quỹ Nạn nhân chất độc màu da cam, ủng hộ đồng bào bão lụt... [H6.06.04.02], [H6.06.04.04].

Phần lớn SV có lối sống lành mạnh, tôn trọng pháp luật, chăm học, ít bị sự lôi kéo của các tệ nạn, chưa có trường hợp nào vi phạm phải bị các cơ quan pháp luật xử lý.

Tuy nhiên, công tác giáo dục về chủ trương, đường lối, pháp luật, chính sách còn nặng về kiến thức, chưa thực sự hấp dẫn nên chưa lôi kéo được người nghe.

2. Điểm mạnh

Có các hình thức tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho người học nên phần lớn SV trong trường hiểu biết và tôn trọng pháp luật, không có SV nào vi phạm tệ nạn xã hội, vi phạm luật giao thông.

3. Tồn tại

Các nội dung về tuyên truyền giáo dục về chủ trương, đường lối, pháp luật, chính sách còn khô khan, nặng về kiến thức, hình thức chưa đa dạng và hấp dẫn.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018, Phòng Quản lý sinh viên phối hợp với phòng Công tác chính trị từng bước đổi mới phương pháp truyền tải các nội dung về chủ trương, đường lối, pháp luật và chính sách bằng cách lồng ghép việc tuyên truyền trong các hội thi, các hoạt động văn hóa văn nghệ để thu hút đông đảo SV tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Đề SV trước khi ra trường làm quen với thị trường lao động, Nhà trường đã liên hệ với các cơ sở thực hành Dược để gửi SV năm cuối đến học hỏi thực tế trước khi ra trường. 100% SV được tham gia hoạt động thực tế tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh, nhà thuốc, bệnh viện và có kết quả đánh giá [H6.06.07.01]. Nhà trường tổ chức gặp mặt đại diện các ĐV có SV đến thực tế hàng năm để tăng cường hợp tác,

rút kinh nghiệm để đột thực tế của SV có hiệu quả nhất, SV tích lũy được nhiều kinh nghiệm phục vụ cho công việc trong tương lai [H6.06.07.02].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức chuỗi chương trình Hướng nghiệp Dược PharmaFest dành cho SV năm cuối và các SV quan tâm, với sự tham gia của các doanh nghiệp Dược phẩm hàng đầu trong và ngoài nước [H6.06.07.03]. Chương trình Hướng nghiệp Dược không chỉ cung cấp các kỹ năng cần thiết cho SV trước khi ra trường mà còn là cơ hội để SV Dược làm quen với các doanh nghiệp, nắm bắt tình hình hoạt động của ngành Dược trong giai đoạn mới và bổ sung thêm các kỹ năng mềm. Trong chương trình, SV được tham gia các buổi hội thảo giới thiệu về công ty, được tập huấn về các kỹ năng phụ trợ cho SV chuẩn bị ra trường, như kỹ năng viết hồ sơ xin việc, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng làm việc nhóm và một số kỹ năng phụ trợ khác. Ngoài ra, các công ty còn tổ chức thu nhận hồ sơ tuyển dụng đối với các SV năm cuối hoặc các cộng tác viên. Hoạt động này luôn được toàn thể SV của trường đón nhận và mong muốn được tham gia hàng năm, trung bình mỗi năm có từ 4 - 5 buổi hội thảo với sự tham gia của nhiều các công ty và 1 buổi Gala tổng kết, thu hút được khoảng 2.500 lượt SV tham dự [H6.06.07.03], [H6.06.04.02].

Thông tin tuyển dụng từ các ĐV, doanh nghiệp được thông báo, niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường giúp SV có thêm kênh thông tin tìm kiếm các cơ hội việc làm [H6.06.07.04].

Hoạt động Hướng nghiệp về định hướng chuyên ngành cho các SV năm thứ 3 (đại học chính quy), năm thứ 2 (đại học liên thông, văn bằng hai) được tổ chức hàng năm với sự tham gia của Ban Giám hiệu, các thầy/cô trưởng định hướng chuyên ngành giúp cung cấp thông tin để SV có cơ sở lựa chọn chương trình học phù hợp với khả năng và định hướng việc làm [H6.06.01.06].

Để đánh giá mức độ đáp ứng của SV sau khi ra trường với thị trường lao động, hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp. Theo các kết quả khảo sát thu được, gần 100% SV ra trường có việc làm đúng chuyên ngành với mức thu nhập tương đối cao sau 1 năm tốt nghiệp [H2.02.05.21]. Kết quả khảo sát cụ thể được thực hiện đối với các SV tốt nghiệp trong những năm vừa qua như sau:

Bảng 6.7.1. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2012	73,1	89,4	98,1
2013	64,9	85,0	95,8
2014	73,7	88,8	95,1
2015	75,1	93,6	99,2
2016	75,4	89,2	98,0

Trong những năm gần đây, do có nhiều trường đào tạo Dược được mở ra trên cả nước nên ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội việc làm của SV trường Đại học Dược Hà Nội sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, các SV đại học Dược vẫn duy trì được tỷ lệ có việc làm trên 85% sau 6 tháng tốt nghiệp, và gần 100% sau 1 năm tốt nghiệp [H2.02.05.21], điều này cho thấy việc được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết là lợi thế cạnh tranh cho các SV Trường Đại học Dược Hà Nội khi bước ra thị trường lao động.

Tuy nhiên, các ĐV tham gia hoạt động hướng nghiệp chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh, các lĩnh vực nghề nghiệp khác như NCKH, dược lâm sàng... còn hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động hướng nghiệp, Trường đã thành lập Tổ Quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm là ĐV chuyên trách, đầu mối thực hiện những hoạt động này [H6.06.07.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức phong phú với sự tham gia của nhiều nhà tuyển dụng thu hút được sự tham gia của nhiều SV, tạo điều kiện để người học có cơ hội việc làm phù hợp và có thu nhập cao.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao.

3. Tồn tại

Các công ty, doanh nghiệp tham gia hoạt động hướng nghiệp chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh và tập trung cho việc thu hút nhân lực là chính, các lĩnh vực nghề nghiệp khác như đào tạo, NCKH, dược lâm sàng... còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 - 2018, bên cạnh việc duy trì các hoạt động hướng nghiệp truyền thống, Nhà trường sẽ mời các cựu SV đang làm việc tại nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau tham gia giới thiệu về đặc trưng nghề nghiệp, các kỹ năng cần có cũng như các kinh nghiệm trong quá trình phỏng vấn và làm việc.

Tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu nghề nghiệp của các lĩnh vực ngành Dược rải đều vào các thời điểm thích hợp của các học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Từ năm 2010, hoạt động khảo sát tình trạng việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp đã trở thành hoạt động thường niên của Trường. Nhà trường đầu mối là Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp 1 năm thông qua hệ thống email, phỏng vấn qua điện thoại kết hợp gửi thư qua đường bưu điện. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết SV sau tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Trong năm đầu tiên sau tốt nghiệp, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo đạt trên 95%. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp tại các thời điểm 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng tốt nghiệp trong 5 năm gần đây như sau [H2.02.05.21], [H6.06.08.01]:

Bảng 6.8.1. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2012	73,1	89,4	98,1
2013	64,9	85,0	95,8
2014	73,7	88,8	95,1
2015	75,1	93,6	99,2
2016	75,4	89,2	98,0

Từ năm 2014, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã tiến hành khảo sát thực trạng việc làm từ dược sĩ cao đẳng khóa I, khóa II, khóa III. Kết quả được tổng hợp trong bảng sau [H2.02.05.21], [H6.06.08.02]:

Bảng 6.8.2. Tỷ lệ dược sĩ cao đẳng có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2013	62,1	79,3	93,1
2014	47,2	68,0	94,3
2015	81,0	87,6	96,6

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, người học luôn chủ động tìm kiếm việc làm qua nhiều kênh thông tin khác nhau như bạn bè, người thân, trang thông tin điện tử, báo chí, truyền hình, hoạt động hướng nghiệp của trường... [H2.02.05.21]. Do đặc thù nghề nghiệp, dược sĩ đại học chỉ được cấp chứng chỉ hành nghề sau tối thiểu 5 năm tốt nghiệp nhờ vậy mới có khả năng tự tạo việc làm. Do vậy, Nhà trường không tiến hành đánh giá về khả năng tự tạo việc làm của người học sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều cựu SV của Trường hiện đang điều hành các doanh nghiệp nhà

nước, cổ phần, tư nhân về Dược hoặc đang là chủ các nhà thuốc tư nhân khi đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề [H2.02.05.21].

Bên cạnh đó, trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường đã yêu cầu SV cung cấp địa chỉ, số liên lạc để xây dựng bộ dữ liệu về thông tin cá nhân, địa chỉ liên hệ của các SV sắp tốt nghiệp, làm cơ sở cho các khảo sát SV sau tốt nghiệp [H2.02.05.21]. Tuy nhiên, một số cựu SV đã thay đổi số điện thoại và địa chỉ thư điện tử, nên việc liên lạc và gửi phiếu khảo sát gặp khó khăn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành sau 1 năm tốt nghiệp cao.

Hoạt động khảo sát SV sau tốt nghiệp được thực hiện thường niên nên số liệu về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp luôn được cập nhật.

3. Tồn tại

Một số cựu SV thay đổi địa chỉ liên hệ nên việc liên lạc và gửi phiếu khảo sát gặp khó khăn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ lệ trả lời phản hồi cũng như tính chính xác của hoạt động khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2017 - 2018, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng tiếp tục thu thập dữ liệu khảo sát về cựu SV sau 01 năm tốt nghiệp. Phòng Quản lý sinh viên duy trì mối liên hệ với cán bộ lớp, tổ của các lớp SV đã tốt nghiệp, từ đó cập nhật được số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của các cựu SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Người học đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục. Vai trò này được khẳng định trong quyền và nghĩa vụ của người học trong Luật Giáo dục Đại học là “Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục” [H1.01.02.03]. Và cũng đã được xác định trong Bộ tiêu chuẩn tự đánh giá cơ sở đào tạo cũng như các văn bản khác do Bộ GD&ĐT ban hành [H6.06.09.01].

Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng Nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về giờ giảng,

học phần, khóa học [H2.02.05.16], [H2.02.05.17], [H2.02.05.23]. Việc đánh giá đã được triển khai hàng năm và có trình tự rõ ràng từ lập kế hoạch đến tổng hợp kết quả phản hồi. Khảo sát chất lượng giảng dạy của giảng viên được tiến hành trong học kỳ và kết quả của từng GV được tiến hành xử lý và gửi cho GV và Trưởng/Phụ trách của BM. Cuối mỗi học kỳ, Phòng tổng hợp báo cáo chung gửi cho Ban Giám hiệu Nhà trường [H6.06.09.02]. Về khảo sát học phần, Phòng tổ chức phát phiếu lấy ý kiến phản hồi về học phần cho người học vào cuối mỗi học kỳ và kết quả mỗi học phần được thu về và xử lý gửi cho Trưởng/phụ trách BM. Kết thúc mỗi đợt khảo sát, Phòng tiến hành tổng hợp và viết báo cáo gửi cho Ban Giám hiệu Nhà trường [H6.06.09.03]. Trước khi kết thúc khóa học, SV được lấy ý kiến phản hồi về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV, các hoạt động hỗ trợ người học... của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi về Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan [H6.06.09.04].

Từ năm học 2012 - 2013 đến nay, 100% người học đã được tham gia phản hồi về 276 lượt GV và 157 lượt học phần [H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H6.06.09.05], [H6.06.09.06]. Sau khi hoàn thành khóa học, 100% người học được phản hồi về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV, các hoạt động hỗ trợ người học... của Nhà trường, yêu cầu bổ sung của một số kỹ năng, năng lực của SV trước khi tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra. [H2.02.05.23], [H6.06.09.07].

Bảng 6.9.1. Thống kê phản hồi người học sắp tốt nghiệp về khóa học

Năm tốt nghiệp	Số phiếu thu về/tổng số phiếu phát ra	Tỷ lệ phản hồi về các tiêu chí liên quan đến khóa học	
		Mức khá trở lên	Tỷ lệ %
2013	219/481	23/30	76,7
2014	259/461	19/31	61,3
2015	391/451	30/30	100
2016	415/423	22/23	95,7
2017	524/544	23/24	95,8

Trước năm học 2015 - 2016, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng Nhà trường tiến hành in sao và phát phiếu giấy đến từng người học. Sau đó, để thuận tiện cho người học có thể chủ động trong việc phản hồi các thông tin này, Phòng đã tiến hành thu thập ý kiến người học qua hệ thống tài khoản cá nhân thông qua trang thông tin điện tử của trường www.hup.edu.vn [H6.06.09.08].

Từ tháng 9/2010, Nhà trường mở hòm thư đảm bảo chất lượng để nhận ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy của GV cũng như các vấn đề khác liên quan đến chất lượng giáo dục của Trường [H2.02.05.26].

Các hoạt động lấy ý kiến phản hồi đều triển khai trên toàn bộ người học. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận người học chưa có ý thức trong công tác phản hồi, một số SV không tham gia trả lời hoặc trả lời phiếu lấy ý kiến với tâm lý “cho xong” ảnh hưởng tới độ tin cậy của kết quả khảo sát.

Bảng 6.9.2. Thông kê tỷ lệ người học tham gia khảo sát giảng viên, học phần

Năm học	Học kỳ	Tỷ lệ người học tham gia khảo sát	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
2012-2013	I	1959/3099	63,2
	II	1369/2031	67,4
2013-2014	I	1118/1609	69,5
	II	1254/1947	64,4
2014-2015	I	1188/1656	71,7
	II	1171/1555	75,3
2015-2016	I	642/793	81,0
	II	535/786	67,2
2016-2017	I	2228/3460	64,4
	II	1763/2253	78,3

Kết quả phản hồi của người học được Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng tổng hợp, gửi Ban Giám hiệu và các ĐV liên quan để có kế hoạch điều chỉnh phù hợp nhằm phát huy điểm mạnh, phát hiện và khắc phục những vấn đề tồn tại nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H2.02.05.21], [H2.02.05.23].

2. Điểm mạnh

Người học được phản hồi về chất lượng giảng dạy qua nhiều kênh thông tin khác nhau và trong suốt quá trình học tập tại Trường.

Các hoạt động người học đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, khi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng đào tạo trước khi tốt nghiệp được tổ chức một cách hệ thống.

3. Tồn tại

Một bộ phận người học còn chưa có ý thức trong công tác phản hồi về chất lượng đào tạo chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2017-2018, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng Nhà trường tiếp tục tuyên truyền và giới thiệu về vai trò người học trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi trong các tài liệu phát cho SV, các buổi gặp mặt và tiếp xúc với SV.

Kết luận: Người học là một yếu tố rất quan trọng trong quá trình đào tạo của một trường đại học. Nhà trường luôn chủ động và tích cực trong việc tạo điều kiện thuận lợi, hướng dẫn cho SV trong quá trình học tập. SV được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, các quy định trong quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến người học. Nhà trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ SV về chế độ chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe và đầu tư kinh phí cho

các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao trong SV. Đảng ủy, Ban Giám hiệu trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác Đoàn, Hội và phong trào SV bằng cách tạo cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí hoạt động. Công tác phát triển Đảng trong SV được Đảng ủy trường quan tâm. Bên cạnh những mặt mạnh nêu trên, Trường cũng còn hạn chế về CSVC, chỗ ở khu nội trú chưa đáp ứng đủ nhu cầu về nội trú của SV, khu vực sân thể thao còn chật hẹp. Để khắc phục những tồn tại trên, trong thời gian tới, Trường có kế hoạch tiếp tục thực hiện có hiệu quả, nâng cao hơn nữa các hoạt động chăm lo cho người học ngày càng tốt hơn, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của SV; tăng cường quản lý SV ngoại trú...

Số tiêu chí đạt: 9/9

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mở đầu: Với sứ mạng đã được xác định, Nhà trường luôn thực hiện song song hai nhiệm vụ đào tạo và NCKH, đồng thời xác định rõ mục tiêu là phát triển tiềm lực KH-CN để nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách cũng như hỗ trợ tài chính để các GV, nghiên cứu viên thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án KH-CN. Trong những năm qua, công tác NCKH của Nhà trường đã có bước phát triển mới, nhiều công trình NCKH các cấp được thực hiện và có giá trị khoa học, nhiều bài báo khoa học được công bố trong và ngoài nước trên các tạp chí chuyên ngành, có uy tín và chất lượng cao.

Kết quả hoạt động NCKH đạt được đã góp phần khẳng định vị trí của Nhà trường trong đào tạo và NCKH thuộc lĩnh vực Dược, góp phần quan trọng vào sự phát triển của Nhà trường cũng như ngành Dược và Chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân của ngành Y tế.

Phòng Quản lý khoa học của Trường được thành lập vào năm 1997. Nhiệm vụ cụ thể của Phòng là quản lý các đề tài, dự án NCKH các cấp, trao đổi kết quả NCKH, CGCN và công tác sở hữu trí tuệ.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Để hoạt động khoa học và công nghệ của Trường được triển khai đúng mục đích, đạt hiệu quả, phù hợp với sứ mạng tuyên bố, Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch dài hạn cho giai đoạn 2010-2020, sau khi đã thực hiện các nội dung, chỉ tiêu cơ bản của bản quy hoạch phát triển tổng thể giai đoạn 2001-2010. Bản “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020” được xây dựng năm 2009 và được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Trong bản quy hoạch này, mục tiêu phát triển

KHCN của Nhà trường là “Xây dựng Trường đại học Dược Hà Nội thành một trung tâm NCKH đầu ngành về chuyên ngành Dược, là đầu mối thực hiện, triển khai các đề tài, các dự án nghiên cứu và ứng dụng về Dược của cả nước”. Dựa trên mục tiêu phát triển KHCN, Trường đã xây dựng định hướng phát triển và quy hoạch mạng lưới NCKH trung hạn (giai đoạn 2009-2015) [H1.01.01.03] như sau:

Về định hướng phát triển: định hướng NCKH được thực hiện theo 4 hướng chuyên ngành: (i) Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc; (ii) Nghiên cứu triển khai công nghệ cao trong bào chế thuốc; (iii) Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc; (iv) Nghiên cứu đóng góp vào chiến lược phát triển ngành, quản lý và kinh tế dược, pháp chế dược và dược cộng đồng.

Về quy hoạch mạng lưới NCKH: trên cơ sở 4 định hướng phát triển NCKH nói trên, Nhà trường đề xuất xây dựng các viện nghiên cứu và trung tâm.

Trên cơ sở mục tiêu phát triển KHCN trung hạn nêu trên, Nhà trường đã chỉ đạo phòng Quản lý Khoa học xây dựng kế hoạch KHCN định kỳ vào tháng 6 hàng năm, bao gồm Báo cáo thực hiện kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm và xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo [H7.07.01.01]. Kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN được báo cáo, rà soát và đánh giá tại Hội nghị cán bộ quản lý của Trường, định kỳ vào tháng 7 hàng năm, sau tổng kết năm học. Thông qua Hội nghị này, kế hoạch hoạt động KHCN năm học mới được phê duyệt [H7.07.01.02]. Đồng thời vào tháng 12 hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị CC, VC toàn Trường, tại Hội nghị nhiệm vụ KHCN được báo cáo theo năm tài chính. Do đó sau 6 tháng thực hiện kế hoạch KHCN của năm học mới lại được rà soát, kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch [H7.07.01.03]. Chính vì vậy hoạt động KHCN của Trường luôn được thực hiện đúng kế hoạch.

Căn cứ vào kết quả thực hiện hoạt động KHCN giai đoạn 2009-2015, Trường đã xây dựng chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030. Chiến lược được xây dựng nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ ưu tiên và giải pháp phát triển KHCN của Nhà trường giai đoạn tới. Mục tiêu chung của Chiến lược phát triển KHCN đến năm 2030 của Trường đại học Dược Hà Nội là hoạt động Khoa học và Công nghệ đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển Nhà Trường theo định hướng trường đại học nghiên cứu. Đến năm 2030, các hoạt động khoa học và công nghệ đạt một số mục tiêu chính như sau (i) Hình thành và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm; (ii) Phấn đấu 80 % giảng viên khối bộ môn đơn vị chuyên ngành là tiến sĩ trở lên và 100% giảng viên khối bộ môn cơ bản là thạc sĩ. 100% giảng viên khối chuyên ngành công bố ít nhất 01 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc tại các hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Trên 85% giảng viên tham gia các đề tài Khoa học Công nghệ (KHCN), trong đó 100% cán bộ có trình độ Tiến sĩ chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề án KHCN các cấp, (iii)

Phấn đấu mỗi năm có ít nhất 01 sản phẩm được chuyển giao, hoặc thương mại hóa; 1-2 đăng ký giải pháp hữu ích (các quy trình tổng hợp hóa dược, quy trình bào chế dược phẩm, quy trình chiết xuất cao định chuẩn) hoặc sáng chế được thực hiện; (iv) Công bố được nhiều ấn phẩm có giá trị, trong đó đến năm 2030, số lượng công bố đăng trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI và Scopus đạt mức trung bình 30-40 bài/năm. Có sách chuyên khảo bằng tiếng Việt được ấn hành tính đến năm 2030; (v) Đẩy mạnh các chương trình hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài. Đến năm 2020, có ít nhất 1 chương trình nghiên cứu hợp tác với nước ngoài (hợp tác song phương hoặc nghị định thư) được ký kết và triển khai; (vi) Tham gia các hoạt động Khoa học và công nghệ cấp quốc gia và khu vực. Phấn đấu đến năm 2030, tham gia thực hiện 1-2 chương trình KHCN cấp quốc gia; (vii) Số lượng kinh phí cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tăng 10 - 15% mỗi năm [\[H7.07.01.19\]](#).

Hoạt động KHCN của Trường luôn tuân thủ các quy định pháp quy về quản lý và thực hiện hoạt động KHCN các cấp [\[H7.07.01.04\]](#). Hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn, thông tin về đề tài KHCN các cấp được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý và triển khai hoạt động KHCN của Trường [\[H7.07.01.05\]](#). Đồng thời để quản lý tốt hoạt động KHCN, Trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống quản lý trực tuyến lý lịch khoa học của cán bộ. Thông tin về nguồn nhân lực khoa học luôn được cập nhật và truy xuất thuận tiện [\[H7.07.01.18\]](#). Thực hiện Luật KHCN năm 2014, Nhà trường đã hoàn thiện Quy chế Hoạt động Khoa học công nghệ và Sở hữu trí tuệ của Trường và mới ban hành chính thức Quy chế vào tháng 12/2016 [\[H7.07.01.06\]](#).

Về việc thực hiện kế hoạch KHCN hàng năm của Trường được triển khai như sau:

Hàng năm khi các thông báo thu thập đề xuất ý tưởng đề tài NCKH từ Bộ KH&CN, từ các Chương trình KHCN trọng điểm Quốc gia (Chương trình KC.10, Chương trình Hóa dược, Chương trình Tây Bắc, Chương trình Tây Nam Bộ ...), Nhà trường thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc qua hệ thống intranet tới các BM, ĐV gửi đề xuất về phòng QLKH [\[H7.07.01.07\]](#). Sau đó, phòng QLKH tập hợp các đề xuất và làm công văn đề nghị gửi đến cơ quan quản lý chương trình xem xét và tuyển chọn [\[H7.07.01.08\]](#).

Với đề tài KHCN do Bộ Y tế là cơ quan quản lý, hàng năm định kỳ từ tháng 2 đến tháng 4, Cục KHCN và Đào tạo (Bộ Y tế) có công văn hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ tới các ĐV trực thuộc. Nhà trường thông báo tới các BM, ĐV nộp đề xuất đề tài KHCN các cấp qua phòng chức năng [\[H7.07.01.09\]](#). Sau đó, phòng QLKH tập hợp các đề xuất và Nhà trường có công văn gửi đến Bộ Y tế xem xét, tuyển chọn [\[H7.07.01.10\]](#). Các đề xuất đề tài, dự

án KHCN đều có hướng nghiên cứu, nội dung nghiên cứu, phù hợp với 4 định hướng phát triển KHCN của Trường [H7.07.01.11].

Bảng 7.1.1. Số lượng đề tài KHCN các cấp được phê duyệt mới qua các năm

Các loại đề tài KHCN được phê duyệt	2012	2013	2014	2015	2016	2017
KC10/11-15	3					
Nafosted		3	2	3	1	3
Cấp QG khác (Chương trình KHCN ...)				1		2
Cấp Bộ Y tế	6	5	1	2	1	4
Cấp Sở KHCN thành phố		3				3

Nhiệm vụ quan trọng thứ hai là giám sát thực hiện đề tài và tổ chức nghiệm thu các đề tài KHCN các cấp. Đồng thời hỗ trợ cho cán bộ khoa học tham gia đấu thầu đề tài KHCN. Trong 5 năm qua, Trường đã và đang thực hiện 252 đề tài KHCN các cấp, trong đó 21 đề tài cấp Quốc gia [H7.07.02.01], 41 đề tài cấp Bộ [H7.07.02.02] và 190 đề tài cấp Trường [H7.07.02.03]. Đồng thời, Trường đã có 983 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, trong đó có 819 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước [H7.07.03.01] và 164 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI và Scopus [H7.07.03.02]. Trung bình hàng năm có khoảng 150 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và khoảng 20 bài báo trên các tạp chí quốc tế.

Với đề tài KHCN cấp Trường, Nhà trường đã xây dựng và ban hành “Quy trình đăng ký, thẩm định, thực hiện và nghiệm thu đề tài KHCN cấp Trường”. Định kỳ hàng năm Nhà trường thẩm định, phê duyệt và cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài 2 lần/ năm: vào học kỳ 1 (tháng 9, 10) và học kỳ 2 (tháng 4, 5) [H7.07.01.12]. Nhà trường thành lập các hội đồng khoa học chuyên ngành để xét duyệt đề cương nghiên cứu do GV, NVC của Trường đăng ký thực hiện. Các đề tài KHCN được phê duyệt sẽ được đưa vào kế hoạch thực hiện ngay trong năm học đó [H7.07.02.11]. Đây là một giải pháp nhằm động viên cán bộ trong Trường tham gia NCKH, nhất là lực lượng cán bộ trẻ chưa đủ điều kiện để tham gia đấu thầu đề tài KHCN cấp cao hơn. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường đã triển khai trung bình 30-35 đề tài KHCN cấp trường/năm, với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 300-350 triệu đồng/năm [H7.07.05.03].

Công tác tổ chức Hội nghị, Hội thảo, sinh hoạt khoa học cũng được Nhà trường chú trọng. Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị khoa học nghiên cứu sinh. Vào đầu các năm 2012, 2014 và 2016, Nhà trường tổ chức Hội nghị KHCN tuổi trẻ -

Trường Đại học Dược Hà Nội nhằm khuyến khích SV và GV trẻ tham gia NCKH [H7.07.01.13], đồng thời chọn các báo cáo viên xuất sắc tham dự Hội nghị KHCN Tuổi trẻ các trường Đại học, cao đẳng Y dược Việt Nam tổ chức vào dịp 19/5 năm 2012, 2014 và 2016 do các trường Đại học Y Dược Việt Nam luân phiên đăng ký tổ chức, dưới sự chỉ đạo của Bộ Y tế [H7.07.01.14]. Xen kẽ với năm chẵn, Trường đại học Dược Hà Nội là sáng lập viên cùng với Khoa Dược, Đại học Mahidol (Thái Lan), Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh tổ chức luân phiên 2 năm/ 1 lần (năm 2011, 2013, 2015) Hội nghị Dược Đông Dương (Pharma-Indochina), đến năm 2015, được đổi tên thành “Hội nghị quốc tế mạng lưới Nghiên cứu và Đào tạo Dược các nước Đông Nam Á (Asean Pharmnet)” [H7.07.01.15]. Năm năm/1 lần nhân dịp kỷ niệm 50, 55 năm ngày tách trường, Trường tổ chức Hội nghị KHCN ở quy mô lớn có sự tham dự của tất cả cán bộ của Trường [H7.07.01.16].

Bên cạnh đó, giai đoạn 2012-2017, Trường được tham gia dự án tăng cường năng lực cán bộ ngành Y tế do Ngân hàng phát triển thế giới tài trợ. Dự án đã hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, NCV bằng các khóa đào tạo chuyên sâu, TTB và đề tài NCKH nhằm tăng cường năng lực NCKH và hiệu quả sử dụng TTB [H7.07.01.17].

Sự tăng trưởng về quy mô và chất lượng hoạt động KHCN của Trường trong những năm qua là kết quả thực hiện mục tiêu phát triển KHCN trong quy hoạch phát triển của Trường đã đề ra.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có một đội ngũ cán bộ giảng dạy và NCKH được đào tạo tương đối bài bản báo quát được hầu hết các lĩnh vực của ngành dược. Hoạt động KHCN của Nhà trường đã triển khai phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và định hướng phát triển của Trường đại học Dược Hà Nội và Chiến lược phát triển ngành Dược, chú trọng tiêu chí chất lượng và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

Nhà trường đã có cơ chế nhằm khuyến khích, động viên các GV, nghiên cứu viên tích cực tham gia NCKH, đặc biệt là tạo điều kiện cho các cán bộ trẻ có cơ hội tham gia NCKH.

Các văn bản quy định, biểu mẫu và hướng dẫn liên quan đến hoạt động KHCN, các thông tin về danh sách đề tài được phê duyệt hàng năm, các công bố quốc tế, quốc gia và các thông tin khoa học liên quan được cập nhật thường xuyên và được công khai trên Trang thông tin điện tử của trường tạo cơ hội cho các GV, NCV theo dõi, định hướng các nghiên cứu của mình.

Trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống quản lý trực tuyến lý lịch khoa học của cán bộ. Thông tin về nguồn nhân lực khoa học luôn được cập nhật và truy xuất thuận tiện.

3. Tồn tại

Hoạt động KHCN của nhà trường đa dạng, bao quát, nhưng vẫn còn mang tính độc lập, ngắn hạn/trước mắt chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu theo các chủ đề, dài hạn.

Tính kết nối, hợp tác về NCKH giữa các ĐV chưa tốt. Chưa phân tích và khai thác được CSDL khoa học mà Nhà trường sở hữu để có thể xây dựng đề xuất các đề tài, chương trình lớn.

Khả năng ứng dụng vào thực tiễn sau khi nghiên cứu còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Nhà trường ban hành quy định về hỗ trợ kinh phí đề tài trọng điểm cấp Trường với mức kinh phí lên đến 100 triệu đồng/ 1 đề tài nhằm khuyến khích hình thành các nhóm nghiên cứu, phối hợp giữa các ĐV để có được các nghiên cứu mang tính quốc tế và mang tính ứng dụng vào thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2012-2017, Trường Đại học Dược Hà Nội thực hiện 252 đề tài KHCN các cấp, trong đó có 21 đề tài KHCN cấp Quốc gia [H7.07.02.01], 41 đề tài KHCN cấp Bộ [H7.07.02.02], 190 đề tài KHCN cấp Trường [H7.07.02.03]. Trung bình mỗi GV cơ hữu của Trường Đại học Dược Hà Nội (182 GV cơ hữu) thực hiện 1,39 đề tài KHCN.

Tỷ lệ đề tài KHCN cấp Quốc gia, Bộ và tương đương được phê duyệt của Trường Đại học Dược Hà Nội tương đối cao, trung bình Nhà trường được phê duyệt 3,5 đề tài cấp Quốc gia/ 1 năm và 6,8 đề tài cấp Bộ/ 1 năm trong giai đoạn này.

Nhà trường là ĐV chủ trì, thực hiện đề tài ở hầu hết các Chương trình KHCN trọng điểm của ngành Y tế, lĩnh vực Dược như KC.10/11-15, Chương trình Hóa dược, Nhiệm vụ Quỹ gen, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (Nafosted), Bộ Y tế, Sở KHCN thành phố và các tỉnh. Trường đại học Dược Hà Nội là một trong số ít ĐV chủ trì, thực hiện đề tài KHCN ở tất cả lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Dược [H7.07.02.02], [H7.07.02.03].

Trong tổng số 252 đề tài KHCVN, có 207 đề tài đã được nghiệm thu và 45 đề tài đang thực hiện. Bảng 7.2.1 trình bày số lượng đề tài KHCVN các cấp được thực hiện đúng tiến độ và chậm tiến độ trong giai đoạn 2012-2017. Nhà trường không có đề tài quá hạn chưa nghiệm thu.

Bảng 7.2.1. Số lượng đề tài các cấp giai đoạn 2012 - 2017

TT	Phân loại đề tài	Tổng số đề tài	Nghiệm thu đúng hạn	Quá hạn, đã nghiệm thu	Quá hạn, chưa nghiệm thu	Đang thực hiện
1	Đề tài cấp Quốc gia và tương đương	21	11	2	0	8
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	41	32	5	0	4
3	Đề tài cấp Trường	190	129	28	0	33
Tổng		252	172	35	0	45

Kết quả thực hiện đề tài KHCVN các cấp giai đoạn 2012-2017 cụ thể như sau:

Đề tài KHCVN cấp Quốc gia và tương đương

Đề tài KHCVN cấp Quốc gia (21 đề tài) có 13 đề tài đã được nghiệm thu [H7.07.02.04] và 8 đề tài đang thực hiện [H7.07.02.05]. Trong số các đề tài đã nghiệm thu có 11/13 đề tài nghiệm thu đúng kế hoạch, 02/13 đề tài nghiệm thu quá hạn (01 đề tài thuộc nhiệm vụ Quỹ gen và 01 đề tài Quỹ Nafosted). Với 3 đề tài thuộc chương trình KC10/11-15, đều tập trung nghiên cứu các dạng bào chế thuốc tác dụng tại đích nhằm tăng sinh khả dụng và tương đương sinh học với các thuốc đối chiếu trên thế giới. Đề tài “Nghiên cứu bào chế thuốc tiêm liposome doxorubicin và amphotericin B” nghiệm thu đạt loại xuất sắc và được lựa chọn là đề tài tiêu biểu thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 của Chương trình KC.10/11-15. Bên cạnh đó, các đề tài nghiệm thu đều đạt yêu cầu về số lượng cũng như chất lượng khoa học, 03 đề tài KC.10/11-15 đã góp phần đào tạo 09 Thạc sĩ, 09 Dược sĩ, công bố 04 bài báo Quốc tế và 19 bài báo trong nước [H7.07.02.06]. Với 12 đề tài do Quỹ phát triển KHCVN quốc gia (Nafosted) tài trợ, đã góp phần đào tạo 03 Tiến sĩ, 15 Thạc sĩ, công bố 27 bài báo quốc tế, 28 bài báo trong nước và đăng ký 10 bằng sáng chế [H7.07.02.07].

Để quản lý và giám sát quá trình thực hiện đề tài cấp Quốc gia, Nhà trường thực hiện theo các thông tư hiện hành của Bộ Khoa học & Công nghệ quy định về quản lý đề tài KHCVN cấp Quốc gia (Thông tư 12/2009/TT-BKHCVN, 11/2014-BKHCVN 37/2014/TT-BKHCVN của Bộ Khoa học và Công nghệ). Phòng Quản lý khoa học giám sát việc thực hiện đề tài được phê duyệt. Tuy nhiên vẫn còn 02 đề tài nghiệm thu quá hạn, trong đó đề tài thuộc nhiệm vụ Quỹ gen gặp khó khăn khi nghiên cứu thực địa nên thời gian thực hiện đề tài kéo dài hơn so với kế hoạch; 01 đề tài Quỹ

Nafosted do chủ nhiệm đề tài và nhóm nghiên cứu chưa có kinh nghiệm đăng báo quốc tế [H7.07.02.04].

Đề tài KHCV cấp Bộ và tương đương

Đề tài KHCV cấp Bộ (41 đề tài): có 37 đề tài đã nghiệm thu [H7.07.02.08] và 04 đề tài đang thực hiện theo đúng kế hoạch [H7.07.02.09]. Trong đó 32/37 đề tài nghiệm thu theo đúng kế hoạch, 05/37 đề tài nghiệm thu quá hạn. Các đề tài nghiệm thu đều đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng, có sản phẩm khoa học đầy đủ và vượt mức so với thuyết minh đề cương được phê duyệt. Các đề tài KHCV cấp Bộ giai đoạn 2012-2017 đã góp phần đào tạo 06 Tiến sĩ, 11 Thạc sĩ, 22 Dược sĩ và công bố 02 bài báo quốc tế và 24 bài báo trong nước [H7.07.02.10].

Để quản lý và giám sát quá trình thực hiện đề tài cấp Bộ, Nhà trường thực hiện theo các thông tư hiện hành của Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ Y tế quy định về quản lý đề tài KHCV cấp Bộ (Thông tư 33/2014/TT-BKHCV của Bộ Khoa học và Công nghệ & Thông tư 37/2010/TT-BYT của Bộ Y tế). Tuy nhiên vẫn còn 05 đề tài nghiệm thu quá hạn, do chủ nhiệm đề tài là các cán bộ đã nghỉ hưu hoặc cán bộ chuyển công tác sang ĐV khác hoặc GV chuẩn bị thủ tục đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài [H7.07.02.08].

Đề tài KHCV cấp Trường

Đề tài KHCV cấp Trường (190 đề tài): có 157 đã nghiệm thu và 33 đề tài đang thực hiện theo đúng kế hoạch [H7.07.02.11]. Trong đó 129/157 đề tài nghiệm thu đúng kế hoạch (82%), 28/157 đề tài nghiệm thu quá hạn (18%). Kết quả nghiệm thu đề tài cấp trường đạt loại xuất sắc chiếm 93/157 (60%). Tất cả các đề tài đã nghiệm thu đều hoàn thành mục tiêu, nội dung và sản phẩm đã đăng ký trong thuyết minh đề cương và góp phần đào tạo 06 Tiến sĩ, 18 Thạc sĩ, 62 Dược sĩ (chủ trì đề tài hướng dẫn SV làm Khóa luận tốt nghiệp) và công bố 02 bài báo quốc tế, 69 bài báo trong nước [H7.07.02.12]. Tuy nhiên vẫn còn 28 đề tài nghiệm thu quá hạn [H7.07.02.11] và chủ trì đề tài chủ yếu tập trung ở các BM chuyên ngành [H7.07.02.03].

Bảng 7.2.2 trình bày số lượng và tỷ lệ (%) đề tài cấp Trường nghiệm thu quá hạn giai đoạn 2012-2017. Số lượng đề tài nghiệm thu quá hạn giảm dần theo từng năm và năm 2016 không có đề tài nào nghiệm thu quá hạn. Sự thay đổi này là do những năm trước, Nhà trường mới chỉ quan tâm đến chất lượng đề tài, khuyến khích các GV trẻ tham gia đề tài cấp Trường mà chưa có quy định hình thức xử lý đề tài nghiệm thu chậm tiến độ. Sau khi Nhà trường ban hành hướng dẫn quy trình đăng ký, thẩm định, thực hiện và nghiệm thu đề tài KHCV cấp Trường năm 2015 [H7.07.02.12] và đồng thời đưa tiêu chí thực hiện đề tài KHCV vào Quy chế thi đua khen thưởng: không bình xét thi đua, khen thưởng đối với chủ nhiệm đề tài nghiệm thu quá hạn việc thực

hiện đề tài cấp Trường đã thay đổi, các chủ trì đề tài thực hiện đúng theo kế hoạch được phê duyệt [H7.07.02.05].

Bảng 7.2.2. Số lượng và tỷ lệ (%) đề tài cấp Trường nghiệm thu quá hạn giai đoạn 2012-2017

TT	Năm	Tổng số đề tài	Số lượng đề tài nghiệm thu quá hạn	Tỷ lệ đề tài nghiệm thu quá hạn
1.	2012	44	12	27,3 %
2.	2013	23	8	34,8 %
3.	2014	32	7	21,9 %
4.	2015	46	1	2,2 %
5.	2016	29	0	0 %
6.	2017	16	0	0 %

2. Điểm mạnh

Nhà trường là một trong số ít ĐV chủ trì, thực hiện đề tài ở tất cả lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Dược, là ĐV hàng đầu trong nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bào chế hiện đại và nghiên cứu phát triển thuốc mới.

3. Tồn tại

Còn một số đề tài nghiệm thu quá hạn.

Một số GV ở BM cơ sở chưa chủ động tiếp cận thông tin dẫn đến chưa đăng ký chủ trì và tham gia thực hiện đề tài.

4. Kế hoạch hành động

Thanh lý các đề tài chậm tiến độ theo quy định hiện hành.

Năm 2017 - 2018 Nhà trường tổ chức lớp tập huấn về kỹ năng tiếp cận, xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ KHCN.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2012-2017, tổng số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế của các GV, nghiên cứu viên là 983 bài, trong đó có 819 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước [H7.07.03.01] và 164 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế [H7.07.03.02]. Có 757/819 bài báo của GV, NCV của Trường được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước có uy tín (đều nằm trong danh mục tạp chí được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm) [H7.07.03.03] và 122/164 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế nằm trong danh mục ISI, Scopus

[H7.07.03.04]. Số lượng bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế được quy đổi là 1.065 bài, trung bình mỗi GV cơ hữu (182 GV cơ hữu) của Trường đã công bố được 5,8 bài báo trong giai đoạn này.

Trong tổng số 983 bài báo, có 210 bài báo/178 đề tài quy đổi là sản phẩm của đề tài KHCN các cấp. Trong đó có 174 bài đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước **[H7.07.03.05]** và 36 bài đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế **[H7.07.03.06]**. Tất cả các đề tài KHCN có đăng ký sản phẩm (dạng 3) là bài báo đều được thực hiện đủ và vượt kế hoạch **[H7.07.03.07]**.

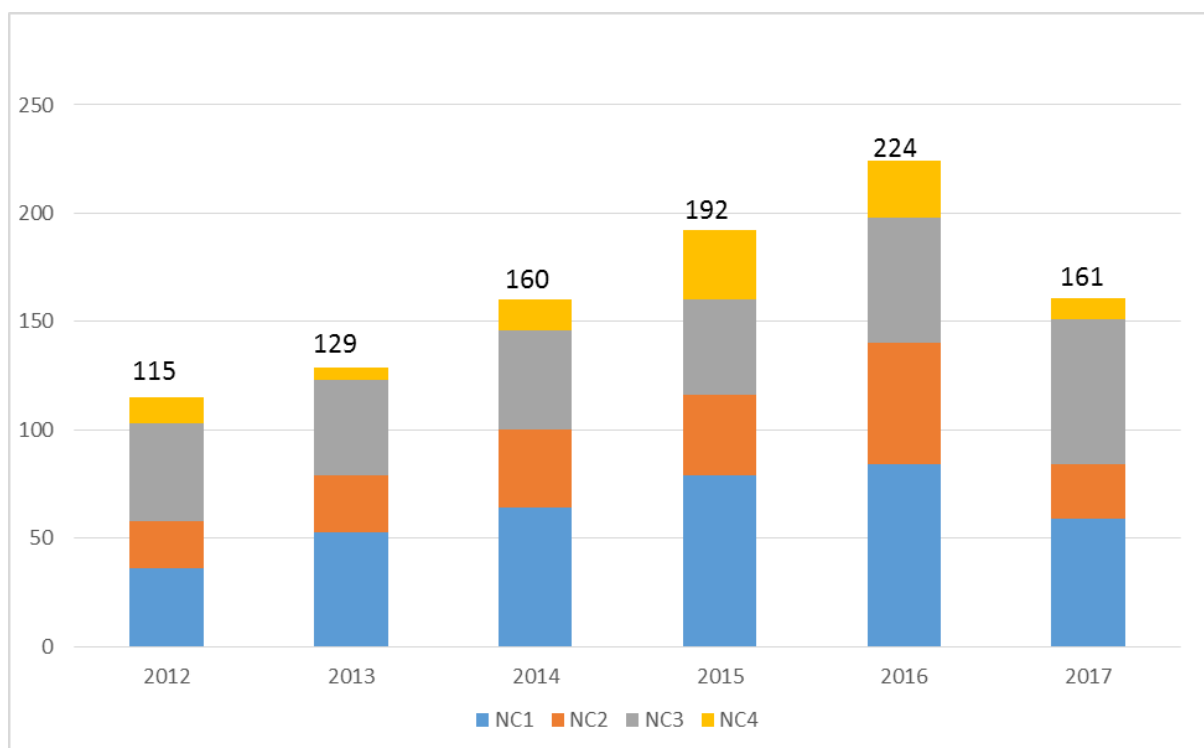
Trong 5 năm qua, số lượng bài báo tăng dần đều (Hình 7.3.1), trong tổng số 983 bài báo có 981 bài (chiếm 99,8%) có nội dung thuộc 4 chuyên ngành phù hợp với 4 định hướng NCKH của Nhà trường **[H7.07.03.08]**. Trong đó định hướng:

NC1: Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc: 375 bài (chiếm 38,2%);

NC2: Nghiên cứu triển khai công nghệ bào chế sản xuất dạng thuốc mới: 202 bài (chiếm 20,6%);

NC3: Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc: 304 bài (chiếm 31%);

NC4: Nghiên cứu chiến lược phát triển ngành, quản lý và kinh tế dược, pháp chế dược và dược cộng đồng: 100 bài (chiếm 10,2%).



Hình 7.3.1. Số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành theo 4 định hướng nghiên cứu trong giai đoạn 2012-2017

(ghi chú năm 2016 có 02 bài báo không thuộc lĩnh vực Dược)

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, số lượng bài báo của GV, nghiên cứu viên được đăng trên tạp chí trong nước tăng dần, từ năm 2012 đến nay số lượng bài báo hàng năm tăng hơn 10% so với năm liền trước đó.

Tất cả các đề tài KHCN các cấp có đăng ký sản phẩm là bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành đều hoàn thành đủ và vượt kế hoạch.

Số lượng bài báo từ đề tài KHCN cấp trường tuy chỉ được hỗ trợ kinh phí nhỏ (10 triệu đồng) đã đạt được 69 bài/190 đề tài KHCN cấp trường, tương ứng với 69 bài/95 đề tài KHCN quy đổi.

3. Tồn tại

Số lượng bài báo là sản phẩm của đề tài cấp Trường chưa đạt tỷ lệ 1:1.

4. Kế hoạch hành động

Từ quý IV năm 2017, để khuyến khích đề tài cấp Trường công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành, Nhà trường dự kiến hỗ trợ kinh phí đề tài KHCN cấp trường từ 10 lên 15 triệu đồng; trong đó 5 triệu đồng được cấp với điều kiện đề tài nghiệm thu đúng hạn, có 1 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành (được tính 1 điểm) và có hướng dẫn sinh viên làm KLTN hoặc HV cao học làm luận văn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động KHCN cũng như việc đề xuất, thẩm định và phê duyệt đề tài KHCN, Hội đồng khoa học của Trường luôn chú trọng đến tính mới về mặt khoa học cũng như tính ứng dụng thực tiễn của các đề tài để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của ngành và cả nước.

Giai đoạn 2012 - 2017, Trường Đại học Dược Hà Nội nghiệm thu 207/252 đề tài các cấp, hầu hết các đề tài đều được Hội đồng nghiệm thu đánh giá có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế theo 04 định hướng chuyên ngành trong quy hoạch phát triển tổng thể của Nhà trường.

+ Nghiên cứu triển khai công nghệ cao trong bào chế - sản xuất các dạng thuốc mới, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm, nâng cao hiệu quả điều trị và tuổi thọ của thuốc: 03 đề tài KC.10/11-15 có kết quả thành công trong nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bào chế hiện đại là Công nghệ bào chế liposome

(thuốc tác dụng tại đích), Công nghệ bào chế viên giải phóng kéo dài theo cơ chế bơm thẩm thấu, Công nghệ bào chế viên giải phóng kéo dài hệ cốt thân nước và có thể ứng dụng vào sản xuất ở qui mô công nghiệp tạo ra chế phẩm có chất lượng tương đương, có giá thành dự kiến bằng 1/3 thuốc nhập ngoại. Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ về hệ kết dính sinh học, nano, công nghệ vi hạt và siêu vi hạt, hệ tự nhũ hóa... góp phần xây dựng thành công công thức và quy trình bào chế các dạng bào chế hướng đích, đồng thời có thể nâng cao qui mô, ứng dụng trong sản xuất công nghiệp. [\[H7.07.04.01\]](#), [\[H7.07.04.02\]](#).

+ Nghiên cứu đóng góp vào chiến lược phát triển ngành, quản lý và kinh tế dược, pháp chế dược và cộng đồng: đã chỉ ra những bất cập trong việc triển khai thực hiện Thông tư số 06/2011/TT-BYT Quy định về quản lý mỹ phẩm, đồng thời cung cấp nguồn thông tin khoa học để bổ sung và hoàn thiện thông tư hơn với tình hình thực tế; Đánh giá thực trạng triển khai hoạt động Dược lâm sàng tại một số bệnh viện thuộc Sở Y tế Hà Nội sau khi có Thông tư Hướng dẫn của Bộ Y tế (thông tư 31/2012/TT - BYT); Xây dựng được hệ thống dữ liệu về thông tin thuốc, phản ứng có hại của thuốc và sử dụng thuốc cũng như góp phần đào tạo kỹ năng cảnh giác Dược và Dịch tễ dược học cho cán bộ. Nghiên cứu thực trạng hoạt động của Hội đồng thuốc và Điều trị tại một số bệnh viện đa khoa tuyến trung ương và địa phương góp phần xây dựng Thông tư 21/2013/TT-BYT quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thuốc và điều trị trong bệnh viện [\[H7.07.04.02\]](#), [\[H7.07.04.03\]](#).

+ Nghiên cứu ứng dụng dược động học, dược lâm sàng, đánh giá chất lượng thuốc: thiết lập được cơ sở triển khai ứng dụng việc giám sát điều trị trên lâm sàng; Xây dựng các quy trình kiểm nghiệm, định lượng dược chất, tạp chất trong chế phẩm [\[H7.07.04.02\]](#), [\[H7.07.04.03\]](#).

+ Nghiên cứu tạo nguồn liệu làm thuốc: Nhóm nghiên cứu về "tổng hợp, thử hoạt tính ức chế histon deacetylase" (đề tài NAFOSTED) có triển vọng phát triển được thuốc mới có tác dụng chống ung thư. Xây dựng được quy trình tổng hợp thuốc N-Acetyl-L-cystein ở quy mô công nghiệp từ nguyên liệu phụ phẩm nhằm khai thác nguyên liệu rẻ tiền để tạo nguồn nguyên liệu hóa dược có giá trị kinh tế; xây dựng được quy trình tổng hợp leothyroxin, liothyronin và liothyronin, tổng hợp pidotimod có hiệu suất ổn định, phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước; xây dựng các vùng trồng dược liệu [\[H7.07.04.01\]](#), [\[H7.07.04.02\]](#).

Tiêu biểu là 19 đề tài có công bố 36 bài báo quốc tế trong danh mục ISI, Scopus [\[H7.07.03.06\]](#); có 02 bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp; 08 bằng sáng chế do Hàn Quốc cấp và 01 bằng sáng chế do CHLB Nga cấp [\[H7.07.04.04\]](#).

Bên cạnh đó Viện Công nghệ dược phẩm Quốc gia và Trung tâm DI&ADR Quốc gia cũng có nhiều đóng góp vào NCKH và phát triển công nghệ của Trường, cụ thể như sau:

+ Viện Công nghệ dược phẩm Quốc gia thực hiện 04/05 Hợp đồng CGCN của Nhà trường [H7.07.04.05].

+ Trung tâm DI&ADR Quốc gia là ĐV đầu ngành về Thông tin thuốc và Cảnh giác dược ở tuyến Trung ương, trong giai đoạn 2012 - 2017 đã tư vấn, cho ý kiến đóng góp và cung cấp thông tin (khoảng 250 công văn) cho Hội đồng cấp số đăng ký thuốc Quốc gia, các Vụ, Cục của Bộ Y tế, các chương trình y tế mục tiêu Quốc gia, các cơ sở khám chữa bệnh, các ĐV sản xuất, kinh doanh, phân phối, đăng ký dược phẩm; phục vụ công tác thẩm định, đăng ký, hướng dẫn sử dụng thuốc; hỗ trợ công tác quản lý nhà nước liên quan đến theo dõi, giám sát, đánh giá việc sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả trong quá trình thuốc lưu hành trên thị trường cũng như trong giai đoạn nghiên cứu lâm sàng, phát triển thuốc mới [H7.07.04.06]. Bên cạnh đó Trung tâm đã thu thập các báo cáo về phản ứng có hại của thuốc, chất lượng thuốc, sai sót trong sử dụng thuốc, biến cố bất lợi sau tiêm chủng, biến cố bất lợi trong thử nghiệm lâm sàng, tiếp nhận hàng nghìn báo cáo/năm, như năm 2016 tiếp nhận 10.977 báo cáo ADR. Từ các báo cáo ADR được gửi về, Trung tâm đã phát hiện được những tín hiệu nguy cơ liên quan đến an toàn thuốc và gửi cho các cơ quan quản lý để có can thiệp phù hợp, ví dụ như phản ứng dị ứng khi sử dụng bất hợp lý alopurillol, đình chỉ lưu hành, thu hồi, rút số đăng ký của Hadubarius, nước cất pha tiêm [H7.07.04.07].

Như vậy các hoạt động KHCN của Nhà trường có tính mới, giá trị khoa học và thực tiễn tương đối cao. Tuy nhiên nhiều đề tài có triển vọng chưa được phát triển thành Dự án sản xuất thử nghiệm, tiến tới CGCN.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ đã tập trung vào các vấn đề cả trong nước và quốc tế quan tâm, có tính mới, giá trị khoa học và thực tiễn cao, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của ngành Y tế và cả nước.

3. Tồn tại

Tỷ lệ đề tài KHCN của Trường được ứng dụng vào thực tế vẫn còn thấp.

Các đề tài có quy mô nâng cấp thành các dự án sản xuất thử nghiệm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Quý IV năm 2017, Phòng Quản lý Khoa học đề xuất một số quy định cụ thể (kinh phí hỗ trợ, hướng nghiên cứu, điều kiện tham gia) về việc thực hiện đề tài trọng

điểm cấp Trường nhằm tăng số lượng bài báo công bố quốc tế và có khả năng chuyển giao công nghệ.

Đồng thời, trong giai đoạn tới (2017-2020), Nhà trường tăng cường liên kết, hợp tác trong NCKH, tìm kiếm nguồn kinh phí đầu tư và hợp tác từ các doanh nghiệp trong nước thông qua các hợp đồng dịch vụ KHCN để triển khai các đề tài, dự án có hiệu quả ứng dụng, đáp ứng nhu cầu thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Kinh phí thực hiện đề tài NCKH của Trường cũng như chi phí cho các hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường [H2.02.02.13].

Nhà trường có nguồn thu từ NCKH và CGCN. Nguồn thu chủ yếu từ một số đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc dự án hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, trong đó có đề tài thuộc Aslem đã được đưa vào sản xuất và tiêu thụ có nguồn thu ổn định [H7.07.05.02]. Trong đó nguồn thu từ CGCN chiếm từ 8% (năm 2012) đến 39% (năm 2016) trong tổng nguồn thu NCKH và CGCN của Nhà trường.

Bảng 7.5.1. Tỷ lệ nguồn thu từ CGCN trong tổng nguồn thu NCKH và CGCN

TT	Chỉ tiêu	Năm (triệu đồng)				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Nguồn thu từ NCKH và CGCN	22.603	22.271	21.281	17.078	10.411
2	Nguồn thu từ CGCN	1.908	2.425	1.988	3.450	4.009
3	Tỷ lệ nguồn thu từ CGCN so với tổng nguồn thu NCKH và CGCN	8%	11%	9%	20%	39%

Theo số liệu thống kê từ năm 2012-2016, tổng nguồn thu từ NCKH và CGCN lớn hơn tổng kinh phí của Trường dành cho hoạt động này. Tỷ lệ kinh phí đã sử dụng so với nguồn thu từ NCKH và CGCN nói trên trong các năm qua dao động từ 78% đến 99% [H7.07.05.03].

Bảng 7.5.2. Thống kê nguồn thu và kinh phí cho NCKH & CGCN

TT	Chỉ tiêu	Năm (triệu đồng)				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Nguồn thu từ NCKH và CGCN	22.603	22.271	21.281	17.078	10.411

2	Kinh phí của Trường dành cho NCKH	17.611	20.415	19.529	15.964	10.295
3	Tỷ lệ KP đã sử dụng/ nguồn thu từ NCKH & CGCN	78%	92%	92%	93%	99%

Hàng năm, Nhà trường đều bổ sung nguồn thu từ hoạt động NCKH, CGCN vào tổng nguồn thu, sau đó tái đầu tư cho các hoạt động KHCN như hỗ trợ kinh phí cho đề tài các cấp, chi hội nghị, hội thảo, chi thực hiện các hợp đồng dịch vụ khoa học, CGCN, xuất bản tạp chí Nghiên cứu dược và Thông tin thuốc... [H7.07.05.03].

Nhằm tạo điều kiện cho CGCN, năm 2011 Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia được thành lập với chức năng nghiên cứu, đào tạo, hợp tác về công nghệ dược phẩm và CGCN. Nhà trường đã đầu tư CSVC, hỗ trợ kinh phí mua sắm TTB nâng cấp phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP để Viện thực hiện các hợp đồng CGCN, các hoạt động NCKH cho các công ty dược cũng như các dịch vụ khoa học khác [H7.07.05.04]. Tuy nhiên, Viện còn phải tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý để có thể tiến hành đánh giá tương đương sinh học (BA/BE) nên số thu từ dịch vụ khoa học và CGCN còn thấp, cao nhất năm 2016 chiếm 1,8% trong tổng nguồn thu từ NCKH và CGCN của Nhà trường [H7.07.05.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có chính sách hỗ trợ, đẩy mạnh NCKH. Kinh phí dành cho NCKH được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và nguồn thu từ hoạt động KHCN luôn lớn hơn tổng kinh phí đã sử dụng.

Triển vọng nguồn thu từ NCKH là có cơ sở, đặc biệt là từ dịch vụ KHCN của Viện CNDPQG trong việc đánh giá tương đương sinh học (BA/BE) cho các công ty dược phẩm.

3. Tồn tại

Nguồn thu còn chưa tương xứng với tiềm năng KHCN của Trường.

Việc triển khai các dịch vụ KHCN nhằm tăng nguồn thu cho trường còn chậm. Cơ chế cho các hoạt động này chưa thật sự mang tính thúc đẩy và chậm được triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017-2018, Nhà trường giao phòng Quản lý khoa học là đầu mối tiếp tục duy trì và tăng nguồn thu từ NCKH và CGCN để đảm bảo không ít hơn kinh phí của Trường dành cho các hoạt động này, từng bước tăng nguồn kinh phí dành cho công tác NCKH của Trường.

Năm 2018, Nhà trường giao Viện CNDPQG và phòng Quản lý khoa học là đầu mối xây dựng cơ chế phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động các dịch vụ KHCN, đặc biệt là dịch vụ đánh giá tương đương sinh học của Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH & phát triển công nghệ của Trường luôn gắn kết với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học, góp phần đáng kể vào công tác đào tạo nguồn nhân lực cho Nhà trường và ngành Dược. Nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích các HV, SV tham gia NCKH như HV cao học có bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành khi bảo vệ được cộng thêm 10 điểm/100; SV đăng ký tham gia thực nghiệm khoa học được cộng 0,1 điểm khi xét điểm làm khóa luận tốt nghiệp, 0,2 điểm nếu tham gia báo cáo tại Hội nghị KHCN tuổi trẻ cấp trường [H1.01.01.31], [H1.01.02.10], [H3.03.03.05]. Bên cạnh đó để tạo điều kiện cho người học có khả năng công bố công trình NCKH, giao lưu, học hỏi trao đổi kiến thức Nhà trường tổ chức định kỳ 02 năm một lần Hội nghị khoa học tuổi trẻ Trường Đại học Dược Hà Nội [H7.07.06.01] và Hội nghị khoa học Nghiên cứu sinh hàng năm [H7.07.06.02]. Trên cơ sở đó hoạt động NCKH của người học đạt được nhiều thành tích NCKH đáng kể như 01 giải xuất sắc, 05 giải nhất, 10 giải nhì, 5 giải ba tại Hội nghị Khoa học Tuổi trẻ các Trường Đại học, Cao đẳng Y - Dược Việt Nam [H7.07.06.03].

Trong giai đoạn 2012 - 2017 với 207/252 đề tài KHCN các cấp đã nghiệm thu có sản phẩm đào tạo là 15 tiến sĩ [H7.07.06.04], 56 thạc sĩ [H7.07.06.05], và 104 dược sĩ [H7.07.06.06]. Kết quả nghiên cứu của một số đề tài được sử dụng là một phần của môn học, chuyên đề trong đào tạo [H7.07.06.07]. Đặc biệt trong giai đoạn 2012 - 2016 Nhà trường được thụ hưởng Dự án "Chương trình phát triển nguồn nhân lực Y tế" (ADB) nên đã trang bị được nhiều máy móc, TTB hiện đại, sử dụng hiệu quả trong đào tạo [H7.07.06.08].

Kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN các cấp đã đóng góp một phần không nhỏ phát triển nguồn nhân lực Dược trong cả nước cũng như cán bộ VC đang công tác tại Trường, với 14 cán bộ VC là sản phẩm của đề tài các cấp trong đó có 7 dược sĩ đại học, 5 thạc sĩ và 2 tiến sĩ [H7.07.06.09]. Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường có 04 cán bộ được công nhận đủ tiêu chuẩn và bổ nhiệm học hàm giáo sư, 18 cán bộ được

công nhận đủ tiêu chuẩn và bổ nhiệm học hàm Phó giáo sư Các cán bộ này đều là chủ nhiệm đề tài các cấp [H7.07.06.10].

Trong quá trình triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã phối hợp, liên kết với hơn 70 cơ sở nghiên cứu trong nước, bao gồm: 27 Bệnh viện (Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện TW Quân đội 108 ...); 24 cơ sở đào tạo (Trường Đại học Y Hà Nội, Học viện Quân Y ...); 12 Viện nghiên cứu (Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Viện Kiểm nghiệm thuốc TW, Viện Dược liệu, ...); 08 công ty Dược phẩm (Công ty Traphaco, Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex ...); các Vụ, Cục của Bộ Y tế, Sở Y tế (Cục Dược, Cục KHCN&ĐT...). Kết quả của việc phối hợp, liên kết là hơn 400 bài báo được công bố chung trên tạp chí chuyên ngành trong nước [H7.07.06.11], chiếm tỷ lệ gần 50% (400/819) bài báo trong nước của toàn Trường.

Bên cạnh việc phối hợp, liên kết nghiên cứu khoa học trong nước, gần như 100% các bài báo công bố quốc tế của GV, nghiên cứu viên Trường Đại học Dược Hà Nội là công bố chung với 48 cơ sở đào tạo, 16 viện nghiên cứu, và 02 bệnh viện từ 22 quốc gia trên thế giới [H7.07.06.12]. Trong số các đối tác quốc tế trên, có 54 đối tác đã ký kết hợp tác (MOU) với Trường Đại học Dược Hà Nội.

Nhà trường còn phối hợp, liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học như liên kết với Đại học Mahidol (Thái Lan), Đại học Kebangsaan (Malaysia)... cùng một số các trường đại học (có khoa Dược) trong khu vực Đông Nam Á tổ chức định kỳ 2 năm một lần Hội thảo quốc tế về Mạng lưới Nghiên cứu và đào tạo Dược Đông Nam Á (tiền thân là Hội nghị Dược Đông Dương) [H7.07.01.14].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH của Nhà trường luôn gắn kết với hoạt động đào tạo, kết quả NCKH hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Nhà trường đã hợp tác với các đối tác: Trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý, các cơ sở điều trị... trong nước và quốc tế để tranh thủ nguồn lực, kết hợp NCKH với đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như vị thế của nhà trường.

3. Tồn tại

Trong giai đoạn 2012 - 2017, GV, nghiên cứu viên của Trường đã hướng dẫn khoảng 400 luận văn cho HV cao học và hàng nghìn KLTN cho SV, tuy nhiên sản phẩm đào tạo của đề tài KHCN các cấp và HV, SV có công bố bài báo tương đối khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Quý IV năm 2017, Phòng Quản lý khoa học đề xuất một số quy định nhằm thúc đẩy HV, SV tham gia làm thực nghiệm khoa học, tham gia các đề tài KHCN các cấp bằng việc hỗ trợ thêm kinh phí đối với đề tài cấp Trường sau khi nghiệm thu có sản phẩm là đào tạo như hướng dẫn SV làm KLTN và HV cao học làm luận văn thạc sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Nhà trường đã thực hiện đúng quy trình tuyển dụng VC để đảm bảo tiêu chuẩn, năng lực và đạo đức đáp ứng nhiệm vụ theo từng vị trí công tác [H5.05.01.02]. Đồng thời Trường đưa ra quy chế, quy định nhằm hoàn thiện cũng như tăng hiệu quả, chất lượng trong hoạt động NCKH, như Quy chế Chi tiêu nội bộ thực hiện theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của chính phủ [H2.02.02.13], quy định định mức thời gian làm việc và giờ giảng chuẩn của GV [H7.07.07.11]. Quy chế đã quy định cụ thể giờ NCKH đối với từng GV theo chức danh/học vị, thâm niên giảng dạy. Quy chế này là cơ sở để Trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV cũng như BM trong Trường [H7.07.07.11]. Bên cạnh đó, Quy chế Thi đua khen thưởng của Nhà trường cũng khuyến khích và thúc đẩy NCKH trong GV [H7.07.02.05].

Theo quy trình đăng ký và tuyển chọn các đề tài KHCN, các đề tài cấp cơ sở trải qua khâu thẩm định, bảo vệ thuyết minh, thông qua đề cương nghiên cứu trước khi phê duyệt [H7.07.01.12]. Đối với các đề tài cấp Bộ và tương đương, cấp Nhà nước đều phải thông qua hội đồng khoa học của Nhà trường trước khi đề xuất [H7.07.07.08]. Quá trình tuyển chọn, thẩm định cũng xem xét đến tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của chủ nhiệm đề tài trước khi quyết định. Đồng thời Nhà trường cũng đã quy định chủ trì đề tài phải là GV/nghiên cứu viên, chỉ được đăng ký 01 đề tài KHCN cấp Trường/01 lần và không được chủ trì 02 đề tài KHCN cấp Trường cùng thời gian trong Hướng dẫn đăng ký, thẩm định, thực hiện và nghiệm thu đề tài KHCN cấp Trường [H7.07.01.12].

Bên cạnh việc khuyến khích VC, người học tích cực tham gia các hoạt động KHCN thì tiêu chuẩn về mặt đạo đức trong nghiên cứu là hết sức quan trọng. Song song với việc phổ biến các quy định của Bộ Y tế tới VC, người học để tham khảo, thực hiện Nhà trường cũng kiểm soát chặt chẽ vấn đề đạo đức trong các nghiên cứu liên quan đến con người. Trước năm 2013, căn cứ vào quy định số 5129/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế, Nhà trường đã thành lập các Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh để thông qua các đề tài trong phạm vi quy định của luật [H7.07.07.04], [H7.07.07.05]. Để đáp ứng yêu cầu của quy định mới trong quyết định số 111/QĐ-BYT năm 2013, Nhà trường đã trình Hồ sơ thẩm định và được Bộ Y tế cấp mã số

hoạt động Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học cấp cơ sở vào tháng 9/2017 [H7.07.07.06], [H7.07.07.07]. Vì vậy trong giai đoạn từ 2013 - 2017, các đề tài của Trường liên quan đến vấn đề đạo đức đã xin thông qua ở những Hội đồng cơ sở được Bộ Y tế cấp phép [H7.07.07.08].

Về vấn đề sở hữu trí tuệ, giai đoạn 2012-2017, Nhà trường đã có bước tiến mới. So với giai đoạn 2006 - 2011, chỉ có 1-2 bằng sáng chế ở nước ngoài đến giai đoạn này từ kết quả đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ đã có 11 bằng phát minh sáng chế trong nước và quốc tế [H7.07.07.01].

Để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong NCKH & CGCN, Nhà trường đã tổ chức khóa đào tạo về sở hữu trí tuệ cho các GV và nghiên cứu viên [H7.07.07.02]. Đồng thời Trường cũng cử cán bộ tham dự khóa đào tạo về tra cứu thông tin sáng chế do Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức [H7.07.07.03]. Tuy nhiên các GV, nghiên cứu viên vẫn còn chưa thực sự quan tâm, chưa hiểu hết được ý nghĩa sâu xa của việc đăng ký cấp bằng phát minh sáng chế. Bước đầu để kiểm soát việc vi phạm sở hữu trí tuệ trong NCKH, các Hội đồng thẩm định đề cương, đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH, luận văn, luận án... các thành viên hội đồng đều phải rà soát tên đề tài, mục tiêu, nội dung và tính mới của vấn đề nghiên cứu [H7.07.07.09]. Bất kể sự vi phạm nào về vấn đề sở hữu trí tuệ, các đề xuất nghiên cứu hoặc kết quả nghiên cứu đều bị loại bỏ. Các hoạt động KHCN của Trường đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H7.07.07.10].

Để đảm bảo tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, năm 2017, Nhà trường đã ban hành quy chế hoạt động KHCN và sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Dược Hà Nội trong đó quy định rõ tiêu chuẩn năng lực đạo đức của các chủ nhiệm đề tài các cấp, tính trung thực và khách quan cũng như các tài sản sở hữu trí tuệ của Trường [H7.07.07.06].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCN nhằm khuyến khích và thúc đẩy NCKH trong GV.

Trường đã tổ chức tập huấn, đào tạo về sở hữu trí tuệ cho GV và nghiên cứu viên.

3. Tồn tại

Nhận thức về sở hữu trí tuệ của các GV, nghiên cứu viên còn chưa cao.

4. Kế hoạch hoạt động

Năm 2018, Nhà trường giao cho Phòng Quản lý khoa học xây dựng kế hoạch cử cán bộ đi học, mở khóa tập huấn về vấn đề sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao nhận thức của GV, nghiên cứu viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Trong giai đoạn 2012 - 2017 có 252 đề tài KH-CN các cấp (Nhà nước, Bộ và tương đương, Trường) được thực hiện, phù hợp với 4 định hướng nghiên cứu trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Hầu hết các đề tài đều được nghiệm thu kế hoạch. Kết quả thực hiện đề tài các cấp đều đáp ứng được mục tiêu và nội dung nghiên cứu đề ra. 100% đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước. 100% đề tài do quỹ Nafosted tài trợ có sản phẩm là bài báo đăng trên Tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI. Các đề tài KH-CN các cấp đều gắn với đào tạo đại học và sau đại học tạo nguồn nhân lực cho ngành Dược. Các đề tài đều có sự gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. 100% đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề của ngành, địa phương và cả nước. Tuy nhiên các phát minh sáng chế chưa nhiều so với số lượng đề tài các cấp đã thực hiện.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu: Trong xu thế hội nhập quốc tế về GD&ĐT, Nhà trường luôn xem việc mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài là một bước quan trọng trong chiến lược phát triển; điều này được khẳng định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020.

Trong 5 năm, Nhà trường đã chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ và các công ty Dược trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế. Nhà trường luôn tuân thủ các qui định về HTQT đối với đoàn ra, đoàn vào; tăng cường liên kết đào tạo quốc tế. Hoạt động HTQT trong NCKH và CGCN được đẩy mạnh với các hoạt động cụ thể như: gửi cán bộ và SV đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài; thực hiện các đề tài nghiên cứu song phương; khuyến khích công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; tổ chức nhiều hội nghị khoa học quốc tế với sự tham gia của nhiều nhà khoa học nước ngoài và cử cán bộ của Trường tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài được tăng cường bằng nhiều hình thức như: đi học sau đại học theo Đề án 911, theo diện hiệp định, theo học bổng của các trường đại học nước

ngoài; đi bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo các đề án và chương trình hợp tác. Về CSVC và tài chính, Nhà trường tăng cường khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ quốc tế từ các dự án: Dự án NUFFIC, Dự án Global Funds, Dự án ADB, các dự án xã hội hóa do các công ty Dược tài trợ... Trường cũng đón nhiều đoàn khách quốc tế đến thăm, làm việc và một số đoàn GV, SV nước ngoài đến học tập và giao lưu.

Dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” với vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc (ngân hàng KEXIM) là bước ngoặt quan trọng, đã góp phần thúc đẩy tiến trình đáp ứng chiến lược phát triển đến năm 2020 của Trường Đại học Dược Hà Nội trong tăng cường đẩy mạnh chất lượng, số lượng trên mọi phương diện: đào tạo, NCKH, CSVC, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và quản trị trường đại học đáp ứng nhu cầu hội nhập và hòa nhập giáo dục.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Phòng HTQT thành lập ngày 15/5/2009, tại Quyết định số 174/QĐ-DHN của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội [H8.08.01.12]. Phòng HTQT hiện nay có 06 cán bộ biên chế, trong đó 01 cán bộ là Thạc sĩ Ngoại giao; 02 cán bộ là Cử nhân ngoại ngữ; 01 cán bộ là Thạc sĩ khoa học Y, chuyên ngành: Y sinh và Thông tin Y tế; 01 Cử nhân kinh tế và 01 Tiến sĩ dược học (30%) [H8.08.01.13]. Ngay từ khi mới thành lập, Phòng HTQT là ĐV được Nhà trường phân công chức năng, nhiệm vụ là “*tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện HTQT trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường*” [H8.08.01.01]. Trên cơ sở quy định của Nhà nước và các Bộ liên quan [H8.08.01.02], [H8.08.01.06], Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế HTQT để phân cấp cho các ĐV, đồng thời để phổ biến, hướng dẫn cán bộ, GV trong Trường thực hiện đúng các quy định và nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT [H8.08.01.03]. Với chủ trương không ngừng tìm kiếm và mở rộng quan hệ HTQT, hàng năm Trường Đại học Dược Hà Nội đều chú trọng xác định kế hoạch HTQT trong kế hoạch hoạt động cũng như chiến lược phát triển [H1.01.02.24]. Trường đã chủ động xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về hoạt động HTQT dựa trên Chiến lược phát triển HTQT giai đoạn 2016 - 2020 tầm nhìn 2030 và nhu cầu thực tế của các ĐV trong Trường; nghiên cứu, khai thác khả năng HTQT trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường; ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế, các dự án, chương trình, kế hoạch với các đối tác nước ngoài; phối hợp tổ chức

các hội nghị, hội thảo quốc tế, dự án, chương trình hợp tác; tổ chức đoàn ra và đón tiếp đoàn vào theo đúng quy định [\[H8.08.01.10\]](#), [\[H8.08.01.11\]](#), [\[H1.01.02.24\]](#).

Quy trình trao đổi SV; Quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, triển khai, báo cáo, thanh quyết toán dự án/chương trình hợp tác có yếu tố quốc tế đã được xây dựng và đưa vào áp dụng, từng bước góp phần tăng cường công tác quản lý thống nhất hoạt động HTQT của Trường [\[H8.08.01.04\]](#), [\[H8.08.01.05\]](#). Do các hoạt động hợp tác cấp ĐV ngày càng mở rộng, Nhà trường đã nhanh chóng xây dựng và chờ ban hành quy trình chuẩn trong tổ chức tiếp đón các đoàn khách quốc tế, tổ chức hội nghị hội thảo lớp tập huấn có yếu tố quốc tế, ký kết MOU để đảm bảo bảo hiệu quả và tính chuyên nghiệp của công tác HTQT [\[H8.08.01.09\]](#).

Trong giai đoạn 2012 - 2017, Trường đã từng bước mở rộng quan hệ không chỉ với nhiều trường đại học, các cơ sở đào tạo mà còn các công ty và tổ chức trong khu vực và trên thế giới. Trường đã ký kết văn bản hợp tác với 44 đối tác nước ngoài nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như: hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật và nghiên cứu, tổ chức hội thảo khoa học, phối hợp thực hiện các đề tài NCKH và CGCN trong đó chỉ có 2/44 văn bản kí kết chưa triển khai các hoạt động hợp tác, chiếm 4,5% [\[H1.01.01.16\]](#).

Trong công tác quản lý hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo liên tục có yếu tố nước ngoài, Trường đã thực hiện đúng theo thông tư qui định của Bộ Y tế [\[H8.08.01.02\]](#). Nhà trường đã tổ chức được 09 hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực dược đến từ nhiều nước trên thế giới. Đồng thời, Nhà trường đã phối hợp và đồng tổ chức 02 Hội nghị quốc tế về đào tạo và NCKH Dược của các nước khu vực Đông Nam Á được tổ chức thường kỳ 2 năm/lần luân phiên tại Thái Lan và Việt Nam. Trong khuôn khổ các chương trình HTQT, Trường cũng đã tổ chức 14 khóa đào tạo ngắn hạn do các GV, chuyên gia nước ngoài giảng dạy cho 497 lượt cán bộ, GV, VC Nhà trường và một số cán bộ, GV từ các ĐV ngoài trường; 43 khóa đào tạo ngắn hạn do GV, chuyên gia trong nước giảng dạy cho 1.306 lượt cán bộ, GV, VC Nhà trường và một số cán bộ, GV từ các ĐV ngoài trường [\[H4.04.01.08\]](#).

Nhà trường luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ quản là Bộ Y tế với Công an thành phố Hà Nội trong quan hệ với các đối tác nước ngoài. Các chuyên công tác của cán bộ lãnh đạo, quản lý, GV và VC của Trường đến nước ngoài và các đoàn công tác của các trường, cơ quan, tổ chức nước ngoài đến làm việc tại Trường với mục đích trao đổi hợp tác, tham quan làm việc, trao đổi học thuật và NCKH đều được báo cáo với các cơ quan chức năng và làm thủ tục theo đúng quy định của Nhà nước [\[H8.08.01.08\]](#). Trong thời gian qua, Trường không có vụ việc nào vi phạm quy định về hoạt động HTQT. Trong giai đoạn 2012 - nay, Trường đã tiếp đón 259 đoàn khách nước ngoài đến tham quan, trao đổi tìm cơ hội hợp tác, tiếp nhận 87 lượt SV từ các

nước Cộng hòa Pháp, Hàn Quốc, Bỉ, Thái Lan, Lào, Campuchia đến trao đổi, học tập; trong đó có 32/87 SV có quốc tịch châu Âu, chiếm 36,8%; 55/87 SV có quốc tịch châu Á, chiếm 63,2% [H1.01.01.19], đồng thời từ năm 2014 đến nay, Nhà trường cũng gửi 10 SV, HV đi thực tập tại các nước như Cộng hòa Pháp, Thái Lan [H1.01.01.20]. Từ năm 2012 đến nay, Trường Đại học Dược Hà Nội đã đào tạo 59 lưu học sinh cho các nước: Lào, Campuchia, Mông Cổ theo đúng các quy định của Nhà nước, đảm bảo an ninh, chỗ ở, chế độ chăm sóc sức khỏe và các chế độ học bổng cho người học [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Mọi thông tin giới thiệu về Trường đều được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) tại địa chỉ www.hup.edu.vn, qua đó nhiều đối tác nước ngoài đã biết đến và chủ động đặt các mối quan hệ hợp tác [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập được nhiều chương trình HTQT đa dạng với nước ngoài. Các hoạt động HTQT này luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Y tế, phù hợp và gắn kết được với chiến lược phát triển của ngành Dược và của Trường Đại học Dược Hà Nội trong đào tạo và NCKH qua các giai đoạn.

Đã ban hành được Quy chế HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội và một số quy trình HTQT quy định về cơ chế phối hợp và các bước triển khai đối với một hoạt động HTQT cụ thể.

3. Tồn tại

Một số quy trình: Đón tiếp khách nước ngoài, ký kết MOU, tổ chức hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài chưa được ban hành chính thức.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 11/2017, Phòng HTQT và TCCB là đầu mối tích cực triển khai các nội dung sau:

Phòng HTQT hoàn thiện, lấy ý kiến góp ý toàn trường và trình Ban Giám hiệu phê duyệt ban hành quy trình tổ chức tiếp đón đoàn vào, quy trình tổ chức hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn có yếu tố quốc tế.

Phòng TCCB cập nhật thông tin và tiếp tục giáo dục ý thức cho CC, VC làm tốt công tác giải quyết các thủ tục xuất ngoại, tiếp xúc với chuyên gia nước ngoài và báo cáo kết quả đầy đủ, chính xác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Trong giai đoạn từ 2012 - 2017, Trường Đại học Dược Hà Nội đã không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, các cơ sở giáo dục và các tổ chức nước ngoài như Pháp, Mỹ, Bỉ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Nhà trường đã ký kết 44 văn bản thỏa thuận hợp tác với các trường, viện của nhiều quốc gia khác nhau, trong đó có 14 trường đào tạo ngành Dược tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như các trường của Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Lào, Campuchia; 7 trường đào tạo ngành Dược thuộc khối EU và hợp tác với khối AUF, các trường đại học của Pháp, Ý, Bỉ, Ucraina; Các trường đại học của Mỹ như Samford và Drake. Các thỏa thuận hợp tác này đã mang lại hiệu quả không nhỏ trong lĩnh vực đào tạo, nâng cao năng lực GV, trao đổi GV- SV, nâng cấp CSVC và TTB cho Nhà trường, từng bước đáp ứng định hướng, chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2020 [H1.01.01.16]. Để tăng cường hiểu biết và giao lưu học hỏi kinh nghiệm, Nhà trường đã tổ chức 155 lượt đoàn ra tham quan, khảo sát, học tập ngắn hạn tại nước ngoài với 54,3% là VC, GV của Trường [H1.01.01.21]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức tiếp đón 105 GV, chuyên gia nước ngoài đến từ các nước trong khu vực và trên thế giới tham gia giảng dạy các chuyên đề chuyên sâu cho cán bộ, GV trong và ngoài trường [H8.08.02.02].

Nhà trường luôn coi việc mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài về đào tạo là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển để đáp ứng mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, tiệm cận với chuẩn quốc tế, vì thế việc xây dựng và triển khai các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài luôn được chú trọng. Trong giai đoạn 2012 - nay, Nhà trường đã vận động thành công và triển khai 27 dự án/chương trình HTQT, trong đó có 15 dự án về đào tạo, đào tạo liên tục, tăng cường CSVC hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, 04 dự án hỗ trợ kỹ thuật [H8.08.02.10]. Kết quả Trường đã liên kết với Đại học Paul Sabatier - Toulouse III và Đại học Aix - Marseille tổ chức 04 khóa đào tạo theo chương trình thạc sĩ liên khu vực cấp bằng châu Âu (Master Mekong Pharma) tại Việt Nam với sự tài trợ của quỹ Pierre Fabre, Tổ chức Pháp ngữ và Đại sứ quán Cộng hòa Pháp. Trong tiến trình giảng dạy của các GV Pháp luôn có trợ giảng là các GV của Trường. Đây là cơ hội để các GV, VC của Trường có thể tiếp cận phương pháp giảng dạy, tổ chức giảng dạy và quản lý chất lượng theo chuẩn quốc tế, trên cơ sở đó có ý kiến đề xuất, cập nhật, bổ sung các môn học/học phần thuộc CTĐT trình độ thạc sĩ của Trường theo hướng hội nhập [H8.08.02.01]. Hiệu quả của hoạt động HTQT trong rà soát, cải

cách, điều chỉnh chương trình giảng dạy trong/sau đại học và đào tạo lại/đào tạo liên tục được thể hiện rõ nét thông qua: dự án NUFFIC, các dự án do phái đoàn Wallonie Bruxelles tài trợ (B13, B18, 9C), chương trình DU về cảnh giác dược và dịch tễ và các dự án xã hội hóa về cảnh giác dược và dược lâm sàng [H1.01.01.17]. Các chương trình/dự án hợp tác này đã hỗ trợ đổi mới nội dung CTĐT và phương thức giảng dạy từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, xây dựng được CTĐT dược sĩ hệ đại học và chương trình khung chi tiết đào tạo dược sĩ lâm sàng được Bộ GD&ĐT phê duyệt, xây dựng được 02 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ thạc sỹ dược và tiến sỹ chuyên ngành y sinh, 05 chương trình đào tạo chuyên sâu cho SV, GV và các cán bộ y tế [H8.08.02.07].

Hoạt động trao đổi SV khởi điểm từ 1998 và hiện nay đang được mở rộng. Trong giai đoạn 2012 - 2017, Nhà trường tiếp nhận 87 lượt SV từ các nước Cộng hòa Pháp, Hàn Quốc, Bỉ, Thái Lan, Lào, Campuchia đến trao đổi, học tập [H1.01.01.19], đồng thời Nhà trường cũng gửi 10 SV đi thực tập tại các nước như Cộng hòa Pháp, Thái Lan và Ý [H1.01.01.20]. Trường cũng đã xây dựng và ban hành 02 chương trình học và thực tập thực tế cho SV của một số trường đại học của Thái Lan và Pháp mà Trường đã và đang ký thỏa thuận trao đổi SV [H1.01.01.23], [H1.01.01.24].

Các hoạt động HTQT về đào tạo có kết quả rõ nét nhất được thể hiện qua việc đào tạo được nhiều GV có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ tại nhiều nước có nền khoa học phát triển trên thế giới như Mỹ, Úc, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc..., nhờ đó tốc độ chuẩn hóa, đào tạo đội ngũ GV nhanh hơn. Các GV được đào tạo ở nước ngoài cũng trở thành các cán bộ có năng lực để xúc tác cho các hợp tác tiếp theo về KHCN, trao đổi học thuật. Từ năm 2012 - 2017, có 34 VC được cử đi học thạc sỹ, tiến sỹ tại nước ngoài từ các nguồn ngân sách nhà nước và tài trợ của nước ngoài; 53 lượt GV, VC được tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, tổ chức & quản lý đào tạo, và quản trị trường [H1.01.01.22]. Trong khuôn khổ các chương trình HTQT, Trường cũng đã tổ chức 14 khóa đào tạo ngắn hạn do các GV, chuyên gia nước ngoài giảng dạy cho các cán bộ, GV, VC Nhà trường và một số cán bộ, GV từ các ĐV ngoài trường [H4.04.01.08].

Hoạt động HTQT đã tác động tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo thông qua việc vận động được 394 học bổng cho SV ưu tú, SV nghèo vượt khó với tổng ngân sách gần 2,087 tỷ đồng từ các nguồn [H8.08.02.04]. Nhiều giáo trình, tài liệu tham khảo nước ngoài đã được bổ sung cho thư viện của trường trong khuôn khổ Dự án NUFFIC; TTB thí nghiệm, phục vụ giảng dạy được nâng cấp từ nguồn kinh phí của dự án ADB; các hóa chất phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu trị giá hơn 500 triệu đồng do công ty dược Hàn Quốc trao tặng; CSDL Dược lâm sàng và chuyên luận thuốc được khai thác phục vụ việc giảng dạy và học tập cho cán bộ, GV và SV [H8.08.02.03], [H8.08.02.05], [H8.08.02.08].

Thông qua hoạt động HTQT, Nhà trường cũng từng bước khẳng định là đầu mối kết nối các đối tác trong và ngoài nước để xúc tiến triển khai các chương trình, dự án mang tính nâng cao năng lực hệ thống như: dự án nâng cao năng lực đào tạo dược sĩ lâm sàng tại Việt Nam (NUFFIC); dự án tăng cường hệ thống thông tin thuốc và cảnh giác dược ở Việt Nam với vốn ODA không hoàn lại của Quỹ Toàn cầu; chương trình phòng chống thuốc giả (HSS). Trong khuôn khổ Dự án HSS, hợp phần 2.1 “Tăng cường các hoạt động Cảnh giác Dược”, Trường đã phối hợp với các ĐV liên quan hỗ trợ ngành Y tế tăng cường năng lực hệ thống cảnh giác dược trong toàn quốc thông qua các lớp tập huấn về cảnh giác dược và sử dụng thuốc an toàn hợp lý với tổng số 253 lớp cho 6859 cán bộ y tế thuộc 1164 ĐV y tế và cơ sở khám/chữa bệnh. Thành phần HV gồm có 32,7% bác sĩ, 25,3% dược sĩ, còn lại là điều dưỡng, nữ hộ sinh, y sĩ và các cán bộ y tế khác. Các lớp học này đã góp phần tăng cường nhận thức và thái độ của cán bộ y tế về Cảnh giác Dược và an toàn thuốc [H8.08.02.09].

Tuy nhiên việc vận động triển khai các CTĐT liên kết, cấp bằng kép hoặc trao đổi GV, người học vẫn còn gặp một số vướng mắc và tồn tại, do chương trình giáo dục vẫn chưa mang tính hội nhập, chưa hòa nhập được với CTĐT của các nước, đặc biệt trong mảng đào tạo thực hành và đào tạo nghề. Thực hiện chủ trương của Bộ Y tế, hiện Nhà trường đang vận động và xây dựng kế hoạch vận động tham gia và triển khai các dự án HPET, KOICA, POLIFUND, FCB để từng bước cải cách chương trình giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo dược sĩ theo hướng hội nhập với khu vực và thế giới [H8.08.02.06].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động HTQT về đào tạo có hiệu quả, qua việc đào tạo được nhiều GV theo chương trình tiên tiến của nước ngoài, CSVN và TTB được tăng cường, CSDL được mở rộng, năng lực tổ chức và quản lý đào tạo dược nâng cao.

TTB của nhiều phòng thí nghiệm đã được hiện đại hóa qua các dự án hợp tác với nước ngoài.

Nhà trường đã chủ động trong vận động, tìm kiếm dự án, chương trình hợp tác phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của trường theo giai đoạn 2010 - 2020.

3. Tồn tại

Các chương trình hợp tác phụ thuộc nhiều vào các đối tác nên mang tính độc lập theo từng lĩnh vực, tính liên thông giữa các chương trình hợp tác chưa cao.

Chương trình đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu hội nhập, hòa nhập giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, phòng HTQT là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan từng bước triển khai các hoạt động:

Thông qua các dự án, chương trình hợp tác: FCB, Polifund, Erasmus với Estonia, HPET... phòng HTQT là đầu mối phối hợp với phòng Đào tạo, phòng Sau đại học, các đơn vị liên quan trong trường cùng các các đối tác quốc tế từng bước tăng cường chất lượng và năng lực tổ chức đào tạo thực hành, thực hành nghề của Nhà trường.

Phòng HTQT là đầu mối thúc đẩy hoạt động trao đổi GV và SV, phối hợp với phòng Đào tạo và phòng Sau đại học từng bước hướng tới xây dựng các nội dung đào tạo trong chương trình trao đổi SV theo hướng thừa nhận lẫn nhau.

Khuyến khích các ĐV trong việc tăng cường mời các GV quốc tế tham gia giảng dạy trong các môn học tự chọn hoặc đồng hướng dẫn HV thạc sĩ/ tiến sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Trong “Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020” được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt đã nêu rõ mục tiêu phát triển về KHCN là “Đến năm 2020 xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trung tâm NCKH đầu ngành về chuyên ngành Dược, là đầu mối thực hiện, triển khai các đề tài, các dự án nghiên cứu và ứng dụng về Dược của cả nước và *tăng cường quan hệ, HTQT trong NCKH*” [H1.01.01.03]. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động HTQT về NCKH, coi đó là chiến lược không thể thiếu để bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiên cứu của cán bộ GV, xây dựng và khẳng định thế mạnh nghiên cứu, từ đó góp phần nâng cao vị thế của Trường. Một mặt, Nhà trường xây dựng, duy trì và phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài trong các chương trình, dự án hợp tác cấp trường, có kế hoạch hàng năm cho các hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn liên kết tổ chức với các đối tác nước ngoài [H1.01.02.24]. Mặt khác, Nhà trường chủ trương, khuyến khích cán bộ, GV chủ động tìm kiếm các liên kết quốc tế, thực hiện các chương trình, dự án KHCN. Điều này được thể hiện ở Quy chế HTQT của Nhà trường [H8.08.01.03].

Trong vòng 5 năm trở lại đây, các cá nhân và các nhóm nghiên cứu của Trường đã tham gia nhiều dự án hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài. Diễn hình là

các dự án: Dự án *Oxytocin*, Dự án “*Phát triển và ứng dụng kỹ thuật bao bồi để bào chế viên berberin giải phóng tại đại tràng*”, Dự án “*Khảo sát tính sẵn có và giá thuốc dùng cho bà mẹ và trẻ em*”, Dự án “*Điều tra thực trạng hoạt động Dược lâm sàng tại các bệnh viện tuyến trung ương và tuyến tỉnh trong cả nước*” [H8.08.03.01]. Các dự án nghiên cứu trong chương trình nghị định thư cũng được Nhà trường ưu tiên và chú trọng, trong 5 năm qua các ĐV trực thuộc trường đã kết nối, đàm phán vận động các dự án Nghị định thư với các đối tác của Đài Loan, Ucraina và Italy, tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại mới chỉ có 01 đề tài được phê duyệt [H8.08.03.02].

Không phụ thuộc vào các nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động NCKH, trong giai đoạn 2012 - 2017, Nhà trường đã vận động được nguồn kinh phí 21,812 tỷ đồng từ các chương trình/dự án HTQT cho 60 đề tài NCKH, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong Nhà trường góp phần thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu thuốc mới ở Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và tăng số lượng các bài báo khoa học trên tạp chí trong nước và quốc tế [H8.08.03.05].

Nhà trường đã tổ chức được 9 hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực dược đến từ nhiều nước trên thế giới. Đồng thời, Nhà trường đã phối hợp và đồng tổ chức 02 Hội nghị quốc tế về đào tạo và NCKH Dược của các nước khu vực Đông Nam Á được tổ chức thường kỳ 2 năm/lần luân phiên tại Thái Lan và Việt Nam. Các hội thảo, hội nghị này là những cơ hội tốt cho cán bộ, GV và người học của Trường có cơ hội nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy, học tập và NCKH [H8.08.03.03]. Nhà trường đã tạo điều kiện cho 101 lượt GV tham dự các hội nghị quốc tế về Dược và Y Sinh từ năm 2011 đến nay, giúp đội ngũ cán bộ nghiên cứu tiếp cận với phương pháp và hướng nghiên cứu của các nước trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực Dược và Y Sinh học [H8.08.03.04].

Hoạt động HTQT đã tác động tích cực và nâng cao hiệu quả công tác NCKH thông qua việc trang bị các TTB hiện đại phục vụ NCKH cho GV, SV. Thông qua Dự án ADB, có 11 BM, 2 phòng ban và viện Công nghệ dược phẩm nhận được bổ sung thiết bị hỗ trợ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập với tổng kinh phí 3.362.939 USD; 03 phòng thí nghiệm được sửa chữa với tổng kinh phí dự án cấp cho hoạt động sửa chữa cải tạo nâng cấp phòng thí nghiệm: 2.137.557.000 đồng [H8.08.03.06].

Hiệu quả của hoạt động HTQT về nghiên cứu còn thể hiện ở số lượng đáng kể các công trình nghiên cứu được đăng tải trên các tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế. Từ năm 2012 - 2017, có 164 bài báo của GV, nghiên cứu viên của Trường được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế về các chuyên ngành phân tích, hợp chất thiên nhiên, hóa dược, công nghiệp dược, sinh học như *Phytochemistry*, *Natural Product*, *Medicinal chemistry*, *Planta Medica*, *Pharmaceutique*, *Biochemistry*, *Biomedicine*,

Analysis...; trong đó có 60 bài báo là sản phẩm của chương trình hợp tác giữa Trường Đại học Dược Hà Nội và các đối tác quốc tế, 64 bài báo là công bố chung giữa các nhà khoa học của Nhà trường và các nhà khoa học quốc tế [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Thông qua các dự án, chương trình hợp tác có yếu tố quốc tế số lượng đề tài NCKH đã tăng lên trong giai đoạn 2012-2017.

Một số GV, nghiên cứu viên được tăng cường năng lực nghiên cứu thông qua các đợt tham dự hội nghị hội thảo khoa học, lớp tập huấn, khóa đào tạo ngắn hạn quốc tế.

Đã phát triển các hướng nghiên cứu phù hợp với học thuật và định hướng NCKH của Nhà trường và ngành Y tế.

Đã xây dựng được mạng lưới hợp tác NCKH giữa Trường Đại học Dược Hà Nội và một số trường đại học trên thế giới

3. Tồn tại

Việc tổ chức đào tạo tại nước ngoài hoặc tại chỗ cho GV, nghiên cứu viên về phương thức xây dựng, tổ chức, quản lý các đề tài NCKH, công nghệ cao còn hạn chế.

Sau khi kết thúc, một số hợp tác chưa duy trì được tính bền vững hiệu quả đã đạt được.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Phòng HTQT là đầu mối phối hợp với phòng QLKH tích cực đàm phán và tìm kiếm các học bổng ngắn hạn đào tạo công nghệ cao cho các GV, nghiên cứu viên của Nhà trường.

Năm 2018, Phòng QLKH là đầu mối phối hợp với phòng HTQT xúc tiến tìm kiếm, mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết với các công ty, nhà máy dược phẩm trong nước và quốc tế triển khai các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng.

Năm 2018, Nhà trường có cơ chế khuyến khích GV, nghiên cứu viên tăng chất lượng công trình nghiên cứu để có thể đăng tải bài báo trên các tạp chí quốc tế.

Năm 2018, Phòng HTQT là đầu mối chia sẻ và thiết lập mạng lưới nghiên cứu giữa chuyên gia của Trường với các trường đối tác trên thế giới để tìm kiếm hướng ưu tiên hợp tác chung và duy trì được tính bền vững của kết quả hợp tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội đã tập trung và phủ rộng trên tất cả các lĩnh vực của Nhà trường: (1) Đào tạo; (2) Nghiên cứu; (3)

Nâng cao năng lực nguồn nhân lực Trường; (4) Tăng cường CSVC và TTB. Việc mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, các công ty và tổ chức có uy tín trên thế giới thông qua các chương trình/ dự án hợp tác về đào tạo đã giúp Trường có cách nhìn mới, góp phần đổi mới phương pháp tổ chức & quản lý đào tạo cũng như chương trình giảng dạy theo hướng hội nhập và hiệu quả hơn. CSVC, TTB dạy và học cũng được tăng cường với thông qua các chương trình, dự án HTQT góp phần cải thiện môi trường dạy - học cho GV và SV. Đồng thời, thông qua việc tham gia các chương trình, dự án, đội ngũ CCVC cũng có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, bồi dưỡng và phát huy khả năng, năng lực.

Quan hệ hợp tác thông qua các dự án nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định cho nguồn lực tài chính của Nhà trường. Việc tham gia các dự án giúp cán bộ GV nâng cao năng lực, cập nhật xu hướng và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Dược, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy. Thông qua các dự án nghiên cứu và hợp tác, hình ảnh của Trường được quảng bá rộng rãi hơn, nhiều nhà nghiên cứu quốc tế đến với Trường và mở ra những cơ hội hợp tác mới trong nghiên cứu và đào tạo.

Tầm nhìn cho hoạt động HTQT của Trường được định hướng dựa trên chiến lược phát triển của Ngành, quy hoạch phát triển Trường đến 2020 và tầm nhìn 2030 và các hướng ưu tiên của Nhà tài trợ. Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục đa dạng hóa các hình thức hợp tác, cân đối và tập trung nguồn lực trong xây dựng và triển khai các chương trình, dự án hợp tác để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về HTQT.

Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu: Nhà trường đã có kế hoạch cải tạo và sử dụng hợp lý, sắp xếp cơ sở làm việc, học tập tận dụng tối đa diện tích sử dụng trong khi còn nhiều khó khăn, diện tích sử dụng chật hẹp. Hiện nay, Nhà trường có 24 giảng đường và phòng học lớn, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 phòng học tin học, 05 phòng hội thảo và 70 phòng thí nghiệm thực hành, phục vụ các hệ đào tạo của Nhà trường. Tổng diện tích phòng học 3.569 m², 70 phòng thí nghiệm thực hành với diện tích 4.210 m².

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho cán bộ, GV và người học tra cứu và sử dụng thông tin thư viện để học tập, nghiên cứu. Thư viện của Trường về cơ bản đáp ứng được nhu cầu về tài liệu cho học tập, giảng dạy và NCKH của GV và người học. Nhà trường thường xuyên đầu tư sách, tạp chí cho thư viện và các TTB cho phòng thí nghiệm ở các BM nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và quản lý, từng bước tin học hoá quản lý và đào tạo.

Phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường được trang bị đầy đủ các TTB thông dụng, chuyên ngành hiện đại, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu hoạt động học tập, giảng dạy và NCKH của GV và người học. Đến nay, Nhà trường đã có 2.040 tài sản với tổng giá trị khoảng 1.245 tỷ đồng phục vụ cho đào tạo. Toàn bộ hệ thống máy tính của Nhà trường đã được nối mạng ADSL, mạng không dây đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy, học, NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện trường Đại học Dược Hà Nội được hình thành và hoạt động ngay từ khi tách Trường, Trước đây Thư viện chỉ là một bộ phận của Phòng Quản lý khoa học do trường lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H9.09.01.01]. Năm 2009 Trường đã ra quyết định chính thức thành lập Thư viện là một ĐV trực thuộc Trường. Chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch hoạt động dài hạn và ngắn hạn của thư viện; tổ chức điều phối toàn bộ hệ thống thông tin, tư liệu, thư viện trong nhà trường. Bổ sung, phát triển nguồn lực thông tin đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và CGCN của nhà trường; in ấn và thu nhận các tài liệu do nhà trường xuất bản, các công trình NCKH đã được nghiệm thu [H9.09.01.02]. Tổ chức xử lý, sắp xếp, lưu trữ, bảo quản tài liệu; xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy cập và tìm kiếm thông tin tự động hóa [H9.09.01.03].

Trước tháng 5/2013, Thư viện ở 13-15 Lê Thánh Tông có diện tích 365m². Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người học, Thư viện đã triển khai mô hình phòng đọc mở, tăng thời gian làm việc [H9.09.01.04]. Do số lượng người học ngày càng tăng, từ tháng 5/2013 Ban Giám hiệu đã quyết định chuyển Thư viện xuống Khu Nội trú của Trường Đại học Dược Hà Nội tại 1A dốc Thọ Lão, phố Lò Đúc. So với thư viện cũ, diện tích thư viện mới tăng gấp 2 lần (663 m²) tạo điều kiện cho người học có không gian học tập, tra cứu và NCKH được tốt hơn. Thư viện hiện nay bao gồm: 01 Phòng sinh hoạt khoa học chuyên môn dành cho HV sau đại học, 02 phòng nghiệp vụ, 01 phòng đọc mở với sức chứa 100 chỗ ngồi, 2 kho tham khảo, 02 phòng tự học với sức chứa 130 chỗ ngồi. Kho giáo trình và tổ in với diện tích 40 m² vẫn được đặt tại tầng 1 nhà F 13-15 Lê Thánh Tông để thuận lợi cho việc công tác in tài liệu và cung cấp giáo trình học tập cho SV [H1.01.01.27].

Hiện nay, thư viện có 04 VC (01 Thạc sĩ và 02 cử nhân chuyên ngành Thông tin thư viện, 01 cử nhân chuyên ngành dân tộc học đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện); tổ in có 02 VC (01 cử nhân chuyên ngành hóa, 01 cao đẳng chuyên ngành in)

[H9.09.01.22]. Để nâng cao năng lực phục vụ người học, các VC có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, thường xuyên họp trao đổi và rút kinh nghiệm trong công việc để phát huy được những thế mạnh của từng VC [H9.09.01.05], [H9.09.01.06].

Nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV, người học trong Trường, Thư viện đã được trang bị 18.516 bản sách tham khảo chuyên ngành Dược và y học trong đó bao gồm 13.023 tài liệu bản giấy và 5.493 tài liệu số. Thư viện hiện đang lưu 5.479 cuốn luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và khóa luận [H9.09.01.07], 8 đầu tạp chí chuyên ngành Dược trong nước [H9.09.01.08]. Năm 2016, Thư viện đã xây dựng được bộ CSDL bài trích tạp chí tiếng Việt với 54.831 bài [H9.09.01.10]. Tuy nhiên, CSDL tạp chí ngoại văn còn hạn chế vì các nhà xuất bản yêu cầu phải mua cả gói dữ liệu với chi phí cao.

Tài liệu có tại thư viện đã đáp ứng và thống nhất giữa tài liệu học tập, tài liệu tham khảo yêu cầu trong đề cương chi tiết môn học [H9.09.01.21].

Trước năm 2013, thư viện phục vụ người học thông qua phiếu yêu cầu. Từ năm 2013 đến nay, với sự trợ giúp của các thiết bị kiểm soát tài liệu như camera, công từ,... để rút ngắn thời gian tra tìm và mượn tài liệu, thư viện đã thêm hình thức phục vụ tự chọn. Thư viện đã sử dụng phần mềm Libol 6.0, Libol - digital 6.5 hỗ trợ người học tra cứu thông tin thư mục và toàn văn qua mạng internet [H9.09.01.20].

Hàng năm căn cứ vào nhu cầu của người học và đề nghị từ các BM, thư viện lập danh mục tài liệu trình Ban Giám hiệu và được duyệt mua theo đúng quy định [H9.09.01.13]. Kinh phí đầu tư nguồn học liệu cho SV: giáo trình, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo và các hóa chất thiết bị được phê duyệt trong chương trình chi tiết hàng năm được tính trên tổng số SV như sau:

Bảng 9.1.1. Thống kê kinh phí bổ sung nguồn học liệu hàng năm

Nội dung	Kinh phí bổ sung hàng năm (1.000 VNĐ)					
	2012	2013	2014	2015	2016	9/2017
Sách, báo, tạp chí.	368.827	563.799	465.042	618.558	282.668	525.811
Hóa chất thực tập	1.453.140	1.494.107	2.301.027	1.858.472	2.760.375	479.430
Tổng cộng	1.821.967	2.057.906	2.766.069	2.477.030	3.043.043	1.005.241
Tổng số SV (không tính SV ngừng học)	4557	4306	4016	3659	3203	2446
Số tiền/SV	400	478	689	677	950	411

Để phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH, giai đoạn 2012 - 8/2017, Nhà trường đã trang bị 1.669 cuốn tài liệu cho tủ sách các BM, phòng ban [H9.09.01.11]. 103 đầu sách bao gồm cả lí thuyết và thực tập của các môn học/học phần đã được in ấn tại nhà in của Trường hoặc phối hợp với các nhà xuất bản [H9.09.01.12].

Năm 2011, dự án "Xây dựng thư viện điện tử Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2011-2013" đã được Bộ Y tế phê duyệt [H9.09.01.14]. Thư viện đã triển khai thực hiện dự án đưa các TTB như máy chủ, máy trạm, máy tính để bàn, camera... Các phần mềm đã được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trữ, tra cứu tài liệu và bảo đảm an ninh [H9.09.01.15].

Tài liệu số hóa được cập nhật thường xuyên trên thư viện số, thư viện điện tử nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Trang thông tin điện tử của thư viện đã hoạt động có hiệu quả với 254.897 lượt truy cập, người đọc có thể tiếp cận thư viện với hình thức tra cứu trực tuyến toàn văn tài liệu trên trang thông tin điện tử của thư viện. Vì vậy, số lượng bạn đọc đến thư viện giảm và số lượt truy cập thư viện điện tử tăng [H9.09.01.16]; [H9.09.01.17].

Bảng 9.1.2. Thống kê số lượt mượn tài liệu tại Thư viện

TT	Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016	8/2017
1	Số lượt bạn đọc đến thư viện	79.500	57.024	35.075	41.075	22.218	13.563
2	Số lượt truy cập thư viện điện tử	0	40.000	55.809	60.457	68.564	29.574
3	Tổng số SV và CC, VC, NLD	4907	4661	4369	4013	3550	2791
TS	Số lượt tiếp cận thư viện/người học	16	29	21	25	26	16
4	Số lượt mượn sách	77.950	66440	30.440	26.320	10.965	5229
5	Số lượt mượn luận án, luận văn, khóa luận, tạp chí	113.150	113.150	43.150	48.256	20.105	6380
6	Tổng số lượt mượn tài liệu: (3)+(4)	191.100	179590	73.590	74.576	36.574	11.609
TS	Số lượt mượn tài liệu/người học	39	39	17	19	10	4

Ngày 9/4/2013 Nhà trường đã được Tổ chức Y tế Thế giới cấp tài khoản truy cập miễn phí vào CSDL sách, báo, tạp chí ngoại văn qua cổng thông tin HINARI [H9.09.01.09]. Năm 2015, Thư viện đã ký văn bản thỏa thuận hợp tác với trung tâm Thông tin thư viện trường Đại học Y Dược Huế, Thư viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2017 Thư viện tiếp tục ký văn bản thỏa thuận hợp tác với

Trung tâm tích hợp Số liệu Cục CNTT - Bộ Y tế [H9.09.01.19]. Việc liên kết, hợp tác và chia sẻ nguồn lực thông tin này đã giúp thư viện ngày càng đáp ứng đầy đủ nhu cầu tài liệu của người học và GV.

Kết quả khảo sát tháng 12/2015 về mức độ đáp ứng tài liệu của thư viện và hiệu quả hoạt động của thư viện trên 60 GV và 200 người học như sau: tài liệu thư viện đáp ứng nhu cầu của bạn đọc (88,4% GV và 95,5% người học đồng ý); bạn đọc hài lòng với hiệu quả hoạt động của thư viện (91,6% GV và 96% SV hài lòng) [H9.09.01.18], [H6.06.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có thư viện điện tử, thư viện số giúp GV và người học có thể truy cập từ xa tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV và người học trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

Liên kết, hợp tác và chia sẻ nguồn lực thông tin với HINARI và các trung tâm thông tin thư viện trong ngành giúp thư viện ngày càng đáp ứng đầy đủ nhu cầu tài liệu của người học và GV.

3. Tồn tại

CSDL tạp chí ngoại văn còn hạn chế vì các nhà xuất bản yêu cầu phải mua cả gói dữ liệu với chi phí cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Thư viện là đầu mối triển khai việc phối hợp với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NASATI) để bổ sung nguồn tạp chí ngoại văn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội luôn quan tâm đến công tác đầu tư CSVC phục vụ cho việc học tập và giảng dạy trong Nhà trường. Hiện nay, Nhà trường có 24 giảng đường và phòng học lớn, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 phòng học tin học, 05 phòng hội thảo và 70 phòng thí nghiệm, phòng thực hành để phục vụ các hệ đào tạo của Nhà trường [H1.01.01.27], [H9.09.05.01].

Tổng diện tích các giảng đường và phòng học lớn là 3.360 m² [H1.01.01.27], gồm có: 01 giảng đường lớn trên 200 chỗ ngồi, 09 giảng đường từ 100 - 140 chỗ ngồi, 12 giảng đường từ 70 - 90 chỗ ngồi, 02 giảng đường trên 36 chỗ ngồi; 01 phòng học ngoại ngữ có 44 chỗ, và 01 phòng học tin học có 45 chỗ [H9.09.05.01]. Trường có 70

phòng thực hành, phòng thí nghiệm với diện tích 4.210 m². Ngoài ra, có 01 vườn thực vật diện tích 822 m² phục vụ thực hành, 01 sân tập thể thao tại Trường diện tích 726 m² phục vụ giảng dạy giáo dục thể chất và 01 sân chơi thể thao tại khu nội trú với diện tích 500 m² [H1.01.01.27]. Như vậy, bình quân số mét vuông diện tích phòng học, giảng đường và phòng thí nghiệm/người học là: $7.779 \text{ m}^2/3.683 = 2,11 \text{ m}^2/\text{người học}$.

Các giảng đường được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ học tập và giảng dạy như đèn, quạt, bàn ghế, bảng từ, máy chiếu và tủ đựng thiết bị. Giảng đường lớn được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ. Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ bàn thí nghiệm; tủ, giá đựng dụng cụ, hoá chất; các TTB khác và hệ thống điện, nước [H9.09.02.02]. Nhà trường đã đầu tư khá lớn để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp giảng đường, phòng thí nghiệm từ các nguồn kinh phí NSNN và nguồn kinh phí từ các dự án (ADB,...) [H9.09.03.03], [H9.09.02.05]. Các phòng thí nghiệm đặt thiết bị hiện đại có giá trị đều được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ [H9.09.02.02].

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH, Nhà trường đã bố trí sử dụng hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm với tần suất có thể đảm nhiệm 4 ca/ngày [H1.01.01.28]. Với việc nâng cao hiệu suất sử dụng, bố trí hợp lý giờ giảng, giờ thí nghiệm thực hành nên hiện tại các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành đã đáp ứng và đảm bảo mục tiêu đào tạo và NCKH trong Nhà trường, tạo điều kiện hoàn thành kế hoạch giảng dạy đề ra hàng năm [H2.02.02.08].

Khó khăn lớn nhất của Nhà trường hiện nay là diện tích phòng thí nghiệm thực hành còn chật hẹp, gây áp lực lớn cho nhu cầu NCKH và quy mô đào tạo ngày càng tăng. Để tăng thêm diện tích sử dụng, Nhà trường tích cực đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo để tiếp nhận bàn giao mặt bằng của Trường Đại học Y Hà Nội tại 13 - 15 Lê Thánh Tông. Năm 2014, Nhà trường tiếp nhận 703 m² từ Trường Đại học Y Hà Nội. Năm 2016, Nhà trường đã nhận bàn giao xưởng sản xuất thuốc (từ Công ty Dược Khoa) để cải tạo thành giảng đường [H9.09.02.04].

Hàng năm căn cứ vào nhu cầu thực tế và yêu cầu của các ĐV, Phòng Quản trị triển khai bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành tổng trị giá 600 - 800 triệu đồng và mua sắm bổ sung bàn ghế, TTB theo yêu cầu của các ĐV [H9.09.02.02], [H9.09.02.05].

Kết quả phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp 01 năm về tiêu chí “Nhà trường có phòng học, TTB phục vụ dạy học đầy đủ và đảm bảo chất lượng” cho thấy người học đồng ý với tỉ lệ tương đối cao: 96,7% (K65); 95,2% (K64); 82,9% (K63); 88,6% (K62) [H2.02.05.21].

Trường nằm trong khu vực bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn để cải thiện CSVC và tăng diện tích. Nhằm giải quyết triệt để vấn đề

này, Nhà trường tích cực triển khai thực hiện dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” với tổng diện tích hơn 20 ha tại Bắc Ninh. Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh đã có quyết định giao đất cho Nhà trường [H1.01.02.16], [H1.01.02.17].

2. Điểm mạnh

Giảng đường và phòng thí nghiệm thực hành của Nhà trường được bố trí sử dụng hợp lý, đạt hiệu suất sử dụng cao đã đáp ứng và đảm bảo mục tiêu đào tạo và NCKH của Nhà trường trong thời điểm hiện tại. Hàng năm, Nhà trường đều chú trọng đầu tư cải tạo, sửa chữa các phòng thí nghiệm và giảng đường theo yêu cầu của các ĐV.

Hiện nay Nhà trường đang xúc tiến xây dựng cơ sở Bắc Ninh để sớm đưa vào hoạt động đáp ứng diện tích giảng dạy và NCKH.

3. Tồn tại

Số lượng giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Nhà trường còn hạn chế, bố trí chưa thực sự hợp lý để tạo ra sự liên kết giữa các BM, ĐV.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu giao cho Phòng Quản trị lập kế hoạch cải tạo sửa chữa tầng 3 nhà E thành các phòng thí nghiệm và bố trí sắp xếp lại phòng thí nghiệm của BM Công nghiệp Dược, BM Dược lực, BM Y học cơ sở để đưa vào hoạt động từ đầu năm học 2018 - 2019.

Ban Quản lý dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” đẩy mạnh tiến độ triển khai dự án xây dựng Trường tại Bắc Ninh để khởi công vào đầu năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Công tác đầu tư TTB phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH trong Nhà trường luôn được Trường Đại học Dược Hà Nội quan tâm và chú trọng. Tính đến ngày 30/9/2017 số tài sản phục vụ cho học tập (theo đúng chương trình chi tiết các học phần) và NCKH hiện có là 2.040 (giá trị 1.245 tỷ đồng), gồm 1.146 TTB thí nghiệm, 357 tài sản quản trị và 537 TTB văn phòng [H9.09.03.01]. Trong đó, có nhiều thiết bị phục vụ thí nghiệm và NCKH chuyên ngành như: hệ thống phân tích khối phổ LCM/ESI/APCI, hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao HPTLC, hệ thống sắc ký

khối phổ GC-MS, hệ thống chiết xuất siêu tới hạn và tạo hạt, máy phân tích nhiệt vi sai, máy bào chế mini.... Các giảng đường và một số BM như BM Toán Tin, BM Quản lý và Kinh tế dược, BM Dược Lâm Sàng, BM Ngoại Ngữ sử dụng máy chiếu, máy tính, thiết bị âm thanh, hình ảnh phục vụ công tác giảng dạy cũng được trang bị đầy đủ. Đã tổ chức đấu thầu mua TTB năm 2017, đã mua mới 123 thiết bị (giá trị khoảng 9,997 tỉ đồng) chủ yếu là các TTB còn thiếu, thay thế thiết bị cũ lạc hậu và trang bị máy thí nghiệm công nghệ cao nhằm phục vụ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu của các BM [H9.09.03.02]. Năm 2016, Nhà trường mua sắm 05 thiết bị thí nghiệm theo dự án “Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế” bằng nguồn vốn vay ADB, trị giá 3,306 tỉ đồng [H9.09.03.03].

Danh mục thiết bị của từng BM, ĐV được quản lý bằng việc ghi chép vào các sổ tài sản [H9.09.03.04] và bằng phần mềm trên máy tính [H9.09.03.05], có kiểm kê định kỳ [H9.09.03.06]; kiểm tra số lượng, đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng thiết bị định kỳ [H9.09.03.06], kết hợp thu thập nhu cầu thiết bị cần bổ sung [H9.09.03.08] và thanh lý [H9.09.03.07]. Công tác quản lý tài sản hiệu quả và hợp lý song song với việc mua sắm hàng năm nên TTB đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH trong Nhà trường, đảm bảo về số lượng và chất lượng [H9.09.03.20].

Hiện nay, 100% phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị thiết bị, dụng cụ cơ bản phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H9.09.03.20], 100% giảng đường được trang bị máy chiếu, thiết bị âm thanh [H9.09.04.01] đã góp phần rất lớn vào hoạt động NCKH. Từ 2012-9/2017 nhờ có các TTB, Trường đã thực hiện được 21 đề tài cấp nhà nước [H7.07.02.01], 41 đề tài cấp Bộ [H7.07.02.02] và 190 đề tài cấp trường [H7.07.01.09]. Để sử dụng hiệu quả TTB, Nhà trường đã có giải pháp để sử dụng chung một số thiết bị, đặc biệt các thiết bị có giá trị như Hệ thống phân tích khối phổ LCM/ESI/APCI, Hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao HPTLC, Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS, Hệ thống chiết xuất siêu tới hạn và tạo hạt, ... [H9.09.03.09]. Những thiết bị sử dụng không hết công suất, hoặc kém hiệu quả ở BM, ĐV này sẽ điều chuyển sang BM, ĐV khác có nhu cầu và sử dụng hiệu quả hơn [H9.09.03.10]. Những tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên, bắt buộc ghi nhật ký sử dụng máy để theo dõi đánh giá hiệu quả. Qua quá trình rà soát, để có thể đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng thiết bị, bắt đầu từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã yêu cầu ghi nhật ký sử dụng đối với các thiết bị có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên [H9.09.03.11]. Một số thiết bị đã hết khấu hao nhưng chất lượng còn đảm bảo vẫn được sử dụng [H9.09.03.12].

Hàng năm, đội ngũ cán bộ GV có đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng TTB [H9.09.03.06], đánh giá sự đáp ứng và chất lượng của TTB dạy và học đối với SV trước tốt nghiệp [H2.02.05.23], đánh giá mức độ hài lòng HV cao học đối với CSVC

- TTB phục vụ nghiên cứu [H9.09.03.18]. Năm 2016, kết quả đánh giá hiệu quả TTB cụ thể: cán bộ GV đánh giá 15 tiêu chí với tỉ lệ đồng ý 14/15 tiêu chí, đạt điểm 8/10 (đạt 80%) [H9.09.03.19]; SV trước tốt nghiệp đánh giá tiêu chí "TTB phục vụ dạy, học đầy đủ, chất lượng" với tỉ lệ đồng ý là 98,6% (K67); 98,6% (K66); 99,8% (K65); 95,8% (K64), 97,3% (K63) [H2.02.05.23]; HV cao học hài lòng về CSVC - TTB phục vụ nghiên cứu với tỉ lệ 76,8% [H9.09.03.18]. Song song với đánh giá hiệu quả TTB, Nhà trường tiến hành kiểm kê để nắm được nhu cầu thiết bị cần bổ sung [H9.09.03.08] và thanh lý [H9.09.03.07].

Hàng năm, Nhà trường có thông báo đến các BM, ĐV về việc bảo dưỡng định kỳ thiết bị [H9.09.03.13], sau khi thực hiện bảo dưỡng có nghiệm thu, bàn giao với các BM, ĐV. Các thiết bị cần sửa chữa do các BM, ĐV yêu cầu được xử lý kịp thời theo đúng quy trình, một số ít trường hợp bị chậm do phải chờ các công ty cung cấp nhập khẩu phụ tùng, linh kiện thay thế [H9.09.03.14]. Tổng hợp số lượng TTB sửa chữa, bảo dưỡng từ 2012 đến nay là:

Bảng 9.3.1. Thống kê về số lượng TTB được sửa chữa bảo dưỡng hàng năm

TT	Năm	Số lượng TTB được sửa chữa	Số lượng TTB quang học được bảo dưỡng	Số lượng TTB thí nghiệm được bảo dưỡng
1	2012	86	175	76
2	2013	44	160	106
3	2014	40	180	120
4	2015	61	254	60
5	2016	33	199	83
6	9/2017	43	193	10

Việc đầu tư mua sắm các thiết bị được thực hiện theo quy trình từ việc lập dự trù, mua sắm dựa trên nhu cầu, đề nghị của các BM, ĐV, tổng hợp danh mục thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H9.09.03.15]. Tổ chức đấu thầu, mua sắm theo đúng quy định hiện hành [H9.09.03.16]. Từ năm 2012-9/2017, Nhà trường đã đầu tư nhiều TTB hiện đại, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.03.17], chi tiết là:

Bảng 9.3.2. Thống kê số lượng TTB được mua mới

TT	Năm	Số lượng TB mua mới (cái)	Giá trị (đ)
1	2012	104	13.667.199.085
2	2013	335	21.375.488.200
3	2014	150	9.964.400.800
4	2015	256	66.933.369.692
5	2016	108	10.668.005.269
6	9/2017	129	9.997.159.000

2. Điểm mạnh

Thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH được Nhà trường chú trọng đầu tư mua sắm, nâng cấp sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích, nhiều thiết bị sử dụng hiệu quả.

Công tác quản lý TTB được thực hiện tốt nhờ có SOP (quy trình thao tác chuẩn) từ khâu dự trù, tổng hợp, mua sắm đến khai thác sử dụng.

3. Điểm tồn tại

Tần suất sử dụng một số TTB chưa cao, chưa đánh giá được hiệu quả sử dụng của một số TTB đã được đầu tư.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 12/2017-2018, Phòng Vật tư & TTB là đầu mối thực hiện rà soát, đánh giá toàn bộ TTB; phân loại TTB theo tần suất sử dụng; đề xuất các giải pháp thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng TTB.

Năm 2018, Trường xây dựng và ban hành quy định về quản lý và sử dụng TTB trong Nhà trường, xây dựng cơ chế hạch toán đúng đủ nhằm khai thác hiệu quả sử dụng TTB tốt hơn nữa.

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Các thiết bị tin học của Nhà trường gồm: máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy chiếu, máy photo, máy in, thiết bị âm thanh và camera. Tổng số thiết bị CNTT phục vụ cho việc dạy học và NCKH hiện nay [H9.09.04.01], cụ thể như sau:

Bảng 9.4.1: Thống kê số lượng các thiết bị CNTT trong trường

Năm	Máy tính bàn	Máy tính xách tay	Máy chiếu	Máy in	Máy photo	TB âm thanh	Camera
2012	263	48	66	103	20	33	0
2013	344	70	93	113	22	33	34
2014	297	65	75	113	20	33	34
2015	294	73	76	109	22	48	34
2016	328	74	82	109	23	48	38
9/2017	292	66	82	108	23	45	37

Mỗi BM được trang bị tối thiểu 2 bộ máy tính và một máy in. Trường có 04 phòng hội thảo được trang bị máy chiếu, trong đó phòng Hội thảo 1 được trang bị hệ thống CNTT có thể kết nối trực tuyến phục vụ cho các hội thảo, đào tạo từ xa

[H9.09.04.01]. Số lượng máy tính tại các phòng thực tập là 97 bộ, đủ đáp ứng mỗi SV thực tập trên một máy tính và truy cập internet ngoài thời gian thực tập theo lịch, tổng số máy tính phục vụ giảng và NCKH 358 máy, tỷ lệ SV trên máy là $3067/358=8,56$ SV/máy [H9.09.04.01]. Các phòng học được trang bị máy chiếu để hỗ trợ cho công tác giảng dạy và học tập. Các phòng thực tập máy tính đáp ứng hiệu quả hoạt động thực tập tin học, học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm [H9.09.04.02]. Các TTB CNTT hiện tại của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu dạy, học và NCKH. Riêng các máy in kèm thiết bị HPLC tại 24 ĐV (Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia, Hoá phân tích, Dược lực, Vật lý Hoá lý, Hoá phân tích, Hoá dược, Bào chế, Hoá dược, Thực vật, Hoá sinh, Vi sinh - Sinh học, Dược liệu) chỉ được sử dụng in kết quả từ HPLC, số trang in rất ít, do các máy in này hiện chưa được kết nối đến mạng LAN [H9.09.04.03].

Hiện nay, Nhà trường đang sử dụng 13 phần mềm chuyên dụng có bản quyền cho công tác quản lý tại các phòng ban, ĐV: Phần mềm Quản lý đào tạo (2010), phần mềm số hoá ABBYY (2012), phần mềm thư viện số Libol (2012), phần mềm trang thông tin thư viện (2012); trang thông tin điện tử của Trường (2011), Cổng thông tin nội bộ (2013), phần mềm Quản lý khoa học (2015), phần mềm Kế toán (2006), phần mềm Quản lý cán bộ (2003), phần mềm Thi trắc nghiệm (2015), phần mềm tạo và quản lý máy chủ ảo (2015), phần mềm diệt virus BKAV (2015), phần mềm quản lý và dạy học ngoại ngữ Chieru Calabo EX(2013). Tuy nhiên các phần mềm được sử dụng chưa cho phép liên thông dữ liệu, gây khó khăn cho việc thống kê báo cáo và quản lý điều hành [H9.09.04.04]. Nhóm các phần mềm thư viện (thư viện điện tử, số hóa, thư viện số, trang thông tin thư viện) cung cấp cho người học tài liệu được số hóa trên trang thông tin thư viện. Nhóm phần mềm đào tạo (Quản lý đào tạo, trắc nghiệm) cung cấp cho người học ứng dụng quản lý điểm, đăng ký học, thi trắc nghiệm hết môn tại 5 BM. Nhóm phần mềm quản trị nội bộ (Cổng thông tin nội bộ, Trang thông tin điện tử, Quản lý lý lịch khoa học, quản lý cán bộ, kế toán) thay đổi cách thức xử lý công việc từ văn bản giấy thành văn bản điện tử. Nhóm phần mềm quản trị hệ thống mạng (tạo và quản lý máy chủ ảo, diệt virus) giảm thiểu sự cố ngừng hoạt động toàn hệ thống mạng. Phần mềm quản lý và dạy học ngoại ngữ Chieru Calabo EX giúp tương tác nghe, nói giữa GV – SV, giữa các nhóm SV với nhau. Đặc biệt, từ tháng 6/2013 Trường phát triển Cổng thông tin nội bộ Intranet, dùng để quản lý văn bản: văn bản đến-đi, các mẫu văn bản, dự thảo văn bản; quản lý tài sản thiết bị CNTT, các thông báo nội bộ về TTB CNTT, hướng dẫn CNTT [H9.09.04.04].

Hiện tại trường dùng 2 đường truyền FTTH với dung lượng 150MB; 01 đường truyền Leasedline với dung lượng 50MB trong nước/2MB quốc tế đã đáp ứng được những yêu cầu khi truy cập [H9.09.04.05]. GV, SV dùng máy tính, kết nối internet

tại các phòng máy tính không phải trả chi phí. VC, người học được cấp tài khoản truy cập các phần mềm ứng dụng tùy theo vai trò. Hiện tại trong khuôn viên Trường có một số điểm phát không dây như phòng hội thảo 1, phòng hội đồng với tốc độ truy cập nhanh, đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng [H9.09.04.01].

Hàng năm phòng CNTT lập kế hoạch tài chính bao gồm lập dự trù mua sắm, sửa chữa lớn [H10.10.02.02], xây dựng kế hoạch mua mới, thay thế các thiết bị tin học [H9.09.04.06], lập kế hoạch dự trù mua sắm và phân bổ thiết bị CNTT [H9.09.04.07]. Công tác bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị tin học phòng CNTT thực hiện theo “Quy trình sửa chữa thiết bị CNTT” [H9.09.04.08]. Thống kê các yêu cầu sửa chữa, mua sắm thiết bị CNTT của các ĐV [H9.09.04.09]. Phòng CNTT hỗ trợ nhà trường cập nhật các văn bản pháp quy có liên quan và quy chế, quy định trên trang Cổng thông tin nội bộ intranet [H9.09.04.04]. Từ năm 2011-2015 trường đã thực hiện khảo sát phản hồi của người sử dụng về chất lượng thiết bị, kết quả khảo sát cho thấy việc lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị CNTT có 22 ĐV trên tổng số 25 ĐV cảm thấy hài lòng (chiếm 80%); về “TTB cung cấp để phục vụ làm việc” chỉ có dưới 15% chọn quá thiếu, từ 16-28% chọn vừa thiếu vừa lạc hậu, từ 38-52% chọn đủ nhưng lạc hậu, dưới 14% chọn thiếu nhưng khá hiện đại và từ 14-27% chọn đủ và hiện đại [H1.01.01.29]. Kết quả khảo sát người học sau tốt nghiệp 01 năm về tiêu chí “Hệ thống máy tính đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và khai thác thông tin” cho thấy người học đồng ý với tỉ lệ (K61: 61,24%), (K62: 62,55), (K63: 63,03) [H2.02.05.21].

Khi sử dụng các thiết bị CNTT, cán bộ VC và SV được sự hỗ trợ sử dụng của các chuyên viên của phòng CNTT [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường chú trọng đầu tư TTB CNTT, hỗ trợ cán bộ, GV nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn. Hệ thống mạng tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu truy cập Internet của người dùng. Cổng thông tin nội bộ Intranet giúp sử dụng văn bản mẫu, quản lý văn bản đi - đến tại các ĐV.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT vẫn còn chưa đồng bộ giữa các ĐV/bộ phận trong trường, tính liên kết, kết nối chưa cao.

Một số phần mềm do nhà trường tự xây dựng nên tính ổn định chưa cao, khả năng kết nối mở rộng chưa tốt. Một số hoạt động vẫn chưa được tin học hóa.

Máy in đi kèm thiết bị thí nghiệm HPLC chưa được kết nối với mạng LAN nên chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2017-2020, Nhà trường đã xây dựng gói CNTT nằm trong Dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh, trong đó những tồn tại trên đã được tính toán để giải quyết.

Năm 2018, phòng CNTT cập nhật phần mềm Quản lý đào tạo, phối hợp với các ĐV sử dụng như phòng Quản lý SV, phòng Tài chính kế toán, phòng Đào tạo sử dụng chung dữ liệu trên phần mềm này.

Năm 2018, phòng CNTT đề nghị Ban Giám Hiệu phê duyệt và triển khai cung cấp kết nối Internet tại khu vực giảng đường, hội thảo.

Năm 2018, Phòng CNTT kết nối các máy in đi kèm thiết bị HPLC vào mạng LAN cho phép chia sẻ máy in, giảm thiểu số máy in, khuyến khích sử dụng máy in được chia sẻ, tận dụng tối đa công suất của thiết bị.

Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; Có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Sau khi tiếp nhận CSVC của Viện CNTT-TVYHTW và 02 BM của Trường Đại học Y Hà Nội, tổng diện tích sàn xây dựng hiện nay tại 02 khu (13 - 15 Lê Thánh Tông, 1A Thọ Lão) của Trường là 18.907,6 m² và phân bổ sử dụng diện tích này cho việc trực tiếp dạy và học (bao gồm giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, sân tập thể thao, thư viện, vườn thực vật, phòng hội thảo) là 10.449 m² [H1.01.01.27].

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bình quân trên 1 người học là $10.449 \text{ m}^2 / 3.683 \text{ người học} = 2,84 \text{ m}^2 / \text{NH}$ đã đáp ứng tiêu chuẩn quy định theo Thông tư 57/2011/TT-BGD&ĐT về xác định chỉ tiêu tuyển sinh là không thấp hơn 2 m²/NH. Hiện nay Nhà trường có 24 phòng học lớn và giảng đường, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 phòng học tin học và 05 phòng hội thảo. Diện tích giảng đường là 3.360 m² với 2.332 chỗ ngồi đã đáp ứng được mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H1.01.01.27], [H1.01.01.28],[H9.09.05.01].

Sân tập thể thao tại Trường (726 m²) và sân vui chơi thể thao tại Khu Nội trú (500 m²) chỉ tạm thời đáp ứng cho các hoạt động giảng dạy giáo dục thể chất. Do đó các điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, câu lạc bộ và các hoạt động giải trí của Trường hiện chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV [H1.01.01.27].

Nhà trường có Khu Nội trú tại 1A Thọ Lão gồm 3 dãy nhà ở cho SV; nhà A có 25 phòng với sức chứa 254 chỗ ở, nhà B có 32 phòng với sức chứa 278 chỗ ở và nhà C có 12 phòng với sức chứa 96 chỗ ở. Tổng số 69 phòng ở cho SV có diện tích 3.169 m², có 628 chỗ ở cho SV chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu ở nội trú của SV. Bình

quân mỗi SV có $3.169 \text{ m}^2/628 = 5 \text{ m}^2$ phục vụ sinh hoạt và học tập (so với tiêu chuẩn TCVN-3981-85 (bảng 18) là 3,5-3,8m² đã đạt yêu cầu). Khu Nội trú có 2 phòng tự học cho SV (kết hợp làm phòng đọc mở của thư viện) được đặt ở tầng 2 nhà C [H1.01.01.27], [H9.09.05.02].

Mỗi năm Nhà trường dành khoảng 100 chỗ ở tại Khu Nội trú cho SV năm thứ nhất. Vì số chỗ ở tại Khu Nội trú hạn chế nên Nhà trường chủ trương ưu tiên cho SV thuộc đối tượng ưu tiên 01 đến 06 trong tuyển sinh có hộ khẩu thường trú tại KV1 và KV2-NT, tiếp đến SV cử tuyển, SV nước ngoài, SV là đối tượng ưu tiên 01 đến 06 có hộ khẩu thường trú tại KV2 và KV3, SV mồ côi cả cha lẫn mẹ, SV con hộ nghèo, cận nghèo, SV có hộ khẩu vùng cao, vùng điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn [H1.01.01.31]. Trong những năm qua, Khu Nội trú là một trong những địa chỉ tin cậy của SV các tỉnh xa khi theo học tại Trường, là một môi trường sống và học tập an toàn, thân thiện, được SV sau khi xin ra khỏi Khu Nội trú đánh giá là nơi ở tốt [H9.09.05.03].

2. Điểm mạnh

Nằm tại vị trí gắn liền với các di tích bảo tồn với tổng diện tích mặt bằng không lớn, nhưng Nhà trường đã bố trí một cách linh hoạt, ưu tiên tập trung cho các hoạt động đào tạo, NCKH.

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo đã đạt tiêu chuẩn quy định theo Thông tư 57/2011/TT-BGD&ĐT về xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

CSVC của Nhà trường được bổ sung sửa chữa định kỳ đảm bảo khang trang, vệ sinh sạch đẹp.

3. Tồn tại

Nằm trong khu vực bảo tồn nên việc mở rộng diện tích xây dựng rất khó khăn, chủ yếu là sắp xếp và duy tu bảo tồn.

CSVC phục vụ cho đào tạo còn thiếu: sân vận động, hội trường lớn, nhà thi đấu đa năng, bể bơi...

4. Kế hoạch hoạt động

Ban Quản lý dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020”, phấn đấu khởi công xây dựng cơ sở Trường tại Bắc Ninh vào đầu năm 2018.

5. Tự đánh giá: Không đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Tính đến 30/06/2017, tổng số diện tích các phòng làm việc trong Nhà trường là 3.633 m² với 83 phòng làm việc. Trong đó, diện tích phòng làm việc cho các BM: 40 phòng với 1.553 m²; diện tích cho khối quản lý và phục vụ (Ban Giám hiệu, phòng ban, đoàn thể, Viện CNDP Quốc gia, Trung tâm ADR...): 43 phòng với 2.080 m² [H1.01.01.27]. Mặc dù khuôn viên Nhà trường không rộng, diện tích sàn xây dựng không lớn, song vẫn bố trí đủ chỗ làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. 100% các ĐV có phòng làm việc và sử dụng phòng này làm nơi sinh hoạt chuyên môn cho GV của các ĐV [H1.01.01.27].

Nhiều ĐV đã bố trí được chỗ làm việc riêng cho lãnh đạo ĐV như: BM Dược học cổ truyền, BM Hoá Đại cương-vô cơ, BM Hoá Hữu cơ, BM Hóa dược, BM Mác-Lênin, Phòng Đào tạo, Phòng Sau Đại học, Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng... Đã bố trí phòng làm việc cho các giáo sư với diện tích 75m² tại tầng 2 nhà B3. Tại Thư viện đã bố trí 01 phòng sinh hoạt khoa học chuyên môn dành cho HV sau đại học [H1.01.01.27].

Tại các phòng làm việc đều trang bị đầy đủ các TTB thông dụng đáp ứng nhu cầu công việc của các ĐV như: hệ thống điện, bàn, ghế, tủ, giá đựng tài liệu, điều hòa nhiệt độ, quạt điện, hệ thống đèn chiếu sáng,... [H9.09.02.02]. Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện tốt việc kiểm kê các tài sản và thanh lý các tài sản hư hỏng [H9.09.02.02], bảo dưỡng hệ thống điều hòa, trang bị, bổ sung, sửa chữa điện nước, nhà cửa theo yêu cầu của các ĐV [H9.09.02.05]. Vào đầu năm, căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của các ĐV. Nhà trường lên kế hoạch và tiến hành cải tạo sửa chữa CSVC của các ĐV [H9.09.06.01].

Do khuôn viên của Trường chật hẹp và nằm trong khu vực bảo tồn nên việc mở rộng diện tích xây dựng rất khó khăn. Để tăng và mở rộng diện tích sử dụng, Nhà trường đã xây mới được nhà T; tiếp nhận CSVC của Viện CNTT - Thư viện Y học Trung ương và 02 BM của Trường Đại học Y Hà Nội [H9.09.02.04].

2. Điểm mạnh

100% các ĐV trong Trường có phòng làm việc cho cán bộ, GV, nhân viên cơ hữu.

Tại các phòng làm việc đều được trang bị đủ bàn, ghế làm việc, tủ tài liệu và lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ, đảm bảo môi trường làm việc tốt.

3. Tồn tại

Phòng làm việc của nhiều ĐV trong Trường còn chật hẹp. Một vài ĐV chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho lãnh đạo của ĐV.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu giao cho Phòng Quản trị triển khai lập kế hoạch và thực hiện việc cải tạo, sửa chữa nhà C1A để kịp thời phục vụ trong năm 2018.

Vào tháng 1 năm 2018, Phòng Quản trị tiếp tục lập kế hoạch trang bị bổ sung TTB thông dụng theo yêu cầu của các ĐV, đảm bảo đủ tiện nghi cho cán bộ GV làm việc hàng ngày.

Ban Quản lý dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án, phấn đấu khởi công xây dựng cơ sở Trường tại Bắc Ninh vào đầu năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Tính đến 30/06/2016, Trường Đại học Dược Hà Nội hiện tại quản lý và sử dụng 03 khu đất như sau: Số 13-15 Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với diện tích mặt bằng là 11.983 m² [H9.09.07.01]; Số 1A Thọ Lão, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích mặt bằng là 2448,6 m² [H9.09.07.02]; Xã Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh là 205.678,1 m² [H1.01.02.16], hiện nay đang trong giai đoạn hoàn thiện thiết kế thi công xây dựng. Như vậy tổng số diện tích mặt bằng của Nhà trường hiện có là 220.109,7 m², chia bình quân theo đầu SV hiện tại thì đạt trên 5 ha/1.000 SV. So với tiêu chuẩn TCVN 3981-85 thì đã vượt Tiêu chuẩn thiết kế trường đại học là 3ha/1.000 SV [H9.09.07.04].

Tổng số diện tích mặt bằng của Nhà trường hiện đang được đưa vào sử dụng là 14.431,6 m² [H9.09.07.01], [H9.09.07.02]. Do diện tích đất chật hẹp nên gây áp lực lớn cho việc đảm bảo đầy đủ CSVC hạ tầng để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng. Tuy nhiên, Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, sử dụng với hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Trong tương lai, khi dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh hoàn thành, diện tích đất xây dựng sẽ đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH của Trường.

Nhằm tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất trong phạm vi quản lý để phục vụ mục tiêu giáo dục, Nhà trường đã lập và đang thực hiện dự án xây dựng Trường Đại

học Dược Hà Nội cơ sở tại Bắc Ninh với vốn đầu tư 57 triệu USD, trong đó 45 triệu USD bằng vốn vay ODA và 12 triệu USD là vốn đối ứng [H1.01.02.13].

Các quyết định về kế hoạch sử dụng đất được cấp, trước khi ban hành đã được tham khảo ý kiến của cán bộ công nhân viên trong Trường [H9.09.07.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Diện tích đất được cấp tại thời điểm hiện tại đã đạt và vượt tiêu chuẩn TCVN 3981-85 đã đề ra.

3. Tồn tại

Do chưa thực hiện xong dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh, diện tích đất hiện đang sử dụng của Trường còn chật hẹp, rất khó đảm bảo đủ CSVC hạ tầng khi quy mô đào tạo ngày càng tăng trong những năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Đẩy mạnh thực hiện dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020”, phấn đấu khởi công xây dựng cơ sở của Trường tại Bắc Ninh vào đầu năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường.

1. Mô tả

Tiền thân là Trường Đại học Y dược Đông Dương được thành lập dưới thời Pháp thuộc (1902), Trường có khuôn viên tại 13-15 Lê Thánh Tông, Hà Nội, với diện tích mặt bằng gần 1,2 ha và khu Khu Nội trú có mặt bằng hơn 0,24 ha tại 1A Thọ Lão [H9.09.07.01], [H9.09.07.02]. Khuôn viên của Trường còn chật hẹp, lại nằm trong khu bảo tồn kiến trúc cổ của Thành phố Hà Nội nên chỉ được phép bảo trì duy tu cơ sở cũ, không xây dựng mới, vì vậy Nhà trường gặp rất nhiều khó khăn về phát triển CSVC tại khu vực này.

Tính đến 30/06/2017, tổng diện tích sàn xây dựng hiện có 18.907,6 m², trong đó có: 24 giảng đường và phòng học lớn, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 phòng học tin học (3.569 m²) 01 phòng học, 5 phòng hội thảo và phòng họp, 70 phòng thí nghiệm và phòng thực hành (4.210 m²), 1 vườn thực vật cho SV thực hành (822 m²), 1 sân tập cho giáo dục thể chất (726 m²) [H1.01.01.27]. Như vậy diện tích sàn bình quân mới đạt là $18.907,6 \text{ m}^2 / 3.067 \text{ SV} = 6,16 \text{ m}^2/\text{SV}$.

Đề xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới, Nhà trường đã xây dựng "*Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, giai đoạn 2001-2010, định hướng đến năm 2020*". Quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2469/2003/QĐ-BYT ngày 30/6/2003 [H1.01.01.02]. Do yêu cầu tiếp tục phát triển Nhà trường, nhiều nội dung trong quy hoạch 2001-2010 không còn phù hợp với điều kiện thực tế, Nhà trường đã xây dựng lại quy hoạch tổng thể phát triển Trường đến 2020 và tầm nhìn đến 2030, đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2722/QĐ-BYT ngày 03/8/2009 [H1.01.02.03]. Theo quy hoạch mới, Trường sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng CSVC để đáp ứng cho quy mô đào tạo được xác định vào năm 2020 là 8.000 SV, được chia thành các giai đoạn:

- Giai đoạn 2009-2012:

+ Hoàn thiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13-15 Lê Thánh Tông: Năm 2009 Nhà trường hoàn thành cải tạo nâng tầng nhà các BM Hóa với diện tích 200 m², năm 2010 Nhà Trường đã cải tạo nâng cấp nhà K với diện tích sàn là 420 m², năm 2010 tiếp nhận bàn giao cơ sở của Viện CNTT thư viện Y học Trung ương là 577 m², năm 2011 cải tạo, nâng cấp nhà T với diện tích là 587m² [H9.09.08.01], [H9.09.08.02], [H9.09.08.03], [H9.09.08.04], [H1.01.01.27]. Như vậy, Nhà trường đã cơ bản hoàn thành việc cải tạo nâng cấp tại 13-15 Lê Thánh Tông với tổng diện tích sàn xây dựng hơn 1400 m².

+ Triển khai dự án đầu tư xây dựng lại Khu Nội trú tại 1A Thọ Lão thành nhà cao tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 16.000 m² [H9.09.08.05]. Hiện đang gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư và chưa triển khai thực hiện do Chính phủ có chỉ đạo tạm ngừng thi công các công trình cao tầng tại 4 quận nội thành Hà Nội.

+ Triển khai giai đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 với diện tích 20 ha. Nhà trường đã được Bộ Y Tế cho phép chuẩn bị đầu tư cơ sở 2 tại Bắc Ninh và đã được Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh cấp chứng chỉ quy hoạch số 113/CCQH ngày 10/7/2007 và Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Dược Hà Nội (cơ sở 2) thuộc khu liên hiệp đào tạo và nghiên cứu của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh [H9.09.08.06].

- Giai đoạn 2013-2015: Tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở 1; tiếp tục triển khai và hoàn thành việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổ chức khai thác, sử dụng cơ sở 2 để toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH ... của Nhà trường ổn định và phát triển.

Hiện nay dự án xây dựng Trường tại cơ sở Bắc Ninh đã hoàn thiện phần nền bù đất canh tác, đang tiến hành phần nền bù di dời mộ, đang triển khai hoàn thiện thiết

kế xây dựng, dự kiến đến đầu năm 2018 tổ chức thi công [H9.09.08.07]. Như vậy trong giai đoạn 2016-2020 mới hoàn thành việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2. Việc tổ chức khai thác, sử dụng cơ sở 2 sẽ được thực hiện ở giai đoạn sau năm 2020.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể phát triển Trường phù hợp với từng giai đoạn 2001-2010 và 2010-2020. Đã hoàn thành kế hoạch cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13-15 Lê Thánh Tông và đang triển khai Dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh.

3. Tồn tại

Nhà trường không thực hiện được tiến độ thời gian tăng cường CSVC đưa cơ sở 2 vào hoạt động trong giai đoạn 2016-2020 theo lộ trình được phê duyệt trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường giai đoạn 2010-2020, vì có nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh bằng nguồn vốn vay ODA và đền bù giải tỏa đất đai ở phần di dời mộ.

4. Kế hoạch hành động

. Ban Quản lý dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020” đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020”, phấn đấu khởi công xây dựng cơ sở Trường tại Bắc Ninh vào đầu năm 2018 và phấn đấu đến năm học 2020-2021 đưa vào sử dụng các hạng mục chính.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo vệ tài sản, trật tự an toàn tại khu vực làm việc, giảng đường và khu nội trú SV.

Từ 01/01/2012 đến 31/7/2016, tổ bảo vệ tại 13-15 Lê Thánh Tông trực thuộc Phòng Tổ chức cán bộ có nhiệm vụ phối hợp với lực lượng công an bảo vệ tài sản, an toàn... cho cán bộ, VC và người học tại Trường [H2.02.02.01]. Nhằm duy trì và thực hiện tốt công tác giữ gìn trật tự, an ninh nên từ ngày 01/8/2016 Nhà trường đã ký Hợp đồng dịch vụ bảo vệ với Công ty Bảo vệ Thuận Dũng, đồng thời sắp xếp lại lực lượng bảo vệ tại khu vực 13-15 Lê Thánh Tông [H9.09.09.01]. Việc bảo đảm an toàn tại Khu nội trú được giao cho tổ bảo vệ trực thuộc Ban Quản lý Khu nội trú SV, có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với cảnh sát khu vực, công an phường sở tại và chính

quyền địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong Khu nội trú; thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hành vi mất an toàn, vi phạm an ninh trật tự, vi phạm nội quy, quy chế, tệ nạn xã hội, ...**[H2.02.02.01]**. Ngoài ra, Nhà trường có Đội Tự quản SV nội trú do Hội SV điều hành giúp đôn đốc, kịp thời xử lý các tình huống bất ngờ có thể xảy ra **[H6.06.02.20]**.

Với số lượng 6 nhân viên bảo vệ tại Trường (01 nhân viên thuộc phòng Tổ chức cán bộ và 05 nhân viên công ty bảo vệ Thuận Dũng), 04 nhân viên bảo vệ tại Khu nội trú, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm trực 24/24 giờ trong tất cả các ngày **[H6.06.02.20]**, **[H9.09.09.01]**, kể cả ngày nghỉ và ngày lễ, tết **[H9.09.09.11]**, **[H9.09.09.01]**. Trong 5 năm vừa qua, không có phản ánh của các cán bộ, GV, người học về tình trạng mất an ninh, an toàn tại Trường và Khu Nội trú.

Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định tại Trường và Khu nội trú: Nội quy ra vào cơ quan **[H9.09.09.06]**, Nội quy giảng đường **[H9.09.09.07]**, Nội quy phòng thực tập **[H9.09.09.08]**, Nội quy Khu nội trú SV **[H9.09.09.09]**. Nhà trường cũng tổ chức tốt việc quản lý xe cho VC, công chức, SV khi đến trường học tập, làm việc cũng như ở tại Khu Nội trú **[H9.09.09.10]**.

Trong các dịp lễ tết và hoạt động lớn của Nhà trường, Nhà trường đều có thông báo cụ thể tới các VC, ĐV trong trường về kế hoạch tổ chức, canh gác, bảo vệ, trực lãnh đạo, trực lái xe... **[H9.09.09.11]**, **[H9.09.09.13]**, **[H9.09.09.15]**.

Ban Bảo vệ chính trị nội bộ do đồng chí Bí thư đảng ủy, Hiệu trưởng làm Trưởng ban với nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các ĐV có liên quan (Đảng ủy khối các trường đại học cao đẳng, PA83...) trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, các tổ chức chính trị xã hội và các bộ phận chức năng trong Trường, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của cán bộ, SV, kịp thời xử lý các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc, âm mưu "*diễn biến hoà bình*" cũng như các hành động của các thế lực thù địch nhằm chống phá Nhà nước, Ngành và Nhà trường **[H9.09.09.12]**.

Nhà trường thường xuyên rà soát, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Các Ban, Đội: Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy **[H6.06.02.20]**, Ban chỉ đạo công tác Y tế **[H9.09.09.14]**, Hội đồng Bảo hộ lao động **[H2.02.04.17]**, Tiểu đội tự vệ **[H9.09.09.16]**, Đội Phòng cháy chữa cháy, Đội Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn...được thành lập và được quy định rõ về chức năng nhiệm vụ, quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, phân công trực trong các đợt cao điểm, thường xuyên kiểm tra, thay thế, sửa chữa các TTB phục vụ cho công việc trên đảm bảo luôn ở trong tình trạng tốt nhất, phát huy hiệu quả tối đa khi sử dụng. Tại các phòng thí nghiệm, giảng đường đều có các thiết bị bảo vệ, các thiết bị

phòng chống cháy nổ, nội quy phòng cháy chữa cháy, hướng dẫn sử dụng thiết bị [H9.09.09.17]; có hệ thống camera tại các giảng đường và khu vực cổng ra vào Trường [H9.09.09.18].

Việc báo cáo và đánh giá công tác bảo vệ tài sản, an toàn trật tự trong Trường được thực hiện thường xuyên, định kỳ theo quy định và khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng. Các phòng ban, ĐV có liên quan (Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Công tác chính trị, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổng hợp, Khu nội trú, Tổ Bảo vệ...) tiến hành làm báo cáo theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu trong các đợt cao điểm [H2.02.07.11].

Đội ngũ bảo vệ được tập huấn chuyên môn, diễn tập các phương án đảm bảo an ninh và trang bị các thiết bị phù hợp với công việc. Đội ngũ cán bộ được huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động [H9.09.09.02], [H9.09.09.20]. Lực lượng dân quân tự vệ, Đội Phòng cháy chữa cháy, Đội Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn... cũng thường xuyên được tập huấn, diễn tập, phối hợp thực hiện xử lý các tình huống phát sinh [H9.09.09.20].

Nhà trường luôn có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với các lực lượng vũ trang trên địa bàn để đảm bảo an ninh, an toàn trong Trường (như Quận đội Hoàn Kiếm, Công an phường Phan Chu Trinh, Công an phường Đồng Nhân, PA 83 Công an Hà Nội, Cục Cảnh vệ), thực hiện tốt việc huy động lực lượng bảo vệ khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng [H9.09.09.21].

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã thực hiện tốt việc đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn người và tài sản, không có vụ việc lớn xảy ra ảnh hưởng tới an ninh trật tự trong khu vực. Tuy nhiên do chung địa bàn với khoa Hóa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, nên công tác kiểm tra người ra/vào gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2014, Nhà trường đã xảy ra 1 vụ mất máy chiếu tại giảng đường, sự việc đã được báo cáo với cơ quan công an giải quyết, đồng thời Nhà trường cũng có những biện pháp hữu hiệu đề phòng. Trong năm 2016, Nhà trường cũng xảy ra vụ trộm xe máy trong bãi xe, tổ bảo vệ đã bắt được đối tượng, tang vật và bàn giao cho cơ quan công an phường Phan Chu Trinh xử lý [H9.09.09.22].

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường rất quan tâm và đầu tư thích đáng cho công tác bảo vệ trật tự an ninh người và tài sản.

Lực lượng bảo vệ chuyên trách đủ về số lượng và thường xuyên được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Do Nhà trường chung địa bàn với khoa Hóa - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên nên công tác kiểm tra người và phương tiện ra/vào Trường còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường yêu cầu lực lượng bảo vệ tăng cường tuần tra, kiểm soát toàn bộ khu vực Trường (đặc biệt là khu vực sân chung với khoa Hóa - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên); đồng thời giám sát chặt chẽ người và các phương tiện ra/vào cơ quan.

Tuyên truyền phổ biến tới các viên chức, người lao động Trường nêu cao tinh thần cảnh giác, bảo vệ và tự bảo vệ cho mình.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Thư viện, TTB và CSVC của Trường đã đáp ứng và đảm bảo mục tiêu đào tạo và NCKH của Nhà trường với quy mô hiện nay. Nhà trường luôn quan tâm đầu tư, nâng cấp TTB thí nghiệm, cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT và khai thác tối đa CSVC hiện có để đáp ứng tốt việc giảng dạy, học tập, NCKH, quản lý của CCVC và người học. Hàng năm, Thư viện được bổ sung các nguồn tài liệu, đồng thời thư viện điện tử được nối mạng đã tạo điều kiện tối đa cho CCVC, GV, người học tra cứu và sử dụng thông tin. Tuy nhiên, khu nội trú hiện nay chỉ đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách; CSVC phục vụ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao như: sân vận động, hội trường lớn, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... còn hạn chế. Vì vậy, Nhà trường đang đẩy nhanh triển khai Dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh để đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn tới.

Số tiêu chí đạt: 9/9

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu: Nhà trường đã thực hiện tốt lộ trình hướng tới tự chủ về tài chính, tỷ lệ nguồn thu ngoài ngân sách trong tổng nguồn thu tăng từ 57% (năm 2012) đến 62% (năm 2016). Từ năm 2005, Trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Quy chế Chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình hoạt động, tài chính của Nhà trường.

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng quy định, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới CSVC và TTB giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của cán bộ VC Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là ĐV sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Hàng năm, Bộ Y tế đã có quyết định về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Dược Hà Nội [H10.10.01.01].

Các nguồn tài chính của Nhà trường gồm nguồn từ ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: học phí, lệ phí và nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ [H10.10.01.02]. Các nguồn tài chính của Trường đều hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, hoạt động của các đoàn thể, HTQT và chăm lo đời sống của CCVC, người học [H2.02.07.05].

Để thực hiện chế độ tự chủ về tài chính, định kỳ Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ [H2.02.02.13]. Quy chế Chi tiêu nội bộ là căn cứ quan trọng để Nhà trường thực hiện các chính sách tài chính: xác định đầy đủ nguồn thu, xây dựng các định mức chi tiêu phù hợp, quy định về quy trình mua sắm, sửa chữa lớn theo đúng quy định của Nhà nước... Qua đó góp phần thực hiện luật phòng chống tham nhũng trong quản lý tài chính của Nhà trường. Quy chế thường xuyên được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các hoạt động của Nhà trường hàng năm từ 2011, 2013, 2014, 2016 [H10.10.01.04].

Nguồn ngân sách của Trường được cấp hàng năm thông qua quyết định giao dự toán của Bộ Y tế [H10.10.01.05]. Các quyết định thu học phí, lệ phí do Nhà trường xây dựng chi tiết cho từng khóa, từng hệ đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H2.02.02.13], [H10.10.01.06]. Tất cả các nguồn thu khác của Trường được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước [H10.10.01.08].

Nguồn thu của Trường tăng từ 123.115 triệu đồng năm 2012 tăng lên 125.979 triệu đồng năm 2016 với số thu hàng năm cụ thể trong bảng 10.1.1.

Bảng 10.1.1. Các nguồn thu của Trường

TT	Chỉ tiêu	Năm (triệu đồng)									
		2012		2013		2014		2015		2016	
		Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
I	Ngân sách nhà nước cấp	53.251	43%	72.946	43%	59.173	40%	66.145	45%	48.345	38%
1	<i>Kinh phí năm trước mang sang</i>			<i>1.040</i>		<i>337</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	
2	<i>Thu trong năm</i>	<i>53.251</i>		<i>71.907</i>		<i>58.930</i>		<i>66.145</i>		<i>48.345</i>	
	- Đề tài cấp Bộ	8.594		7.949		7.106		4.597		450	
	- Các hoạt động khác	44.657		63.958		51.824		61.548		47.895	
3	<i>Trừ Kinh phí giảm kỳ này</i>					<i>94</i>		<i>-</i>		<i>-</i>	
II	Nguồn thu khác	69.864	57%	98.241	57%	89.164	60%	88.188	55%	77.634	62%
1	<i>Kinh phí năm trước mang sang</i>			<i>5.606</i>		<i>8.317</i>		<i>5.809</i>		<i>2.452</i>	
		<i>5.948</i>									
2	<i>Thu trong năm</i>	<i>63.915</i>		<i>92.635</i>		<i>83.927</i>		<i>75.379</i>		<i>75.182</i>	
	- Nguồn thu từ học phí	22.513		32.890		35.524		35.369		41.392	
	- Nguồn thu khác	41.402		59.745		48.403		40.010		33.790	
3	<i>Trừ Kinh phí giảm kỳ này</i>					<i>3.080</i>		<i>-</i>		<i>-</i>	
III	Tổng nguồn thu (Kinh phí được sử dụng trong năm)	123.115	100%	171.188	100%	148.338	100%	147.333	100%	125.979	100%

Ngoài nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp thì Nhà trường còn có một số nguồn thu khác như: học phí, lệ phí, các hợp đồng dịch vụ, kinh phí đề tài NCKH các cấp và một phần nhỏ nguồn thu từ CGCN... Tổng các nguồn thu qua các năm đã đáp ứng được hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường:

Bảng 10.1.2. Thống kê kinh phí đã sử dụng

Chỉ tiêu		Năm (triệu đồng)				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Tổng nguồn kinh phí được sử dụng trong năm	123.115	171.188	148.338	147.333	125.979
	Kinh phí năm trước chuyển sang	5.948	6.646	8.654	5.809	2.452
	Nguồn thu trong năm	117.166	164.542	142.858	141.524	123.527
	Trừ kinh phí giảm trong năm	-	-	3.174	-	-
2	Tổng kinh phí đã sử dụng	116.351	162.434	142.429	144.713	122.924
	Tỷ lệ KP đã sử dụng so với nguồn kinh phí trong năm (%)	95%	95%	96%	98%	98%

Về hoạt động NCKH, ngoài nguồn kinh phí được Nhà nước cấp cho các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ & tương đương, hàng năm Nhà trường đã chi cho các đề tài NCKH cấp Trường và các hoạt động NCKH khác. Nguồn kinh phí này đã tạo điều kiện cho GV đăng ký, thực hiện đề tài cấp Trường, tham gia các hội nghị khoa học, từ đó góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, gắn NCKH với đào tạo. Tuy nhiên, nguồn thu từ CGCN, chủ yếu là nguồn thu phí bản quyền sản xuất thuốc Aslem qua các năm cũng có tăng nhưng còn hạn chế.

Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng nguồn thu như: mở rộng các loại hình đào tạo và quy mô đào tạo, các khoản thu dịch vụ khác (cho thuê địa điểm trông xe, căng tin...). Hàng năm, các hợp đồng được ký kết lại để điều chỉnh mức thu hợp lý **[H10.10.01.08]**.

Tiết kiệm chi thường xuyên bằng các giải pháp như: xây dựng định mức cấp phát vật tư cho các bài thực hành theo nội dung các môn học đã được phê duyệt trong chương trình **[H10.10.01.09]**, khoán chi văn phòng phẩm cho một số ĐV, khoán bảo hộ lao động, nước uống, bố trí giảng thực tập hợp lý (4 ca/ ngày)... **[H1.01.01.28]** đã tăng hiệu suất sử dụng CSVC.

Để giúp công tác quản lý tài chính của Nhà trường được tốt hơn, tăng tính tự chủ về tài chính, tăng các nguồn thu hợp pháp cho Trường, Nhà trường đã ban hành Chiến lược tài chính giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn 2030 [H10.10.01.03], [H10.10.01.07]. Hàng năm, Nhà trường đã lập dự toán kinh phí trong đó phân bổ các nguồn kinh phí cho các mục chi của ĐV [H10.10.01.02].

2. Điểm mạnh

Đã bước đầu thực hiện tốt tự chủ về tài chính, số thu từ nguồn kinh phí khác (ngoài ngân sách nhà nước cấp) sau 5 năm tăng từ 69.864 triệu đồng năm 2012 lên 77.634 triệu đồng năm 2016, đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

3. Tồn tại

Nguồn thu từ CGCN chủ yếu từ nguồn thu phí bản quyền sản xuất thuốc Aslem và một số hợp đồng giá trị nhỏ của Viện Công nghệ được phẩm quốc gia qua các năm cũng có tăng nhưng còn ở mức độ hạn chế, chưa có thêm CGCN đem lại nguồn thu đáng kể cho trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường chủ trương khuyến khích NCKH, nâng mức hỗ trợ cho các đề tài cấp trường từ 10 triệu đồng lên 15 triệu đồng, mức cao nhất có thể lên tới 100 triệu đồng với những đề tài có khả năng CGCN nhằm tăng nguồn thu.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Kế hoạch tài chính của Trường được lập dựa trên cơ sở tổng hợp dự trù từ các ĐV cùng tình hình thực hiện các chỉ tiêu về lao động, tuyển sinh, tài chính năm học trước và nhiệm vụ năm học mới đã được thông qua tại Hội nghị CBQL hàng năm của trường trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động khác [H10.10.02.01]. Quy định về công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm nêu trên đã được trường chuẩn hóa, công khai tại Quy định số 763/DHN-TCKT ngày 20/11/2012, trong đó yêu cầu các ĐV gửi nhu cầu mua sắm tài sản, sửa chữa lớn cho các phòng chức năng tổng hợp sau đó gửi về Phòng Tài chính kế toán để xây dựng dự toán cho năm tiếp theo [H10.10.02.02].

Trước năm 2015, các ĐV thường gửi dự trù mua sắm, sửa chữa lớn vào khoảng từ tháng 1 đến tháng 3 hàng năm tuy nhiên vẫn còn chậm. Để công tác lập kế hoạch tài chính được kịp thời, Nhà trường đã rút kinh nghiệm đẩy nhanh tiến độ cho các năm như sau: Trong tháng 6 năm trước, các phòng chức năng đã có thông báo đề

ngợi các ĐV lập dự trù mua sắm để có số liệu tổng hợp. Phòng Tài chính kế toán sẽ căn cứ vào kế hoạch mua sắm, sửa chữa lớn, báo cáo số lượng người học và các định mức chi tiêu để xây dựng kế hoạch tài chính chung cho năm sau [H10.10.01.02], [H10.10.02.10].

Hàng năm, Nhà trường đều thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí tới ĐV trong dự thảo Báo cáo tại Hội nghị CCVC. Các ĐV thảo luận, có ý kiến phản hồi về dự thảo Báo cáo cũng như các lĩnh vực hoạt động, trong đó có lĩnh vực Tài chính. Báo cáo này đã được thông qua tại Hội nghị CCVC [H10.10.02.09].

Công tác hạch toán kế toán đã được tin học hoá từ năm 1998. Dự toán các năm đều được lập dựa trên biểu mẫu thống nhất bằng Excel của Bộ Y tế [H10.10.01.02]. Tình hình thu, chi, quyết toán tài chính đều được chuẩn hóa, phản ánh trung thực dựa trên phần mềm kế toán Hành chính sự nghiệp (phần mềm Kế toán EIE) đã giúp cho Trường trong công tác quản lý tài chính từ việc hạch toán theo dõi chi tiết hàng ngày đến việc lập báo cáo quyết toán một cách tự động theo đúng quy định của Nhà nước. [H10.10.02.03].

Với các khoản chi đều được theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý nên số liệu kế toán rõ ràng, rành mạch [H2.02.07.05], [H10.10.01.07]. Nhà trường thực hiện trả lương và các khoản thu nhập cho CCVC qua thẻ ATM của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn từ tháng 1 năm 2008 [H10.10.02.04], [H10.10.02.05].

Nhà trường đã thành lập Hội đồng xét duyệt học bổng, học phí, trợ cấp khó khăn cho SV. Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của SV, Hội đồng sẽ họp và quyết định mức học bổng, trợ cấp khó khăn đối với từng khóa, từng SV của Nhà trường. Các mức chi về học bổng của người học thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước. Mức học bổng khuyến khích học tập cho SV các khóa được xác định ở mức cao nhất theo quy định của Nhà nước, các chế độ ưu đãi với lưu học sinh theo diện Hiệp định cũng được Nhà trường hỗ trợ tối đa về tài liệu học tập, miễn các phí học lại, thi lại, thực tập lại, thực tập bù, hỗ trợ tốt nghiệp [H6.06.05.02], [H10.10.02.06].

Công tác quản lý tài chính của Trường chấp hành cơ chế kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước và hàng năm đều được Kiểm toán Nhà nước hoặc Bộ Y tế thẩm tra quyết toán. Kết luận của các đoàn kiểm tra đánh giá công tác quản lý tài chính của Nhà trường không có tham nhũng, lãng phí [H10.10.02.07].

Nguồn tài chính được quản lý tập trung, mọi khoản thu chi đều được báo cáo rõ ràng, đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của trường theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành [H2.02.07.05]. Việc tính và kê khai thuế TNCN cũng được Nhà trường quyết toán hàng năm đúng quy định [H10.10.02.08].

Từ những kết quả trên cho thấy việc chuẩn hóa, công khai quy định về lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính, luôn bám sát vào tình hình thực tế hàng năm là

điểm mạnh nhất giúp cho công tác kế hoạch và quản lý tài chính của Nhà trường được hoàn thiện đúng quy định [H2.02.07.05], [H10.10.02.02], [H10.10.02.09].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch tài chính được xây dựng rõ ràng, phù hợp với nhu cầu thực tế, đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ đào tạo, NCKH, có tích lũy cho đầu tư phát triển. Kế hoạch tài chính đều được công khai trong Hội nghị CCVC hàng năm.

Công tác quản lý tài chính chặt chẽ, đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách có sự tham gia của tất cả các ĐV trong trường.

3. Tồn tại

Chưa đưa được tình hình thu nộp về học phí của SV lên phần mềm quản lý đào tạo chung để SV thuận tiện trong việc theo dõi tình hình thu nộp học phí.

Xây dựng kế hoạch tài chính ở một số hoạt động chưa sát thực tế ảnh hưởng tới kế hoạch chung của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, định kỳ phòng Tài chính kế toán chuyển dữ liệu thu nộp học phí của SV lên phần mềm quản lý đào tạo chung.

Từ năm 2018, phòng Tài chính kế toán đôn đốc các phòng chức năng thực hiện quy trình lập kế hoạch tài chính bao gồm lập dự trù mua sắm, sửa chữa lớn, báo cáo số lượng người học các hệ vào khoảng đầu tháng 7 năm trước để có số liệu kịp thời, chính xác cho xây dựng kế hoạch tài chính năm tiếp theo được sát thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường căn cứ vào số thực chi của năm trước có tính đến biến động giá, kế hoạch công tác, nhiệm vụ trọng tâm của năm học mới cũng như các quy định về chi tiêu tài chính để phân bổ kinh phí cho các mục chi. Vì vậy, Nhà trường đã chủ động yêu cầu các ĐV lập báo cáo nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí như mua sắm, sửa chữa lớn, hội nghị, hội thảo... từ khi lập kế hoạch tài chính năm [H9.09.03.08], [H10.10.01.07].

Để đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc phân bổ các nguồn kinh phí, tại hội nghị CCVC hàng năm Nhà trường đã công khai dự toán, quyết toán kinh phí, các ĐV không có ý kiến về việc phân bổ kinh phí cũng như việc sử dụng kinh phí sai

mục đích **[H10.10.02.09]**. Phân bổ kinh phí cho các hoạt động của Trường trong 5 năm gần đây trong bảng 10.3.1.

Bảng 10.3.1. Phân bổ kinh phí hàng năm

TT	Hoạt động	Năm (triệu đồng)									
		2012		2013		2014		2015		2016	
		Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
1	Đào tạo cao đẳng	4.434	4%	5.905	4%	8.930	6%	9.339	6%	6.632	5%
2	Đào tạo Đại học	81.637	70%	96.594	59%	98.596	69%	99.370	69%	81.801	67%
3	Đào tạo Sau đại học	8.225	7%	9.642	6%	8.387	6%	10.581	7%	17.082	14%
4	Đào tạo liên tục	27	0,02%	36	0%	30	0%	0	0%	0	0%
5	NCKH	17.611	15%	20.415	13%	19.529	14%	15.964	11%	10.295	8%
6	HTQT	2.973	3%	1.652	1%	1.798	1%	2.822	2%	2.761	2%
7	Hoạt động y tế dự phòng (TT DI & ADR quốc gia)	1.265	1%	5.343	3%	5.144	4%	6.467	4%	4.135	3%
8	Chi khác	179	0,15%	22.847	14%	14	0%	169	0%	219	0%
	Tổng chi	116.351	100%	162.434	100%	142.429	100%	144.713	100%	122.924	100%

Trên cơ sở dự trù mua sắm TTB của các ĐV, các phòng chức năng tập hợp thành kế hoạch mua sắm của Trường và báo cáo Hội đồng Khoa học và đào tạo xét duyệt, thông qua [\[H9.09.03.16\]](#). Hàng năm, Nhà trường đều dành một phần kinh phí để đầu tư mua sắm hoặc tiếp nhận tài sản cố định từ các dự án, phục vụ công tác giảng dạy và các hoạt động khác của Nhà trường, cụ thể như sau:

Bảng 10.3.2. Nguyên giá tài sản cố định tăng hàng năm

Chi tiêu	Năm (triệu đồng)				
	2012	2013	2014	2015	2016
Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm (không bao gồm giá trị đất đánh giá lại)	14.295	22.392	16.382	66.736	11.372
<i>Trong đó, Nguyên giá TSCĐ tăng nguồn từ dự án ADB:</i>	0	10.415	5.934	51.646	3.494

Việc sử dụng kinh phí có hiệu quả, theo đúng quy định của Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác luôn được Trường thực hiện nghiêm túc, mọi khoản chi tiêu đều được lập dự trù kinh phí, Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện chi. Hàng năm, công tác quản lý tài chính của Trường đều được Bộ Y tế hoặc Kiểm toán Nhà nước thẩm tra quyết toán. Các đoàn kiểm tra đều kết luận về cơ bản Nhà trường đã thực hiện tốt việc sử dụng có hiệu quả kinh phí nói riêng và công tác quản lý tài chính nói chung [\[H10.10.02.07\]](#).

Các khoản chi tiêu được thực hiện theo các văn bản của Nhà nước cho từng lĩnh vực bao gồm: Luật kế toán, Luật bảo hiểm xã hội, Luật thuế (GTGT, TNCN), Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 185/2010/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, các văn bản pháp quy khác có liên quan và Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường [\[H10.10.03.02\]](#), [\[H2.02.02.13\]](#).

Tính hiệu quả trong sử dụng nguồn tài chính thể hiện qua việc hoàn thành các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH cũng như nâng cao đời sống CCVC: hệ số lương tăng thêm cao nhất cho NLĐ tăng từ 0,8 (từ 1/11/2008 đến 30/06/2010); 0,9 (từ 1/7/2010 đến 31/7/2014) và 1,0 (từ 1/8/2014 đến nay) [\[H2.02.02.13\]](#).

2. Điểm mạnh

Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả đã góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Trường trong cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, NCKH trong lĩnh vực Dược và từng bước nâng cao đời sống CC, VC, NLĐ.

3. Tồn tại

Do công tác xây dựng kế hoạch tài chính ở một số hoạt động còn chưa sát với thực tế nên việc phân bổ tài chính cũng bị ảnh hưởng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường giao phòng Tài chính kế toán là đầu mối tiếp tục duy trì việc phân bổ sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch, hiệu quả cho các ĐV trực thuộc và các hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: Nhà trường đã có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có hệ thống quản lý tài chính tương đối chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Nhà nước. Phân bổ, sử dụng tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả.

Số tiêu chí đạt: 3/3

Phần IV. KẾT LUẬN CHUNG

Từ kết quả tự đánh giá cho thấy, Trường Đại học Dược Hà Nội có sứ mạng rõ ràng và phù hợp với chức năng nhiệm vụ và nguồn lực của Trường. Các mục tiêu dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trên tất cả các lĩnh vực công tác được xây dựng phù hợp với sứ mạng và được triển khai thực hiện. Các hoạt động được rà soát điều chỉnh hàng năm nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu là Trường đầu ngành. Trường có đội ngũ CBQL, GV, NV có năng lực tham gia công tác đào tạo và NCKH. CSVC và tài chính của Nhà trường đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Trường cũng đang từng bước khẳng định vị trí thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và HTQT.

Trong năm học 2016-2017, Trường đã tập trung tối đa nguồn lực vào thực hiện kế hoạch hành động và khắc phục các điểm tồn tại sau khi tự đánh giá. Trường đã huy động tất cả CBQL, GV, nghiên cứu viên, nhân viên, người sử dụng lao động, người học... tham gia và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình. Kết quả cho thấy Trường đã nghiêm túc thực hiện công tác tự đánh giá để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, HTQT và các công tác khác.

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của trường thông qua việc đánh giá từng tiêu chí, đối chiếu với các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá Nhà trường đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Cục quản lý chất lượng);
- Ban Giám hiệu;
- Website nội bộ;
- Lưu: VT, KT&KĐCL, TV.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PT, QL, ĐH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DKH Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯƠNG HÀ NỘI Khối ngành: A Ngày tự đánh giá: 10/10/2017	Các mức đánh giá Đ: Đạt C: Chưa đạt KĐG: Không đánh giá
--	--

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu	Tiêu chuẩn 6. Người học
1.1 Đ	6.1 Đ
1.2 Đ	6.2 Đ
1.2 Đ	6.3 Đ
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý	6.4 Đ
2.1 Đ	6.5 Đ
2.2 Đ	6.6 Đ
2.3 Đ	6.7 Đ
2.4 Đ	6.8 Đ
2.5 Đ	6.9 Đ
2.6 Đ	Tiêu chuẩn 7. NCKH và phát triển công nghệ
2.7 Đ	7.1 Đ
Tiêu chuẩn 3. CTĐT	7.2 Đ
3.1 Đ	7.3 Đ
3.2 Đ	7.4 Đ
3.3 Đ	7.5 Đ
3.4 Đ	7.6 Đ
3.5 Đ	7.7 Đ
3.6 Đ	Tiêu chuẩn 8. Hợp tác quốc tế
Tiêu chuẩn 4. Các hoạt động đào tạo	8.1 Đ
4.1 Đ	8.2 Đ
4.2 Đ	8.3 Đ
4.3 Đ	Tiêu chuẩn 9. Thư viện trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác
4.4 Đ	9.1 Đ
4.5 Đ	9.2 Đ
4.6 Đ	9.3 Đ
4.7 Đ	

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên				9.4	Đ		
				9.5		C	
5.1	Đ			9.6	Đ		
5.2	Đ			9.7	Đ		
5.3	Đ			9.8	Đ		
5.4	Đ			9.9	Đ		
5.5	Đ			Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính			
5.6	Đ			10.1	Đ		
5.7	Đ			10.2	Đ		
5.8	Đ			10.3	Đ		

Tổng hợp:

Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí không đạt: 01 tiêu chuẩn (TC9); Số tiêu chí đạt 60 (chiếm 98,36%).

Số tiêu chí chưa đạt: 01 tiêu chí (1,64%). Số tiêu chí không đánh giá: 0 tiêu chí (chiếm 0%).

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PT, QL, ĐH

Phần V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. DANH MỤC CÁC CTĐT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Phụ lục 2: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phụ lục 3: CÁC QUYẾT ĐỊNH

Phụ lục 1. DANH MỤC CÁC CTĐT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

1. Chương trình đào tạo trong đại học

- 1.1. Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Đại học, hệ chính quy
- 1.2. Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ trung cấp lên đại học
- 1.3. Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ cao đẳng
- 1.4. Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Đại học, hệ văn bằng hai
- 1.5. Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Cao đẳng, hệ chính quy

2. Chương trình đào tạo sau đại học

- 2.1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm 07 chuyên ngành:
 - Chuyên ngành công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
 - Dược học cổ truyền
 - Dược lý và dược lâm sàng
 - Hóa dược
 - Hóa sinh dược
 - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
 - Tổ chức quản lý dược
- 2.2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm 06 chuyên ngành:
 - Công nghệ dược phẩm và bào chế
 - Dược cổ học truyền
 - Dược lý và dược lâm sàng
 - Hóa sinh dược
 - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
 - Tổ chức quản lý dược
- 2.3. Chương trình đào tạo trình độ DSKK cấp II gồm 07 chuyên ngành:
 - Chuyên ngành công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
 - Dược học cổ truyền
 - Dược lý và dược lâm sàng
 - Hóa dược
 - Hóa sinh dược
 - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
 - Tổ chức quản lý dược
- 2.4. Chương trình đào tạo trình độ DSKK cấp I gồm 06 chuyên ngành:
 - Công nghệ dược phẩm và bào chế
 - Dược cổ học truyền
 - Dược lý và dược lâm sàng
 - Hóa sinh dược
 - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất

- Tổ chức quản lý dược

2.5. Chương trình đào tạo liên tục dược lâm sàng

2.6. Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ do các trường Đại học của Pháp cấp bằng: Gồm 03 chuyên ngành

- Hóa dược: Chuyên ngành sâu Đảm bảo chất lượng và kiểm nghiệm các sản phẩm y tế (học tại Việt Nam)

- Dược lý và Khoa học về thuốc: Chuyên ngành sâu Thuốc và sức khỏe cộng đồng

- Dược động học.

Phụ lục 2: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 10/10 /2017

I. Thông tin chung của Nhà trường

- Tên trường:
Tiếng Việt: Trường Đại học Dược Hà Nội
Tiếng Anh: Hanoi University of Pharmacy
- Tên viết tắt của trường:
Tiếng Việt : DHN
Tiếng Anh : HUP
- Tên trước đây: Trường Đại học Dược khoa
- Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Y tế
- Địa chỉ trường: 13-15 Lê Thánh Tông - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- Thông tin liên hệ: Điện thoại : (84) 4 38254539. Fax: (84) 4 8264464
Email: info@hup.edu.vn Website: www.hup.edu.vn
- Năm thành lập trường (tách trường): 1961
- Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 1946
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: chưa xác định được
- Loại hình trường đào tạo:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

- Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của Trường:

Ngày 8 tháng 1 năm 1902, Chính phủ Pháp ký quyết định thành lập Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội để đào tạo y sĩ và dược sĩ phụ tá. Năm 1926, Trường Thuốc Đông Dương được chuyển thành Trường Y Dược thực hành đào tạo bác sĩ và dược sĩ hạng nhất. Năm 1941, Chính phủ Pháp ký sắc lệnh đổi tên thành Trường Đại học Y Dược Đông Dương.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Trường Đại học Y Dược Đông Dương được đổi thành Trường Đại học Y Dược khoa và được Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định khai giảng khóa đầu tiên ngày 15/11/1946. Do yêu cầu phát triển của ngành Y tế, ngày 29/9/1961, Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch ký Quyết định số 828/BYT-QĐ tách Trường Đại học Y Dược khoa thành 2 trường: Đại học Y khoa và Đại học Dược khoa trực thuộc Bộ Y tế.

Năm 1985, Trường chính thức được đổi tên thành Trường Đại học Dược Hà Nội theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trong 5 năm qua, Trường đã đào tạo được 33 tiến sĩ, 37 DSCCKII, 584 thạc sĩ, 613 DSCKI, 4974 dược sĩ đại học và 695 cao đẳng Dược. Trường thuộc top đầu cả

nước về chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và sản phẩm đào tạo của Trường chiếm hơn 50% nhân lực của toàn ngành Dược. Chương trình đào tạo được cập nhật chương trình tiên tiến của khu vực. Chất lượng đào tạo được kiểm soát chặt chẽ, điểm tuyển sinh những năm gần đây luôn ở mức cao (23,5-28,0 điểm). Trường là cơ sở độc lập duy nhất đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế.

Trường Đại học Dược Hà Nội đã không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, các cơ sở giáo dục và các tổ chức nước ngoài như Pháp, Mỹ, Bỉ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Nhà trường đã ký kết 44 văn bản thỏa thuận hợp tác với các trường, viện của nhiều quốc gia khác nhau, trong đó có 14 trường đào tạo Dược tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như các trường của Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Lào, Campuchia; 7 trường đào tạo Dược thuộc khối EU và hợp tác với khối AUF, các trường đại học của Pháp, Ý, Bỉ, Ucraina; Các trường đại học của Mỹ như Samford và Drake. Các thỏa thuận hợp tác này đã mang lại hiệu quả không nhỏ trong lĩnh vực đào tạo, nâng cao năng lực GV, trao đổi GV- SV, nâng cấp CSVN và TTB cho Nhà trường, từng bước đáp ứng định hướng, chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2020

Trong 5 năm qua, Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường đã triển khai 21 đề tài cấp Quốc gia và ương đương, 41 đề tài cấp Bộ và tương đương, 190 đề tài cấp cơ sở. Đề tài các cấp đều có giá trị khoa học, theo 4 định hướng đóng góp trong và tiềm năng kinh tế, có thể chuyển giao. So với giai đoạn trước, trong 5 năm vừa qua số lượng đăng ký bằng sáng chế, giải pháp cải tiến kỹ thuật đã tăng vượt bậc. Từ kết quả nghiên cứu đề tài các cấp đã đăng ký 11 bằng sáng chế về nghiên cứu phát triển thuốc mới có tiềm năng điều trị ung thư. Bên cạnh đó, lĩnh vực Bào chế - Công nghiệp Dược, đã tập trung nghiên cứu phát triển các dạng thuốc tác dụng tại đích, như công trình nghiên cứu bào chế liposom doxorubicin.

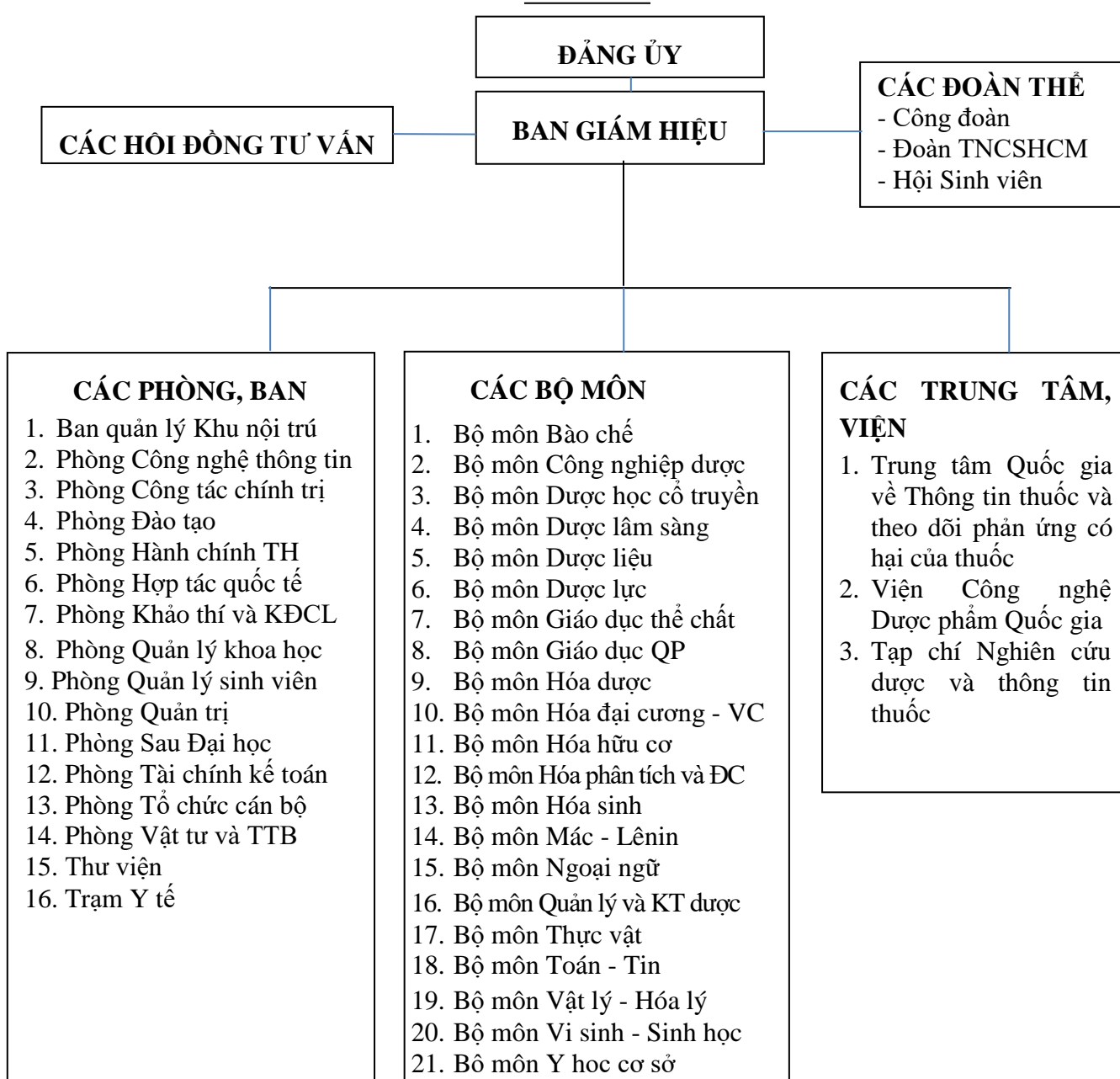
Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đi đầu trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ giảng viên giỏi chuyên môn, vững về chính trị, có trình độ ngoại ngữ. Tỷ lệ cán bộ, giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cao. Trường luôn chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ viên chức. Trường cũng là một trong những trường tiêu biểu đi đầu trong việc triển khai và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tốt quyền lợi của người lao động, là trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, nâng cao mức thu nhập của cán bộ viên chức. Hệ số lương tăng thêm cao nhất cho người lao động tăng từ 0,8 (từ 1/11/2008 đến 30/06/2010); 0,9 (từ 1/7/2010 đến 31/7/2014) và 1,0 (từ 1/8/2014 đến nay).

Với những thành tích đạt được, Nhà trường đã được khen thưởng:

- Anh hùng Lao động (2011);
- Huân chương Độc lập hạng Nhì (2012);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (2006);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (2001);
- Huân chương Kháng chiến hạng Ba (1973);
- Huân chương Tự do hạng Nhất (CHDCND Lào tặng, 1983)
- Huân chương Lao động hạng Hai (CHDCND Lào tặng, 2000)

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
1. Phó Hiệu trưởng Phụ trách, quản lý, điều hành	Nguyễn Thanh Bình	GS.TS, Phó Hiệu trưởng phụ trách, quản lý, điều hành, Phó Bí thư phụ trách ĐU, Trưởng BM Quản lý&KT được	binhnt@hup.edu.vn 0983510709
2. Phó Hiệu trưởng	Đinh Thị Thanh Hải	PGS.TS Phó Hiệu trưởng, Trưởng BM Hoá hữu cơ	haidtt@hup.edu.vn 0906735789
	Phạm Văn Quyên	DS, Phó Hiệu trưởng	quyenpv@hup.edu.vn 0912110763
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn...			
3.1. Đảng bộ	Nguyễn Thanh Bình	GS.TS, Phó Bí thư phụ trách	binhnt@hup.edu.vn 0983510709
3.2. Đoàn Thanh niên	Đoàn Minh Sang	ThS, Bí thư	sangdm@hup.edu.vn 0987864863
3.3. Công đoàn	Đinh Thị Thanh Hải	PGS.TS, Chủ tịch	haidtt@hup.edu.vn 0944198368
3.4. Hội Sinh viên	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	thanhtung27111995@gmail.com 01663046105
4. Các phòng, ban chức năng			
4.1. Ban Quản lý khu nội trú	Nguyễn Quốc Quân	DSCKI, Phụ trách	quannq@hup.edu.vn 0912841679
4.2. Phòng Công nghệ thông tin	Trần Quang Tuyền	ThS, Trưởng phòng	tuyentq@hup.edu.vn 0912069039
4.3. Phòng Công tác chính trị	Phạm Văn Tươi	CN, Trưởng phòng	tuoipv@hup.edu.vn 0904400546
4.4. Phòng Đào tạo	Vũ Xuân Giang	TS, Trưởng phòng	giangvx@hup.edu.vn 0913514247
4.5. Phòng Hành chính tổng hợp	Lê Phan Tuấn	ThS, Trưởng phòng	tuanlp@hup.edu.vn 0915837376
4.6. Phòng Hợp tác Quốc tế	Đinh Thị Hiền Vân	ThS, Trưởng phòng	vandth@hup.edu.vn 0904230000
4.7. Phòng Khảo thí & KĐCL	Nguyễn Tường Vy	PGS.TS, Trưởng phòng	vynt@hup.edu.vn 0903292244

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
4.8. Phòng Quản lý khoa học	Đỗ Quyên	PGS.TS, Trưởng phòng	doquyen@hup.edu.vn 0905468906
4.9. Phòng Quản trị	Bùi Hữu Cừ	CN, Trưởng phòng	cubh@hup.edu.vn 0912103805
4.10. Phòng Quản lý sinh viên	Nguyễn Thái An	PGS.TS, Trưởng phòng	annt@hup.edu.vn 0912292266
4.11. Phòng Sau đại học	Nguyễn Thị Song Hà	PGS.TS, Trưởng phòng	hants@hup.edu.vn 0983275519
4.12. Phòng Tài chính Kế toán	Doãn Thị Liên	CN, Trưởng phòng, Kế toán trưởng	liendt@hup.edu.vn 0904223851
4.13. Phòng Tổ chức cán bộ	Đỗ Hưng Vượng	DSCKI, Trưởng phòng	vuongdh@hup.edu.vn 0913296822
4.14. Phòng Vật tư và TTB	Đỗ Xuân Thắng	TS, Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng	thangdx@hup.edu.vn 0912110763
4.15. Thư viện	Nghiêm Thị Hoài Phương	CN, Trưởng Thư viện	phuongnth@hup.edu.vn 01234823239
4.16. Trạm Y tế	Nguyễn Thị Hương Giang	ThS, Phó trưởng Trạm, Phụ trách Trạm	giangnth@hup.edu.vn 0983814700
5. Các trung tâm, viện trực thuộc			
5.1. TT DI và ADR Quốc gia	Nguyễn Hoàng Anh	PGS. TS, Phó Giám đốc phụ trách TT	anhnh@hup.edu.vn 0986520658
5.2. Viện CN Dược phẩm QG	Nguyễn Ngọc Chiến	PGS.TS, Viện trưởng	chiennn@hup.edu.vn 0934493409
5.3. Tạp chí NC dược và TT thuốc	Nguyễn Đăng Hoà	PGS.TS, Tổng biên tập	hoanguyendang@hup.edu.vn 0912508090
6. Các bộ môn			
6.1. BM Bào chế	Phạm Thị Minh Huệ	PGS.TS, Trưởng BM	hueptm@hup.edu.vn 0982152969
6.2. BM Công nghiệp dược	Đàm Thanh Xuân	TS, Phó Trưởng BM, Phụ trách BM	xuandt@hup.edu.vn 0904607584
6.3. BM Dược học cổ truyền	Nguyễn Mạnh Tuyển	PGS.TS, Trưởng BM	tuyennm@hup.edu.vn 0973229194
6.4. BM Dược lâm sàng	Nguyễn Thị Liên Hương	PGS.TS, Trưởng BM	huongntl@hup.edu.vn 0904308406
6.5. BM Dược	Nguyễn Thu	PGS.TS, Trưởng BM	hang_nt@hup.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
liệu	Hằng		0988181338
6.6. BM Dược lực	Đào Thị Vui	PGS.TS, Trưởng BM	vuidt@hup.edu.vn 0904441760
6.7. BM Giáo dục quốc phòng	Đoàn Hồng Mạnh	CN, Trưởng BM	manhdh@hup.edu.vn 0972038929
6.8. BM Giáo dục thể chất	Trần Quang Long	CN, Trưởng BM	longtq@hup.edu.vn 0989089726
6.9. BM Hoá ĐC - Vô cơ	Hoàng Thị Tuyết Nhung	TS, Trưởng BM	nhunghtt@hup.edu.vn 0903223295
6.10. BM Hoá Dược	Nguyễn Hải Nam	GS.TS, Trưởng BM	namnh@hup.edu.vn 0912384663
6.11. BM Hoá hữu cơ	Đinh Thị Thanh Hải	PGS.TS, Trưởng BM	haidtt@hup.edu.vn 0944198368
6.12. BM Hoá phân tích & ĐC	Trần Nguyên Hà	TS, Trưởng BM	hatn@hup.edu.vn 0913586986
6.13. BM Hóa sinh	Nguyễn Văn Rư	PGS.TS, Trưởng BM	runv@hup.edu.vn 0948569559
6.14. BM Mác- Lênin	Vũ Văn Vinh	TS, Trưởng BM	vinhvv@hup.edu.vn 0913381212
6.15. BM Ngoại ngữ	Nguyễn Thanh Vân	ThS, Phó Trưởng BM, Phụ trách BM	vannt@hup.edu.vn 0983888399
6.16. BM Quản lý & KT Dược	Nguyễn Thanh Bình	GS.TS, Trưởng BM	binhnt@hup.edu.vn 0983510709
6. 17. BM Thực vật	Trần Văn Ôn	PGS.TS, Trưởng BM	ontv@hup.edu.vn 0904040037
6. 18. BM Toán - Tin	Quách Thị Sen	ThS, Phó Trưởng BM, Phụ trách BM	senqt@hup.edu.vn 0983838966
6. 19. BM Vật lý - Hóa lý	Nguyễn Đức Thiện	TS, Trưởng BM	thiennd@hup.edu.vn 0986768388
6. 20. BM Vi sinh và Sinh học	Trần Trịnh Công	TS, Trưởng BM	congtt@hup.edu.vn 0903464960
6. 21. BM Y học cơ sở	Nguyễn Thị Hiền	ThS, Trưởng BM	hiennt@hup.edu.vn 0912005991

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 07

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 06

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

Phối hợp đào tạo (nhờ cơ sở vật chất, chủ yếu phục vụ giảng lý thuyết tại các địa phương để tạo thuận lợi cho người học trong đào tạo theo địa chỉ sử dụng).

16. Tổng số các khoa đào tạo: 0

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	127	201	328
I.1	Cán bộ trong biên chế (CC, VC)	117	198	315
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	10	03	13
II	Các cán bộ khác	96	70	166
	- Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm)	7	9	16
	- Giảng viên thỉnh giảng ²	89	61	150
	Tổng số	223	271	494

(Không tính 04 sĩ quan biệt phái BM GDQP)

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

Số	Trình độ, học vị, chức	Số	Giảng viên cơ hữu	Giảng	Giảng
----	------------------------	----	-------------------	-------	-------

¹ Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	đanh	lượng giảng viên	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	viên thỉnh giảng trong nước	viên quốc tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	6	2	0	1	3	0
2	Phó Giáo sư	63	20	0	7	36	0
3	Tiến sĩ KH	3	0	0	0	3	0
4	Tiến sĩ/ DSCkII	92	38	0	1	53	0
5	Thạc sĩ/ DSCkI	143	83	0	5	55	0
6	Đại học	25	25	0	0	0	0
	Tổng số	332	168	0	14	150	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 182 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $182/328 = 55,5\%$.

19. Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường⁴:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo sư	05	6	2	0	1	3	0	15
2	Phó Giáo sư	03	63	20	0	7	36	0	81
3	Tiến sĩ	02	95	38	0	1	56	0	78
4	Thạc sĩ	01	143	83	0	5	55	0	88
5	Đại học	0,5	25	25	0	0	0	0	12,5
	Tổng (5+7)		332	168	00	14	150	00	274,5

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

⁴ Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá (Theo thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015).

(Quy đổi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá (Theo thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015: chỉ tính số GV cơ hữu).

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1,6	3	0	0	0	1	1	1
2	Phó Giáo sư	27	14,8	11	16	0	1	15	8	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	39	21,4	21	18	0	17	19	3	0
5	Thạc sĩ	88	48,4	33	55	8	56	21	3	0
6	Đại học	25	13,7	13	12	12	7	3	3	0
	Tổng	182	100	81	101	20	81	59	18	4

20.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	29,0	65,0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,0	30,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	26,0	5,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	3,5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	7,5	0
	Tổng	100	100

20.2. Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,2 tuổi

20.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: $69/182 = 37,9\%$.

20.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: $88/182 = 86,3\%$.

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy).

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
DSCK I							
2011-2012	119	106	89,1%	106	10,0/20	13,1	0
2012-2013	109	103	94,5%	103	10,0/20	14,2	0
2013-2014	96	72	75,0%	72	10,0/20	13,4	0
2014-2015	112	96	85,7%	96	11,5/20	16,4	0
2015-2016	195	162	83,1%	162	10,0/20	14,0	0
2016-2017	173	169	97,7	169	10,0/20	16,7	0
2017-2018	210	197	93,8		10/20	16,5	
DSCK II							
2011-2012	17	17	100	17	10,0/20	11,6	0
2012-2013	5	5	100	5	10,0/20	12,8	0
2013-2014	3	3	100	3	12,0/20	13,2	0
2014-2015	3	3	100	3	11,4/20	12,2	0
2015-2016	17	17	100	17	10,3/20	13,3	0
2016-2017	16	15	93,8	15	10/20	12,5	0
2017-2018	40	35	87,5		5/10	6,7/10	
Cao học							
2011-2012	127	100	78,7	97	10,0/20	11,0	0
2012-2013	131	108	82,4	104	10,0/20	13,0	1
2013-2014	169	98	58,0	94	10,0/20	11,0	2
2014-2015	133	99	74,4	100	10,0/20	13,0	2
2015-2016	122	67	54,9	62	10,0/20	12,0	3
2016-2017	162	118	72,8	113	10,0/20	16,6	2
2017-2018	121	111	91,7	109	12,75/20	16,8	
NCS							
2011-2012	13	13	100	13	56,8/100	66,5	0
2012-2013	08	08	100	08	64,1/100	73,6	0
2013-2014	10	10	100	10	67,0/100	70,2	0
2014-2015	16	12	75,5	12	66,8/100	75,4	0
2015-2016	15	15	100	14	57,1/100	70,2	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	12	11	91,7	11	63,9/100	71,9	0
2017-2018	03	03	100	03	67,3/100	69,7	0
Đại học							
2011-2012	2336	557	23,8	470	24,0/30	25,09	4
2012-2013	2484	626	25,2	599	24,0/30	24,98	3
2013-2014	2551	552	21,6	359	27,0/30	27,64	5
2014-2015	2105	706	33,5	568	23,5/30	25,68	14
2015-2016	577	571	98,9	558	26,75/30	27,43	6
2016-2017	1731 (nộp hồ sơ xét tuyển)	713	41,2%	424	26,75	27,45	8
2017-2018	4160 (nộp hồ sơ xét tuyển)	615	14,8%	609	28,00	28,84	3
Liên thông từ trung cấp							
2011-2012	931	422	45,3%	405	11,0 (TS theo địa chỉ); 22,5 (TS tự do)	16,24	0
2012-2013	702	430	61,3%	422	9,5 (TS theo địa chỉ); 22,5 (TS tự do); 14,0 (TS theo địa chỉ bổ sung)	16,91	0
2013-2014	285	227	79,6%	227	11,0 (TS tự do); 9,5 (TS	17,02	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					theo địa chỉ bổ sung)		
2014-2015	115	81	70,4%	80	11,5	18,6	0
2015-2016	151	68	45,0%	68	Thí sinh có điểm cả 3 môn đều > 5	22,16	0
2016-2017	130	52	40,00	51	18,00	23,01	0
Liên thông từ cao đẳng							
2016-2017	241	59	24,48	59	22,00	24,22	0
Bảng hai							
2011-2012	69	50	72,5%	42	8,0 (2 môn)	10,88 (2 môn)	0
2012-2013	71	56	78,9%	46	5,0 (tổng 2 môn)	8,79 (2 môn)	0
2013-2014	0	0		0			0
2014-2015	48	30	62,5%	28	6,0 (tổng 2 môn)	9,87 (2 môn)	0
2015-2016	42	18	42,9%	18	9,75 (tổng 2 môn)	12,56 (2 môn)	0
2016-2017	20	20	100	19	9,75 (tổng 2 môn)	13,09	0
2017-2018							
Cao đẳng							
2011-2012	366	299	81,7%	206	12,0	15,14	0
2012-2013	817	324	39,7%	206	15,0	16,02	0
2013-2014	567	422	74,4%	256	16,5	18,00	0
2014-2015	661	233	35,2%	134	19,5	20,86	0
2015-2016	359	153	42,6%	107	22,5	23,83	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	226	205	90,71	135	18,5	21,85	0

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: 3.067 (SV) + 616 (HV, NCS) = 3.683 người (số liệu ngày 10/10/2017)

22. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh	08	10	12	14	11	03
2. Học viên cao học	104	94	100	62	113	121
3. Sinh viên đại học Trong đó:						
Đại học	599	359	568	558	424	609
Liên thông	422	227	80	68	110	
Bằng hai	46	0	28	18	19	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:						
Hệ chính quy	206	256	134	107	135	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	
5. Học sinh TCCN Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	
6. Học viên chuyên khoa I	103	72	96	162	169	210
7. Học viên chuyên khoa II	05	03	03	17	15	40

Tổng số sinh viên chính quy = 3.067

Tổng số học viên = 616

Tổng số sinh viên + học viên = 3.683

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi) = $3.683/274,5 = 13,4$.

23. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học						2017-2018 (tính đến)
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	

							10/10/2017)
Số lượng	04	04	07	16	09	10	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	04/4782 0,08	04/5344 0,07	07/5121 0,14	16/4829 0,33	09/4476 0,20	10/4133 0,24	3/3683

24. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	2160	2160	2100	2100	2100	2123
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	1928	1992	1871	1936	2004	2064
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	650	650	630	630	630	630
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	3,32	3,32	3,33	3,33	3,33	3,37

25. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học (Bao gồm cả số sinh viên, học viên, NCS làm KLTN, LVTN, LATN)

	Năm học					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng (người)	430	450	545	509	463	320
Số sinh viên quy đổi	4782	5344	5121	4829	4476	4133
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	430/4782 = 1/11,12	450/5344 = 1/11,87	545/5121 = 1/9,39	509/4829 = 1/9,49	463/4476 = 1/9,59	320/4133 = 1/12,91

26. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	4	12	2	5	6	4
Học viên tốt nghiệp DSKK II	0	0	0	14	17	6
2. Học viên tốt nghiệp cao học	64	76	91	95	167	91

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Học viên tốt nghiệp DSKKI	29	51	128	127	89	166
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	750	845	826	898	825	830
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\	
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy	\	56	137	186	218	98
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\	
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp						
Trong đó:						
Hệ chính quy	\	\	\	\	\	
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\	
6. Khác ...						

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)						
Đại học	505	481	461	451	447	563
Liên thông	212	326	329	409	376	250
Bằng hai	33	38	36	38	2	17
Tổng	750	845	826	898	825	830
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)						
Đại học	90,0%	91,0%	83,2%	80,0%	87,2%	86,8%
Liên thông	97,6%	89,8%	95,0%	97,3%	75,11%	86,8%
Văn bằng hai	61,5%	70,5%	76,2%	76,1%	không TS	60,7%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	92,0	90,3	89,6	85,5	89,0	Vừa TN
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	7,5	8,2	9,4	14,5	9,0	Vừa TN
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0,5	1,5	1	0	2,0	Vừa TN
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)						Vừa tốt nghiệp
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	89,4	85,0	88,8	93,6	89,2	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	98,1	95,8	95,1	99,2	98,0	
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0	
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)	7,4	7,9	7,9	8,9	9,3	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)						50,9
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)						49,1
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)						0

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

28. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		56	137	186	218	98
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		68,3%	67,0%	74,3%	74,6%	64,9%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)		81,4	72,6	91,2	/	Vừa TN
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)		18,5	27,4	8,8	/	
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		0	0	0		
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)						
- Sau 6 tháng tốt nghiệp		79,3	68,0	89,6	/	Vừa TN
- Sau 12 tháng tốt nghiệp		88,6	94,4	93,8		
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)		0	0	0	/	Vừa TN
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)		5,2	4,4	5,4	/	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)						
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)						
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)						

Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 27

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

29. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0	8	3	2	4	1	3	42
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	14	9	6	7	4	1	41
3	Đề tài cấp trường	0,5	44	23	32	46	29	16	95
4	Tổng (đã quy đổi)		52	26,5	26	38	20,5	15	178

Cách tính: Cột 10 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

* Bao gồm đề tài KC.10, Chương trình Hóa dược, Nhiệm vụ Quỹ gen, Nafosted.

** Bao gồm đề tài cấp Bộ Y tế, Sở KH-CN, đề tài nhánh cấp Nhà nước, Dự án

DA17.09, GF.

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 178 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 178/182

30. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2012	22.603	18	68,9
2	2013	22.271	13	67,9
3	2014	21.281	14	61,9
4	2015	17.078	12	52,1
5	2016	10.411	8	31,7

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	24	65	95	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	7	6	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	24	72	101	

(* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước)

32. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng							Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	1	0	2	4	4	1	26
2	Sách giáo trình	1,5	5	8	2	8	11	6	3	64,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	4	1	1	3	2	0	11
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	1	0	0	0	0	0,5

5	Tổng (đã quy đổi)		9,5	18	4,5	17	27,5	19	6,5	102
---	-------------------	--	-----	----	-----	----	------	----	-----	------------

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **102** giờ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **102/328**

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	13	46	22	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	6	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	13	46	22	1

34. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	20	24	21	36	24	39	246
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	95	105	139	156	202	122	819
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng (đã quy đổi)		125	141	170,5	210	238	180,5	1065

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **1065**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1065/328** (trên giảng viên cơ hữu: **1065/182**)

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	140	424	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	51	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	5	0
Trên 15 bài báo	0	3	0

Tổng số cán bộ tham gia	145	483	0
-------------------------	------------	------------	---

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng							Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	20	0	26	0	21	0	0	67
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	8	0	8	0	8	0	12
3	Hội thảo cấp trường	0,25	72	40	0	38	0	83	0	58,25
4	Tổng (đã quy đổi)		38	14	26	13,5	21	24,75	0	137,25

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **137,25**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **137,25/328**

37. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	58	33	179
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	14
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	2
Trên 15 báo cáo	0	0	2
Tổng số cán bộ tham gia	58	33	197

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

38. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2012	Novel Hydroxamic Acids Having Histone Deacetylase inhibiting Activity and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As An Active Ingredient. Korean Patent No. 10-2012-0066831 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2012-0495336-18).

	Han Sang Bae, Kim Young Soo, Hong Jin Tae, Nguyen Hai Nam, Van Thi My Hue, Dao Thi Kim Oanh, Truong Thanh.
2013	Novel Isatin-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient; Korean Patent No. 10-2013-0090492 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2013-0693038-30) Nam et al
	Novel Phenylthiazole-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient Korean Patent No. 10-2013-0090494 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2013-0693060-35) Nam et al
2014	Novel 5-Aryl-1,3,4-Thiadiazole-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient Korean Patent No. 10-2014-0059854 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2014-0468497-96) Nam et al
	Novel 3-Substituted-2-Oxindoline-Based N-hydroxypropenamides Having ctivity of Inhibiting Histone Deacetylase and Antitumor Composition Comprising the Same Korean Patent No. 10-2014-0158323 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2014-1095220-42) Nam et al
	Quy trình điều chế L-xystin từ nguyên liệu keratin Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ, Số quyết định 20284/QĐ-SHTT ngày 14.04.2014. Nguyễn Đình Luyện, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Văn Hân, Nguyễn Văn Hải, Đào Nguyệt Sương Huyền, Lê Thị Thu Hòa
2015	Novel 2-oxo indoline-based hydroxamic acid Having Activity of Inhibiting Histone Deacetylase and Composition for Anti-cancer effect Comprising the Same as Active Ingredients Korean Patent No. 10-2015-0043463 (số nhận hồ sơ: 1-1-2015-0304568-73) Nam et al
	3-O-propionate allobetulenole (19beta,28-epoxy-18a Federal Institute of Industrial Property (Nga), RU2554475 (C2), 2015 Nguyễn Văn Hải
2016	Novel Hydroxamic Acids and Uses Thereof Korean Patent No. 10-2016-0175023(số nhận hồ sơ: 1-1-2016-1253263-36) Sang Bae Han, Kim Young Soo, Hong Jin - Tae, Nguyen Hai Nam, Do Thi Mai Dung,
	Novel N-hydroxybenzamide and Use Thereof Korean Patent No.

	10-2016-0175022 (số nhận hồ sơ: 1-1-2016-1253262-91) Sang-Bae Han, Kim Young Soo, Hong Jin-Tae, Nguyen Hai Nam, Tran Thi Lan Huong, Do Thi Mai Dung
2017	Phương pháp điều chế natri 2-mercaptoetan sulfonat (mesna) qua trung gian trithiocarbonat Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ, Số quyết định 66891/QĐ-SHTT ngày 26.9.2017 Nguyễn Đình Luyện, Đào Nguyệt Sương Huyền, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Văn Mạnh.

39. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

39.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	36	64	150	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	36	64	150	

(* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước)

39.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng						
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	8	0	10	0	8	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	40	0	38	0	46	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 220.109,7 m²

Trong đó tổng diện tích đất của 02 khu đã xây dựng công trình đưa vào sử dụng là: 14.431,6 m²

41. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.633 m²;
- Nơi học:
 - + Giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm: 7.779 m²
 - + Vườn thực vật: 822 m²

+ Sân tập thể thao: 726 m²

- Nơi vui chơi giải trí: Trường 500 m²; KTX: 500 m²

40. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 3.569 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: $3.569 \text{ m}^2 / 3.067 \text{ SV} = 1/0,86 \text{ m}^2/\text{SV}$

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 16.829 cuốn.

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 16.511 cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường: 358

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 261

- Dùng cho sinh viên học tập: 97

- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: $97/3.067 = 1/31,62$

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây (nghìn đồng):

- Năm 2012: 123.114.548

- Năm 2013: 171.187.509

- Năm 2014: 148.674.601

- Năm 2015: 147.333.435

- Năm 2016: 125.979.432

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây (nghìn đồng):

- Năm 2012: 22.512.675

- Năm 2013: 32.890.106

- Năm 2014: 35.523.623

- Năm 2015: 35.368.795

- Năm 2016: 41.392.075

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 182

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 55,5%.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 37,9%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 86,3%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): đại học 3.067; sau đại học: 616

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 3.683

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): $3.683/274,5 = 13,4$

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 84,05% (*tính trung bình của 5 năm đối với sinh viên đại học chính quy*).

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 88,0% (*lấy trung bình cộng của 3 năm*).

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 10,9% (*lấy trung bình cộng của 3 năm*).

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 97,4 (*lấy trung bình cộng của 3 năm*).

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%.

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 8,7 (*lấy trung bình cộng của 3 năm*).

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 50,9

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 49,1

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (nhóm 5).

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 178/328

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 56,5 (*lấy trung bình cộng của 5 năm*)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 102/328

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1065/328

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 137,25/328

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*): (nhóm 6)

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 97/3.067

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 3.569/3.067

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 2.123/3.067

(*Lưu ý: Kiểm tra lại để không mục nào bị bỏ sót*).

Phụ lục 3: CÁC QUYẾT ĐỊNH

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 388/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH Thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.
Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCCB.



**DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-DHN ngày 28 tháng 4 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1.	Nguyễn Đăng Hoà	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Thái Nguyễn Hùng Thu	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Nguyễn Thanh Bình	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4.	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí & KĐ CL	Ủy viên Thư ký
5.	Đinh Thị Thanh Hải	Chủ tịch Công đoàn, Trưởng BM Hoá hữu cơ	Ủy viên
6.	Doãn Thị Liên	Kế toán trưởng; Trưởng phòng TCKT	Ủy viên
7.	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
8.	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
9.	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
10.	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
11.	Phạm Văn Quyên	Trưởng phòng Vật tư và TTB	Ủy viên
12.	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
13.	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Ủy viên
14.	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên
15.	Nguyễn Mạnh Tuyên	Trưởng BM Dược học cổ truyền	Ủy viên
16.	Nguyễn Hải Nam	Trưởng BM Hóa dược	Ủy viên
17.	Vũ Văn Vinh	Trưởng BM Mác - Lênin	Ủy viên
18.	Đào Thị Vui	Trưởng BM Dược lực	Ủy viên
19.	Phạm Thị Minh Huệ	Trưởng BM Bảo chế	Ủy viên
20.	Lê Ngọc Khánh	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Ủy viên
21.	Hoàng Trung Kiên	Chủ tịch Hội sinh viên	Ủy viên

(Danh sách có 21 người)


Nguyễn Đăng Hoà

Số: 389/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban thư ký có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Trường ban phân công.

Ban thư ký tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCCB.



DANH SÁCH
BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-DHN ngày 26 tháng 4 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí & KĐCL	Trưởng ban
2	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên
3	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
4	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
5	Đặng Thị Hơ	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
6	Lê Thị Quỳnh Liên	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
7	Trần Lệ My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
8	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
9	Lê Thị Dinh	Phòng Sau đại học	Ủy viên
10	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên
11	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên
12	Đỗ Ngọc Cương	Phòng Quản lý Khoa học	Ủy viên
13	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư và TTB	Ủy viên
14	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên

(Danh sách có 14 người)

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

Số: 390/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các **Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các Nhóm chuyên trách có nhiệm vụ hoàn thành lập hồ sơ, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu có liên quan trong báo cáo tự đánh giá theo sự phân công của Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong nhóm do Trường nhóm phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT; TCCB.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

DANH SÁCH

Các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá

(Kèm theo Quyết định số 390/QĐ-DHN ngày 26 tháng 4 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

1. Nhóm 1

- Tiêu chuẩn 1 và Tiêu chuẩn 8.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 1 đến Mục 12.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Trưởng nhóm
2	Trần Lệ My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên Thư ký
3	Đinh Thị Hiền Vân	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
4	Bạch Phương Thanh	Phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
5	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

2. Nhóm 2

- Tiêu chuẩn 2 và Tiêu chuẩn 5.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 13; 17; 18;19; 1/VII.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Trưởng nhóm
2	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên Thư ký
3	Phan Thị Thanh Hà	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
4	Đoàn Ngọc Bích	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
5	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
6	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
7	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
8	Đặng Thị Hôn	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

3. Nhóm 3

- Tiêu chuẩn 3 và Tiêu chuẩn 4.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 14; 15; 16.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Lê Thị Đình	Phòng Sau đại học	Ủy viên Thư ký
3	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên Thư ký
4	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Ủy viên
5	Trần Lan Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Phạm Hoàng Diệu Linh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
7	Chu Lê Mai	Phòng Sau đại học	Ủy viên
8	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên

4. Nhóm 4

- Tiêu chuẩn 6.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 20; 21; 22; 23; 2 - 5/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên Thư ký
3	Lê Ngọc Khánh	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên
4	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
5	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

5. Nhóm 5

- Tiêu chuẩn 7.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 24; 28 đến 38; 6/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Trưởng nhóm
2	Đỗ Ngọc Cương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên Thư ký
3	Đặng Văn Quảng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
4	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
5	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên

6. Nhóm 6

- Tiêu chuẩn 9.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 39 đến 43; 7/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Phạm Văn Quyên	Trưởng phòng Vật tư – TTB	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư – TTB	Ủy viên Thư ký
3	Bùi Hữu Cử	Trưởng phòng Quản trị	Ủy viên
4	Trần Quang Tuyền	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	Ủy viên
5	Nghiêm Thị Hoài Phương	Trưởng Thư viện	Ủy viên
6	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

7. Nhóm 7

- Tiêu chuẩn 10.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: 44; 45

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Doãn Thị Liên	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Trưởng nhóm
2	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên Thư ký
3	Tổng Thùy Linh	Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
4	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
DƯỢC HÀ NỘI
Nguyễn Đăng Hòa

Số: **99** /KH-DHN

Hà Nội, ngày **27** tháng 4 năm 2016

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá (danh sách kèm theo)

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 388 ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội. Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Nội dung tiêu chuẩn
1	1 & 8	01	28/4/- 30/6/2016	-Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học. -Hoạt động hợp tác quốc tế.
2	2&5	02	28/4/- 30/6/2016	-Tổ chức và quản lý. -Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.
3	3&4	03	28/4/- 30/6/2016	-Chương trình đào tạo. -Hoạt động đào tạo.
4	6	04	28/4/- 30/6/2016	-Người học.
5	7	05	28/4/- 30/6/2016	-Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ
6	9	06	28/4/- 30/6/2016	-Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.
7	10	07	28/4/- 30/6/2016	- Tài chính và quản lý tài chính

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực.

Các loại nguồn lực cần huy động:

- Nhân lực
- Trang thiết bị
- Tài chính

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tổ chức Cán bộ - P. Hành chính tổng hợp - Đảng uỷ - Các đơn vị - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
2	Tổ chức và quản lý	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tổ chức Cán bộ - P. Khảo thí và KĐCL - P. Hành chính tổng hợp - Đảng uỷ và các tổ chức đoàn thể trong trường. - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
3	Chương trình giáo dục	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Đào tạo - P. Sau đại học - Các bộ môn - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
4	Hoạt động đào tạo	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Đào tạo - P. Sau đại học - P. Khảo thí và KĐCL - Các bộ môn - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
5	Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tổ chức cán bộ - Đảng uỷ - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
6	Người học	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Quản lý sinh viên - P. Đào tạo - P. Sau đại học - P. Công tác chính trị - P. Khảo thí và KĐCL	4/2016 đến 8/2016

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
		chuẩn.	- Đoàn thanh niên - Hội sinh viên - Khu nội trú - Các bộ môn - Các lớp	
7	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Quản lý khoa học - P. Tài chính kế toán - P. Sau đại học - P. Tổ chức Cán bộ - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
8	Hoạt động hợp tác quốc tế	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Hợp tác quốc tế - P. Quản lý khoa học - P. Tổ chức Cán bộ - P. Đào tạo - P. Sau đại học - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
9	Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- Thư viện - Phòng Quản trị - Phòng Vật tư & TTB - P. Tài chính kế toán - P. Tổ chức Cán bộ - Các đơn vị - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
10	Tài chính và quản lý tài chính	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tài chính kế toán - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường Đại học của Bộ GD-ĐT và tài liệu hướng dẫn đánh giá từng tiêu chí theo các mức độ được ban hành kèm theo quyết định 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường

Thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cơ sở thực tế, cựu sinh viên qua các hình thức điều tra phỏng vấn hoặc các buổi gặp mặt.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài: không

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1	<ul style="list-style-type: none">• Hội đồng Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá;• Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;• Hội đồng tự đánh giá đề:<ul style="list-style-type: none">- Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;- Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;- Phân công dự thảo kế hoạch tự đánh giá;- Dự kiến các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao.• Tiến hành xây dựng kế hoạch tự đánh giá.• Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...);• Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, các cán bộ chủ chốt của nhà trường, khoa, phòng, ban... (do cán bộ của trường tham gia khoá tập huấn về tự đánh giá hoặc phối hợp với chuyên gia từ bên ngoài để tổ chức Hội thảo);• Hoàn thành bản dự thảo kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 2	<ul style="list-style-type: none">• Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
Tuần 3,4,5,6	<ul style="list-style-type: none">• Chuẩn bị đề cương báo cáo tự đánh giá;• Thu thập thông tin và minh chứng;• Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được;• Mô tả thông tin và minh chứng thu được;• Phân tích, lý giải các kết quả đạt được;• Các nhóm chuyên trách viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn

Tuần 7	Họp Hội đồng tự đánh giá để: <ul style="list-style-type: none"> • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; • Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết. • Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết) • Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua chi tiết báo cáo tự đánh giá của từng tiêu chí
Tuần 8,9	<ul style="list-style-type: none"> • Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết); • Các cuộc họp bổ sung (nếu cần thiết); • Dự thảo báo cáo tự đánh giá; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 10	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá của trường
Tuần 11,12	<ul style="list-style-type: none"> • Hội đồng tự đánh giá họp với các bộ môn, phòng, ban... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 13,14	<ul style="list-style-type: none"> • Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa chữa; • Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.
Tuần 15	<ul style="list-style-type: none"> • Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản báo cáo tự đánh giá • Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường)
Tuần 16	<ul style="list-style-type: none"> • Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; • Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; • Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD.

Nơi nhận:

- ĐU, BGH;
- Hội đồng TĐG;
- Nhóm chuyên trách;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, KT&KĐCL.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu

Số: **535**/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày **19** tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.
Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, TCCB.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, ĐH



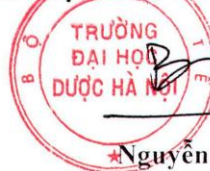
Nguyễn Thanh Bình

DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số **535/QĐ-DHN** ngày **19/7/2017**
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1.	Nguyễn Thanh Bình	Phó Hiệu trưởng phụ trách, quản lý, điều hành	Chủ tịch
2.	Đình Thị Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Phạm Văn Quyến	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4.	Nguyễn Tường Vy	Trưởng phòng Khảo thí & KĐ CL	Ủy viên Thư ký
5.	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí & KĐ CL	Ủy viên
6.	Đỗ Xuân Thắng	Trưởng ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng BM Quản lý và KT dược	Ủy viên
7.	Doãn Thị Liên	Kế toán trưởng; Trưởng phòng TCKT	Ủy viên
8.	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
9.	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
10.	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
11.	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
12.	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
13.	Trần Thị Lan Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
14.	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Ủy viên
15.	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên
16.	Nguyễn Mạnh Tuyên	Trưởng BM Dược học cổ truyền	Ủy viên
17.	Nguyễn Hải Nam	Trưởng BM Hóa dược	Ủy viên
18.	Nguyễn Thị Hiền	Trưởng BM Y học cơ sở	Ủy viên
19.	Văn Thị Mỹ Huệ	Phó Trưởng BM Hóa hữu cơ	Ủy viên
20.	Đào Nguyệt Sương Huyền	Giảng viên BM Công nghiệp dược	Ủy viên
21.	Vũ Trần Anh	Giảng viên BM Hóa hữu cơ	Ủy viên
22.	Đoàn Minh Sang	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Ủy viên
23.	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch Hội sinh viên	Ủy viên

(Danh sách có 23 người)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, ĐH



★Nguyễn Thanh Bình

Số: 536 /QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các Nhóm chuyên trách có nhiệm vụ hoàn thành lập hồ sơ, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu có liên quan trong báo cáo tự đánh giá theo sự phân công của Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong nhóm do Trường nhóm phân công.

Các Nhóm chuyên trách tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phó HT Đinh Thị Thanh Hải (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, TCCB.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, ĐH



Nguyễn Thanh Bình

DANH SÁCH

Các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá
(Kèm theo Quyết định số **536/QĐ-DHN** ngày **19/7/2017**
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

1. Nhóm 1

- Tiêu chuẩn 1 và Tiêu chuẩn 8.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 1 đến Mục 12.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Trưởng nhóm
2	Trần Lê My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên Thư ký
3	Đinh Thị Hiền Vân	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
4	Bạch Phương Thanh	Phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
5	Lê Thị Quỳnh Liên	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

2. Nhóm 2

- Tiêu chuẩn 2 và Tiêu chuẩn 5.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 13; 17-19; 1/VII.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Trưởng nhóm
2	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên Thư ký
3	Phan Thị Thanh Hà	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
4	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
5	Đoàn Ngọc Bích	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
6	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
7	Đặng Thị Hơ	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

3. Nhóm 3

- Tiêu chuẩn 3 và Tiêu chuẩn 4.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 14-16.

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Chu Lê Mai	Phòng Sau đại học	Ủy viên Thư ký
3	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên Thư ký
4	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Ủy viên
5	Trần Thị Lan Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Phan Lê Bình Mai	Phòng Đào tạo	Ủy viên
7	Phạm Hoàng Diệu Linh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
8	Lê Thị Dinh	Phòng Sau đại học	Ủy viên
9	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên

4. Nhóm 4

- Tiêu chuẩn 6.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 20-23; 26-28; 2-5/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên Thư ký
3	Doãn Minh Sang	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên
4	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
5	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên

5. Nhóm 5

- Tiêu chuẩn 7.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 24; 25; 29-38; 6/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Trưởng nhóm
2	Đặng Văn Quảng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên Thư ký
3	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
4	Trần Thị Phương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
5	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp được	Ủy viên

6. Nhóm 6

- Tiêu chuẩn 9.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 39-43; 7/VII

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Bùi Hữu Cừ	Trưởng phòng Quản trị	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư – TTB	Ủy viên Thư ký
3	Trần Quang Tuyền	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	Ủy viên
4	Nghiêm Thị Hoài Phương	Trưởng Thư viện	Ủy viên
5	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên

7. Nhóm 7

- Tiêu chuẩn 10.

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: 44; 45

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Doãn Thị Liên	Trưởng phòng Tài chính kế toán; KT trưởng	Trưởng nhóm
2	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên Thư ký
3	Tông Thùy Linh	Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
4	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, ĐH



Nguyễn Thanh Bình

Số: 537/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban thư ký có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Trường ban phân công.
Ban thư ký tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phó HT Đinh Thị Thanh Hải (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, TCCB.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, ĐH



Nguyễn Thanh Bình

DANH SÁCH
BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số ~~533~~/QĐ-DHN ngày 19/7/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội)

S TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Nguyễn Tường Vy	Trưởng phòng Khảo thí & KĐCL	Trưởng ban
2	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí & KĐCL	Ủy viên
3	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên
4	Nguyễn Thủy Dương	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
5	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
6	Đặng Thị Hôn	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
7	Lê Thị Quỳnh Liên	Phòng Khảo thí & Kiểm định CL	Ủy viên
8	Trần Lệ My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
9	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
10	Chu Lê Mai	Phòng Sau đại học	Ủy viên
11	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên
12	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên
13	Đặng Văn Quảng	Phòng Quản lý Khoa học	Ủy viên
14	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư và TTB	Ủy viên
15	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên

(Danh sách có 15 người)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH, QL, DH



Nguyễn Thanh Bình

